L'INFORMATION FRANÇAISE
LA FRANCE DEVANT LE MONDE. — SON ROLE DANS LA GUERRE DES NATIONS
(Publication autorisée par arrêté du 30 décembre 1916 de M. le Gouverneur Général de l'Indochine)

NAM PHONG
VĂN-HỌC KHOA-HỌC TẠP-CHÍ

BẢO-HỘ QUAN-TRƯỜNG

Tháng trước, tôi nhờ báo *Nam-Phong* đăng một bài bàn về sự chấn-chỉnh quan-trường, bởi vì quan-trường nước ta bị dư-luận công-kích lắm, không thể không tìm cách cải-lương ; cải-lương quan-trường mà bàn bỏ sự đi lễ thì thiệt hại cho một đôi ông quan. Trong phường các quan có ông không dám làm sự trái phép, chỉ trông vào các lễ « tuế thời quị dị », gọi là « bổng lễ tự-nhiên », để mà cung-ứng ; bây giờ nghĩ bỏ cái « bổng tự nhiên », thì những ông quan không có thần-thế, không có gia-tư, và không biết xu-mị, tất phải thiệt-hại về đàng thăng thưởng. Vậy thì phải tìm cách gì mà bảo-hộ những hạng quan ấy.

Người ta thường nói rằng : làm quan phải có « nhứt thế nhì ngân », câu ấy tưởng không phải nói về sự làm quan mà thôi, mà nói về làm nghề gì cũng được ; bởi vì ở đời là một cuộc cạnh-tranh, mà hai cái ấy là hai cái lợi-khí thứ nhứt để mà tranh-cạnh.

Thế là một sức mạnh của những người bà con quen biết với những người đã có quyền-thế, là những người có thể làm cho người ta nên, mà cũng có thể làm cho người ta hư. Trong quan-trường, bà con quen biết giúp lẫn nhau là sự thường, nhưng mà không nên thiệt hại cho người khác. Bởi vì giúp bà con quen biết là tư-tình, làm thiệt hại kẻ khác là phạm công-lý. Nếu có một người có phẩm-giá, nhờ có thần-thế mà làm quan mau hơn chúng bạn là sự thường ; nếu có người không biết chi, chỉ nhờ thần-thế mà làm quan, thì một là choán mất chỗ của người làm được việc, hai là làm tổn hại danh-giá của quan-trường, ba là làm khổ cho dân, tức là làm hại cho nước.

Tiền bạc là một sức mạnh vô-địch. Người đời nhà Tống gọi tiền là « ông thần » (*thần tiền* 神錢) ; người Huê-kỳ gọi đồng bạc là « Đức chúa trời » (*Dieu Dollard*) ; người nước ta có câu : « tiền bạc đi trước, mực thước đi sau » ; lại có câu : « trong tay đã sẵn đồng tiền, dầu lòng đỏi trắng thay đen khó gì ». Trận giặc kinh thiên động địa vừa rồi bên Âu-châu, nguyên vì lợi mà sinh ra, sau các nước Đồng-minh nhờ có nhiều tiền hơn mà đắc-thắng. Tuy tiền bạc có thế-lực vô-địch, nhưng mà phải có công-lý mới được ; nếu không theo công-lý, thì người có nhiều tiền muốn làm chi cũng được, muốn hại người cũng được, như vậy thì không có xã-hội ! Tiền bạc tuy qui, mà có cái qui hơn tiền bạc, không lấy tiền bạc mà mua được ; nếu quan-chức mà mua được thì cũng như vật-hoá, còn giá-trị gì ? Những người bán quan-tước và người mua quan-tước, làm hại cho danh-giá của quan-trường không biết chừng nào!

Xu-mị là một cái thuật làm cho người trên yêu mình. Có người đương sơ không có thần-thế, không có tiền bạc, mà cũng không có tài-cán chi, chỉ biết cách xu-mị mà làm đến chức to. Nếu tôi kể những sự xu-mị mà mắt tôi thấy tai tôi nghe, thì phải một quyển sách. Nói tóm lại, có người xu-mị một cách rất đê-tiện, những người biết mình là người thì không thể làm được ; còn những người có địa-vị hưởng được cái xu-mị, thì không nỡ cấm đoán quở trách những người cứ tìm cách làm cho mình vui lòng. Chẳng những không quở trách mà lại bênh vực ; ấy là thường-tình của người đời. Có người nói xu-mị là một cái phương-phép của người thuộc về loài yếu ; tuy vậy mặc dầu, phải lấy luân-lý làm giới-hạn, nếu có ông quan xu-mị quá cái giới-hạn luân-lý, chẳng những làm hại cho danh-giá của quan-trường, mà lại làm hại cho danh-giá của tộc-loại nước ta.

Người ta nghĩ rằng có tài thì được làm quan, nghĩ như vậy lắm khi sai. « Hữu tài triều thánh chúa 有才朝聖主 », thì phải có thánh-chúa mới biết hiền-thần, phải có vua Thành-Thang, Thái-Giáp, Võ-Vương, Lưu-Bị mới biết dùng Y-Doãn, Phó-Duyệt, Lã-Vọng, Khổng-Minh. Đến như tài mọn cũng phải gặp thời, như có tài hộ đê, tài thám báo, tài bắt giặc... v., v., thì phải gặp khi nước lụt vỡ đê, gặp khi Nhà-nước cần dùng sự thám báo, bắt giặc, thì mới trổ mấy cái tài ấy ra được ; thường thường thì người có tài hay gặp nạn, cho nên một ông văn-sĩ nước ta, có câu thơ rằng :

Chữ tài liền với chữ tai một vần !

Từ xưa vẫn thế : đời Chiến-quốc, ông Khuất-Nguyên có lòng thương nước, mà chung-cục phải trầm mình nơi sông Mịch-la ! Đời Hán, ông Giả-Nghị có chí kinh-luân, mà đáo-để phải than khóc nơi cõi Trường-sa ! Ông Hàn-Dũ nhà Đường muốn trừ tệ-chánh, mà phải biếm ra quận Triều-châu, buồn tình làm bài thơ rằng :

Nhứt phong chiêu tấu cửu-trùng thiên,
一 封 朝 奏 九 重 天
Tịch biếm Triều-dương lộ bát thiên.
夕 貶 潮 陽 路 八 千
Bồn vị Thánh-triều trừ tệ-chánh,
本 爲 聖 朝 除 弊 政
Cảm tương suy-hủ tích tàn niên.
敢 將 衰 朽 惜 殘 年

Ông Tô-Thức nhà Tống vốn người thông-minh, mà cả đời không làm được chi, tức mình làm bài thơ rằng:

Thế nhân hữu tử nguyện thông-minh,
世 人 有 子 願 聰 明
Thông-minh như ngã diệc lao sanh.
聰 明 如 我 亦 勞 生
Ngã nguyện tử tôn ngu thả lận,
我 願 子 孫 愚 且 吝
Vô tai vô hại đáo công khanh.
無 災 無 害 到 公 卿

Nước ta cũng có người tài mà phải vất-vả. Thời đức Hiếu-võ, ông Nguyễn Cư-Trinh có tài vương-tá mà phải ở mãi cõi ngoài, buồn tình mượn lời thầy sãi mà than rằng :

Xa quân-vương uổng tấm lòng ngay,
Cách cha mẹ chưa đền nghĩa thảo !

Triều đức Thánh-tổ, ông Hà Tôn-Quyền, ông Lý Văn-Phức và ông Thân Văn-Quyền là ông của người viết bài này, đều có học-thức, nghĩa là có học rộng và kiến-thức, nhưng ông nào cũng phải nhân công đắc tội, phải đi « dương-trình hiệu-lực », ông thì sang Lữ-tống, ông thì sang Tân-gia-ba. Bây giờ đi đến xứ ấy là đi chơi, lúc ấy đi bằng tàu buồm tàu ván rất là nguy-hiểm khó-nhọc ! May sao lúc bấy giờ trên có minh-quân, các ông đều được khai-

phục ; không thời lại để một sự buồn cho kẻ hậu-sanh !

Xưa nay người có tài gặp nạn, là vì người có tài hay có tánh phóng-khoáng, bây giờ gọi là tánh tự-do, mà quan-trường nào cũng vậy, không phải là chỗ tự-do. Một ông văn-sĩ nước Áo nói rằng :

Quan-trường là một cái-nhà nhỏ
Không dung được những kẻ thông-minh !

Một ông văn-sĩ nước Tàu có câu thơ rằng :

Gia kê hữu thực thang oa cận,
家 鷄 有 食 湯 鍋 近
Dã hạc vô lương thiên địa khoan.
野 鶴 無 糧 天 地 寬

Một ông văn-sĩ nước Pháp nói một cách xấc hơn, tỷ người trong quan-trường và người ngoài quan-trường với hai con chó : con chó nhà và con chó đồng ! Con chó nhà gặp con chó đồng nói rằng : « Anh sao gầy-ốm, cực-khổ vậy ? Sao không về ở với chủ tôi, cho được no béo như tôi ? » Chó đồng trả lời rằng: « Anh béo tốt thật, mà tôi thấy trên cổ anh có một cái vòng ! »

« Danh cương lợi tỏa », là cái bệnh chung của người đời. Thần-thế, tiền bạc, và xu-mị là cái sự ngăn-trở chung của nhân-tài trong các nước ; các quan nước ta lại gặp một cái cảnh riêng, là có quí-quan bảo-hộ. Các quan bảo-hộ, không đồng tộc-loại, không đồng lời nói, không đồng tính-tình với người phải bảo-hộ. Tuy quí-quan có ông rất là thông-minh, mà có ông không thấu được tâm-tình người Nam-Việt ; không thấu được tâm-tình người phải bảo-hộ, mà có quyền thưởng-phạt, thì có khi phải sai lầm. Quí-quan có ông có tánh nóng, quan ta có ông phải bị nhục, hoặc bị quở, hoặc bị đánh ! . . . Có người chẳng may phải quí-quan ghét, bị nhục là cố-nhiên, có người được quí-quan thương, rồi mà cũng phải khổ. Thí như một ông quan ta gặp được một ông quí-quan thương, sau gặp ông quí-quan khác không ưa ông quí-quan thương mình, thì mình cũng phải bị ghét lây ! Vì thế cho nên quan ta khi gặp một ông quí-quan mới mà mình phải làm việc, thì dò xét tánh quan thầy từng thí, để mà nương theo tánh mà làm việc. Một đời một ông quan ta, gặp bao nhiêu quan sứ tánh khác nhau, thì phải đổi tánh mấy lần !

Ông Chailley sang nước Java khảo-cứu chánh-sách người Hòa-lan cai-trị nước ấy, có nói rằng : « Các quan nước Java được bổ đi một tỉnh, không hỏi thăm dân-tình tỉnh ấy thế nào, mà hỏi thăm tánh quan công-sứ tỉnh ấy thế nào. . . » Ông Chailley có ý chê quan nước Java, mà ông không nghĩ rằng Java ở dưới quyền bảo-hộ cho nên phải làm như vậy.

Các quan ta ở Bắc-kỳ lại gặp một cảnh riêng. Từ khi bãi nha Kinh-lược, các quan ta ở Bắc-kỳ không có cái mối liên-lạc với nhau ; có nhiều ông cả đời không có cơ-hội mà gặp nhau ; quan Thống-sứ thế quan Kinh-lược, mà quan Thống chỉ lo việc quan mà thôi, không nghĩ tình riêng của các quan ta. Thí như có ông quan tạ-thế, quan Thống-sứ đến viếng, hay là sai người đến viếng, là thay mặt Nhà-nước, chớ không phải thay mặt bạn đồng-nghiệp mà chia buồn cùng thân-thuộc kẻ mất.

Vì các lẽ đã kể trên nầy, tưởng các quan ta nên lập một hội để mà : một là cố-kết tình thân-ái của bạn đồng-nghiệp, hai là bảo-hộ lợi-quyền và danh-dự riêng của mỗi ông vào hội; ba là bảo-hộ lợi-quyền và danh-dự chung của quan-trường. Phàm những việc gì mà một người riêng không dám nói, hay là nói mà chưa chắc được chi, thì hội có thể nói, mà lời

nói của hội có thể có giá-trị hơn. Nếu hội lập thành được, thì có thể giúp cho các quan ta được ít nhiều, nghĩa là các tệ trong quan-trường có thể bớt được nhiều ít, mà tình giao-thiệp với qui-quan bảo-hộ có thể được thân-mật hơn.

Các quan đọc bài này mà ưng lập hội, xin trả lời ngay cho tôi biết. Ông nào chưa trả lời bài trước mà muốn trả lời bài nầy, thì phải viết hai cái thơ, vì là hai việc để riêng hai bút-lục. Có chấn-chỉnh quan-trường rồi mới bảo-hộ quan-trường được. Nếu có nhiều người ưng lập hội, sẽ nghĩ soạn chương-trình.

Tổng-đốc THÂN TRỌNG-HUỀ

KHẢO VỀ HỌC-CHẾ CỦA NHẬT-BẢN

Sự học trong nước ta ngày nay đương vào buổi thay cũ đổi mới, có nhiều vấn-đề khó-khăn, chưa biết giải-quyết thế nào cho thỏa-đáng. Những nhà lưu-tâm về việc giáo-dục cần phải tham-khảo học-chế các nước cho biết điều hay nên bắt chước, điều dở khỏi mắc lầm. Trong các nước duy có nước Nhật-bản là cái tình-thế cũng hơi giống như nước ta : nước ấy cũng là một nước cũ đã từng chịu văn-hóa của Tàu mà từ ngày giao-thông với Âu-châu phải đổi theo hình-thức văn-minh mới. Về đường giáo-dục cũng như về đường chánh-trị, đường xã-hội, v. v., tất đã từng trải những sự khó-khăn như nước ta ngày nay mà đã qua được trót lọt. Vậy thời ta lại càng nên xét xem nước ấy đã dùng những phương-pháp gì để cải-lương sự học trong nước cho được kết-quả như ngày nay. Nay tra-cứu các sách về Nhật-bản, trích-lục và dịch-thuật những đoạn nói về cách sửa-sang sắp-đặt việc học, họp lại làm một bài khảo-cứu như sau này, tưởng cũng có ích cho học-giới nước ta giữa lúc còn đương thay-đổi mà chưa thành cơ-sở vững-vàng vậy.

T. C.

* * *

Gốc văn-hóa ngày nay là sự giáo-dục cưỡng-bách (*instruction obligatoire*). Muốn biết trình-độ văn-minh một nước thấp hay cao, thời cứ xét ngay cái trình-độ học-thức của người dân trong nước ấy cao hay thấp làm tỉ-lệ vậy. Người Nhật-bản về đời Minh-trị (*ère Meiji*) muốn đặt cho nước mình vào bậc đại-liệt-cường trong thế-giới, thế-tất phải chú-trọng về đường giáo-dục trước nhất ; lại còn một lẽ nữa, là muốn thâu-nhập vào trong nước cái văn-minh mới của Âu-châu, để truyền-bá những cái tư-tưởng cải-cách duy-tân vào trong dân-gian hãy còn theo lề-lối cũ ; như vậy thời sự giáo-dục lại là một cái lợi-khí không gì bằng vậy.

Nay ta nghiên-cứu xem công-cuộc giáo-dục của người Nhật-bản thế nào, trước xét về tinh-thần tôn-chỉ, sau xét về cách tổ-chức sắp-đặt ra làm sao.

I

Cái mục-đích thứ nhất của Chánh-phủ duy-tân Nhật-bản là muốn ban-bố cho toàn-thể quốc-dân một cái giáo-dục như nhau, khiến cho người dân trong nước hết thảy được bằng-đẳng, dù là đàn ông hay đàn bà, người giầu hay người nghèo, người hèn hay người sang cũng vậy.

Không phải rằng cựu-triều trước có những bỏ việc giáo-dục: «Mạc-phủ» [1] (*le Bakufu*) cùng các bậc «đại-danh» [2] (*les daimyo*) vẫn hết sức dạy cho các hàng võ-sĩ (*les samourai*) biết những văn-chương, lịch-sử, triết-học, khoa-học Tàu; rồi sau cho học cả văn-chương lịch-sử Nhật-bản nữa. Cứ thực ra thời kẻ võ-sĩ nào cũng là có học-thức cả.

Về sự giáo-dục trong bản-dân, thời các nhà làm sách tây mỗi người xét một khác. Những người không được biết rõ dân Nhật-bản thì tưởng rằng người bàu-dâu man-muội giốt-nát cả; nhưng mà những nhà du-lịch có ý xem xét kỹ thời nhận rằng về trước đời Duy-tân người Nhật-bản hầu hết biết đọc biết viết cả. Có lẽ những người sau đó nói phải hơn; nhưng mà nói quyết hẳn rằng sự giáo-dục ở nước Nhật-bản đời bấy giờ đã phát-đạt thời cũng là quá, việc giáo-dục ấy Nhà-nước không có trông nom đến, hồi bằng-dầu lại có ý phản-đối nữa; vì cứ phép ra thời duy có hàng «võ-sĩ» mới được học, và vì có học mới được có quyền cai-trị dân. Nhưng ngoài các trường công, trong dân-gian còn có vô-số những trường tư gọi là «tự-viện» (*terakoya*) của các thày tu, thày thuốc, cùng những kẻ dật-sĩ gọi là «lãng-nhân» (*rônin*) mở ra để dạy học.

Cái mục-đích thứ nhì của Chánh-phủ duy-tân Nhật-bản là muốn thâu-nhập cái văn-minh của Thái-Tây vào khắp các hạng người trong nước cùng ban-bố khắp mọi nơi những khoa-học mới ngày nay, cần cho nước nhà để phát-đạt cải-lương.

Về phương-diện đó thời Chánh-phủ duy-tân chẳng qua cũng là nối theo cái công-nghiệp của cựu-triều mà thôi; tự cuối thế-kỷ thứ 18, đầu thế-kỷ thứ 19, người Nhật-bản đã học những khoa giải-phẫu (*anatomie*), y-học (*médecine*), bác-vật (*histoire naturelle*), địa-dư (*géographie*), học tiếng Hòa-lan, rồi tự năm 1840 học cả tiếng Anh nữa. Đến sau khi ông thủy-tướng nước Mĩ Perry đỗ bầu ở Nhật-bản, thời Mạc-phủ mới tìm cách tổ-chức sự học ấy cho thành giường-mối. Song về cựu-triều thời các khoa-học của Thái-Tây ấy là chỉ để dạy riêng cho các hàng «võ-sĩ» (*samurai*) mà thôi; Mạc-phủ không chịu cho phép các trường tư dạy cho con dân học.

Tự khi Chánh-phủ mới dựng lên thời cái khuynh-hướng khác hẳn: muốn cho dân-gian bỏ cũ theo mới, bỏ những thói hủ-lậu cho chóng kịp thời, muốn lấy cái chánh-sách cấp-tiến mà thay vào cái chánh-sách rụt-rè do-dự của Mạc-phủ trước, lấy rằng trong bao nhiêu lâu mình kém người những gì thời bây giờ phải kịp theo đòi cho được bằng người mới nghe, phải đem cái tinh-thần cũ của Á-châu mà dung-hòa với cái tinh-thần mới của Âu-châu vậy. Vậy muốn nghiệm xem sự dung-hòa ấy kết-quả thế nào, không gì bằng đem thi-hành trong việc giáo-dục, và giáo-dục là kiêm cả trí-dục cùng đức-dục vậy.

Vì trong ý các nhà chủ-trương việc học ở nước Nhật-bản hồi bấy giờ sự giáo-dục trong quốc-dân phải kiêm cả trí-dục cùng đức-dục, hai đằng không thể rời nhau được. Lấy những người tuổi đã lớn, trí đã thành, học đã rộng, mà chỉ chuyên-trị về đường trí-dục thời sự học ấy cũng không có ảnh-hưởng gì đến tâm-tính cho mấy; nhưng trẻ con thời không thế được, trẻ con tập-luyện trí-thức tất có ảnh-hưởng

(1) *Mạc-phủ*, là chính-phủ của các tướng-quân (*shôguns*) trước khi Nhật-bản duy-tân chiếm mất cả quyền của nhà vua, cũng như Chúa Trịnh chiếm mất quyền Vua Lê ở nước ta khi xưa.

(2) *Đại-danh*, là các nhà quí-tộc, có thái ấp gọi là từng *phiên*.

đến tâm-tính, đường trí-dục với đường đức-dục có cái mật-thiết-quan-hệ, không rời nhau bao giờ; muốn phân-li đàng nọ với đàng kia, muốn dạy cho trẻ con những khoa-học có ích cho đường trí-thức mà không quan-hệ gì đến cách ăn-ở, thời không thể sao được; vì có làm thế được cũng chỉ đủ gây cho bọn thanh-niên cái bụng hoài-nghi, giáo-dục mà làm cho người ta hoài-nghi thời không gì hại bằng. Vả lại, nhất là trong dân-gian, những cha mẹ thường hay không chăm đến sự đức-dục của con cái, phó-mặc cả cho ông thầy cái trách-nhiệm vừa dạy học vừa sửa nết cho bọn trẻ con: người ta ở vào thời-đại này mấy người được nhàn-hạ, vả ở những nước sự giáo-dục đã cưỡng-bách thời trẻ con mới lớn lên Nhà-nước chẳng đã bắt buộc bố mẹ phải cho vào nhà trường ngay ru? Sau nữa, ngày nay ở nước nào cũng vậy, những vấn-đề có quan-hệ đến quốc-gia, đến gia-đình, đến xã-hội, hằng ngày thường luận-bàn công-bố trong các báo, các sách, các tranh vẽ, dùng cái lối quảng-cáo rất khéo và rất mạnh ngày nay để ban khắp đi mọi nơi, tựu-trung có nhiều điều rất là phương-hại cho sự đức-dục của bọn thanh-niên. Trong những lý-thuyết truyền-bá ra như vậy, có lắm điều mà quốc-gia có trách-nhiệm phải bài-trừ đi, không nên để cho nhiễm vào trí non-nớt của bọn thiếu-niên, vì quốc-gia đã nhận trách rèn-luyện trí-thức cho bọn đó thời thế-tất là phải trông nom đến đường đức-dục nữa. Ngoại-giả, còn các lý-thuyết khác thời phải kén chọn xem cái nào có thích-hợp hẳng nên ban-bố ra.

Chánh-phủ Nhật-bản thật đã thâm-hiểu lẽ đó, nên chính Vua lấy mình là giòng-giõi Thiên-hoàng, chúa-tể trong nước, xuống dụ định cái tôn-chỉ giáo-dục cho cả quốc-dân phải theo.

Lời chỉ-dụ ấy thuộc về ngày 30 Octobre 1890, trường nào cũng có một bản sao cheo giữa học-đường, gặp ngày hội-tiết thời đem ra bình cho cả học trò nghe, tức coi như một bản kinh thường-khóa của cái tôn-giáo mới là đạo Quốc-gia (*catéchisme de la nouvelle religion d'Etat*), các tôn-giáo khác thời trong các trường công trường tư không được phép dạy. Lời chỉ-dụ lược-dịch như sau này:

« Hoàng-triều ta là giòng-giống Thiên-
« hoàng, kể từ đứng thủy-tổ cho đến các
« liệt-thánh nối giõi từ bấy đến này đã
« đặt cơ-sở cho nước ta vững-vàng
« bền-chặt như Bàn-thạch Thái-sơn và
« gây trồng những tính hay đức tốt để
« lưu-truyền mãi-mãi đến muôn đời.
« Con dân ta đời ấy sang đời khác
« vẫn giữ một lòng trung-thành hiếu-
« để, hòa-thuận kính-nhường, thật đã
« giúp cho nòi-giống ta được miên-viễn
« vô-cùng. Nay trong việc giáo-dục con
« dân ta, có mấy điều cốt-yếu phải
« theo như sau này.

« Phải hiếu với cha mẹ, phải thuận
« với anh em, phải hòa trong đạo vợ
« chồng, phải tin trong đường bè-bạn;
« xử mình phải tiết-kiệm, tiếp người
« phải lễ-nhường, đối với ai cũng phải
« một lòng từ-thiện. — Phải chuyên
« học-hành cho chăm-chỉ, giữ chức-
« nghiệp cho cần-cù; phải mở-mang
« trí-tuệ cho sáng-suốt, rèn-đúc tinh-
« tính cho kiện-toàn; phải chú-ý về
« việc xã-hội, để bụng về đường công-
« ích; phải vâng theo Hiến-pháp trong
« nước, tuân lời luật-lệ nhà vua; lâm-
« thời phải biết lấy hết can-đảm mà
« đem hiến mình cho nước, gia-công
« hiệu-lực giúp cho ta bảo-tồn cùng
« phát-huy cái thanh-danh thế-lực của
« cái Tổ-quốc muôn đời này, dài bền
« như Trời cùng Đất vậy.

« Con dân ta giữ được trọn đạo như
« thế thời không những đối với ta đã
« đáng bậc bày-tôi có nghĩa, mà đối

« với công-nghiệp tổ-tôn đời trước « cũng ngõ-hầu tỏ-rạng vẻ-vang được « hơn lên vậy.

« Những lời huấn-dụ như trên kia « thực là của các Liệt-thánh ta tự đời « trước di-truyền lại để cho ta cùng « con dân ta đều phải theo, đã từng « qua đời ấy sang đời khác vẫn lồng-« lộng vẳng-vặc không bao giờ mờ. « Vậy ta vững lòng trông mong rằng « ta cùng con dân ta từ nay về sau « không thủa nào dám nhãng bỏ và « quên sai vậy. »

Lại trong lời chỉ-dụ số 215 năm 1890, điều thứ 1 có nói rằng :

« Các trường tiểu-học đặt ra là cốt « dạy cho con trẻ biết tu-thân ái-quốc, « cùng truyền-thụ cho những điều tri-« thức phổ-thông có ích-lợi cho người « ta ở đời, và cũng chăm về đường « thể-dục cho con trẻ nữa. »

Lại tờ châu-tri số 11 năm 1891, giải-thích lời chỉ-dụ trên kia, cũng dặn các thầy giáo tiểu-học như thế này :

« Cái mục-đích tối-cao của sự giáo-« dục là đoàn-luyện tính-chất người ta « cho thiên về đường đạo-đức, vậy « thời trong khi dạy học trẻ con phải « chú-ý nhất về những điều có ích-lợi « cho đường tu-thân ái-quốc. »

Xét như thế thời biết rằng thuộc về cái vấn-đề giáo-dục thật đã thấy dung-hoà được rõ ba cái tinh-thần nó gây-dựng ra nước Nhật-bản ngày nay : thứ nhất là cái quốc-hồn cũ chung-đúc cả vào một lòng thờ vua, mà vua thời lấy sự giữ-gìn trật-tự trong xã-hội làm nghĩa-vụ ; thứ nhì là cái tinh-thần mới của văn-minh ngày nay, cái tinh-thần ấy xuất-hiện ngay ở lời Vua nói, nói là nói chung cho cả bàn-dân nghe, không phân-biệt đẳng-cấp nào, và nói với dân như nói với người giúp-đỡ công việc nước cho mình ; thứ ba là cái chí quyết muốn thâu-nhập vào trong nước mình những cái hay của các nước khác đã từng trải, bỏ hẳn cái chánh-sách bế-quan mà theo lấy cái chánh-sách giao-thông với vạn-quốc. Lại xét cái quan-niệm về Quốc-gia theo tư-tưởng ngày nay cũng hợp-lẽ lắm : là lấy Quốc-gia có cái trách-nhiệm phải giáo-dục người dân. Nhà-nước giữ chuyên-quyền về sơ-đẳng-giáo-dục, lại giữ quyền kiểm-đốc những trường trung-đẳng cao-đẳng nào không phải của Nhà-nước đặt, lại dùng những phương-pháp rất thận-trọng, rất chánh-đáng để dạy-dỗ người dân, là chủ-ý đoàn-luyện lấy một quốc-dân cho hợp-cách, gây lấy một giống người tinh-thần thể-chất đều kiện-toàn, để không những là gây nên những tay làm ruộng, làm thợ, làm công tốt, mà lại trở nên những người con thảo, cha hiền, dân trung-thành, quân-lính tốt, một lòng thờ Nước thờ Vua.

II

Ấy cái tôn-chỉ sự giáo-dục ở Nhật-bản như vậy. Nay ta xét xem Chánh-phủ Nhật-bản tổ-chức việc học trong nước thế nào cho thực-hành được cái tôn-chỉ ấy.

Sự tổ-chức ấy có hai cái đặc-sắc như sau này : thứ nhất là ở trên có quyền trung-ương rất mạnh làm chủ-não, thứ nhì là ở dưới các địa-phương được tự-do hành-động.

Quyền trung-ương là « Bộ Giáo-dục và Mĩ-thuật » (*Ministère de l'Instruction publique et des Beaux-Arts*, tức là bộ Học, Nhật-bản gọi là « Văn-bộ-tỉnh ») đặt tháng 7 năm 1871, rồi sau canh-cải mấy lần. Quan Học-bộ đầu nhất là ông Ôki Takato, nhưng người sửa-sang sắp-đặt có công hơn cả là ông Kido. Học-bộ chia ra hai xảnh (*directions*) : một là xảnh cao-đẳng-giáo-dục, kiêm coi cả các trường trung-đẳng ; hai là xảnh sơ-đẳng-giáo-dục. Quan Bộ-trưởng có một hội-đồng để giúp việc, gọi là « Học-chánh Cao-đẳng-Hội-nghị » (*Conseil supérieur de l'Instruction publique*),

hội-đồng ấy đặt năm 1896, sửa lại năm 1898. Hội-viên là những ông đốc các trường lớn, các sở bác-vật-quán, những ông giám-đốc cùng trưởng-giáo các trường Đại-học, mấy ông quan to ở Bộ Học, mấy ông võ-quan đại-biểu của hai bộ Lục-quân Hải-quân ; những hạng đó là quyền được dự vào Hội-nghị. Còn những hội-viên vốn không có quyền dự Hội-nghị thời do quan Bộ-trưởng cử, chớ không có lệ bầu ; nhưng lệ thời phải có hai người đại-biểu của các ông đốc trường trung-học, hai người đại-biểu của các ông đốc trường sư-phạm, v. v., thời những người ấy là do các ông đốc tiến-cử lên một cái sổ mười người, rồi quan Bộ-trưởng chọn lấy hai người trong số ấy.

Đó là cơ-quan của quyền trung-ương. Nhưng thuộc ngay dưới quyền trung-ương thời chỉ có mấy hạng trường lớn như sau này : bốn trường Đại-học, ba trường Cao-đẳng-sư-phạm, tám trường « Cao-đẳng », trường Cao-đẳng-thương-học, trường Cao-đẳng-công-nghệ, v. v., trường Âm-nhạc (*Conservatoire*), trường Mĩ-thuật, trường dạy tiếng ngoại-quốc ; còn thời hết thảy các trường tiểu-học, trung-học, các trường thực-nghiệp, các trường tiểu-học-sư-phạm, là thuộc về các quận-huyện, các xã-thôn phải quản-trị và chịu kinh-phí. Bộ Học chỉ giữ cái quyền giám-sát mà thôi, quyền giám-sát ấy đã có đặt quan riêng.

* * *

Nay ta hãy xét trước nhất về bậc sơ-đẳng-giáo-dục.

Nhà-nước tuy về sau trao quyền sơ-đẳng-giáo-dục cho các địa-phương, mà lúc mới đầu cũng là do Nhà-nước sáng-lập ra. Nhà-nước đã xướng ra cái nghĩa « cưỡng-bách-giáo-dục », trong điều-lệ năm 1871, định cho trẻ con từ 6 đến 13 tuổi, rồi sau đổi lại từ 6 đến 14 tuổi ; nhưng muốn thực-hành cái chương-trình ấy thời vừa thiếu tiền, vừa thiếu thầy, vừa thiếu trường.

Thời-kỳ thứ nhất là hồi cha mẹ học trò còn phải nộp tiền học, và Nhà-nước phải giúp tiền cho các địa-phương để lập trường (hồi từ năm 1873 đến 1881), bấy giờ tuy có trường tư giúp thêm vào mà cũng không đủ chỗ cho học trò học. Việc dạy con gái thời hầu như nhãng-bỏ hẳn. Năm 1874 có 21.068 nhà trường, vừa trường công vừa trường tư, dạy 1.303.300 con trai và 421.807 con gái ; đến năm 1884 thời thấy vụt tiến-bộ lên mau lắm : 29.233 nhà trường, 97.316 thầy giáo, 2.219.375 học trò con trai, 1.013.851 học trò con gái. Nhưng mà làm mau quá, gặp hồi tài-chính quẫn-bách (*crise financière*) năm 1883-85, Nhà-nước cùng các địa-phương phải giảm bớt các khoản chi-phí về việc học đi : đến năm 1887 thì chỉ còn có 25.522 nhà trường, 56.836 thầy giáo, 1.912.524 học trò con trai và 800.287 học trò con gái mà thôi ; tổng-số trẻ con trong nước từ 6 đến 14 tuổi là 6.740.929, mà theo học các nhà trường chỉ có 3.033.116, tức là 100 đứa chỉ có 45 đứa có học ; sự học bị *đình-đốn* lại như vậy, nhưng chỉ *nhất-thời* mà thôi, sau hồi kinh-tế khủng-hoảng thì việc mở trường dạy học lại thịnh-hành hơn trước (1).

Thời-kỳ thứ nhì là khởi tự tờ chỉ-dụ số 213 năm 1890. Điều 20 trong chỉ-dụ ấy nói rằng : « Bao nhiêu con trẻ tự 6 tuổi đến 14 tuổi phải có mặt ở nhà trường. » Điều thứ 24 thì định rằng các quan chủ quận (*préfets*) phải định cách thức thế nào để bắt các nhà phải cho con đi học, hoặc muốn dạy con ở nhà thời phải theo những thể-thức gì. Lời

(1) Trước năm 1887 là tính gồm cả những trẻ con có biên tên học với trẻ con đi học thật ; có nhà cho biên con vào sổ nhà trường mà không cho đi học thật.

nghị-định của các quan chủ quận phải có quan Học-bộ tổng-trưởng chuẩn-nhận mới được. Điều thứ 44 thì bắt các cha mẹ hoặc người thay cha mẹ phải nộp tiền học cho con; nhưng sắc-lệnh năm 1893 chuẩn-miễn cho những tỉnh-thành cùng thôn-xã nào có đủ tiền kinh-phí thời không phải bắt bố mẹ học trò nộp tiền học nữa. Tự bấy giờ thời sơ-đẳng-giáo-dục mỗi ngày một tiến-bộ lên mãu lắm ; tự năm 1899 đã thấy trong nước được 27.001 trường sơ-đẳng, 88.682 thầy giáo, và số học trò lại tăng lên nhiều lắm : 2.672.617 con trai, 1.630.432 con gái. Đến năm 1900, nhân có tiền bồi-khoản Tàu, Chánh-phủ trích ra 10 triệu viên (*yen*) [1] để làm tiền tư-bản cho việc học; tự đó thời sơ-đẳng-giáo-dục mới thật là không mất tiền, tuy chưa được khắp cả bậc sơ-đẳng, cũng được trọn một bậc tầm-thường-sơ-đẳng (vì sơ-đẳng-giáo-dục ở Nhật-bản chia ra hai bậc, một bậc gọi là tầm-thường-tiểu-học và một bậc gọi là cao-đẳng-tiểu-học). Sự kết-quả thật là tốt đẹp lắm. Năm 1899 số các trường sơ-đẳng là 27.001, đến năm 1906 tăng lên 27.421; số thầy giáo trước 88.682 sau tăng lên 110.062 ; số học trò con trai trước 2.672.647 sau tăng lên 2.981.136, học trò con gái trước 1.630.432 sau tăng lên 2.369.868. Đến năm 1907 thời tổng-số các trẻ con vừa trai vừa gái đi học các trường sơ-đẳng là hơn 5 triệu rưỡi; trong số những con trẻ không đi học được thời phần nhiều là trẻ dãu-ốm và tàn-tật. Tự mười-lăm hai-mươi năm nay thời ở nước Nhật-bản cái luật về sự cưỡng-bách-giáo-dục đã thi-thành được hoàn-toàn, có lẽ hơn cả nhiều nước bên Âu-châu. Song được như vậy phần nhiều là bởi trí dân thông-hiểu hơn là bởi phép nước bắt-buộc. Trẻ con nhà ai đã đến tuổi đi học thời nhà trường tự biên tên vào sổ, hễ lính cảnh-sát gặp thấy lêu-lổng ngoài phố thời bắt phải đến nhà trường, hay là đi học mà trốn đi chơi thời đem về cho cha mẹ trừng-trị. Nhưng mà những hình-phạt trong luật định để răn những cha mẹ trễ-biếng không cho con đi học thời cũng nhẹ mà không mấy khi phải dùng đến.

* * *

Chánh-phủ đã gây dựng ra nền quốc-dân- giáo-dục, lại hết sức tổ-chức cho thành. Hồi đầu thời phần nhiều là bắt chước theo thể-thức của nước Hoa-kỳ : có mấy người Mĩ như ba ông Scott, G. Verbeck, David Murray, giúp trong việc sắp-đặt. Ông David Murray làm cố-vấn-quan (*conseiller*) cho Bộ Học luôn tự năm 1875 đến năm 1897. Tự đấy thời các quan Học-bộ Nhật có ý muốn tự-lập, không chuyên-chủ bắt chước ngoài nữa, có phỏng-theo nước ngoài thời chỉ theo một nước Đức mà thôi.

Việc tổ-chức trước nhất là phải luyện lấy một đoàn sơ-đẳng-giáo-viên. Mấy trường sư-phạm đầu dựng năm 1872 ; năm 1874 thời đã có 52 trường, đến năm 1899 sụt xuống 49, năm 1907 thì tăng lên 67 trường ; số thầy-giáo là 1.112 (trong số có 132 người thầy-giáo đàn-bà), và số học-trò là 18.828 (trong số có 4.752 nữ-học-sinh). Hết thảy các trường sư-phạm đó là thuộc về các quận-huyện phải quản-lý, chỉ trừ có mấy trường cao-đẳng-sư-phạm ở Tokio (Đông-kinh) và Hiroshima (Quảng-đảo) để dạy những giáo-viên các trường sư-phạm thường là thuộc về Bộ Học quản-lý mà thôi. Mỗi trường sư-phạm lại có phụ-thuộc một trường tiểu-học để cho các hậu-bổ-giáo-viên tập dạy học. Những công-văn trọng-yếu về sự tổ-chức các trường sư-phạm là chỉ-dụ năm 1886 và 1892, sắc-lệnh số 217 năm 1891, nghị-định số 349 năm 1897. Hạn học trong các trường sư-phạm là đàn-ông bốn năm, đàn-bà ba năm.

Các hậu-bổ-giáo-viên tốt - nghiệp trường sư-phạm phải hạch mới được

(1) *Viên*, là tiền Nhật-bản, giá kém đồng-bạc của ta một ít.

ký-bổ (*agrégés*) vào ngạch sơ-đẳng-giáo-viên (nghị-định năm 1890, điều thứ 54). Hoặc không có học-trò tốt-nghiệp trường sư-phạm, thời các quan chủ quận cũng có thể lấy người ngoài hạch đậu mà cho ký-bổ. Sơ-đẳng-giáo-viên đàn-ông phải ít ra là 20 tuổi, và đàn-bà ít ra là 18 tuổi (chỉ-dụ số 19 năm 1891) ; đàn-ông phải làm tờ giao-kết mười năm và đàn-bà năm năm.

Những trường có nhiều thầy giáo, quan chủ-quận chọn lấy một người làm trưởng giáo (tức là làm đốc trường).

*
* *

Cách tổ-chức các trường tiểu-học là làm lần-lần, không có thành ngay một lúc.

Trong thời-kỳ thứ nhất (1868-1871), chánh-phủ dần dần các trường tư-thục ra trường công.

Trong thời-kỳ thứ nhì (1871-80), thời trong địa-hạt chia ra từng « học-khu » (*sections scolaires*), mỗi một học-khu phải dựng một nhà trường, kinh-phí Nhà-nước phụ-cấp cho ít nhiều (1871-79) ; hồi ấy các trường tư cũng còn nhiều lắm. Đến năm 1879 thời mỗi một xã phải có một nhà trường, nhưng đến năm 1880 lại trở về lối « học-khu » cũ ; kịp đến khoảng 1883-85 nhân tài-chính quẫn-bách, mọi việc sắp-đặt phải đình-đốn cả lại.

Đến năm 1888, tuyên-bố luật về các thị-tỉnh (*loi municipale*) là bắt đầu thời-kỳ thứ ba là hồi sơ-đẳng-giáo-dục mới thật tổ-chức được hoàn-toàn, theo sắc-lệnh số 215 và luật số 89 năm 1890. Điều thứ 25 trong sắc-lệnh định rằng mỗi tỉnh-thành, mỗi xã-thôn phải đặt có đủ trường học để các trẻ con đến tuổi đi học có chỗ mà học ; mấy xã-thôn họp lại làm một, có một hội-đồng hàng-xã chung, cũng coi như là một xã. Các xã-thôn khác có thể xin Chánh-phủ cho phép họp nhau lập trường chung, hoặc một trường, hoặc nhiều trường, tùy số con trẻ đi học (điều thứ 28 trong sắc-lệnh). Quan chủ-quận bổ mỗi huyện mấy chức « thị-học » (*inspecteurs*) để kiểm-soát các trường sơ-đẳng ; các xã có thể đặt hội-đồng riêng coi về việc học trong hàng-xã. Mỗi quận (*département*) có hội-đồng riêng coi về việc thi. Trường tiểu-học ai muốn mở riêng cũng được, coi là tư-thục, nhưng nếu trái luật-lệ thời quan Học-bộ có thể truyền cho quan chủ-quận bắt bãi trường được. Nhưng các tư-thục xét ra cũng không còn mấy ; tổng-số các tiểu-giáo-viên trong nước là 109.000 người mà thầy giáo tư-thục chỉ có độ 1.000 người mà thôi.

Những trẻ con nhỏ tuổi lắm, chưa theo kịp các lớp sơ-đẳng-tiểu-học thời có đặt ra những «ấu-trĩ-viên» (*écoles maternelles*) theo lối Đức (*Kindergarten*). Ấu-trĩ-viên lập ra trước nhất năm 1876 ; đến cuối năm 1897, thời cả thảy có 222 sở (166 sở công và 62 sở riêng), nuôi 19.727 đứa trẻ con ; đến năm 1905-1906 thời có 313 sở, 835 người đàn-bà coi trẻ và 28.676 đứa trẻ. Những đàn bà coi trẻ (*conductrices*) ở các « ấu-trĩ-viên » thời mỗi sở đã có đặt lớp riêng để luyện-tập.

*
* *

Nhà-nước đã tổ-chức các trường học lại phải nghị-định chương-trình học.

Hạn học cho trẻ con từ 6 đến 14 tuổi thì thoạt-tiên định là ít phải bốn năm, rồi đến năm 1909 thì tăng lên sáu năm.

Sơ-đẳng giáo-dục chia ra làm hai bậc — hồi đầu lại chia ra làm ba — nhưng hai bậc thường họp trong một trường (nghị-định năm 1886 và 1890).

Bậc thứ nhất gọi là « tầm-thường tiểu-học », học không mất tiền và trẻ con nào cũng phải theo, hạn học là bốn năm. Trường nào cũng phải dạy luân-lý, hòa-văn (tiếng Nhật), hán-tự (chừng 2000 chữ cả thảy), toán-học và

thể-thao ; còn địa-dư, lịch-sử Nhật-bản, học vẽ, học hát, học các thủ-công, học may-vá cho con gái, thời được tùy-tiện đâu dạy được thời dạy.

Bậc thứ nhì là cao-đẳng-tiểu-học, hạn bốn năm, hai năm đầu thì trẻ con nào cũng phải học và học không mất tiền, hai năm sau thì được tùy-ý và học phải trả tiền. Bậc đó phải dạy những thứ như sau này : luân-lý, hòa-văn, hán-tự (chừng 3000 chữ, ngoài 2000 đã học trước rồi), toán-học, lịch-sử Nhật-bản, địa-dư, các điều tắm-thường về cách-trí, học vẽ, học ca-xướng, thể-thao, may-vá cho con gái ; ngoại-giả có thể dạy thêm các điều tắm-thường về kỷ-hà-học (*géométrie*), dạy các thủ-công, nghề canh-nông, nghề buôn-bán, các tiếng ngoại-quốc, nhất là tiếng Anh.

III

Trung-đẳng-giáo-dục thời hồi đầu dễ đặt hơn là sơ-đẳng-giáo-dục, bởi vì số học-trò vừa ít hơn lại vừa là học-trò phải trả tiền, và thể-thức sự học có giống như lối cũ ít nhiều ; còn các tiếng ngoại-quốc, lịch-sử cùng các khoa-học Thái-Tây, thời có thể mướn các thày giáo Tây được. Nhưng đến sau trong nước mỗi ngày một tiến-bộ lên mau lắm, bậc trung-học khó lòng phát-đạt cho kịp : các thày giáo ngoại-quốc thời loại dần đi mà thày giáo Nhật thời chưa có trường, chưa có thày luyện-tập đủ.

Những trường sư-phạm để mà luyện-tập các giáo-viên cho trung-học và cho các trường tiểu-học sư-phạm, tức là các trường cao-đẳng-sư-phạm, sẽ nói sau này. Nhưng những trường cao-đẳng ấy còn ít lắm, chưa luyện-tập được đủ thày giáo cho các trường trung-học ; muốn bổ sự khuyết-hám ấy bèn lập ra năm nhà học-viện (*instituts*) phụ thuộc vào các trường cao-đẳng và năm 1895 đặt ra một khóa thi riêng, hễ ai thi đậu được văn-bằng thời có thể bổ vào dạy các trường trung-học ; lại định bất-cứ học-trò tốt-nghiệp trường cao-đẳng nào của Nhà-nước cũng có tư-cách bổ làm giáo-viên các trường trung-học được.

Các trường trung-học tổ-chức theo những sắc-lệnh cùng pháp-luật năm 1872 và 1879 về việc giáo-dục, điều-lệ năm 1881 và 1884, chỉ-dụ năm 1886 và 1899 và luật năm 1894.

Mỗi quận ít ra phải có một trường trung-học, tự quản-lý lấy. Huyện nào, xã nào, hoặc người riêng ai muốn lập trường trung-học, Nhà-nước cũng cho phép.

Học-trò trung-học phải ít ra là 12 tuổi, và phải có chứng-thư nhận rằng đã học trọn ít ra là hai năm cao-đẳng-tiểu-học. Học-khóa là năm năm. Phần nhiều học trò thời phải trả tiền học ; cũng có học-trò được ăn lương.

Chương-trình các trường trung-học định theo lời sắc-lệnh thứ 14 năm 1886, phải dạy những thứ như sau này : hán-tự (chừng 15.000 chữ), luân-lý, hòa-văn, cổ-văn Tàu, tiếng ngoại-quốc, lịch-sử, địa-dư, số-học, bác-vật-học, vật-lý-học, hóa-học, tự-học (học viết chữ tàu chữ nhật), họa-học, thể-thao ; ngoại-giả có thể dạy thêm ca-xướng (*chant*) và kỷ-bạ (*comptabilité*).

Năm 1879 có 784 trường trung-học, 1691 giáo-viên và 37.281 học-trò ; năm 1887, sau hồi tài-chính quẫn-bạch chỉ còn có 48 nhà trường, 561 thày giáo và 10.477 học-trò mà thôi ; đến khoảng 1905 06 thời có 269 trường (trong số có 43 trường riêng), 5081 thày giáo và 104.558 học-trò.

Luật năm 1886 chia các trường trung-học ra làm năm học-khu (*académies*).

*
* *

Đó là những trường trung-học cho con trai : lại có trường trung-học cho con gái nữa, Nhật-bản gọi là « cao-đẳng-nữ-học-hiệu » (*Kôtôjogakkô*) ; đây

ta không dùng tên ấy, sợ lẫn với các trường cao-đẳng sau này. Sau một thời-kỳ thí-nghiệm mấy năm (1872-86), mãi đến 1886 mới có nghị-định Bộ Học tổ-chức các trường trung-học cho con gái, rồi kế đến điều-lệ năm 1895 và sắc-lệnh số 31 tháng 10 năm 1898 về sự cao-đẳng-giáo-dục các con gái. Học-trò ít ra phải 12 tuổi và học-khóa hạn là năm năm. Chương-trình dạy bản-tự luân-lý, hòa-văn, anh-văn, lịch-sử, địa-dư, số-học, bác-vật-học, đồ-họa-học, tự-học, âm-nhạc-học, thể-thao-học, dạy may-vá thêu-thùa, dạy quản-trị công việc trong một nhà.

Năm 1905-06 có 99 nhà trường trung-học con gái (trong số có 11 trường riêng), 1543 thầy giáo và 31.574 học-trò ; đến năm 1907, được 113 nhà trường và hơn 35.000 học-trò.

IV

Chánh-phủ Nhật-bản hiểu rằng trong nước chỉ có một bậc sơ-đẳng-giáo-dục không đủ, mà trung-đẳng-giáo-dục truyền-bá rộng ra quá thời chỉ gây nên những người dở-dang, không biết an-phận, không đường sinh-lý, chỉ ham vào làm những công việc Nhà-nước, hoặc không có việc làm thời dùng những cách mạo-hiểm, phương-ngại trật-tự trong xã-hội. Mà nước Nhật-bản cần nhất là chỉ cần những tay làm ruộng, đi buôn, mở công-nghệ, đi tàu bể cho thật nhiều. Cho nên tự hơn hai mươi năm nay, Chánh-phủ, các quận-huyện, các xã-thôn, đều hết sức khoáng-trương sự thực-nghiệp-giáo-dục.

Mấy trường thực-nghiệp mở ra đầu-tiên là Trường Công-học thương-học của Bộ Học lập năm 1873 giao cho người Anh dạy, trường Nông-học Lâm-học của Bộ Nông lập ; mấy trường đó rồi đến năm 1895 sáp-nhập vào trường Đại-học Tôkiô (Đông-kinh). Trường nông-học Sapporo ở Hokkaido (Bắc-hải-đạo) [1] của Bộ Nội-vụ lập ra, nay sáp-nhập vào trường Đại-học Sendai (Tiên-đài), có rừng ruộng to lắm dùng để thí-nghiệm to về nghề canh-nông và nghề thực-dân (*colonisation*) ; học-khóa bốn năm, thực-nghiệm hai năm.

Các trường thực-nghiệp mới thời tổ-chức theo những luật-lệ năm 1893, luật số 21 năm 1894, sắc-lệnh số 29 năm 1899, chia ra làm hai hạng ; hạng thứ nhất là các trường công-học (*génie civil*), nông-học, thương-học, thương-thuyền-học (*marine marchande*), thủy-sản-học (*aquiculture*), toàn là những trường cho người lớn học ; một hạng là những trường « bổ-túc thực-nghiệp-học » (*écoles complémentaires professionnelles*) và trường « đồ-đệ » (*écoles des apprentis*), lập theo nghị-định của Bộ Học số 20 năm 1899.

Những trường thực-nghiệp cho người lớn thì đối-chiếu với các trường trung-học và chỉ thuần dạy nghề mà thôi ; những trường cao-đẳng-thực-nghiệp thời ngang với các trường cao-đẳng (*écoles supérieures*) sẽ nói sau này, và vừa dạy nghề vừa dạy chữ.

Các trường nông-nghiệp thời đặt theo luật-lệ năm 1883, 1894, 1899 (nghị-định số thứ 9) ; ngoài những trường chuyên về nghề nông, lại còn những trường dưỡng-tằm-học (*sériciculture*), lâm-học (*sylviculture*), thú-y-học (*art vétérinaire*). Có hai trường cao-đẳng-nông-lâm ở Morioka (Hoàn-cương) và ở Kagoshima.

Các trường công-nghệ thời đặt theo nghị-định Bộ Học số thứ 8 năm 1899. Có chia ra mấy ban to như sau này : Kiến-chúc (*construction*), luyện-kim (*métallurgie*), hải-quân-chế-tạo (*constructions navales*), điện-học (*électricité*), khoáng-học (*mines*), nghề làm nhà, nghề nhuộm, nghề nung (*céramique*), nghề sơn (*laques*), v. v. Có sáu trường

(1) Các tên người tên đất Nhật-bản, những tên nào tra được chữ nho thì chua âm ra bên cạnh, để tiện cho những người đã có đọc qua sách tàu ; còn muốn đọc cho đúng thì nên theo âm Nhật-bản, cũng dễ đọc, không khó gì.

gọi là trường « cao-đẳng-công-nghệ ». Trường to nhất là trường Tôkiô (Đông-kinh) lập năm 1881, sửa lại năm 1886, 1887 và 1890 ; những trường khác thì ở Osaka (Đại-bạn) lập năm 1886, Kiôtô (Kinh-đô) lập năm 1887, Nagoya (Danh-cồ-ốc), Kumamoto (Hùng-bản) và Sendai (Tiên-đài).

Trường thương-nghiệp thứ nhất lập năm 1875 ở Tôkiô (Đông-kinh), sửa lại năm 1884 và năm 1899 (nghị-định số 10 của Bộ Học). Năm 1885, hợp trường của hội Thương-nghiệp và trường dạy tiếng ngoại-quốc ở Tôkiô làm trường Cao-đẳng-thương-nghiệp. Hạn học ba năm. Trong các môn dạy có khoa « đạo-đức trong nghề buôn » (*moralité commerciale*), khoa lý-luận và thực-hành về nghề buôn, các khoa-học ứng-dụng (*sciences appliquées*), lịch-sử, địa-dư về công-nghệ và thương-nghiệp, tài-chính-học (*finances*), thống-kê-học (*statistique*), kinh-tế-học, dân-luật và thương-luật, các tiếng ngoại-quốc, v. v. — Còn mấy trường cao-đẳng thương-nghiệp khác nữa ở Kôbe (Thần-hộ), Nagasaki (Trường-kỳ) và Yamaguchi (Sơn-khẩu).

Các trường thương-thuyền thời cái lập ra trước nhất thuộc Bộ Giao-thông quản-lý ; thể-thức các trường ấy mãi đến năm 1899 Bộ Học mới nghị-định. Các trường ấy thường chia ra làm hai ban : một ban dạy về đi bể (*navigation*), một ban dạy về máy-móc. Chỉ có một trường cao-đẳng-thương-thuyền thuộc về Bộ Giao-thông.

Trường cao-đẳng-thủy-sản (*école supérieure d'aquiculture*), người riêng lập năm 1889, năm 1893 Chánh-phủ cấp tiền, đến năm 1897 dựng làm trường công của Nhà-nước.

Năm 1887, trong nước Nhật-bản có cả thảy 167 trường kỹ-nghệ, 467 thầy-giáo và 6864 học-trò ; năm 1901 tăng lên 288 trường, và 25.000 học-trò ; năm 1903 đến 846 trường, năm 1905 đến 1945 trường ; đến năm 1906 tới 3017 trường, 3972 thầy giáo vào 160.862 học-trò.

Sang năm 1907 thời thống-kế về các trường kỹ-nghệ như sau này : 4523 trường, 4662 thầy giáo, 217.887 học-trò ; tính cả các trường chuyên-môn thời được : 4565 trường, 5963 thầy giáo, 238.808 học trò ; trong số ấy ước chừng 42.000 học trò thuộc về các trường thực-nghiệp, 4500 thuộc về các trường đồ-đệ (trường trẻ con tập nghề) và 171.000 thuộc về các trường bổ-túc (*écoles complémentaires*). Nay chia ra các nghề thời số học-trò như sau này : nông-nghiệp = 165.000 người, thương-nghiệp = 29 000 người, công-nghệ = 12.000 người, v. v. ; — số nhà trường như sau này : công-học = 30 trường, nông-học = 11 trường, thương-học = 66 trường, thương-thuyền = 8 trường, trường đồ-đệ = 58 trường, trường bổ-túc về công = 154, về nông = 3785, về thủy-sản = 103, về thương-nghiệp = 107, về thương-thuyền = 1. Giáo-viên các trường cao-đẳng-kỹ-nghệ là những người tốt-nghiệp Đại-học ra ; giáo-viên các trường kỹ-nghệ thường là tốt-nghiệp ở những học-viện phụ-thuộc vào các trường cao-đẳng Thương-học, cao-đẳng Công-học ở Tôkiô. Cũng nhiều khi chọn các giáo-viên ở chân những học-trò tốt-nghiệp các trường kỹ-nghệ của nhà nước, cùng những người thi đậu.

Có thể nói nước Nhật-bản ngày nay là nước sự thực-nghiệp-giáo-dục đã tổ-chức được hoàn-toàn hơn cả các nước trong thế-giới.

Ngoại-giả lại có những trường riêng để dạy những người câm-điếc, người mù-lòa, như nhà học-viện của thành-phố Kiôto (lập năm 1878), thành-phố Tôkiô (lập năm 1880) ; năm 1907 số các trường ấy cả thảy là 30 sở, có 150 thầy giáo và 1244 học trò.

V

Trên các trường trung-học, dưới các trường Đại-học, có một hạng trường

học gọi là trường cao-đẳng, riêng cho nước Nhật-bản ; mục-đích các trường đó là tập-luyện những học-sinh sắp lên Đại-học trong ba năm cho thông các tiếng Âu-châu, vừa ôn lại những môn học cũ và dự-bị những khoa học mới. Học-trò các trường cao-đẳng ấy phải có bằng tốt-nghiệp trung-học mới được , trong khi học phải thi bốn lần : một lần thi vào học, hai lần thi cuối năm và một lần thi tốt-nghiệp, đỗ thời có văn-bằng.

Những học-trò dự-bị vào văn-khoa và luật-khoa ở Đại-học phải học hai thứ tiếng Âu-châu, chọn trong ba thứ tiếng Anh, tiếng Đức và tiếng Pháp ; học-trò dự-bị vào y-khoa thời phải học tiếng Đức và được chọn tiếng Anh hay tiếng Pháp ; còn học-trò dự-bị vào các khoa khác(lý-học, công-học, dược-học) phải học tiếng Anh và được chọn tiếng Đức hay tiếng Pháp.

Các ban văn-học thời dạy lịch-sử và địa-dư vạn-quốc, triết-học, pháp-luật-học, kinh-tế-học. cổ-văn Tàu và Nhật ; các ban lý-học thời dạy số-học, vật-lý-học, bác-vật-học. Ban nào cũng dạy một ít chữ la-tinh (La-mã) và dạy hán-tự (ban lý-học chừng 30.000 chữ, ban văn-học từ 40.000 đến 50.000 chữ). Trường cao-đẳng không có ban về y-học và công-học, những học-trò chuyên về hai khoa ấy thời vào ngay Đại-học.

Các trường cao-đẳng tổ-chức theo luật-lệ năm 1886 và 1894. Hiện nay có bảy trường ở Tôkiô (Đông-kinh), Sendai (Tiên-đài), Kiôtô (Kinh-đô), Kanazawa, Kumamoto, Okayama và Kagoshima, năm 1908 có 272 thầy giáo Nhật, 22 thầy giáo ngoại-quốc và 4888 học-trò, đều phải trả tiền cả.

Có mấy trường chuyên-môn ở Chiba, Sendai, Okayama, Kanazawa và Nagasaki để dạy về y-học cho những học-trò không muốn qua Đại-học ; mỗi trường chuyên-môn đó lại có phụ thêm những trường cao-đẳng để cho học-trò học dự-bị. Năm 1908, các trường cao-đẳng ấy có 116 thầy giáo, toàn người Nhật cả, và 2693 học-trò, trong số có 141 người được ăn lương.

***

Có một trường cao-đẳng gọi là « Học-tập-viện » (*Gakushùin*) thuộc về Bộ Hoàng-tộc (*Ministère de la famille impériale*), năm trước quan Đại-tướng Nogi (Nãi-mộc) làm giám-đốc, lập tự năm 1877 để dạy con các nhà quí-tộc; con nhà thường cũng được một vài nhà đặc-cách vào học đấy. Trường ấy từ khi lập đã sửa đổi nhiều lần, hiện nay chia ra hai ban, một ban con trai và một ban con gái, kiêm cả tiểu-học, trung-học, cao-đẳng-học, lại có một khoa dạy luật, dạy ngoại-giao nữa. Năm 1908, ban con trai có 89 thầy giáo (3 người ngoại-quốc) và 531 học-trò ; ban con gái có 36 thầy giáo đàn-ông, 24 thầy giáo đàn-bà (trong số có 1 người đàn-bà ngoại-quốc) và 618 học-trò.

VI

Ở Nhật-bản có ba trường cao-đẳng-sư-phạm để luyện-tập những giáo-viên cho trung-học và cho các trường tiểu-học sư-phạm, Hai trường ở Tôkiô. Trường sư-phạm đàn-ông sửa đi sửa lại mãi, sau đặt theo nghị-định số 11 năm 1894, chia ra hai ban : một ban văn-học có những lớp dạy về giáo-dục-học, về cổ-văn Tàu và Nhật, về tiếng Anh, về lịch-sử và địa-dư ; một ban lý-học có hai lớp : một lớp số-học và vật-lý-học, một lớp bác-vật-học. Trường sư-phạm đàn-bà, tổ-chức năm 1875, 1876, sửa lại năm 1889 và 1890, có ba ban : văn-học, lý-học và mĩ-thuật. Lại có một trường cao-đẳng-sư-phạm đàn-ông nữa lập ở Hiroshima (Quảng-đảo) năm 1902. Ba trường ấy học-khóa đều là ba năm cả. Mỗi trường sư-phạm đàn-ông có một

trường trung-học phụ-thuộc và trường sư-phạm đàn-bà có một trường cao-đẳng nữ-học phụ-thuộc, để cho các giáo-viên tập-luyện và thực-hành phép dạy học.

*
* *

Bậc học cao hơn nhất thời có các trường Đại-học, trường « Ngoại-quốc-ngữ-ngôn-học-hiệu » ở Tôkiô, dạy tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Ý, tiếng Tây-ban-nha, tiếng Tàu, tiếng Mông-cổ, tiếng Tây-tạng, tiếng Cao-ly ; trường « Âm-nhạc học-hiệu » (*Conservatoire de musique*) lập năm 1887, và trường « Mĩ-thuật-học-hiệu » (*Ecole des Beaux Arts*), đều ở Tôkiô.

Nay ta xét về các trường Đại-học (*Universités*). Tự thế-kỷ thứ 17, Mạc-phủ đã lập một trường Đại-học ở Yedo (Giang-hộ), sau lại đặt nhiều trường khác phụ-thuộc vào thêm, chuyên-trị về nho-học cũ. Tự khi người Mĩ PERRY đỗ tàu vào Nhật-bản thời Mạc-phủ đã có ý muốn mở rộng trường Đại-học ấy ra mà đặt ở Yedo năm 1856 một trường dạy tiếng và dạy các khoa-học Thái-Tây, năm 1858 một trường dạy thuốc, và lại lập ở Nagasaki (Trường-kỳ) năm 1861 một trường dạy thuốc, năm 1863 một trường dạy tiếng.

Bốn năm trước khi Mạc-phủ đổ, ở Yedo có đặt một tòa gọi tên là « Man-thư điều-tra sở » (*Bansholorishirabejo* = sở tra xét về các sách man-di, tức là trường học tiếng Âu-châu). Sau Chánh-phủ duy-tân lên đổi tên là « Cải-chánh sở » (*Kaiseijo*), nghĩa là sở nghiên-cứu về cách cải-lương chánh-thể trong nước, dạy tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Đức. Trường ấy rồi đến năm 1872 người Mĩ sửa đổi lại, đặt tên là « Đệ-nhất Đại-học-hiệu » (*Daiichidaigaku*). Năm 1873, Hoàng-đế làm lễ khánh-thành trường « Cải-chánh-học-hiệu » (*Kaiseigakô*), thày giáo toàn là người ngoại-quốc cả, thày giáo các khoa lý-học là người Pháp. Đến năm 1876 trường ấy thành trường Đại-học Tôkiô, đến năm 1887 thì đổi tên là « Đế-quốc Đại-học-hiệu » (*Teikoku Daigaku* = *Université impériale*) ; lần-lượt năm 1877 sáp-nhập trường thuốc, năm 1885 thì sáp-nhập hết cả các trường thực-nghiệp lớn đã kể ở trước kia.

Trường Đại-học Kiôtô (Kinh-đô) lập năm 1897, trường Đại-học Đông-bắc (tức là Sendai = Tiên-đài) lập năm 1907 ; gần đây lại mới lập một trường Đại-học mới nữa ở Fukuôka (Phúc-cương), ở đấy từ trước đã có một khoa y-học thuộc về Kiôtô.

Sắc-lệnh số thứ 3 năm 1887, điều thứ 2 nói rằng các trường Đại-học đều có một « viện nghiên-cứu » (*école des hautes études*) và các « khoa » (*facultés*), trong viện nghiên-cứu thời cứu xét cho thâm về các học-thuật ; ở các khoa thời vừa dạy lý-học, vừa dạy ứng-dụng. — Điều thứ 3 nói rằng học trò nào thi đậu tốt-nghiệp thời được văn-bằng. — Điều thứ 4 nói rằng những học trò có chức « sĩ » (*licenciés*), hoặc có sức học ngang bằng chức ấy, thời được vào viện nghiên-cứu, khi thi tốt-nghiệp đậu thì được văn-bằng.

Các « khoa » ở trường Đại-học có : luật-khoa, y-khoa, công-khoa, văn-khoa, lý-khoa và nông-khoa. Trường Đại-học Kiôtô không có nông-khoa, trường Đại-học Sendai thì tổ-chức mới được tiệm-tiệm xong. Ở Tôkiô luật-khoa chia ra hai ban (luật-học và chánh-trị học) ; y-khoa cũng chia ra hai ban (y-học và dược-học) ; lý-khoa chia ra tám ban (số-học, thiên-văn-học, thuần-túy-vật-lý-học (*physique pure*), ứng-dụng-vật-lý-học (*physique appliquée*), hóa-học, động-vật-học, thực-vật-học, địa-chất-học) ; công-khoa chia ra chín ban (công-trình (*constructions*), cơ-khí, thủy-quân-chế-tạo, quân-dụng-khí-giới, điện-học, kiến-chúc, ứng-dụng-hóa-học, đạn-dược, khoáng-học

và luyện-kim) ; nông-khoa chia ra bốn ban (nông-học, hóa-học ứng-dụng về nông-nghiệp, lâm-học, thú-y). Văn-khoa khi xưa chia làm chín ban (triết-học, văn-học Nhật-bản, văn-học Tàu, lịch-sử Nhật-bản, lịch-sử thế-giới, từ-nguyên-học (*linguistique*), văn-học Anh, văn-học Đức, văn-học Pháp) ; bây giờ chỉ chia ra có ba ban mà thôi (triết-học, văn-học, lịch-sử). — Mỗi khoa lại chia ra các « chuyên-khoa » (*chaires*), như luật-khoa ở trường Đại-học Tôkiô có 30 « chuyên-khoa » : luật La-mã, luật Anh, luật Pháp, luật Đức, pháp-luật-triết-học (*philosophie du droit*), thống-kê-học, tài-chính-học, chánh-trị-học cùng lịch-sử về chánh-trị, v. v. ; y-khoa có 18 « chuyên-khoa » : hóa-học ứng-dụng về nghề thuốc (*chimie médicale*), vệ-sinh, bệnh thần-kinh (*maladies mentales*), v. v. ; công-khoa có 29 « chuyên khoa », như hóa-học ứng-dụng về công-nghệ (*chimie industrielle*), học về sức đề-kháng của các kim-loại (*chaire de résistance des métaux*), v. v. ; văn-khoa có 21 « chuyên-khoa », như ngữ-ngôn văn-học các nước Âu-châu, xã-hội-học, giáo-dục-học, mĩ-học, v. v. ; lý-khoa có 22 « chuyên-khoa », như nhân-loại-học (*anthropologie*), địa-chấn-học (*sismologie* = học về động đất), v. v. ; nông-khoa có 23 « chuyên-khoa », như sinh-vật-học về các giống súc (*biologie des animaux domestiques*), thiên-thời-học và vật-lý-học ứng-dụng về nông-nghiệp (*météorologie et physique agricoles*), địa-chất-học ứng-dụng về nông-nghiệp, v. v. — Trường Đại-học Tôkiô có một nhà thư-viện, mấy nhà bệnh-viện, một tòa sử-quán (*comité d'historiographes*), một thiên-văn-đài, một sở quan-nghiệm về địa-chấn-học (*observatoire sismologique*), một vườn thực-vật, một sở thực-nghiệm về hải-đề-học (*laboratoire océanographique* = xét học các vật dưới đáy bể). Năm 1908, trường Đại-học Tôkiô có 275 thực-thụ cũng lĩnh-khóa giáo-viên (*Professeurs et chargés de cours*) người Nhật-bản, 15 người ngoại-quốc, và 5282 học-trò, trong số có 193 người được ăn lương ; — trường Đại-học Tôkiô có 166 giáo-viên Nhật-bản, 4 giáo-viên ngoại-quốc và 1507 học trò, trong số có 67 người được ăn lương ; — trường Đại-học Đông-Bắc (Sendai) có 52 giáo-viên (1 người ngoại-quốc) và 611 học-trò (4 người ăn lương).

Mỗi trường Đại-học có một hội-nghị, mỗi khoa cử một ông trưởng giáo (*doyen*) và một giáo-viên, do các giáo-viên khác tiến lên quan Học-Bộ bổ-nhiệm. Hội-nghị ấy mỗi khi có việc gì thời họp, quan Giám-đốc Đại-học (*recteur*) làm chủ Hội (điều thứ 6 sắc-lệnh năm 1887).

Các trường Đại-học đã được quyền tự-trị về tài-chính (*autonomie financière*) tự khi tuyên-bố luật năm 1907, theo luật đó thời trường Đại-học Tôkiô phải lập dần lấy một khoản tư-bản chừng 30 triệu viên, trường Đại-học Tôkiô thì chừng 20 triệu viên.

Học trò tốt-nghiệp các trường Cao-đẳng thì được vào Đại-học ngay, không phải thi. Học trò ngoài thời phải thi làm một lượt cả bốn khóa thi của các trường cao-đẳng. Vào trường Đại-học Tôkiô khó lắm, nhưng học trò thích trường ấy hơn các trường đại-học khác : người nào thi đậu rồi thường phải đợi đến một năm hay là hơn một năm mới được vào học.

Học-khóa ở Đại-học Tôkiô thời về luật-khoa và y-khoa là bốn năm, và về các khoa khác ba năm. Lý-khoa và văn-khoa ít người ham học, phần nhiều học trò xin vào luật-khoa, y-khoa, nông-khoa, công-khoa. Viện nghiên-cứu nói trong sắc-lệnh năm 1887 thì không có độc-lập : học trò tốt-nghiệp các khoa mà muốn xin vào đấy thời chuyên-trị về môn nào lại phải theo tập những khoa dạy về môn ấy.

Ở Nhật-bản trường nào cũng có cấp bằng tốt-nghiệp. Trong khoảng năm 1905-06 các trường tiểu-học cấp 1.077.221 cái bằng ; các trường sư-phạm 7628 cái ; các trường trung-học con trai 14.454 cái ; các trường trung-học con gái 7897 cái ; các trường kỹ-nghệ 26.819 cái. Ở Nhật-bản không có bậc thi như thi tú-tài tây (*baccalauréat*).

Các trường Đại-học cũng cấp bằng tốt-nghiệp (năm 1905-06 trường Tôkiô cấp 808 cái, trường Kiôto cấp 139 cái). Học trò nào đã học tốt-nghiệp một khoa mà hạch lọt thời được bằng «học-sĩ » (ngang bằng chức cử-nhân tây) ; người nào tốt-nghiệp rồi theo tập ở viện nghiên-cứu ít ra là năm năm và có làm « luận-văn » (*thèse*) trúng-cách thì được bằng « bác-sĩ » (*hakushi* hay là *hakase*), tức như tiến-sĩ. Bằng bác-sĩ về khoa nào thì do các ông bác-sĩ trong khoa ấy thương-nghị rồi bỏ vé, hễ ưng ban cho ai thì trình quan Học-Bộ ban cho người ấy, đó là một cái danh-dự-chứng-thư, chớ không phải là chức-phẩm gì. Sắc-lệnh số 13 năm 1887 cùng nghị-định của Bộ Học số thứ 4 năm ấy, đặt ra chức bác-sĩ, lại đặt cả chức « đại-bác-sĩ » (*dai hakase*) nữa, nhưng chức này không ban cho ai bao giờ ; có người bàn lấy chức đại-bác-sĩ thay vào chức bác-sĩ để làm một chức danh-dự, mà lấy chức bác-sĩ đặt ra một hạng giống như hạng tiến-sĩ (*doctorat*) của Âu-châu.

Năm 1905-06, trường Đại-học Tôkiô có ban 88 cái bằng về viện nghiên-cứu, 168 cái bằng về luật-khoa, 182 cái về y-khoa, 145 cái về công-khoa, 82 cái về văn-khoa, 18 cái về lý-khoa, 125 cái về nông-khoa.

VII

Nhật-bản có một hội Hàn-lâm gọi là « Bác-học-viện » lập năm 1879 để tưởng-lệ những người có giá-trị về văn-học, khoa-học, mĩ-thuật. Viện đó đặt theo sắc-lệnh số 264 năm 1890, có 40 vĩnh-viễn-hội-viên (*membres à vie*), 15 người Hoàng-đế chọn, 25 người các hội-viên bàu ; ngày nay thời có 60 vĩnh-viễn-hội-viên, đều do các hội-viên tiến-cử để Hoàng-đế chọn.

Còn các học-viện khác thời có « Hội Trắc-địa-học » (*Comité de Géodésie*) lập tháng 4 năm 1898, hội « Địa-chấn-học » (*Comité de Sismologie*) lập năm 1892, sở « Thiên-thời-học » (*Observatoire météorologique*) ở Tôkiô lập năm 1875, sửa lại năm 1894.

Năm 1907 thống-kê ở Nhật-bản có 127 nhà thư-viện vừa công vừa tư mở cho thiên-hạ đọc sách, có 1.464.717 quyển sách, trong số có 93.555 quyển bằng tiếng Âu-châu. Nhà Đế-quốc-thư-viện (khác với nhà thư-viện riêng của Hoàng-đế ở trong cung) lập năm 1906, đặt thành nhà riêng, năm 1907 có cả thảy 244.483 quyển sách, sách tàu và sách nhật 194.500 quyển, sách tây 49.983 quyển.

Thư-viện của trường Đại-học Tôkiô năm 1905-06 có 380.892 quyển, sách tàu và sách nhật 217.515 quyển, sách tây 163.377 quyển ; thư-viện trường Đại-học Kiôtô thời có 147.374 quyển. Những thư-viện ấy để riêng cho học-sinh và giáo-viên.

Ngoài các thư-viện còn có những nhà bác-vật-quán (*musées*). Lớn nhất là nhà « Thượng-giã Bác-vật-quán » (*Musée d'Ueno*), chia ra từng khu về bác-vật-học, về mĩ-thuật, về kỹ-nghệ, về lịch-sử và khảo-cổ-học, khu sau ấy vừa nhiều tài-liệu và vừa trân-thiết khéo. Bác-vật-quán ở Nara (Nãi-lương) và Kiôtô (Kinh-đô) thời có nhiều những tranh và đồ trạm cổ về Phật-giáo. Ở Tôkiô có một nhà Quân-sự-bác-vật-quán (*Musée militaire*). Nhà-nước cùng các đoàn-thể cũng gia-công sưu-tập những vật có ích-lợi cho các khoa-học, như lập nhà « Giáo-dục-bác-vật-quán » (*Musée pédagogique*), nhà « Thương-

phẩm trần-liệt-quán » (*Musée commercial*) lập ở Tôkiô năm 1896, có phụ thêm một nhà để giữ các bằng chế-tạo (*brevets d'invention*) ; lại còn những bác-vật-quán ở Sapporo (lập năm 1893), Osaka (1900), Kobe (1903), Nagasaki (1896), các nhà ấy là của các thành-phố, còn nhiều nhà khác nữa là của những hội riêng.

Số dự-toán về việc giáo-dục ở Nhật-bản khó lượng cho đúng được, vì phần nhiều kinh-phí về việc học là thuộc về các quận-huyện, các xã-thôn chịu cả.

Như số dự-toán của Bộ Học năm 1908-09 là 6 triệu 20 vạn viên (*yen*) về phần chi-tiêu thường, và 1 triệu 70 vạn viên về phần chi-tiêu đặc-biệt.

Số chi-xuất về các trường công trong năm 1903-04 tới ngót 44 triệu rưỡi viên, trong năm 1904-05 tới hơn 35 triệu, trong số ấy riêng về các trường tiểu-học là 24 triệu rưỡi. Số thâu-nhập thời trong năm 1903-04 không được hơn 8 triệu.

Luật thứ 8 năm 1899 trích số 10 triệu viên trong tiền bồi-khoản của nước Tàu để làm cái tư-bản riêng cho việc giáo-dục; tư-bản ấy đến năm 1904-05 đã tăng thêm được một nửa triệu nữa. Tiền gốc không được bao giờ dụng đến, duy có tiền lãi thì để cho các hội học vay mà lập thêm hoặc mở rộng các trường.

Mấy năm gần đây có mấy công-ti lớn tư-cấp tiền cho các trường Đại-học cũng nhiều lắm ; năm 1906, công-ti Furukawa (Cồ-xuyên) xuất 650.000 viên để lập một công-khoa ở trường Đại-học Fukuoka (Phúc-cương), 250.000 viên để giúp cho lý-khoa ở trường Đại-học Sendai (Tiên-đài), 140.000 viên để giúp cho nông-khoa ở trường Đại-học Sapporo. Ông Yakusawa là chủ mỏ than ở Kiûshu (Cửu-châu) cấp 3 triệu viên cho trường Đại-học Fukuoka (Phúc-cương).

Lương-bổng của các quan giáo-chức đại-để thấp lắm : như chức giám-đốc các trường Đại-học mỗi năm được 3500 đến 4000 viên ; các thực-thụ-giáo-viên thời được tự 800 đến 1600 viên, các lĩnh-khóa-giáo-viên được tự 300 đến 800 viên (ngoại-giả mỗi chuyên khoa (*chaire*) lại có một khoản phụ-cấp tự 400 đến 1200 viên một năm). Lương-bổng của các giáo-viên tiểu-học lại thấp hơn nữa ; thày giáo ước được 15 viên một tháng, cô giáo lớp dưới được 12 viên, lớp trên được tới 14, 20 viên ; người nào dạy giỏi có thưởng, nhưng thưởng không bao giờ được hơn 24 viên một năm. Luật năm 1900 đặt tiền cấp-dưỡng cho những giáo-viên làm việc đã lâu. Các giáo-viên về nghỉ hoặc khi chết thời vợ hay con được lĩnh tiền hưu-bổng.

Ở Nhật-bản sự giáo-dục ở các trường riêng xưa nay vẫn thịnh lắm; về cựu-triều thời xuất trong dân-gian chỉ có trường tư-thục mà thôi; về đầu tân-triều các trường tư-thục cũng giúp cho Chánh-phủ trong việc dạy dân nhiều lắm; trong số những trường tư-thục ấy có nhiều trường của các nhà giòng Âu Mĩ. Tự khi Chánh-phủ đã tổ-chức việc học tiệm xong, thời cố bãi các trường tư lập làm trường công ; về bậc sơ-đẳng-giáo-dục thời bãi đã gần hết. Đến bậc trung-học thời các trường tư còn giữ được một phần to, vì trong năm 1905-06 cả thảy có 269 trường trung-học con trai mà trường tư được 43 cái, có 99 trường trung-học con gái mà trường tư được 12 cái.

Nhưng nhất là về bậc cao-đẳng-giáo-dục, người riêng mới có phần nhiều.

Có hai hội lớn của người riêng lập ra để giúp mở-mang việc giáo-dục : một hội gọi là « Học-hiệu tổng-hội »

(*Société générale des écoles*) lập năm 1878, một hội gọi là « Giáo-dục hội » (*Ligue pour l'éducation*) lập năm 1880. Ông Fukuzawa Yukichi năm 1865 lập trường « Khánh-ứng-học-hiệu » (*Keiôgijiku*), dạy học cả ba bậc sơ-đẳng, trung-đẳng, cao-đẳng ; năm 1890 lại lập thêm một trường Đại-học có bốn khoa : luật-học, chánh-trị, kinh-tế, văn-học. Từ khi lập đến giờ, trường « Khánh-ứng » đã ban được hơn 5000 cái bằng tốt-nghiệp và hiện nay có 1053 học trò.

Trường Đại-học Waseda (Tảo-đạo-điền) là của ông Bá-tước Okuma (Đại-ối bá) mở ra năm 1882 ; mới lấy tên Đại-học từ năm 1902. Trường ấy dạy luật-học, kinh-tế chánh-trị-học, văn-học, thương-học, cổ-điển Tàu (*humanités chinoises*). Các giáo-viên ở Tảo-đạo-điền có mấy ông này là có tiếng hơn cả : ông Amano Tameyuki (Thiên-giã bác-sĩ, sinh năm 1859), có soạn một bộ *Kinh-tế-học* hay lắm ; ông Ukita Kazutami (Phù-điền bác-sĩ, sinh năm 1854), theo đạo Thiên-chúa, chuyên trị về triết-học, lịch-sử và giáo-dục.

Còn nhiều trường học riêng nữa cũng đặt tên là Đại-học, như trường Trung-ương Đại-học (*Université centrale*) ở Tôkiô dạy luật (lập năm 1885), trường Đại-học *Hôsei* cũng dạy luật (1889), trường Đại-học *Meiji* (Minh-trị) dạy luật-học và văn-học (1881) ; trường Đại-học *Nippon* (Nhật-bản) cũng dạy về các khoa đó (1890) ; sau nữa còn hai trường Đại-học của hai thiền-tôn *Tendai* (1897) và *Jôdo* (1887) chuyên-trị về Phật-học.

Lại còn có một trường Đại-học riêng cho đàn-bà của ông Naruse Ninzô lập tháng tư năm 1901, cho đến năm 1906 đã ban được 386 cái bằng tốt-nghiệp.

VIII

Coi như trên đó thời biết rằng nước Nhật-bản đã chăm-chút về đường giáo-dục lắm lắm. Nay ta xét xem cái kết-quả được những gì.

Thuộc về bậc sơ-đẳng-giáo-dục thời cái kết-quả thật đã tốt đẹp lắm.

Cứ xét trong số những lính tuyển mấy năm sau này mỗi năm có bao nhiêu người không biết chữ thời cũng đủ biết.

	Số lính	Số không biết chữ
Năm 1903	— 345.000 người	— 54.000 người.
— 1904	— 409 000 —	— 58.000 —
— 1905	— 421.000 —	— 45.000 —
— 1906	— 399.000 —	— 33.000 —

Năm 1906 cái tỉ-lệ là 8, 3% ; đến năm 1908 thì đã rút xuống 5, 8% ; mà phải biết rằng luật cưỡng-bách-giáo-dục mới bắt đầu thi-hành nghiêm từ năm 1900 mà thôi.

Chẳng bao lâu nữa mà suốt trong nước không còn người đàn-ông nào là không biết chữ, và gần đây sự nữ-học đã mở-mang lắm thời cũng không mấy nỗi mà số đàn-bà không biết chữ cũng bớt dần đi.

Thương-nghiệp mỗi ngày một phát-đạt, kỹ-nghệ mỗi ngày một mở-mang, sách xuất-bản bằng chữ Nhật, chữ Tàu, chữ Âu-châu mỗi ngày một nhiều lên, khoa-học phát-minh cũng lắm, mấy bộ luật mới thi-hành trong nước sắp-đặt thật đã hoàn-bị ; những sự tiến-bộ như vậy kể sao cho xiết, đủ chứng rằng không những bậc tiểu-học, mà bậc trung-học đại-học ở Nhật-bản cũng kết-quả được nhiều và tốt đẹp là dường nào ; người Nhật-bản có công về đường giáo-dục thật đã hoạch-lợi được nhiều, có lẽ tự mình cũng không ngờ trong có bấy nhiêu năm mà phát-đạt được mau như vậy.

Bởi thế mà nước Nhật-bản gần đây đã nghiễm-nhiên thành như một cái trường học lớn cho cả đất Á-châu này : người Tàu xưa kia làm thầy người Nhật, nay đã đổi ngôi sang làm học-trò : năm 1903 có 591 học-sinh Tàu ở Nhật-bản, sau trận Nhật-Nga năm 1905 tăng lên

8620, đến năm 1907 tới 12.000. Ấn-độ, Xiêm-la, Phi-luật-tân cũng phái học-trò sang du-học Nhật-bản.

***

Ta bàn về sự giáo-dục ở nước Nhật-bản, tưởng cũng nên nói qua vài lời về những nhân-tài của sự giáo-dục ấy đã gây nên, mà từ nay lại giúp cho sự giáo-dục ấy ngày một vẻ-vang tốt-đẹp thêm lên.

Người Nhật-bản tới nay học thành-tài hơn cả là về y-khoa cùng các khoa có quan-hệ về y-học. Vả cổ-lai người Nhật-bản vẫn có ý thiên-trọng về y-học. Nghề thuốc vẫn coi là nghề sang-trọng, bậc võ-sĩ không được làm nghề gì mà duy nghề thuốc được làm, và người bình-dân làm nghề thuốc cũng được trọng gần như bậc võ-sĩ. Sau nữa, bọn thầy thuốc ở Nhật-bản là bọn theo tân-học trước nhất, hồi đầu đã nhiều người bị hi-sinh vì muốn theo học mới. Cho nên các nhà y-học Nhật ngày nay thật là kế-tục cái nghiệp cũ vẻ-vang của những bậc tiền-bối về thế-kỷ thứ 17, 18 vậy.

Nhà bác-học Nhật có tiếng lừng-lẫy hơn nhất là ông Kitazato Shibasaburô (Hạ-tá bác-sĩ) sinh ở Kumamoto (Hùng-bản) năm 1856. Ông chuyên-trị về vi-trùng-học (*microbiologie*). Ông có dạy học ở trường Đại-học Tôkiô ít lâu, hiện nay làm giám-đốc sở thí-nghiệm về thuốc tiêm máu (*Laboratoire de sérum sanguin*). Ông vốn là học-trò ông Bác-sĩ Koch người Đức, ông theo học ở Berlin từ năm 1885 đến năm 1891. Ông nghiên-cứu về hai bệnh *diphtérie* và *tétanos* (sài uốn ván), tìm thấy nguyên-do bệnh, năm 1889 trước nhất ông tìm cách nuôi sống được con trùng bệnh « uốn-ván », con trùng ấy ông bác-sĩ Nicolaier đã hình-trạng được ra từ năm 1884 ; rồi ông chứng rõ rằng bệnh ấy là chỉ do trùng ấy mà ra ; năm 1894, ông nghiên-cứu bệnh dịch hạch (*peste*) ở Hương-cảng (Hongkong), cùng với ông bác-sĩ Aoyama (Thanh-sơn) phát-minh được con vi-trùng bệnh ấy, từ đó gọi là « vi-trùng Hạ-tá » (*bacille de Kitazato*). Bác-sĩ Aoyama dạy học ở trường Đại-học Tôkiô, hồi ấy nhân nghiên-cứu về bệnh dịch hạch mà xuýt nữa bị mắc bệnh ấy.

Các nhà y-học khác có tiếng cũng dạy ở Đại-học Tôkiô thì có Bác-sĩ Doi Keizô chuyên-trị về bệnh bì-phu; Bác-sĩ Hamada Gentatsu chuyên-trị bệnh đàn-bà (*gynécologie*) ; Bác-sĩ Koganei Seibiô chuyên-trị về bệnh thần-kinh; Bác-sĩ Komoto Jujirô chuyên-trị về nhỡn-khoa (*ophtalmologie*); Bác-sĩ Ogata Masanori nghiên-cứu về các bệnh-trạng, học-trò nhà y-học Đức Virchow ; v. v.

Ở khoa Lý-học trường Đại-học Tôkiô thì ông Fujisawa Rikitaro dạy về số-học ; ông Terao Hisashi, giám-đốc nhà Thiên-văn-đài Tôkiô, dạy về thiên-văn-học ; ông Ômori Fusakichi dạy về địa-chấn-học ; ông Watase Shozaburô dạy về động-vật-học ; ông Tsuboi Shogorô dạy về nhân-loại-học. — Ông Hirai Isamu dạy ở công-khoa.

Về triết-học thì có ông Inoue Tetsujirô, có soạn một bộ « Phật-tổ truyện-ký » (*Vie de Bouddha*) ; ông Motora Yujirô, lấy sinh-lý-học làm *gốc cho* tâm-lý-học ; v. v.

Ông Takakusu Yunjirô và ông Nanjô Fumio thì chuyên-trị về tiếng « phạn-ngữ » (*sanscrit*) và nghiên-cứu các kinh Phật cùng các sách Ấn-độ.

Về luật-khoa thời có ông Homma Yatsuka, dạy về luật hành-chánh (*droit administratif*) ; ông Ichiki Kitokurô chuyên-trị về hiến-pháp ; ông Takahashi Sakue có soạn nhiều sách về luật quốc-tế (*droit international*). Ông Tomizu Hiroto là một tay lãnh-tụ trong đảng quốc-gia (*parti nationaliste*), hồi Nhật-Nga chiến-tranh phản-đối không chịu nhận hòa-ước Portsmouth.

Lại có bốn anh em họ Mitsukuri cùng dạy học ở Đại-học Tôkiô : Ông Kikuchi Dairoku dạy số-học ; ông Mitsukuri Kakichi dạy về triết-học các khoa bác-vật (*philosophie des sciences naturelles*) ; ông Mitsukuri Rinshô dạy luật-học ; Ông Mitsukuri Gompachi dạy lịch-sử-học.

Chức giám-đốc trường Đại-học Tôkiô thì có ông Katô Hiroyuki (năm 1900 được phong nam-tước), phản-đối đảng dân-chủ và theo lý-thuyết của nhà luật-học Thụy-sĩ Bluntschli ; ông Hamao Arata, làm từ năm 1893 đến năm 1897, rồi lại tái-nhiệm năm 1905; ông Yanakawa Kenjirô, năm 1905 nhân việc nhiễu-động về hòa-ước Portsmouth xin từ-chức, ông trưởng-giáo Nông-khoa Matsui Naokichi thay, được ít lâu cũng lại từ-chức nốt, đến ông Hamao thay. — Giám-đốc trường Đại-học Kiotô là ông Kinoshita Hiroji.

Nhờ có những bậc thông-thái danh-vọng như vậy chủ-trương cho việc học trong nước, nên nước Nhật-bản ngày nay càng ngày lại càng thêm nhiều những tay bác-học có tài ; về khoa nào môn nào người Nhật-bản cũng đã từng làm nên sự-nghiệp đích-đáng, và thí-nghiệm hoặc phát-minh được nhiều sự mới lạ, như ông Takahashi làm cho thóc mọc mầm được ở một nơi không có dưỡng-khí.

***

Trường Mĩ-thuật thời theo cái triết-trung-chủ-nghĩa (*éclectisme*), và vừa dạy các nghệ-thuật cũ của Nhật-bản, vừa dạy các nghệ-thuật mới của Âu-châu.

Trong các nhà mĩ-thuật có tiếng về lối cổ-truyền thời có ông Araki Kanpô thuộc về phái *Shijô* ; ông Hashimoto Gahô năm 1899 bỏ trường *Ueno* của Chánh-phủ để lập riêng trường *Yanaka*; ông Kawabata Gyokushô, vẽ theo lối Nam-tôn (*école méridionale*) của cổ-họa Tàu (tức là lối vẽ thủy-mạc của ông Vương Ma-Cật). — Trong những nhà mĩ-thuật theo lối mới thì có ông Asai Chu dạy ở trường mĩ-thuật Tôkiô, chuyên về phong-cảnh (*paysagiste*).

Trong các tay trạm và đúc kim-loại (*sculpteurs et fondeurs en métal*) thời có ông Takamura Koun, là người đã đúc tượng ông Saigô, có tiếng nhất về những đồ trạm bằng gỗ và bằng ngà, muốn dung-hóa kiểu Tây với kiểu Nhật ; ông Motoyama bỏ dạy học để đúc hình những bậc vĩ-nhân đời Minh-trị ; ông Okazaki Sessei thời theo lối đúc Nhật-bản, ông Naganuma Shukei thời dạy lối đúc đồng mới Âu-châu ; ông Namikawa Sosuka là tay làm đồ đồng cháng men (*cloisonné*) có tiếng, hiện tòng-sự trong cung vua, cùng với ông Suzuki Chokichi cũng là tay đúc đồng có tiếng, đã đúc ra cái đỉnh có hình con công hiện bày ở nhà Bác-vật-quán nước Anh ở Luân-đôn (*British Museum*).

Ở Nhật-bản cũng như ở các nước khác, có nhiều người phản-đối phép mĩ-thuật dạy ở các trường Nhà-nước. Trong bọn những nhà mĩ-thuật độc-lập ấy thời thuộc về lối cổ có ông Ogata Gekkô có tài về lối vẽ *ukiyoe* (phù-họa) và ông Mizuno Toshikata muốn dung-hòa lối *ukiyoe* (phù-họa) với lối *yosai*; về lối kim thời có ông Ôhashi Suiseki có mấy bức vẽ hồ được thưởng mền-day vàng ở Hội đấu-sảo Paris và Saint-Louis ; và ông Kuroda Kiyoteru có học qua ở Paris và thường vẽ những tranh đàn-bà không áo-xiêm, người Nhật-bản lấy làm phạm phong-hóa.

IX

Phần tri-dục trong sự giáo-dục của Nhà-nước thời kết-quả đã được tốt-đẹp như vậy ; nay xét đến kết-quả về phần đức-dục thời khi khó phán-đoán hơn. Vả lại phần đức-dục ở nhà trường ấy chẳng qua cũng là một cái « nguyên-

tố » làm ra phong-hóa trong xã-hội mà thôi ; kể ra còn nhiều « nguyên-tố » khác nữa không thuộc về phạm-vi giáo-dục của Nhà-nước, như sự cảm-hóa của gia-đình, của xã-hội, như các báo-chí, các sách-vở, như tình-thế về nội-chính ngoại-giao, bấy nhiêu cái còn có quan-hệ đến phong-hóa nhiều.

Vậy nay ta xét về sự đức-dục là xét trong phạm-vi giáo-dục của Nhà-nước chủ-trương, chớ không phải là phán-đoán cả về phong-hóa nước Nhật-bản. Muốn xét cho tường ta nên phân-biệt bậc tiểu-học riêng ra với hai bậc trung-học và cao-đẳng.

Sự giáo-dục ở trường tiểu-học là cưỡng-bách, trẻ con nào cũng phải theo, theo không mất tiền, và về đường tôn-giáo thì giữ trung-lập không thiên về đạo nào, thế mà cũng có người phản-đối không ưng, cũng lấy những lý như bọn phản-đối bên Âu-châu mà bác. Song Vua là Chúa-tể trong nước, là cha mẹ thần-dân, tất có cái quyền được dạy-dỗ cho dân, như vậy thời ở nhà trường tuy không dạy riêng đạo gì mà dạy cái đạo làm dân phải thờ Vua yêu nước, phải lấy chữ *hiếu* làm cái bổn-phận thứ nhất ở đời, tưởng sự giáo-dục ấy chắc không ai bẻ được vậy. Nhưng tuy không dám bẻ điều ấy mà bác rằng vì sự đức-dục đem cả ra chốn học-đường, mà trong gia-đình luân-lý có hư-hỏng.

Ông Kurimoto Jowun là một nhà văn-sĩ có tiếng ở Nhật-bản vào đầu đời Minh-trị, đã sáng-lập ra báo *Hôchi Shimbun*, có một bài luận đã lâu nói rằng :

« Trong nước ngày nay học-đường « lâm-lập ; kẻ sang người hèn ai nấy « đều biết đọc biết viết. Nhưng cha « mẹ bây giờ trừ thủa bú mớm, ngoài « ra không nhìn đến con cái nữa. Cha « mẹ không phải dạy con, vì Nhà « nước đã dạy thay cho rồi !... Cha « mẹ không nhìn đến con thời con « thành lười-biếng lêu-lổng... Thành « ra rút lại ngày nay không bằng đời « Mạc-phủ... Chánh-phủ có trách-« nhiệm phải trông nom việc giáo-dục « cũng như việc hình-phạt, cái đó đã « cố-nhiên rồi... Nhưng cha mẹ mặc « cả cho Chánh-phủ, không chăm dạy « dỗ cho con thời thà cho con vào « nhà bần-phạp-cứu-tế (*asile des pau-« vres*) còn hơn... »

Lời bài-bác ấy chắc cũng có một phần thật, nhưng mà luân-lý trong gia-đình hư-hỏng, có phải hẳn lỗi tại lập nhiều trường không ? Thiết-tưởng là tại thời-thế ngày nay như thế ; tại con trẻ bây giờ phải tự-lực tìm kiếm nghề-nghiệp mà lập-thân, không thể nhà nào cứ giữ nghiệp nấy như xưa được ; tại ngày nay ai cũng tin ở lẽ tiến-hóa, không nhất-nhất theo thói cũ được, vả như ở nước Nhật-bản thời xã-hội biến-cách nhiều quá, cha mẹ bây giờ như bỡ-ngỡ không biết phương-hướng nào mà chỉ bảo cho con theo, thành ra phải dành để cho bọn thanh-niên tìm lấy đường lối mà theo thời tùy thế lập-thân lấy cho thích-hợp

Bởi vậy nên tuy có người bác như thế, ta cũng có thể bình-tĩnh mà phán-đoán rằng sự quốc-dân-giáo-dục ở nước Nhật-bản thật là có ích-lợi cho dân được nhiều lắm ; nhờ có giáo-dục mà dân bỏ được những hủ-tục từ đời Phong-kiến, bỏ được cái lòng tây-riêng nó cách-biệt người phiên *nọ* quận kia, bỏ được những thói mê-tín từ đời thượng-cổ ; nhờ có giáo-dục mà người Nhật mới nên có tư-cách người đời nay ; nhờ có giáo-dục mà dẹp yên được những mối nội-loạn, thống-nhất được nhân-tâm trong nước, lấy thờ vua thờ nước làm tinh-thần, làm chủ-nghĩa. Nước Nhật sở-dĩ đánh được nước Tàu năm 1894, đánh được nước Nga năm 1904, phần nhiều là công của thầy giáo trường sơ-đẳng vậy.

Lòng tôn-quân ái-quốc ấy, học-sinh Trung-học Đại-học lại càng nhiệt-thành lắm, nhưng nhiệt-thành quá gây nên một cái « quốc-gia-chủ-nghĩa » kiêu-căng mà lại có ý bài-ngoại, coi như những việc bạo-động năm 1905 thì đủ biết.

Nhưng đó mới là một cái hại nhỏ của sự cao-đẳng-giáo-dục. Còn có một cái hại nữa, những người kiến-thức trong nước nhận thấy đã lâu năm rồi. Như ông MASUJIMA đã từng nói :

« Nước Nhật ta rồi sẽ có một đảng « xã-hội (*parti socialiste*) họp những « bọn thanh-niên hay mơ-tưởng mà « không có kinh-lịch, học rộng thật « nhưng mà hình như học nhiều quá, « đem ra ứng-dụng ở đời không được, « vừa hại mình vừa hại nước. »

Tình-trạng ấy, đến toà nội-các SAIONJI có tiếng là rất khoan-dung mà cũng phải lấy làm sợ. Ngày 9 tháng 6 năm 1906, quan Bộ Học là ông MAKINO (Mục-dã) đã phải ban tờ châu-tri cho các giáo-chức như sau này :

« Bổn-phận của kẻ học trò là phải « cho bền chí, lấy một cái mục-đích « nhất-định mà ra sức cần-cù kỳ cho « đạt tới mà thành nên sự kết-quả « xứng-đáng, lẽ đó tưởng ai cũng đã « hiểu rõ vậy... Thế mà nhận thấy « trong bọn học-sinh con trai con gái « thường thường như có cái ý chán-« nản ngã-lòng, hoặc hoang-toàng « phóng-túng. Nhiều người hoặc là « chơi-bời sa-sỉ, hoặc là tư-tưởng viển-« vông, có khi phóng-đãng hình-hài, « phản-bội luân-lý, đến táng-thất cả « bụng liêm-sỉ... Những thói xấu ấy nên « trừng-trị cho nghiêm, kẻo sinh hại « lớn. Ngày nay có nhiều cái triệu-« chứng rằng trong xã-hội không trọng « thành-thực, và bọn thanh-niên con « trai con gái không giữ theo đường « chính. Lỗi ấy cũng tại những sách-« vở cùng tranh-vẽ xuất-bản gần đây, « đem những cái lý-tưởng quá-kích, « cùng những lời chênh-lệch, giọng « thở-than mà nhiễm vào tai mắt bọn « thiếu-niên, mới thành ra hại luân-« thường như vậy. Nay phải nên tìm « cách mà cấm tiệt những sách-vở « cùng tranh-vẽ ấy không được lưu-« hành trong các học-đường, cũng « không được lưu-hành cả ngoài dân-« gian nữa. Lại có những kẻ đem cái « xã-hội-chủ-nghĩa mà truyền-bá cho « thầy giáo cùng học-trò để xui-giục họ « làm xằng. Không gì hại bằng để cho « những cái tà-thuyết ấy lưu-truyền ra, « phá-hoại mất cả lòng ái-quốc tôn-« quân, điên-đảo mất cả trật-tự trong « xã-hội, mà nhiễm vào những nơi học-« giới để phá-đổ cái nền quốc-dân-giáo-« dục trong nước ta... Các giáo-chức « nên bàn với cha mẹ học-trò mà lập « kế trừ cho tiệt những cái mầm ác ấy « trong óc non-nớt bọn thanh-niên, để « đoàn-luyện cho trí-não được kiện-« toàn : có thế thời sự giáo-dục mới « nên kết-quả hay được. »

Song vì thường nhận trong bọn học-sinh các trường hay có những tật xấu như thế mà đổ lỗi lại cho giáo-dục của Nhà-nước thì thật là không phải lắm. Xã-hội nào đến một trình-độ nào cũng có cái hay cái dở, cái lợi cái hại : ham tiền, ham chơi, hiếu thắng, không biết tôn-trọng những lề-lối cũ, thường đến phép luân-lý thường cũng không cho vào đâu, đó là cái kết-quả xấu của trình-độ xã-hội ngày nay, nhưng xã-hội ngày nay còn có nhiều cái kết-quả khác tốt hơn để bù lại vậy.

Nay còn một khoản sau này nữa ta nên nghiên-cứu, là sự vệ-sinh của học-trò.

Đại-đề thời sức khoẻ của học-trò tiểu-học thường là tốt cả. Nhưng mà học trò cao-đẳng thời không được thế.

Học-trò cao-đẳng ở Nhật-bản học nhiều và học khó-nhọc lắm. Năm 1905-06 người ta đã tính trong số 6443 người học-sinh tốt-nghiệp ở Đại-học

Tôkiô ra, trước sau đã chết mất 427 người, nghĩa là có trong 26 năm mà cái tỉ-lệ số chết là 7,55%.

Cái tình-cảnh khốn-nạn ấy còn có nhiều nguyên-nhân khác nữa.

Thứ nhất là những học-sinh thường nhà nghèo lắm, nhất là bọn học-sinh thuộc về hạng võ-sĩ cũ. Bọn võ-sĩ từ ngày duy-tân đến giờ bị sa-sút, nay cố sức khởi lại nghiệp cũ. Năm 1902 học trò con nhà bình-dân có 1047 người được vào các trường cao-đẳng, mà hạng võ-sĩ có đến 543 người, đến lúc thi vào Đại-học Tôkiô thì bình-dân được 228 người mà võ-sĩ được 219 người. Có thể nói mỗi một con nhà võ-sĩ học đến bậc đó là đã từng phải chịu khốn-khó không biết bao nhiêu, không những người đi học phải khắc-khổ đề-lệ, mà cả nhà cả họ, cha mẹ anh em chị em phải làm-lụng khổ-sở, dành-dụm chắt-bóp, khó nhọc ngày đêm để kiếm nuôi cho người đi học ra công mà nối lấy nghiệp nhà.

Lại học-phí cũng mỗi năm một tăng lên. Chắc là sánh với bên Tây thời cũng chưa lấy gì làm cao lắm, vì người ta đã tính ra một người học-trò đi học từ bậc tiểu-học lên đến bậc đại-học cho tới được bằng học-sĩ, cả thảy tiêu-phí mất ước chừng ba nghìn viên mà thôi; nhưng phải biết rằng nước Nhật-bản không được giàu có như các nước Âu-châu, món tiền ấy kể cũng đã là to lắm rồi. Vả lại học-sinh thường-thường không phải là những con nhà giàu có lắm.

Cứ coi mấy số liệt sau này thời biết sự kinh-phí trung-bình của một người học-sinh Nhật-bản là bao nhiêu.

Trường « Khánh-ứng học-hiệu » (*Keiôgijiku*) là một trường đại-học riêng, trình-độ học cũng như các trường Đại-học Nhà-nước. Tiền học-phí của mỗi người học-sinh trong một năm II háng kể ra các khoản như sau này :

Tiền học.	36	viên
Tiền ngủ	38, 50	—
Tiền vặt trong lớp học,	3	—
Tiền học thể-thao . .	3	—
Tiền cơm	66	—
Tiền sách. , ...	60	—
	206, 50	viên

Xưa nay người Nhật-bản vẫn lấy sự học làm cái của báu đệ-nhất *ở đời*, cho nên người dân có cái tục hay giúp đỡ những kẻ hàn-sĩ phải tự-lực kiếm-ăn mà đi học. Dẫu nhà không giàu có lắm mà thường-thường trong nhà bao giờ cũng cho trọ một vài người học-trò, nuôi cho ăn, sắm cho mặc, giúp đỡ cho sự cần dùng để có thể chuyên học được; trong nhà có việc vặn-tự hay là công việc gì thì người học-trò làm giúp lại.

Trong nước lại có nhiều hội (ước được hơn một trăm) đặt ra để giúp cho học trò nghèo. Những hội đó phần nhiều là của các nhà « đại-danh » (*daimios*) cũ lập ra để giúp cho con cháu những hạng võ-sĩ của nhà mình khi xưa có đường học-hành mà tiến-đạt. Mấy hội to nhất là hội của ông công-tước Môri đất Chôshû, có tiền tư-bản hơn 700.000 viên, và hội của hai ông công-tước Shimazu đất Satsuma. Những hội đó cho học-sinh vay mỗi tháng tự 5 viên đến 10 viên, khi học đã thành, có chức-nghiệp rồi, sẽ trả dần lại cho hội. Ông tử-tước Hotta có đặt một trường trung-học ở phiên cũ của *mình* là đất Sakura, cấp cho trường ấy một cái vốn 100.000 viên. Thế là nước Nhật-bản bây giờ cũng còn sót được mấy thói cũ đời Phong-kiến vậy.

Học-sinh học-hành khó nhọc lại còn có một cớ nữa : là sự ganh đua nhau : học trò trường tiểu-học thì cố ganh cho lên trung-học, học trò trung-học thì cố ganh cho lên được đại-học, vì chỗ học ít mà học trò nhiều. Năm 1902, 46.570 học trò xin vào trung-học

mà chỉ có 26.622 người được vào mà thôi ; như vậy mà lên đến bậc cao-đẳng và đại-học còn khó-khăn đến thế nào!

Thành ra từ thủa nhỏ đi học, người Nhật-bản đã phải cạnh-tranh rồi. Lại thêm học-sinh tốt-nghiệp ở Đại-học ra chắc là được bổ-dụng ngay, nên cạnh-tranh cho lên được bậc ấy lại càng kịch-liệt lắm. Năm 1902, trong 1700 quan tài-phán chỉ có 800 người là có tốt-nghiệp Đại-học mà thôi, trong 3200 quan-lại cao chức chỉ có 400 người, trong 43.000 giáo-viên trung-học chỉ có 300 người, trong 30.000 người làm thuốc chỉ có 600 người là có bằng Đại-học mà thôi.

Lại thêm Chánh-phủ thiếu thầy giáo : một nước có trong khoảng mấy mươi năm biến-cải nhiều như vậy, làm thế nào mà gây dựng kịp được những người đủ tài đủ học để ban-bố cái học-thuật cho bọn thanh-niên. Bởi đó mà kẻ học-mới sinh khó đường học-hành, phải khắc-khổ đề-lệ lắm, nên thành ra hao-tổn khí-lực.

Lại còn cớ học hán-tự nữa : mỗi người học-sinh lên đến cao-đẳng phải thuộc tới 4, 5 vạn chữ, tất phải học đến 8, 10 năm mới được. Mà học chữ hán mất bấy nhiêu công-phu, rồi đến sau vào chuyên-khoa có dùng gì đến mấy đâu, lại phải học thêm hai ba thứ tiếng Âu-châu nữa mới đủ sức mà theo ; như tập kỷ-yếu của Nhà Thiên-văn-đài Tôkiô thời chép bằng chữ Pháp ; tập kỷ-yếu của y-khoa trường Đại-học thì chép bằng chữ Đức (*Mittheilungen aus der medicinischen Fakultat*) ; lý-khoa và nông-khoa thời lại chép kỷ-yếu bằng tiếng Anh (*Journal of the College of Science*, — *Bulletin of the College of Agriculture*).

Lâu nay đã có người bàn bỏ hán-tự và giả-tự (*kana*) (hai thứ họp nhau làm thành ra lối văn riêng của Nhật-bản, cũng như lối chữ nôm của An-nam ta xưa), để thay bằng vần và chữ La-mã : đã có một Hội đặt ra để xướng-suất việc đó, gọi là « La-mã-tự-hội » (*Romajikai*). Nhưng mà những tiếng nguyên-âm Nhật-bản thời dịch ra chữ la-mã mới được, chớ đến những chữ của Nhật-bản mượn ở hán-tự thời khó lắm, vì nhiều chữ trùng-âm. Năm 1908, hội có lập một cái tạp-chí in toàn bằng chữ La-mã, và xướng lên chỉ dùng hòa-âm mà thôi. Song dùng một hòa-âm không sao đủ được ; tiếng Nhật-bản cũng như tiếng An-nam ta muốn bỏ chữ nho mà chỉ dùng quốc-âm, thật là vô-lý quá và cũng không thể sao được. Nay muốn viết bằng chữ la-mã (tức như chữ quốc-ngữ của An-nam ta) thời phải chọn những tiếng nào trùng-âm bỏ bớt đi và định-nghĩa mỗi chữ cho phân-minh để khỏi lầm-lẫn ; như vậy thời cũng có thể làm được.

Vậy thời chắc rằng cũng có ngày chữ nhật-bản sửa đổi lại được cho tiện dùng, và các điều khó-khăn khác ngăn-trở việc giáo-dục trong nước rồi cũng hết dần đi : nước mỗi ngày một giầu có, xã-hội mỗi ngày một vững bền, người Nhật-bản mỗi ngày một thông-tỏ các khoa-học lý-tưởng Thái-Tây, sự giáo-dục trong nước cũng mỗi ngày một thích-hợp với thời-thế nhân-tình ; nước Nhật nhờ đó mà mỗi ngày lại một cường-thịnh hơn lên. — Ước gì cái công giáo-dục của nước Nhật-bản kể trên kia đủ làm gương cho quốc-dân An-nam ta : đó là cái hi-vọng tối-cao của người biên-tập bài này.

THƯỢNG-CHI

THƠ CHO NGƯỜI BẠN

II

Nguyễn nhân-huynh kỷ-hạ,

Gần đây tôi có đọc tập thơ của cụ Cao Chu-Thần. Người khẳng-khái thay! Chẳng may sinh vào thời hắc-ám, không đắc-dụng với đời, thật cũng đáng tiếc vậy. Thơ cụ lời-lời thâm-trầm thống-thiết, không phải là những câu ngâm-vịnh xắng. Trong bài trường-thiên tiễn cụ Nguyễn Trúc-Khê ra tri-phủ Thường-tín, có mấy câu than thân mà lại trách đời, ngày nay đọc đến thấy rật mình mà nghĩ thẹn. Cụ than rằng: « Làm trai ở trên đời, không biết đem can-trường nghị-lực mà giúp cho thế-đạo cương-thường, chịu ngồi bó tay mà nhìn bọn đương-đạo làm càn, già đời lơ-láo, làm nhục quê-hương, cúi đầu khúm-núm, ý-khí tiêu-mòn, rồi mà chết đi là nằm trong tay vợ, thời dẫu thác xuống có gặp hai đứng thân cũng là mặt dày lòng tủi, thần thẩm ý thương, ngồi nghĩ đến nông-nỗi ấy mà đau lòng không biết bao nhiêu! . . . »

Ngô-huynh ôi, đọc mấy lời đó đủ biết cái khổ-tâm của các cụ đời xưa hoặc vì thời-thế trắc-trở mà không ra thi-thố được với đời, trong lòng lấy làm tủi-thẹn đau-đớn vô-cùng. Xét ra cái tôn-chỉ của đạo Nho ta chính là ở sự thực-hành. Người đi học, hễ đã biết suy-nghĩ, tất có cái chí muốn thi-thố ngay, vì học là cốt cho biết những lẽ khôn-ngoan của các Thánh-hiền đời trước đã phát-minh ra để trước là sửa mình, sau là tề nhà, sau nữa là trị nước; chớ học mà không đem ra ứng-dụng được ở đời thời cái học ấy các cụ cho là không có giá-trị gì. Cứ lý-tưởng mà xét thời cái chí ấy cũng không khỏi không hẹp-hòi một chút, vì rằng sự tư-tưởng với sự hành-động không tất-nhiên là phải tùy-thuộc lẫn nhau, nếu chỉ biết tư-tưởng để mà hành-động, thời cái tư-tưởng ấy sẽ bị sự hành-động này hạn-chế mà không bao giờ tiến lên được: coi như nước ta văn-hiến đã từ bao giờ, tuy những bậc hiền-nhân quân-tử chẳng thiếu gì mà trước sau gọi được là bậc đại-triết-học có người nào? Chỉ vì cái quan-niệm về sự học-vấn tư-tưởng của các cụ ta ngày xưa vụ thực quá, *học* để mà *làm*, chớ không *học* để cho *biết*, cho nên sự học không ra ngoài phạm-vi việc làm, không siêu-việt được lên cõi lý-tưởng cao-thượng thuần-túy, như trong các văn-minh khác: đó cũng là một cái khuyết-điểm trong văn-hóa cũ của nước ta vậy. Nhưng về đường thực-tế thời cái chí ấy thực là hay lắm: nước ta sở-dĩ sinh-tồn được đến nay, từng trải biết bao nhiêu nông-nỗi gian-nan mà không đến suy-lụn, cũng là nhờ cái chí đó của mấy mươi đời nho-học đã di-truyền mãi đến bây giờ. Ngô-huynh ạ, tôi thường nghĩ đến cái chí ở việc đời của các cụ ta ngày xưa mà lấy làm sợ: cái chí của các cụ thật là bền, là mạnh vô-cùng, càng không siêu-việt lắm lại càng cương-nghị nhiều. Trừ những người bẩm-tính đa-sầu, muốn ẩn-nhẫn cho an-ủi cái lòng phiền-muộn xa-xôi, còn ai đã chuyên-tâm về sự học-hành cũng là có bụng về thời-thế, cũng là mong có ngày được đem cái tài kinh-luân mà ra thi-thố với đời, giúp cho dân, phù cho nước. Dẫu có muốn hiển-đạt cho mình cũng là để cho tới cái địa-vị có thể suy-khư được thời-thế, biến-hóa được nhân-tâm, mà ra công phù-trì cho thế-đạo, chỉnh-đốn lấy cương-thường. Ấy cái chí của các cụ như thế, chí cương-cường bất-bạt, dẫu phải khó-

nhọc một đời cho đạt tới cũng cam. Bởi thế nên nhà nho ta khi xưa học-hành khắc-khổ như vậy, chửa thành công thì dẫu đến bạc đầu cũng chưa nghỉ, cùng mà không được toại-chí thì lấy làm di-hận suốt một đời. Lúc bấy giờ như người tráng-sĩ trở về già, sức-lực đã suy-yếu, chí-khí đã tiêu-mòn, mà công-danh sự-nghiệp chưa có chút chi để lại, bèn đem cả nông-nỗi bình-sinh thổ-lộ ra những lời thống-thiết, như lời thơ cụ CHU-THẦN trên kia. Ấy cổ-nhân có yếm-thế là yếm-thế như thế, nghĩa là cùng không thể sao được mới phải chịu để mình vào chốn bàng-quan, chớ không có lấy sự yếm-thế làm chủ-nghĩa một đời bao giờ. Chẳng bù với người đời nay chửa khó nhọc gì với đời đã đem lòng chán đời, thậm-chí có những bậc thiếu-niên còn hơi sữa mở môi ra đã thấy những thở vắn than dài, cầm bút viết chỉ toàn là ngâm sầu vịnh khổ ; như vậy thời còn có chí-khí gì nữa ?

Trong thơ trước viết cho ngô-huynh, tôi có nói rằng bọn mình bây giờ phải lập-chí thế nào cho kinh-doanh được thời-thế, không để cho thời-thế nó trôi-rạt được mình đi. Nay nghĩ kỹ mới biết rằng cái chí đó vẫn là cái chí của các cụ đời xưa, chỉ những lúc quốc-vận suy-vi thời cái tinh-thần cũ ấy mới tiêu-mòn đi mất mà thôi. Nghĩa-vụ của bọn mình bây giờ là phải khôi-phục mà kế-thiệu lấy cái tinh-thần cũ ấy, tức là tinh-thần của nho-học đó. Hình-thức của nho-học thời đã rõ là không hợp thời rồi, nay dẫu bỏ đi cũng không lấy gì làm tiếc cho lắm. Nhưng cái tinh-thần kia phải cố mà cứu-vớt cho được mới nên, vì cả xã-hội luân-lý nước ta là nương-tựa vào đấy hết, nếu một cái trụ-cốt ấy mà lung-lay thời cả quốc-gia đến khuynh-đảo : cứ xem tình-thế nước ta gần đây thời đủ biết vậy.

Nay tinh-thần của nho-học chính là ở cái chí về thế-đạo cương-thường như đã giải trên kia, tức ta nói ngày nay là cái nghĩa-vụ về xã-hội (*le devoir social*) vậy. Nghĩa-vụ ấy phàm làm dân trong một nước, ai cũng phải có một phần, nhưng nhất là bọn thượng-lưu học - thức lại càng phải nên cẩn-trọng lắm. Ngày nay phàm người nào đã biết trông biết nghĩ cũng từng nhận biết rằng buổi này là buổi giao-thời, về đường chánh-trị, xã-hội, luân-lý, chưa đâu là thành giường-mối gì cả, lòng người lơ-láo, không biết lấy gì làm phương-châm, thành ra một cái xã-hội sốc-nổi tạm-bợ, người nào chỉ biết người nấy, mang-nhiên không hiểu gì đến việc nước việc đời, mà trong cách làm ăn cư-xử có lắm điều thương phong-hóa, hại cương-thường. Vậy đương lúc bây giờ cái trách-nhiệm của bọn thượng-lưu lại càng nặng-nề lắm nữa : phải dùng hết trí-lự mà quan-sát thời-thế, xem khuynh-hướng về đường nào, rồi đem tài ứng-biến mà đối-phó cho hợp thời-cơ, cốt là giữ cho vận nước khỏi suy, lòng dân có định : nói rút lại thời cái trách-nhiệm của bọn thượng-lưu là cái trách-nhiệm người đưa đường chỉ lối cho quốc-dân đương lúc phân-vân do-dự này. Làm cho trọn được cái nghĩa-vụ ấy thật cũng khó lắm thay !

Anh em ta sinh giữa buổi đời này, cho khỏi phụ công đèn-sách, cũng phải lưu-tâm đến việc đương - thời. Đệ thường nghĩ bọn mình đứng giữa phong-trào Âu-Á, vào nơi giao-giới cựu-tân, đường học mới cũng được thiệp-liệp một đôi chút, nền-nếp cũ cũng chưa đến nỗi sao-nhãng hẳn, tưởng cũng có một phần việc nhỏ trong cái công lớn-lao tô-bồi cho tổ-quốc : chẳng hay ngô-huynh nghĩ làm sao ? Lấy cái chí giúp đời của các cụ ngày xưa mà thi-hành vào thời-thế bây giờ, dùng phương-pháp ngày nay mà đạt cái chí-nguyện trăm năm của các cụ, đem học-vấn tư-tưởng mà giúp cho

xã-hội quốc-gia ; đó là cái phận-sự của bọn mình. Ngày xưa các cụ học là để sửa mình, tề nhà, trị nước; ngày nay mình học cũng phải lấy ba điều đó làm mục-đích. Tuy cái học xưa với cái học nay không giống nhau, mà tôn-chỉ sự học cũng là một, duy phương-pháp để thi-hành cái tôn-chỉ ấy phải tùy thời thay đổi mà thôi. Vậy nay ta phải đem hết trí-tuệ mà nghiên-cứu những vấn-đề đương-thời, rồi mới tìm phương giải-quyết cho thỏa-đáng. Ta phải lấy bình-tĩnh mà quan-sát, phàm vấn-đề nào cũng phải xét cho hết các phương-diện, tìm cho đến ngành-ngọn, cứu cho đến gốc-nguồn, rồi trình-bày ra một cách rất rõ-ràng sáng-suốt, cho quốc-dân đều được biết : vấn-đề đã bày ra rõ-ràng thời giải-quyết tất không khó, chỉ sợ mập-mờ chưa tỏ mới lo thi-thố sai-lầm vậy. Ví như một công-ty khai mỏ, định đến khai-khẩn những mỏ vàng mỏ bạc, mỏ than mỏ chì ở một xứ nào : trước khi lập hội chiêu phần, mở đường dựng xưởng, tất phải có một đội kỹ-sư đi thám-hiểm, tìm xem mạch mỏ đi từ đâu đến đâu, nhiều ít thế nào, khó dễ làm sao, rồi mới phân ra từng khu rừng trái núi mà chỉ đường lập thế cho những người vào khai : nếu cứ phá liều mở bậy thời không những mất tiền mất công vô-ích, mà công-ty đến phá-sản có ngày. Ấy đại-loại việc nước cũng như vậy : nước ta bây giờ đương lúc mới cũ giao nhau, nhất-nhất chưa biết xử-trí thế nào là chánh-đáng, cũng như hội khai mỏ, chưa thuộc địa-thế xứ-sở, không dám cả quyết khởi-hành, phải đợi có bọn kỹ-sư đi dò-thám trước, rồi mới bằng ở lời báo-cáo của nhà chuyên-môn mà kinh-doanh mọi việc. Bọn thượng-lưu trí-thức trong nước ta ngày nay cũng có thể ví như đội kỹ-sư đó vậy. Đương lúc quốc-dân còn phân-vân chưa biết tiến-bộ theo đường nào, cũng như nhà tư-bản còn do-dự chưa biết xuất của làm việc gì cho không hại mà có lợi, thời bọn « kỹ-sư » ta phải tự-nhiệm lấy cái trách dò-thăm tình-thế để chỉ bảo cho đồng-nhân biết. Nghĩa-vụ đó cũng đủ cao-thượng, đủ xứng-đáng cho bọn học-thức trong nước ta tận-tụy mà làm cho được.

Ấy cái ý-kiến riêng của đệ như vậy. Nếu ngô-huynh cũng đồng-ý như thế, thời ta sẽ cùng nhau nghiên-cứu những vấn-đề hiện-thời, mà tìm cách giải-quyết thế nào là phải, họa may cũng giúp cho quốc-dân ta muôn phần được một phần chăng, và đến khi trở về già, hồi-tưởng lại nông-nỗi bình-sinh, khỏi phải sầu-tủi trong lòng mà đọc đến những câu cảm-thán của cụ CHU-THẦN vậy.

THƯỢNG-CHI.

BÀN VỀ VIỆC TRANH THƯƠNG VỚI NGƯỜI KHÁCH

BẮC-KỲ NÊN LẬP MỘT THƯƠNG-HỘI LỚN

Trong khoảng một tháng nay, tiếng An-nam ta mới tăng thêm được một tiếng mới, giọng đọc lơ-lớ như tiếng nước người, mà giọng-giả mạnh-bạo như câu hiệu-lệnh, trong giây phút truyền khắp cõi nước Nam. Tiếng ấy là gì ? Tiếng ấy là tiếng *tẩy chay*. Tẩy chay ! Tẩy-chay ! miệng người An-nam nào từ Nam chí Bắc cũng chỉ thấy nói một tiếng ấy, như tụng câu *Na-mô*

của một tôn-giáo mới nào. Vậy thời « tẩy-chay » là gì ? « Tẩy-chay » là tiếng khách Quảng-đông đọc hai chữ *đề-chế* 抵制 : « đề-chế » nghĩa là kháng-cự ngăn-cấm, ngăn-cấm kháng-cự kẻ nghịch kẻ thù mình, tức là tuyệt-giao với kẻ mình không ưa, nhất là về đường giao-dịch buôn-bán. Đó là nghĩa chung ; cứ cái nghĩa riêng của chữ đề-chế thời là đồng lòng nhau không mua đồ hàng của người mình ghét. Chữ đề-chế người An-nam ta dùng trong một tháng nay là dùng theo cái nghĩa riêng ấy.

Nay bởi đâu mà người An-nam với người Tàu trước vẫn ở với nhau hòa-thuận, nhất-đán xung-đột nhau như vậy ? Cái cận-nhân thì ở việc một chú Chiệc kia bán cà-phê cho đồng-bào ta tại Sài-gòn, bỗng-dưng ma ám quỉ xui tăng giá chén cà-phê lên hai su mà khởi ra cái lòng công-phẫn của cả một dân đối với người Tàu. Nguyên-nhân nhỏ mọn như thế, mà kết-quả to lớn như vậy, người không biết cũng lấy làm lạ thay. Nhưng chén cà-phê khốc-hại cho người Tàu đó chẳng qua là cái tàn lửa rơi vào giữa đống rơm khô vậy. Rơm đã khô, chỉ đợi có hơi lửa là bốc, dẫu không cháy nay rồi cũng cháy mai, dẫu không vì chén cà-phê thời cũng vì đôi quốc gỗ, hay bát cháo mì. Vậy thời cái nguyên-nhân còn sâu-xa hơn nhiều. Nguyên-nhân là ở cái thế-lực to-tát quá chừng của người Tàu đã chiếm được trong trường kinh-tế nước ta. Có lẽ trong lịch-sử khắp các nước hoàn-cầu không từng bao giờ có dân nào sang ở nhờ nước người ta mà chiếm-giữ được lợi-quyền to lớn như người Tàu ở nước Nam ta bây giờ. Nước ta hiện nay là thuộc quyền cai-trị của nhà nước Đại-Pháp : thế mà lợi-quyền của người Pháp buôn bán ở đây chưa chắc đã bằng lợi-quyền của người Tàu : coi thế thời biết người Tàu trú-ngụ đất nước ta đối với quốc-dân ta có cái địa-vị đặc-biệt là dường nào. Cái địa-vị ấy bởi những duyên-cớ gì mà người Tàu chiếm được của ta, chẳng cần phải kể ra đây làm gì ; vả vấn-đề ấy là thuộc về lịch-sử, không có quan-thiết với hiện-thời cho lắm. Nay chỉ biết một sự hiển-nhiên là người Tàu sang ăn gửi nằm nhờ ở nước ta mà chiếm được lợi-lộc vô-ngần, lợi-lộc ấy phần nhiều là huyết-hãi của người mình, không thời cũng là địa-lợi của nước mình, người lấy mất thời mình không còn, người ăn mất thời mình phải nhịn, cái đó thật là quan-thiết đến sự ấm-no của mười mấy triệu con người ; cái đó thật là một cái « sinh-tử vấn-đề » cho quốc-dân ta sau này vậy.

Nay muốn đối-phó với cái cảnh-huống ấy, giải-quyết được cái vấn-đề ấy, thời phải làm thế nào ? Đây chia ra hai phái, một phái « nóng-nẩy », một phái « nguội-lạnh », hai đảng đều biết sự nguy-hiểm và muốn phá cho được, nhưng mỗi đảng dùng một cách khác nhau. Phái « nóng nẩy » muốn cướp lại thương-quyền ở tay người Khách thì dùng cái khí-giới của sự đề-chế. Hăng-hái thật, mạnh-bạo thật, nhưng phải biết rằng cái khí-giới ấy rất khó dùng, vả cũng không phải là cái lợi-khí gì. Vậy phải rất cẩn-thận mới được, không thời thành ra phương-hại cho việc mình. Nhưng người nóng-nẩy thời cũng khó lòng mà giữ cho cẩn-thận được, bởi thế nên không nên khuyên người ta dùng, là vì sợ lạm-dùng mà thành bại-sự. Nay cái phong-trào đã khởi ra rồi, từ Nam-kỳ truyền tới Bắc-kỳ, người tri-giả trông thấy thế cũng riêng mừng rằng dân-khí nước nhà đã đến ngày bồng-bột, nhưng không dám chắc rằng sự kết-quả có ra gì.

Phái « nguội-lạnh » thời không phải là mới bây giờ, mà tự bao giờ đến giờ vẫn có cái chí tranh-dành với Khách-trú, nhưng phải đó vụ thực-

hành mà không ưa bạo-động, nên thiên-hạ không thường chú-ý đến. Trong phái đó thì lớn là những bậc đại phú-hào như ông Bạch-thái-Bưởi trong mười mấy năm nay buôn tàu vượt bể tranh nhau với Khách-trú đã lắm phen; nhỏ là những hàng tạp-hóa, hang bán giong, dành được mối lợi của người Tàu cũng đã lắm. Những người ấy không nói mà làm, không dương-danh đề-chế Khách mà thực-lực làm khuynh-đảo cái thế-lực của người Khách biết bao nhiêu! Nước ta may mà con vớt-vát được chút lợi-quyền trong thương-giới là nhờ ở những người đó vậy. Chỉ hiềm những người đó hiện còn ít lắm.

Nay nhân phái « nóng-nẩy » trên kia khởi ra cái phong-trào đề-chế đồ hàng Khách, thật là một thời-cơ rất tốt cho những người có chí trong phái « nguội-lạnh ». Nào ai là những người tri-cơ nên thừa lấy cái cơ-hội vô-song này mà kinh-doanh sự-nghiệp : cái kết-quả sự đề-chế là mong ở các ông, chớ không mong ở những người nóng-nẩy đã khởi ra cái phong-trào ấy. Những người ấy chẳng qua là dọn đường mở lối cho các ông đó mà thôi: còn đi lên, bước lên, tiến lên, sấn lên, là phần việc của các ông vậy.

Chắc các ông nay còn đương phân-vân trù-tính, vậy xin bàn góp một đôi lời. Đây là bàn riêng với các ông có tư-bản ở Bắc-kỳ mà thôi, vì xứ Bắc-kỳ về đường công-thương gần đây đã tiến-bộ, các sản-vật hóa-vật đã phong-phú, thật là nơi có thể tranh thương với Khách-trú tiện-lợi hơn các nơi khác. Tôi muốn bàn với các ông lập một thương-hội lớn, vốn chừng 40, 50 vạn đồng. Nói rằng tranh thương với Khách-trú không phải rằng ồn-ồn ào-ào, nhất-đán muốn tuyệt-giao hẳn với người Khách đâu; làm thế không những không thành gì, mà có khi bại-sự nữa. Tranh thương là dần-dần lựa chiều mà thu-phục lại những thương-quyền của ta đã vào tay người Khách chiếm mất, mỗi ngày thu lại một ít, cho kỳ đến ngày ta không phải cần đến người Khách làm môi-giới trong việc buôn-bán ở nước ta nữa, vì người Khách ở đây chẳng qua là một anh môi-giới (*un intermédiaire*) đứng giữa thế chân người mình mà buôn đi bán lại chỗ này ra chỗ khác mà thôi. Nhưng họ ở đây đã lâu năm lắm rồi, đã thâm-căn cố-đế rồi, và cái thế-lực họ trong thương-giới to-lớn vững-bền lắm, người mình không thể lấy sức từng người mà địch lại được, thế-tất phải lập ra một cái hội có vốn to thời mới có thể đương nổi. Chắc rằng một hội 4, 50 vạn đồng cũng chửa thấm vào đâu. Muốn tranh được người Khách về khắp mọi đường thời phải đến 10, 15 triệu bạc chưa chắc đã đủ. Nhưng số tiền to quá như vậy, thời không thể nào tập-hợp ngay được; vả phàm việc gì cũng phải tự nhỏ rồi mới lên to được. Hiện nay nếu lập ngay được một Hội 4, 50 vạn bạc, tưởng cũng là tạm đủ trong lúc mới này.

Theo ý riêng người bàn đây thời hội ấy phải có hai mục-đích cận-thiết như sau này ; thứ nhất là xem xét những sản-vật hóa-vật gì của bản-xứ mà người Tàu thường buôn đề bán lại cho ta, hoặc bán ra ngoài (như gạo, cau, the lụa, v. v.), rồi tìm cách trực-tiếp buôn lấy bán lấy, không qua tay họ nữa ; thứ nhì là xem xét những sản-vật hóa-vật gì mà đồng-bào ta ở Nam-kỳ Trung-kỳ thường mua dùng của Khách, kiếm ngoài này có những hàng nào có thể thế được thì buôn mà đem vào bán trong ấy, hoặc phải người mộ thợ vào lập xưởng mở phố trong ấy, giúp cho đồng-bào ta trong Trung-Nam mau thoát-li được cái « thương-ách » (*joug commercial*) của người Khách. — Ấy hiện nay hẵng nên chủ hai cái mục-đích gần-gần như thế,

đừng nên viễn-vọng mà mong bài-trừ ngay được người Khách ra ngoài thương-trường nước ta vội.

Cách sắp-đặt hội ấy thời thiết-tưởng nên như thế này : Hội phải lấy vốn ít ra là 50 vạn, vì nếu kém nữa thì không đủ sức mà kinh-doanh được to-tát. Vốn ấy phải chia ra cổ-phần, hoặc 20 đồng, hoặc 25, 30 đồng một, rồi đứng lên chiêu phần trong khắp các hạng người trong nước. Nhờ các báo-quán cổ-động như cổ-động việc quốc-trái năm trước, chắc không bao lâu mà vốn 50 vạn sẽ thu được hết, bấy giờ nếu xét ra thiên-hạ có lòng cổ-võ thì hẵng nên gọi thêm vốn nữa. Hiện bây giờ phải có 4, 5 ông đại-thương hoặc người danh-giá đứng lên chủ-trương sáng-lập, phải là những người buôn bán to, thế-lực lớn, đủ cho quốc-dân tin cậy. Mấy ông ấy đứng lên đảm-đương chiêu phần gọi vốn, khi nào gọi được đủ rồi thời các ông lui về, họp đại-hội-đồng các nhà cổ-phần (*assemblée générale des actionnaires*) để bầu một hội-đồng trị-sự (*conseil d'administration*) ; hội-đồng ấy chỉ nên bầu độ 5 ông là đủ, vì nhiều quá sợ ý-kiến phân-vân, làm việc không được quả-quyết. Năm ông ấy cùng nhau chịu trách-nhiệm quản-trị việc hội, cử một ông quản-lý (*administrateur-délégué*) làm chủ trông nom mọi việc.

Cách sắp-đặt trong hội thì nên đặt ra bốn cuộc : một « cuộc buôn-bán » là phần chính-cốt, chủ buôn các hàng hóa trong xứ để bán cất cho các nhà hàng nhỏ, hoặc bán cho ngoại-quốc ; một « cuộc chế-tạo », kèm thêm một « sở trần-liệt », để thâu-thập cùng mở-mang các kỹ-nghệ có lợi trong nước, cấp tiền cho các nhà nghề chế những đồ cần-dùng, rồi đem ra bày cho thiên-hạ biết các mẫu hàng, thứ nào có thể chạy được thời cho chế nhiều ra để bán buôn ; một « sở điều-tra », kén chọn lấy ít nhiều tay nhà nghề nhà buôn giỏi để tra-cứu những việc buôn-bán công-nghệ có ích-lợi cho Hội ; sau hết là một « bộ phái-khiển », kén chọn những người linh-lợi thông-hoạt cho vào Trung-kỳ Nam-kỳ để giao-tiếp với các nhà phú-hộ cùng các nhà nghề nhà buôn trong ấy, xem những hóa-vật gì trong ấy cần mà ngoài này có thì gửi vào, hoặc ngoài này cần mà trong ấy có thời buôn ra ; tức là những tay môi-giới để liên-lạc thống-nhất đường công-thương cả ba xứ vậy.

Đó là mới phác-họa cái đại-thể như vậy, còn cách tổ-chức cho tinh-tế thì để các nhà tư-bản ta trù-tính. Nhưng các ông phải mau mau lên mới được, kẻo lỡ mất một cơ-hội tốt. Nào là những ông buôn to bán lớn, của triệu tiền muôn, nên kíp kíp mà ra tay thi-thố, lập chương-trình, chiêu phần cổ, kẻo hoài mất một dịp vô-song. Đồng-bào ta trong Nam-kỳ đã khởi-hành rồi đó.

THƯỢNG-CHI.

CHẤN-CHỈNH THƯƠNG-TRƯỜNG

Cái phong-trào ế-chế đồ hàng Tàu khởi-xướng lên tự trong Nam-kỳ, truyền ra đến ngoài Bắc, đâu đâu cũng hưởng-ứng răm-rắp, đủ biết rằng người Việt-Nam ta ngày nay đã hiểu cái nghĩa đoàn-thể, tinh liên-lạc vậy. Trong quốc-dân ai trông thấy thế cũng lấy làm hưng-khởi trong lòng, và Chánh-

phủ chắc cũng mừng cho người mình đã biết sớm tỉnh-ngộ muốn thu-phục lấy thương-quyền trong nước đã vào tay người Khách chiếm mất từ bao giờ đến giờ.

Nhưng xét ra nhiều người nhiệt-thành về việc đề-chế mà chưa rõ tinh-cách cùng công-hiệu của sự đề-chế thế nào. Ta đề-chế người Tàu không giống người Tàu đề-chế người Nhật, là vì người Tàu đối với người Nhật có lẽ bất-bình về chính-trị, mà người mình đối với người Tàu chỉ có cái chí muốn tranh thương mà thôi. Như vậy thời sự đề-chế của mình chẳng qua là một cách « thị-uy » nhất-thời mà thôi, nghĩa là một cách để tỏ cho người Tàu biết rằng dân-khí người Việt-Nam ta ngày nay không có ủy-mị như ngày xưa nữa, và lấy thân-phận họ là kẻ kiều-cư, trong cách giao-thiệp với người mình không nên giữ những thói kiêu-căng như trước nữa. Ấy cái kết-quả của sự đề-chế chỉ có thế mà thôi, chớ mong dùng cách bạo-động ấy mà chấn-chỉnh được thương-trường nước ta, thu-phục được lợi-quyền người Khách, thời thật là lầm to vậy.

Đề-chế người Khách mà chỉ lập được vài ba hiệu cao-lâu, răm ba tiệm bán cháo, thời cái kết-quả ấy thật cũng nhỏ-nhen lắm, chẳng nên chú-ý làm gì.

Nếu người mình quả có cái chí cạnh-tranh với người Khách thời phải nên chú-ý vào những nơi địa-vị cao mà bọn Khách đã chiếm được trong thương-giới nước ta, chớ chẳng nên khu-khu ở những bậc hạ-đẳng-thương-mại làm gì; cạnh-tranh như vậy chẳng bổ-ích cho thương-nghiệp trong nước được mấy tí, và không bõ mang tiếng với người.

Người Khách ở nước ta đã lâu đời, thâm-căn cố-đế ở đây, nghiễm-nhiên dựng nên như một cái thành-quách rất dầy bền, nay muốn phá cho được, phải xét địa-thế cho kỹ, nhận lối vào cho tường, lượng sức người mạnh là dường nào, sức mình đương được bao nhiêu, rồi mới bầy mưu lập kế mà vào công-kích, chớ không thể ầm-ầm ào-ào, nôn-nôn nao-nao, lấy cái khí công-phẫn trong một lúc mà mong triệt-hạ được cái thành-quách mấy trăm năm.

Cái địa-vị người Khách trong thương-trường nước ta thời thật là to lớn lắm, nhất là ở trong Nam-kỳ, việc buôn thóc bán gạo là việc to nhất và có lợi nhất đã lọt vào tay bọn ấy cả. Ở Bắc-kỳ thời tuy số người Khách cũng đông, nhưng cái thế-lực về đường buôn-bán không lấy gì làm mạnh lắm, người mình nếu thực-lực cạnh-tranh cũng có thể mau được.

Nay ta phải bình-tâm mà cứu xét xem cách buôn-bán của người Khách hơn ta những gì, ta kém người Khách những gì, và phải dùng phương-pháp gì cho cạnh-tranh được với họ để mong chiếm được phần hơn. Phàm ra quyết-đấu với người ta thời phải biết rõ cái sức mạnh của kẻ thù mình, thông tỏ những phương-thuật của họ dùng, rồi mới ra tay cho chắc-chắn, chớ cứ lấy cái khí hăng-hái mà xông vào đánh thời e đánh sai miếng, và có khi bị mắc lừa vậy.

Buôn-bán là ở sự giao-dịch. Phàm giao-dịch thời phải có xuất-cảng và nhập-cảng. Nay xét ra trong hai việc ấy, người Khách đều chiếm được phần to, và vì đã giữ được lâu năm hầu như có cái thế bất-bạt, khó lòng trừ-khử đi được. Nước ta xuất-cảng ra ngoài chỉ có mấy thứ thổ-sản như gạo, đường, lúa ngô, v. v., còn nhập-cảng vào trong nước thời toàn là những đồ chế-tạo của Âu-Mĩ hoặc của Nhật-bản. Xuất-cảng thời đã ở trong tay người Khách hết cả, vì xưa nay chỉ có người

Khách mua gạo của mình mà thôi, phần thì chở sang Tàu bán, phần thì bán lại cho nước ngoài, những nước ngoài ấy chỉ biết có người Tàu mà thôi. Đến như nhập-cảng thời là những nhà buôn Tây lớn đem đồ hàng ở ngoài vào bán trong nước ta, nhưng không phải là bán thẳng cho người ta, lại phân-phát cho những nhà buôn Khách nhỏ để họ bán lại cho mình ; thành ra các nhà Tây bán hàng cho mình mà phần nhiều không biết người mình, chỉ biết người Khách mà thôi. Bởi sao mà người mình phải chịu phần thiệt như thế ? Là người mình xưa nay ít buôn-bán, ít giao-thiệp với các nhà Tây, lại chưa sành nghề buôn, và tư-bản cũng ít, bấy nhiêu điều làm cho các nhà buôn Tây chưa tin người Nam và phải dùng đến người Khách làm môi-giới ; dùng mãi đã quen, vả lại được việc, không lẽ bỏ đi mà dùng người bản-xứ chưa sành nghề.

Ấy cái thế-lực của người mình về đường buôn-bán kém người Khách như thế. Nay muốn bổ-cứu lại sự đó thời phải làm thế nào ? Phải có nhân-tài, thải có tư-bản, nghĩa là có người. có của thời mới làm được. Nhưng mà lấy sức một vài người, lấy của răm ba người mà địch với cả bọn Khách thời sao được ? Vì người Khách rất có đoàn-thể với nhau, người mình đan-độc quyết không thế đương nổi. Vậy thế-tất phải hợp-quần mới mong cạnh-tranh được với họ. Về đường nhân-tài thời không lo khó gì : nếu mình kinh-doanh khéo thời dẫu có thiếu người cũng có thể thuê người ngoài giúp được. Nay cần nhất phải có tư-bản, phải có vốn nhiều, mà phải là vốn của người mình mới được. Vậy làm thế nào mà gây-dựng được cái vốn ấy ?

Hiện nay trong cõi Đông-dương những tư-bản dùng về việc công-thương có ba hạng : một là tư-bản của người Khách, đã có người ước mỗi năm tới 200 triệu đồng ; hai là tư-bản của người Tây, cũng chừng bấy nhiêu ; ba là tư-bản của người An-nam, có lẽ nhiều lắm, nhưng không thể ước là bao nhiêu được, vì tiền tản mát ra nhiều người lắm, thành ra không dùng được việc gì to. Nay phải tìm cách gì cho tập-hợp được những tiền vốn linh-tinh ấy, khiến cho hoạt-động, sinh-sản lời-lãi, để giúp cho việc công-thương trong nước.

Những người trí-thức đã xét đi xét lại, duy chỉ có một cách là có thể cạnh-tranh được với người Khách mà thôi : là lập ra một nhà « băng » an-nam, để cho những người có của gửi tiền ở đấy mà đặt lãi, tiền ấy thời nhà « băng » đem dùng ra để mở hoặc giúp cho các công-ti buôn-bán, công-xưởng kỹ-nghệ của người An-nam. Đồng-bào ta những người có tài kinh-doanh, nếu chịu đứng lên mà chủ-trương việc đó, thời chắc là phát-đạt lắm. Nhà « băng » ấy tất là vốn phải to lắm, nhưng nếu những người có tiền trong nước chịu bỏ ra mà góp vào, trước là đặt lãi cho mình, sau là giúp việc công-ích, thời thiết-tưởng nhiều đến đâu mà chẳng thành được. Đến lúc người mình đã có một nhà « băng » như vậy, thời các hạng công-thương trong nước đã có chỗ giúp tư-bản cho, được tha-hồ mà cạnh-tranh với Khách : bấy giờ không những các nhà buôn Tây có lòng tín-dụng người mình, phần nhập-cảng sẽ vào trong tay mình hết, vì nếu ta thật có tư-cách thời người Tây tất vị ta hơn là vị Khách ; mà phần xuất-cảng ta cũng có thể thu lại được nhiều lợi-quyền trước về tay người Khách cả. Chắc rằng gạo ta vẫn cứ phải bán cho Khách, vì hiện chỉ có Khách mua gạo ta mà thôi, nhưng là bán xuất-cảng mà thôi. còn như ở Bắc-kỳ việc cân gạo ở các nơi, và ở Nam-kỳ việc tải thóc ra nhà máy và xay thóc ra gạo thời người mình giữ

lấy cái lợi-quyền ấy.

Nói rút lại, người mình muốn tranh thương với Khách, chỉ thiếu một điều, là không có vốn to ; muốn tập-họp cho nhiều vốn phải lập một nhà « băng » An-nam. Nào những người nhiệt-thành về công-thương trong nước nên lưu-tâm chú-ý vào việc đó, và phải biết rằng người mình muốn cạnh-tranh với người Khách nên cạnh-tranh lấy những phần lợi to, hà-tất phải cổ-động lập hàng cao-lâu, đặt nhà khách-sạn làm gì ? Đến ngày người mình đã chiếm lại được những phần trọng-yếu trong thương-trường, như việc buôn thóc buôn gạo, v. v. thời không cần phải đề-chế, người Khách cũng tự cuốn gói mà về Tàu vậy. Bấy giờ hoặc còn sót lại ít nhiều hiệu cao-lâu hay hàng tạp-hóa khách, thiết-tưởng cũng chẳng hề gì[1] !

N. P.

ĐÔNG-LÂN TÂY-TRẢO

Vouloir ! Agir ! clame-t-on de toutes parts. Oui, mais préalablement penser L'action efficace, organique, n'est pas que du mouvement. L'agitation est stérile, sinon nocive. Il faut une base et un but.

* * *

Le Coran a atteint la verité eternelle et infinie des plus belles paroles évangéliques en disant : « Si quelqu'un de vos esclaves vous demande son affranchissement par écrit, donnez-le lui si vous l'en jugez digne Donnez-lui quelque peu de ces biens que Dieu vous a accordés ». (XXIV, 33).

Pour notre part, nous n'en savons pas d'une psychologie plus pénétrante et d'un amour plus clairvoyant de la grandeur humaine. Oui, en vérité, la liberté de l'esclave, toutes les libertés, d'ailleurs, dépendent bien moins de l'arbitraire d'un maître ou de l'ingénieuse libéralité d'une loi que de la volonté consciente de l'opprimé lui-même. Présente ta requête par écrit, c'est-à-dire : apprends à écrire, fais un effort pour t'élever à la dignité d'homme libre, aux responsabilités graves de la liberté, à ses devoirs, et nul ne pourra te reprendre une liberté décrétée par ton vouloir.

GEORGES DEHERME

(*Penser pour agir*)

Đâu đâu cũng thấy giỏng-giả khuyên nhau : Nên quyết đi ! nên làm đi ! Vẫn biết vậy, nhưng trước khi quyết, trước khi làm, phải suy-nghĩ đã. Muốn làm cho có hiệu-quả, muốn làm cho ra giường-mối, không có vận-động không mà được. Xuẩn-động vừa không ích-lợi gì, mà có khi tai-hại nữa. Muốn làm phải có cốt phải có đích.

* * *

Trong kinh Coran của đạo Hồi có một lời tuyệt-ngôn, thật là hợp với lẽ thực thiên-cổ. Lời rằng : « Trong bọn tôi-tớ nhà ngươi có kẻ nào biết làm đơn xin ngươi giải phóng, thì ngươi nên xét có xứng đáng nên giải-phóng cho nó. Chúa Trời đã cho ngươi những của báu ở đời, ngươi cũng nên để cho kẻ khác được hưởng một đôi chút. »

Ta thiết-tưởng không có lời nào thấu triệt được tâm-lý người ta, khám-phá được tinh-tinh nhân-loại bằng lời đó. Ừ, thật thế, không những quyền tự-do của kẻ làm tôi-tớ, mà hết thảy quyền tự do ở đời này, không phải là ở kẻ làm thảy làm chủ muốn cho hay không cho mà được, không phải là ở luật pháp rộng-rãi khéo khoan dung cho người ta, thực là ở cái chí của kẻ bị áp-chế vậy. Nói rằng hễ biết làm đơn xin thì sẽ xét cho, nghĩa là trước hết phải học cho biết viết đã, phải cố gắng cho tới cái địa-vị làm người tự-do, biết cái trách-nhiệm nặng-nề của sự tự-do, biết cái bổn-phận của mình, bấy giờ chí mình đã quyết rồi thì cái quyền tự do của mình không ai lấy lại được nữa.

(1) Bài này gọi là bàn qua đại-ý mà thôi, xin để đến kỳ sau sẽ nói lại tường hơn.

BÀN VỀ NGHĨA TỰ-DO KẾT-HÔN

Tự-do kết-hôn nghĩa là con trai con gái được tự chọn lấy người xứng hợp ý mình mà kết bạn trăm năm, không phải để quyền cho cha mẹ đặt đâu ngồi đấy. Ấy là một mối trong nghĩa nhân-quyền phát-minh từ các nước văn-minh, truyền-bá vào trong xứ ta sớm hơn hết, và đến ngày nay đã thành ra một tiếng phổ-thông : tự-do, tự-do khắp trong các giới.

Nhưng mà những người trước ta đã không kịp hưởng cái hạnh-phúc tự-do ấy ; những người quá lứa nhỡ thì cũng không được hưởng cái hạnh-phúc tự-do ấy ; còn những bọn thanh-niên trong nước, còn phải cái thói quen trong xã-hội nó ngăn-trở, cái lễ-giáo mấy nghìn năm nó bó-buộc, vẫn dụt-dè chưa dám thực-hành cái chủ-nghĩa tự-do ấy.

Gần đây, trong các báo-chương, nào lời diễn-đàm, nào bài tiểu-thuyết, đã có nhiều nhà tân-tư-tưởng đang cổ-súy nữ-quyền, đang mỉa-mai hủ-tục, có ý gây dựng cái chủ-nghĩa tự-do kết-hôn ; còn những nhà thủ-cựu lại ra sức bài-bác muốn đè nén phong-trào, muốn bảo-tồn quốc-túy. Hai bên đều có lẽ phải, biết nghĩa nào là nghĩa hợp-thời ? Tục nói : *Nhiều thầy thối ma, nhiều cha con khó lấy chồng*, là thế !

Nay đem các lời hai bên biện-bác nhau mà diễn dịch như sau này : Giáp là người đại-biểu về bọn tân-tư-tưởng, Ất là người đại-biểu về bọn thủ-cựu, để chúng ta cân nhắc lấy một nghĩa chính-đáng mà theo, tưởng cũng là một điều cần lắm.

Giáp nói : — Khi người ta muốn tìm một người bạn, hay mướn một người ở, cũng phải thử tính nết, xét việc làm xem có thể dùng được hay không. Huống chi vợ chồng là bạn ký sương gửi thịt, để sinh con đẻ cháu kế giõi tôn-đường, để gây nên một nền gia-tộc, thực có quan-hệ đến hạnh-phúc một đời, không phải là việc cẩu-thả. Thế mà lệ-tục nước ta, cứ cha mẹ đặt đâu con phải ngồi đấy, cứ phải se tơ kết tóc với một người sinh-bình không quen biết bao giờ ; người hay dở cứ tin miệng mụ mai, phận rủi may cứ chắc lời đôi tuổi. Phép kết-hôn như thế có là hợp lẽ được chăng ?

Ất nói : — Hôn-nhân là việc quan-trọng, xứ nào thời nào cũng phải kén chọn ; khác nhau chẳng qua cái phương phép kén chọn thế nào mà thôi. Vì như khi muốn mua một vật gì, nhất là tự mình đủ trí khôn biết biện-biệt tốt xấu mà kén chọn lấy, hai là nhờ người đã quen dùng vật ấy và có lòng thực với mình để kén chọn cho. Tự-do kết-hôn tức là cách kén chọn thứ nhất, để quyền cho cha mẹ tức là cách kén chọn thứ hai. Có kiến-thức, có từng trải, thì con trẻ không bằng cha mẹ, mà gia-đình kinh-nghiệm thì cha mẹ vẫn hơn con trẻ. Trừ số ít người trái chứng trái nết, có ai mà không mong cho con mình được nghi-thất nghi-gia ; cho nên cách kén chọn thứ hai để phòng khi con trẻ tham tài chuộng sắc, nhẹ dạ tin người, mà làm nguy-hiểm cho cái hạnh-phúc tương-lai chăng. Cũng vì lẽ ấy mà phép tự-do kết-hôn của người văn-minh cũng buộc phải có tờ thuận-hôn của cha mẹ.

Giáp nói : — Cha mẹ vốn có từng trải, có lòng thực, song đến lúc dựng vợ gả chồng cho con, có mấy người chú-ý về tình-ái của người con, chẳng qua chỉ kén chỗ môn đăng hộ đối, chỉ lo những sự sắm-sửa riêng tây. Có

khi nghe mối nói khéo, tin thày đoán lầm mà để cái duyên hương lửa trăm năm thành ra nợ nần một kiếp. Như thế cũng là đáng thương đáng tiếc lắm. Vậy cái chủ-nghĩa để quyền cho cha mẹ dù hợp lẽ thể nào cũng không nên cố-chấp.

Ất nói : — Kén-chọn không phải đạo là lỗi ở cha mẹ, ta chỉ nên khai-đạo cho kẻ làm cha mẹ chớ ham tiền của, chớ mộ hư-danh, phải lấy đức-tính phẩm-hạnh con người làm cốt. Chớ ta không nên cổ-động cái nghĩa tự-do, sợ nữa cái tệ tham thế-lực, chuộng tiền-tài của người con lại hơn cái tệ của cha mẹ.

Giáp nói : — Đạo vợ chồng phải lấy đẹp ý thuận tình làm cốt. Mà tình-ý người ta mỗi người một khác, chưa dễ cha mẹ có giống ý con. Cũng như đồ ăn đồ uống vừa miệng ai thì người ấy biết, không ai lựa được ý ai. Đến điều tình-ái vợ chồng lại càng mầu-nhiệm, không lấy kinh-lịch và lòng thật của cha mẹ mà bảo-lĩnh được ý-muốn cho con.

Ất nói : — Ái-tình bởi từ thiên-tính, đã là thiên-tính thì ai cũng như ai, như muốn giàu sang, muốn yên vui là thiên-tính của loài người, vậy hết mọi người có thể suy lòng mình ra kẻ khác. Như đồ ăn đồ uống để dưỡng-sinh, lúc còn nhỏ phải theo ý người lớn, khi đã lớn cũng phải theo phép vệ-sinh. Đạo vợ chồng cũng vậy : nghĩa phu-phụ để mưu điều hạnh-phúc trong gia-đình, không những vì một đường tình-ái. Vì thế lúc kết-hôn phải nhờ tay kinh-lịch, cũng như đồ ăn uống phải theo phép vệ-sinh, không lấy lẽ gì mà nói tự-do ăn uống được.

Giáp nói : — Hạnh-phúc trong gia-đình cũng lấy vợ chồng thương yêu nhau là việc lớn hơn hết, và cần hơn hết. Chưa thấy có nhà nào vợ chồng ra ngấm vào nguýt mà có thịnh-vượng bao giờ. Vậy biết hạnh-phúc với ái-tình vẫn theo nhau làm một. Việc hạnh-phúc trong gia-đình phải nhờ tình-ái, có tình-ái mới là hạnh-phúc.

Ất nói : — Tình-ái vợ chồng có lúc là một phần hạnh-phúc, cũng có lúc làm cho nát đạo gia-đình. Xưa nay lịch-sử chứng-cớ đã nhiều, kể không xiết kể. Ta không có thể nhận hạnh-phúc với ái-tình là một được. Cũng như đồ ăn uống lấy thích-khẩu làm dưỡng-sinh, cũng có lúc vì thích khẩu mà sinh bệnh-hoạn. Nếu đem ái-tình làm hạnh-phúc, có khác gì lấy thích-khẩu làm vệ-sinh ? Xưa nay cũng vì cái lý-tưởng kỳ-cục ấy mà làm cho bao nhiêu trai lành gái tốt đã chìm đắm trong bể ái-tình không thoát mình ra cho khỏi. Vả lại bởi lòng kính mến mà sinh ái-tình, gọi là « tình-chung » ; bởi lòng say đắm mà sinh ái-tình gọi là « tình-lụy ». Tình-chung thuộc về tinh-thần, càng lâu càng cố-kết ; tình-lụy thuộc về khu-xác, càng lâu càng chán-chường. Cho nên việc kết-hôn chỉ nên chú-ý về hạnh-phúc, không nên chú-ý về ái-tình ; cũng như đồ ăn uống trọng về dưỡng-sinh, không nên trọng về thích-khẩu. Việc kết-hôn đó có hạnh-phúc tự-nhiên sinh ra ái-tình ; cũng như đồ ăn uống đã hợp phép vệ-sinh hẳn có một phần thích-khẩu.

Giáp nói : — Có ái-tình mới thành phu phụ, cũng như có đói khát mới có ăn uống. Tự-do kết-hôn là nhân con trai con gái có yêu mến nhau mới làm lễ kết-hôn ; ấy là lẽ tự-nhiên, là nghĩa chính-đáng. Nay chỉ thiên về một điều hạnh-phúc, là cái hi-vọng chưa chắc về sự tương-lai, mà coi nhẹ cái tình-ái thánh-thần không được xâm-phạm của người ta, tưởng thánh-hiền lập giáo có đâu mà kiểu-nhụ như thế.

Ất nói : — Những đứng thông-thái bên Đông bên Tây đã nghiên-cứu cái

tình tham-dục của loài người không khác gì loài vật ; thế mà người qui hơn vật, là vì có cái tinh-thần cao-thượng vượt hẳn lên trên cái tình-dục về khu-xác. Cho nên loài vật chỉ biết lấy sống mái đực cái mà giao-hợp cùng nhau ; còn loài người lại biết lấy hạnh-phúc lấy truyền-chủng mà kết-hôn cùng nhau. Như sách nói : *Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại ;* những lời chúc mừng trong tiệc lễ hôn cũng nói : *Nghi gia nghi thất, đa tử đa tôn* ; thì biết đạo kết-hôn của loài người cốt ở hạnh-phúc và truyền-chủng. Việc kết-hôn đối với gia-tộc, đối với tổ-tiên, đối với con cháu, đối với xã-hội, đều có một phần trách-nhậm ; trách-nhậm càng trọng thì kén chọn càng phải cho nghiêm ; trong việc vui mừng mà thực ngụ mấy phần kinh-cẩn.

Giáp nói : — Cứ theo lề-tục nước ta, nam nữ hữu-biệt là có ý ngăn cấm con gái không cho giao-tế với con trai. Vì thế không cho con gái đi học, tri-thức không mở mang được, không có tư cách tự-chủ được, thực là một sự tổn-hại cho xã-hội. Muốn chữa cái tệ ấy, thế phải cho con gái đi học cũng như con trai. Nếu đường giao-tế đã rộng, thì cái ái-tình cũng nhân đó mà phát-sinh, cái thói tự-do kết-hôn cũng là thế-sở-tất-chi. Bây giờ dù muốn lấy lễ-giáo ràng buộc thế nào, cũng không được nữa.

Ất nói : — Nam nữ hữu biệt là để đề phòng những thói dâm-loạn, thì nước nào nhà nào cũng có. Nước văn-minh con trai con gái đều có học-vấn, đều biết lấy lễ pháp giữ mình thì phải đề-phòng ít ; còn nước chưa văn-minh, ít có học-vấn, không biết lấy lễ-pháp giữ mình lại phải đề-phòng nhiều. Như sách nói : « Con trai con gái không được chao tay cho nhau », cũng là để đề-phòng những thói dâm-loạn, không phải là không cho con gái mở-mang tri-thức. Vả xem xứ ta, trừ những nhà về bậc thượng-lưu ít cho con gái ra đến ngoài, còn từ bậc trung-lưu trở xuống, những nhà nông, công, thương, con trai con gái cùng tập một nghề, cùng làm một việc, cùng ăn ngồi, cùng trò chuyện, cách giao-tế coi như suồng-sã, mà tính tình vẫn giữ nghiêm-trang. Thực là nhờ có lễ-giáo của thánh-hiền mấy nghìn năm đã nhuộm-thấm vào thói quen trong xã-hội. Dù trong những lúc giao-tế của bọn hạ-lưu, có lời ong tiếng ẻn, cũng như gió thoảng ngoài tai, mà tính-tình vẫn giữ được thuần-khiết. Nếu nay tháo lỏng cái khoán tự-do, thì trai đến tuổi lăm-le đi chọn vợ, gái đến thời cũng chỉ ngắm-vuốt đi kén chồng. Có khi sao nhãng cả sự-nghiệp, trễ nải cả việc làm, mà thành ra một cái xã-hội tang gian bộc thượng. Lại còn có khi sinh ra những sự ghen tuông, những điều thù oán, thực là một sự hiểm nghèo và đáng thương cho xã-hội. Nước ta đã có lễ-giáo, cái thói quen quí báu như thế, chính là cái quốc-túy chúng ta nên gia sức bảo-tồn, họa may có cứu được lòng kẻ thiếu-niên đang mê mộng về đường tình-ái.

Việc kết-hôn đã là việc rất trọng-hệ trong một đời, thì lễ kết-hôn cũng không nên cẩu-thả luộm-thuộm. Trừ ra những sự sa-phí vô-ích cũng phải có đồ lễ nghi. Có nhà vợ chồng lúc lấy nhau lễ phép không được chính-đáng, gặp lúc trong nhà xảy ra có duyên-cớ gì làm cho hai bên mất lòng hi-vọng, thì cái giây cương-thường cũng quyết dứt đi được ngay ; phàm sự ở đời dễ buộc thì dễ cởi là thế. Còn những nhà có đủ mối lái, có đủ lễ-nghi, có hai bên cha mẹ họ hàng chú bác hợp-ý thuận-tình, dù đến khi cơm chẳng lành canh chẳng ngon, cũng còn sợ thương luân hại lý, còn sợ rút dây động rừng ; mà ẩn-nhẫn cho qua, tránh khỏi được những điều rất không may trong luân-lý.

Lễ kết-hôn mỗi xứ có một thói quen người xứ nào phải theo thói quen xứ ấy. Đại-để những xứ văn-minh thiên trọng về pháp-luật, để phòng những sự khó lòng về sau, còn những xứ chưa văn-minh lại thiên trọng về phù-hoa để lấy tiếng khen dương-thời. Đã gọi là thói quen, sao cũng có tệ ; song cái ý cẩn-trọng, cái cách nghiêm-trang thì xứ nào cũng có. Nay thử lược lục mấy điều chính-thức về lễ hôn của các xứ như sau này, để ta cùng tham khảo.

Lễ hôn của nước văn-minh bên Âu-châu.

1º — *Lễ cham mặt.* — Khi người con trai đã xứng ý người con gái nào phải tỏ ý mình cho cha mẹ biết để lo liệu cho mình. Trước phải mượn mối thăm giờ nết-na và bề-thế người con gái, và tìm dịp cho hai bên quen biết cùng nhau.

2º — *Lễ vấn-danh.* — Khi hai bên đã bằng lòng nhau, người con trai đưa thư xin phép với cha mẹ người con gái cho hai bên giáp mặt để làm tờ giao-kết cùng nhau.

3º — *Lễ ăn-hỏi.* — Hôm vấn-danh đã định ngày ăn hỏi. Hôm ấy người con trai đi với cha mẹ anh em thân-hữu đến nhà con gái, đến nơi người con trai vào trước, lấy cái nhẫn mặt đeo vào ngón thứ tư tay tả cho người con gái, chỉ nghĩa là duyên phối-hợp

4º — *Ký tờ hôn.* — Trước ngày làm lễ hôn chừng mười hôm, thì dẫn đồ cưới và ký tờ hôn. Đồ cưới là những đồ trang và đồ mặc, cắt người thân-hữu đưa đến nhà gái trước rồi hai bên đều đến nhà người Lục-sự mà ký tờ hôn, hoặc người Lục-sự đến nhà hai bên mà lấy chữ ký. Vợ chồng, hai bên cha mẹ cùng người làm chứng đều theo vai thứ mà ký.

5º — *Phép cưới làm theo lễ đời.* — Trước ngày làm lễ cưới chừng mười tuần lễ, có xin quan Đốc-lý ra tờ cáo-thị (khai tường tên tuổi môn-phiệt cả hai bên). Cho được ra tờ cáo-thị ấy, phải có tờ thuận-hôn của hai bên cha mẹ. cha mẹ quá-cố thì phải có chứng-thư của thầy thuốc. Ngày làm phép cưới, dâu rể phải đến tại tòa có bốn người làm chứng, trừ những người đã đứng tên trong hôn-thư.

6º — *Phép cưới làm theo lễ đạo.* — Lễ giáo làm tại nhà thờ xứ ở của người chồng hay người vợ cũng được. Từ mười lăm hôm trước, có ra tờ cáo-thị trước cửa nhà thờ. Cho được ra tờ cáo-thị ấy, hai bên phải trình những tờ làm phép rửa tội, và tờ làm chứng của nhà thờ là nơi mình ở. Lần ấy phải có hai người làm chứng : cha mẹ làm chứng cũng được. Lễ cưới làm tại nhà thờ rồi, hai bên xuống nhà riêng mà ký tờ hôn. Ký rồi thân-khách đứng lên mà chúc mừng cho hai vợ chồng mới. Nếu hai bên khác đạo cùng nhau, trong tờ hôn phải nói : sinh con trai cho theo đạo cha, sinh con gái cho theo đạo mẹ.

Lễ hôn theo cổ-lễ của đạo Nho

1º — Lễ nạp-thái (納 采), nhà trai mượn mối thông-tin với nhà gái, xin cho hai bên được xem mặt nhau. Lần ấy nhà trai có đưa tiểu-lễ, tục gọi là lễ *chạm mặt*. Họ xa và thân-hữu không dự trong lễ ấy.

2º — Lễ vấn-danh (問 名). Hai bên xem mặt đã xứng ý rồi, nhà trai đưa tờ niên-canh cho nhà gái và xin nhà gái đưa lại niên canh cho nhà trai. Lần ấy nhà trai chỉ mượn mối đưa thư và đàng đồ lễ nhỏ. Tục gọi là lễ « xin tờ niên-canh ».

3º — Lễ nạp-cát (納 吉) là lễ hai bên bàn định việc hôn. Lễ này có thể hợp với « vấn-danh » là một.

4º — Lễ nạp-chưng (納 徵). Tục gọi là « dẫn đồ cưới », những đồ trang, đồ mặc, và đồ lễ khác, tùy bề-thế hai nhà

đã đính-ước. (Xét phép luật cấm dùng tiền của, vì giống như đạo buôn bán không phải là đạo hôn-nhân. Song thói tục và những nhà hạ-lưu còn quen dùng, vì con trai lớn tuổi có người đã đi kiếm được tiền ; con gái ở nhà sợ để nặng-nề cho cha mẹ).

5° — Lễ thỉnh-kỳ (請 期) là lễ đưa tờ định ngày đại-lễ. Tục gọi là « lễ xin cưới ». Lễ này có thể hợp với « nạp-chưng » làm một.

6° — Lễ thân-nghinh (親 迎), tục gọi là « lễ đưa dâu », nhà trai sắm-sửa lễ-vật đến nhà gái mà rước dâu. Lần này là lễ trọng-thể hơn hết : cha mẹ anh em thân-hữu đều dự trong tiệc này.

Sáu lễ ấy đã đủ mới là thành-hôn. Nàng dâu ra cửa mà về nhà chồng. Khi đã hồi-môn, mới bắt đầu làm hôn-lễ, vậy có bốn lễ chính như sau này :

1° — Một là hợp-cẩn (合 巹), vợ chồng giao-bái cùng nhau, có người chứng-hôn đọc lời răn và lời chúc. Lễ này làm sau lúc hồi-môn chừng 2 khắc 5 phân. (Thế-tục quen làm lễ « tơ-hồng » thay cho lễ ấy).

2° — Hai là kiến-cữu-cô (見 舅 姑). Hôm sau, nàng dâu sắm-sanh quả-phẩm ra lạy cha mẹ chồng, phải đứng hầu cơm dâng nước, mới nên phụ-đạo.

3° — Ba là kiến-miếu (見 廟), chọn ngày làm lễ cho nàng dâu lễ nhà thờ (hai lễ này thuở xưa quen để lại đến ba tháng về sau, cũng là trễ quá, mà lễ-tục ngày nay quen làm sau lúc hồi-môn trước lễ hợp-cẩn).

4° — Bốn là lễ thỉnh-địch (請 覿) sau ngày lễ kiến-miếu, chàng rể sắm đồ quả-phẩm đến chào cha mẹ vợ. Tục gọi là lễ « lại-mặt », quen làm tự ngày thứ ba sau lễ thân-nghinh.

NGUYỄN BÁ-HỌC

GIÂY-NÓI

(Le téléphone) (1)

Thế-kỷ cạnh-tranh kịch-liệt là cái thế-kỷ hai mươi này ! Trường thiên-diễn không hai là cái mặt địa-cầu ngày nay !

Bởi vậy ngày giờ của người một nước văn-minh phú-cường nào cũng quí-hóa vô-cùng. Ngày giờ của An-nam ta tỉ với cái ngày giờ ấy quả không có giá-trị nào. Đến nỗi người ngoại-quốc, vì thấy cách-thức ta nửa làm, nửa chơi, nhu-nhược cầu-thả, cũng phải ngán thay cho cái tiền-đồ nước ta mai sau này. Việc đáng một giờ, ta làm một ngày, việc đáng một ngày, ta dụng mười ngày, đẳng-dẵng, miền-miệt ; ngày này đêm khác ở sòng cờ đám bạc mà không tiếc thì-giờ. Thì-giờ người ta là vàng, là ngọc, thì giờ người mình là nước chảy-là cát trôi !

Người không học, chẳng phán-đoán, không tiếc thì-giờ đã đành, kẻ có học, người tai mắt, tự-phụ là bậc thượng-lưu trong nước, tự-tôn là người phá rừng mở lối để dìu-dắt đồng-bào lên con đường tiến-bộ mà cũng không tiếc, thật là uổng lắm ! Cái tên « loài không xương » mà người ngoài đặt cho ta, tưởng cũng không oan lắm vậy.

(1) Xem báo Nam-phong, số 24 (trang 480-488)

Biết quí thời-giờ thì người trong nước mới sinh ra mẫn-tiệp, khôn-ngoan, nước mới mau được cường-thịnh. Biết tiếc thời-giờ thì người ta mới tìm hết cách lợi-dụng nó : trăm nghìn thứ máy giảm được bớt nhân-công, xe nọ tàu kia rút được đường ngắn lại, cơ-khí này, cơ-khí khác, tài-tình cực-điểm, tinh-sảo tuyệt-vời chẳng qua cũng do ở một cái đàn-lực ấy mà ra. Vậy thời cái giá-trị của ngày giờ tất là một cái thước có thể lường được cái trình-độ cao-thấp của một dân-tộc, của một xã-hội.

Trong những cơ-khí tối-kỳ làm được ngày giờ con người ta dải ra bách-bội phần có cái « giây nói ». Kiểu giây nói cần đến người coi đã tài, này có kiểu không cần đến ai coi (*téléphone automatique*) lại là tài nữa. Kiểu giây nói « tự-động » ấy vốn sinh ở đất Hoa-kỳ. Hiện nay có hơn 60 vạn người dùng nó ; mỗi ngày người ta thông-tin với nhau hơn 7 triệu lần.

Trong nhiều tỉnh như tỉnh Los-Angels, Minnéapolis, Saint-Paul ở Mĩ-Châu, thường có đến 4 vạn cái giây-nói kiểu mới ấy. Đảo Cuba cũng dùng toàn kiểu ấy. Năm 1911, sở Điện-báo Pháp cũng thửa kiểu ấy để đặt khắp trong tỉnh Nice và tỉnh Orléans. Ai dùng đến kiểu giây nói tự-động cũng lấy làm bằng lòng lắm, vì nó có ích-lợi như sau này :

1° — Sự truyền tiếng nhanh lắm vì chớp mắt đã gọi được người mà mình muốn thông-tin với. Đỡ mất thời-giờ bao nhiêu : dùng kiểu thường thì trước hết phải gọi chuông nhà giây thép, chờ nhà giây thép trả lời, đọc số giây nói mà mình muốn gọi, chờ số ấy trả lời, có khi mất nhiều thời-giờ và lại thêm bực mình cho người gấp việc.

2° — Kiểu giây nói tự-động giảm được bao nhiêu nhân-công và lại thu hẹp các sở-chính lại được nhiều lắm. Không có người coi [illegible] thì không có ai nghe lỏm được chuyện người ta nói với nhau : đó là một điều cốt-yếu của nhiều nhà buôn.

3° — Sự dùng giây nói là một sự thất-thường : trong một ngày có lúc nhiều người nói hơn lúc khác, trong một tuần lễ, có ngày đông người nói hơn các ngày khác, trong một năm có mùa nhiều người dùng đến giây nói hơn các mùa khác. Cho nên trong kiểu thường phải mượn nhiều người coi. Những người ấy lắm lúc thì bận quá, lắm lúc lại không đủ việc làm. Bận quá khiến cho người gọi lâu bực mình ; rỗi quá khiến cho người làm phí công ! Vả lại con người ta đặt giây cũng có khi nhầng trí, nên có khi lầm-lẫn. Dùng đến kiểu giây nói tự-động thì mấy điều bất-tiện đó biến đi mất cả.

Hiện nay bên Âu-châu bắt đầu đặt kiểu mới ấy trong các công-sở, các nhà máy, các nhà buôn to, vân vân.

Kiểu giây-nói tự-động có hình-dạng bên ngoài hệt như kiểu thường, chỉ thêm có một cái mặt đồng-hồ tròn, khoét mười lỗ hổng. Trong mười lỗ hổng ấy có mười chữ số, từ số một đến số mười. Muốn gọi số giây nói nào thì chỉ cần vặn cho cái số ấy lộ ra trên mặt đồng-hồ. Tức khắc có chuông trả lời.

Nếu không thấy chuông trả lời là người mình gọi đang bận nói chuyện với người khác. Vậy thời trong ống nghe của người bận nói chuyện thỉnh thoảng có tiếng vù-vù ; người ấy tất biết ngay rằng có người khác lợi muốn nói chuyện với mình nữa.

Kiểu giây nói tự-động còn dùng làm được nhiều việc công-ích, nhất là làm cơ-khí để báo những sự nguy cấp : như lụt, như cháy, v. v. Những cơ-khí ấy thường đặt ở các đầu phố to, hay chỗ vắng người. Hễ có phát-hỏa hay sự gì nguy-biến thì người ta chạy đến ghé tan mất kính che những cơ-khí ấy

ra. Rồi tự khắc có người đến cứu-giúp. Tài-tình thay ! Tiện-lợi thay !

Cái giây nói, đối với cuộc toàn-thắng của Đồng-minh, cũng có một phần công to lắm, chẳng kém gì phần công danh-dự của quân-lính, của súng-ống và đạn-dược. Xưa ông Nã-phá-luân hay nói rằng : « Một đạo-binh đi được bền bao nhiêu, thì cái giá-trị của đạo binh ấy càng cao bấy nhiêu. » Trong cái trận không-tiền khoáng-hậu vừa rồi, câu nói ấy không được đúng nữa. Phải đổi rằng : « Cái giá-trị của một đạo binh ngày nay do ở những cơ-khí thông-tin truyền-lịnh ở trong mọi hàng quân. » Cái giây nói chính là cái cơ-khí quan-trọng nhất trong những cơ-khí ấy, vì những người truyền tin là cặp mắt, là gân cốt, là tinh-thần của một đạo binh. Tin-tức do-thám được thì truyền từ miệng khẩu súng, từ hầm-hố ở tiền-quân về đến đại-đội-quân, về trại Thống-tướng và các Chủ-tướng. Hiệu-lệnh thì truyền từ đại-đội-quân, qua khắp hàng quân, ra cho tới mặt tiền-quân. Cách truyền vừa được bí-mật, vừa được nhanh hết sức là nhờ có cái giây nói ; cũng nhờ có cái cơ-khí qui-hóa ấy mà các kho đạn, kho lương, các nhà máy, các công-xưởng được liên-tiếp với nhau và mỗi lúc biết việc cần-cấp nên làm ngay. Một nhà binh-pháp có nói rằng : « Cái khí-giới gớm-ghê nhất chắc là cái dạ dầy của người lính đánh trận. » Quả thiệt như vậy : người có anh-hùng, trí có quả-quyết mà cái dạ dầy vơi, tưởng cũng khó lòng mà giữ được cho cái thể-lực và phách-lực được vẹn-tuyền. Cho nên trong cuộc chiến-tranh, cái vấn-đề vận-cấp lương-thực cho binh-lính là một vấn-đề cốt-yếu. Vấn-đề quan-trọng, trách-nhiệm càng to. Thế mà cái trách-nhiệm ấy chính là cái trách-nhiệm của những lính đánh giây nói và lính coi giây nói. Nhiều khi lương-thực đến kịp hay không đến kịp cũng bởi tự truyền-tin nhanh hay chậm, bởi những đường giây tốt hay xấu. Mưa rầy gió vỗ, súng nổ đạn bay, hầm xâu vực tối, hoặc đêm, hoặc ngày, bất cứ trời nào, chỗ nào, giờ nào cũng có lính đi kiểm soát, chữa-chạy cho mọi đường giây được hoàn-hảo.

Đương những lúc bộ-binh pháo-thủ, xung-đột dữ-dội thì cái giây nói dẫn-đường chỉ lối, mách cho chỗ nào nên xông vào, chỗ nào nên lánh ra. Một hòn đạn nổ bên cạnh một viên đại-tướng thì ông mỉm cười, nếu nổ vào một đường giây nói thì ông kinh-hoảng. Một đội quân vào chỗ thập-tử nhất-sinh mà biết vẫn thông-tin được với Chủ-tướng thì dù nguy đến đâu cũng vẫn yên lòng vì biết có thể xin binh cứu-viện được.

Ngay từ lúc đầu cuộc chiến-tranh, nước Anh-cát-lợi liền bắt-đầu luyện lấy một đội quân thật giỏi để chuyên về việc đặt, việc dánh giây nói. Thứ nhất, những quân ấy phải đặt giây cho thành Luân-đôn thông tin được với đại-đội-quân Anh lập trại ở đất Pháp, thứ hai phải đặt giây cho Thống-tướng Anh thông tin được với các đạo quân Đồng-minh và khắp hàng quân mình. Đội-quân đặt giây có một cái xe nhỏ, trên xe có một cái trục tròn có giây cuộn chung quanh. Bên cạnh cái trục có một người lính ngồi, tay cầm một con sào, đầu sào có móc sắt. Xe chạy thì người lính trở giây và liệu lấy đầu sào móc giây lên cành cây, dắt vào khe đá hay vùi-lấp xuống hố xâu, hầm kín cho quân địch khó tìm thấy được.

Sự chữa giây đứt nhiều khi nguy-hiểm lắm : ở tiền-quân có một chỗ lính Anh chỉ xa quân Đức có ba trăm thước. Ở đàng trước quân Anh một ít có một mối giây nói chẳng may bị quân địch bắn đứt tan cả ra, khiến

cho quân Anh không sao thông-tin được với hậu-binh nữa. Một người lính Anh, tuy súng Đức vẫn bắn dữ-dội, bèn liều nằm ẹp xuống, bới đất rồi lần ra đến được tận mối giây mà chữa. Đáng khen thay và may cho quân Anh lắm thay ! Vừa chữa xong thì nghe thấy những người do-thám các nơi báo lại rằng quân Đức đang tụ-họp, liệu chừng tối trời thì tràn sang. Quân Anh lập-tức phục-binh thêm, sắp-sửa súng đạn để đón quân Đức cho xứng-đáng !

Sáng ngày mai, quân Đức đã lùi ma chỉ để lại một núi thây, một sông máu

Hễ lính bộ-binh (infanterie) muốn xông-pha thì súng pháo-thủ bắn ở đằng trước, gây một cái hàng dào bằng lửa cho lính theo sau. Những súng ấy bắn xa, bắn gần, bắn tả, bắn hữu, là tùy cái lệnh ở trong giây nói ra cả. Đội quân thuộc về đạo giây nói cũng kéo giây theo ngay sau, đi đến đâu, đặt giây đến đấy, vừa theo vừa báo tin cho Chủ-tướng biết, cho các quân pháo-thủ biết đường mà bắn súng chắn trước.

Chỗ quan Chủ-tướng và tòa Tham-mưu đóng thì có treo một bản địa-dồ, trên địa-dồ có kim ngũ-sắc cắm. Thứ kim thì chỉ mặt tiền-quân hàng ngày thay đổi ra sao ; thứ kim thì chỉ những kho lương, những kho đạn ; thứ thì chỉ mặt đất ở chiến-tràng mấp-mô hiểm-hóc thế nào, thứ thì chỉ cách vận-tải quân lương khó dễ nhường nào.

Những kim ấy thay đổi chỗ ở trên bản địa-dồ là do ở tin mọi hàng quân đánh bằng giây nói lại, rồi nhờ đó mà tòa Tham-mưu dự-tính và hạ-lệnh.

Chỗ nào mà đặt được giây nói ở dưới đất thì lính Pháp làm ngay. Cũng có những đường giây đặt ở trên không nhờ có khinh-khí-cầu, trong có lính « trinh-sát » thông-tin với tòa Tham-mưu.

Cách xếp-đặt những đường giây nói của nước Pháp, dùng để truyền-tin trong một mặt trận dài bốn trăm cây-lô-mét, đã được tinh-tường và công-hiệu lắm.

Graham Bell là nhà bác-vật đã chế-tạo ra các giây nói, năm 1881 có tìm được một cách dò những viên đạn ẩn-nấp ở trong thân-thể lính bị-thương rất diệu. Trong cuộc chiến-đấu dữ-dội vừa rồi, cách ấy đem ra dùng, đã cứu được nhiều người lắm. Một đầu giây nói thì thông với da người bị thương, một đầu nữa thì thông với một cái cặp bằng kim-khí. Hễ cái cặp đến cạnh một viên đạn thì trong ống nghe của cái giây nói có tiếng sào-sạo. Cách ấy dùng với cách chụp ảnh thì đỡ mất nhiều thời-giờ và người bị-thương cũng đỡ được đau-đớn nhiều lắm.

Trong hầm-hố Đồng-minh có giây-nói và chuông để báo trước cho quân biết những lúc « khí ngạt » của quân địch sắp bay tới. Những lính trinh-sát hễ ngửi thoảng thấy khí-độc thì khua cái chuông đặt ở cạnh mình. Giây nói lập tức truyền-lệnh đeo mặt nạ trong khắp hàng quân

Một người đàn-bà Tỉ-li-thời, lúc quân Đức đã cướp nước mình, may nhờ có cái giây nói mà được có ích cho nước mình lắm. Người liệt-nữ ấy thám-dò những chỗ đạn Tỉ dơi xuống đất, rồi lại nói cho quân Tỉ biết. Nhờ đó mà súng Tỉ hại không biết bao nhiêu quân địch.

Người ấy sau bị quân địch bắt được, khép án xử-tử, song cái mạng ấy đã cao-giá là dường nào, cái linh-hồn ấy sẽ oanh-liệt là dường nào !

Khi nước Hoa-kỳ là tổ-quốc của cái giây nói dự vào cuộc chiến-tranh, nhờ có cái giây nói mà nước ấy đã thu thập được lục-quân, hạm-đội, súng ống, tiền bạc, vân vân, một cách nhanh lạ-lùng. Nhờ có cái kiểu giây nói Bell, trong 4 giờ đồng-hồ, đại-đội quân Mĩ

hi.

ở thành Hoa-thịnh-đốn thông tin được với khắp các hải-quân, thủy-bộ thông tin được với các tàu Mĩ ở giữa bể mênh-mông.

Trong hàng quân Đức-Áo cũng dùng nhiều giây nói lắm. Đức lại hay chòng giây để nghe lỏm tin-tức, một hôm một người lính Pháp đi thăm mọi đường giây, chợt thấy một đoạn giây hơi rối, đến nơi chữa thì thấy đoạn giây ấy thông với một đống rơm gần đấy. Đem lòng nghi, người lính liền gọi thêm anh em đến vây đống rơm thì thấy một người lính Đức nằm trong, miệng kề vào một cái ống nói, tai kề vào ống nghe, bên cạnh có đủ lương-thực để nuôi thân trong một tuần lễ.

Sau trận Marne, Đông-cung Bavière lập một sở giây nói trong một cái nhà con. Sở ấy có 95 đường giây, dài ước độ 1200 cây-lô-mét. Các giây ấy thông với toàn-quân, với các quân-đoàn, sư-đoan, lữ-đoàn, các cơ, các đội. Giây nào cũng chặp đôi, phòng khi giây nọ đứt có giây kia. Cách đặt giây cũng tựa như cách Anh và Pháp đặt. Đức có nhiều xe hơi bịt thép, dùng để chữa giây nói và giây thép.

Những sở giây nói thường hay đặt trong buồng kín, hầm rượu, vựa thóc v. v.

* * *

Cái giây nói, ở trên bộ đã có ích cho người ta, ở dưới nước nó cũng có ích cho tầu bè nhiều lắm. Ai cũng biết rằng sự đi bể gặp phải xương mù tuyết sa là một sự rất nguy-hiểm vì không trông xa được, tàu bè có thể đâm vào ghềnh, vào đá mà vỡ tan ra. Tuy nhiều chỗ có đèn chiếu mà tàu cũng không trông thấy được. Cũng có chỗ thì có còi rúc, súng bắn để làm hiệu, song nhiều khi những hiệu ấy cũng vô-ích vì trong không-khí có quãng đầy những hơi nước, tiếng kêu không truyền qua được. Vậy thì một cái tàu đi ở quãng ấy không tài nào nghe được tiếng gì. Những người đi bể ai cũng đã thường nghiệm thấy sự ấy rõ ràng.

Đã lâu nay, người ta dùng chính nước bể làm giây truyền hiệu vì nước là một chất cực tốt để truyền tiếng kêu. Tiếng kêu ở dưới nước, đi thẳng tuột, không sai lạc một chút nào : vậy thời quãng nào cũng có tiếng kêu, tàu ở chỗ nào cũng có thể thấy được hiệu. Trẻ con tắm sông mấy khi chẳng nghịch mở-mắt, hay nói ở dưới nước : một đứa ghé tai xuống nước : một đứa nữa ở đàng xa, hụp xuống rồi kêu một tiếng thật to. Đứa ghé tai xuống nước nghe thấy tiếng kêu rõ-ràng. Ngày nay người ta biết đích rằng tiếng kêu truyền ở dưới nước nhanh gấp bốn lần ở trên không (340 thước tây ở trên không trong một giây đồng hồ ; 1434 thước ở dưới nước).

Những người đánh cá ở gò Ceylan (Ấn-độ) thường dùng một thứ hiệu riêng để thông tin với nhau bằng nước. Một người dìm một cái lọ tròn bằng gỗ xuống nước, lấy gậy đập mấy tiếng; mấy tiếng ấy tất là một câu gì. Một người nữa ở đàng xa ghé tai xuống đáy thuyền, biết hiệu gì rồi lại trả lời. Năm 1870, thành Ba-lê bị quân Đức vây, người kinh-đô muốn thông tin với các châu-quận được bèn dùng nước sông Seine. Tiếng chuông vang ở đấy sông Seine, nghe thấy mãi tận tỉnh Thonon xa thành Ba-lê gần 14 cây-lô-mét. Chắc tiếng chuông còn đi xa nữa.

Cũng vào thời bấy giờ, một người Anh-cát-lợi tên là Henri Edmunds chế ra một thứ chuông điện đặt ở dưới nước. Muốn nghe thấy tiếng chuông thì người ta dùng cái ống nghe của một cái giây-nói hãy ghé tai vào một cái mái chèo một đầu ngập nước. Cách ấy khỏi được tiện lắm, song nhiều nhà bác-vật cũng nhờ đó mà

chế ra được cách khác. Một người Hoa-kỳ tên là ARTHUR J. MOUNDY, ở tỉnh Boston bèn lập nên một hội to, trong hội có nhiều nhà cự-phú, có nhiều nhà bác-sĩ, để khảo-cứu về cái vấn-đề truyền-tin ở dưới nước. Hội ấy đã kinh-nghiệm và khảo-cứu được nhiều điều ích-lợi, sau thành ra công-ty *Submarine Bell Company*.

Hội ấy đã chế ra một kiểu chuông khác hẳn kiểu thường. Chuông vừa to, vừa dầy hơn chuông thường nhiều lắm, vừa có lực treo dưới một cái phao to, đêm ngày sóng vỗ cho nên lúc nào cũng kêu, không cần ai phải trông nom đến.

Ở nhiều mom bể có chuông đặt trên một cái gác xây ở cạnh bờ. Những chuông ấy nhờ có sức điện và sức nam-châm mới vận-động được. Tiếng kêu to hay nhỏ, tiếng nọ cách tiếng kia nhiều hay ít là cái đặc-hiệu của một mỏm bể. Trên những tàu đi cứu người thì có đặt chuông ở mạn tàu có lò-so dật quả chuông.

Những tiếng chuông dật ở dưới nước nghe xa được hơn 10 cây-lô-mét. Những tàu nhỏ đáy nông thì chỉ nghe xa được ba bốn cây-lô-mét mà thôi ; những người nghe phải ghé tai vào mạn tàu, chỗ dưới con trạch.

Năm 1911, một nhà Bác-sĩ Pháp tên là CHRISTIAN BERGER nghĩ ra một cách truyền tiếng công-hiệu hơn cách truyền bằng tiếng chuông. Ông BERGER lấy giây đàn chăng từ mạn tàu nọ sang mạn tàu kia (mạn tả, mạn hữu) dưới con trạch, rồi ông gẩy đàn theo lối đánh giây thép Morse vậy.

Đến năm 1912, người ta thay giây đàn bằng một dải giây thép dầy 1 ly 6, rộng 12 ly rưỡi, cũng chăng như cách giây đàn. Một cái bánh xe vận-động được bằng điện, quay nhanh hoặc dừng lại được tức thì, xiết vào dải giây thép thì sinh ra tiếng. Người ta đã thí-nghiệm kiểu ấy trong cái tàu-ngầm Mỹ hiệu E. Tiếng truyền đi xa hơn 14 cây-lô-mét. Sau người ta lại thí-nghiệm kiểu ấy bằng 3 dải thép bằng nhau, mỗi dải rộng 37 ly rưỡi, trong cái thiết-hạm *Arkansas*, thì tiếng truyền xa 18 cây-lô-mét rưỡi.

Mới đây, nhà Bác-sĩ Mĩ Fessensden đã chế ra được một cái cơ-khí vừa dùng làm ống truyền, vì ống nhận hiệu ở dưới nước được. Đặt cơ-khí ấy ở hai bên mạn tàu thì truyền hiệu xa được tám cây-lô-mét ; nhận cũng dễ. Trong những cuộc thủy-chiến vừa rồi, cơ-khí ấy đã giúp được nhiều việc cho Đồng-minh lắm. Trong một đạo tầu ngầm khơi chiến thì chỉ một cái tầu ngầm thò ống dòm lên khỏi mặt nước là đủ, còn thì thông tin-tức với nhau bằng ống Fessensden được. Cả đến tầu lớn ở trên mặt nước cũng dùng được cách ấy, khỏi phải dùng vô-tuyến-điện, vì sự dùng vô-tuyến-điện có vài điều bất-tiện, như quân địch cũng có thể nhận được hiệu-lệnh, cột vô-tuyến-điện có thể bị quân địch bắn gẫy được, trời mây ám tin vô-tuyến-điện truyền không được rõ-ràng lắm.

Các ống nghe trong tầu thường đặt ở trong 2 cái bể gang con dầy nước bể, đặt ở hai bên mạn tầu, dưới con trạch, về đàng mũi tàu.

Trong các tầu chiến có thứ giây nói truyền được tiếng kêu to cũng như người kêu vậy, khiến cho mọi người đều nghe thấy hiệu-lệnh lúc chiến-đấu.

Ngày nay người ta lại chế ra được thứ « ống nói không giây » (téléphonie sans fil). Ta nhớ rằng trong kiểu thường thì ống nói nọ phải cần thông với ống kia bằng giây đồng thì tiếng mới truyền đi xa được. Bây giờ có kiểu ống nói không cần đến cái giây đồng nữa. Thật là một sự sáng-tạo có ích-lợi lắm. Trước nhất người ta không phải chăng giây, đặt cột, đỡ được biết bao nhiêu tiền phí-tổn, được bao nhiêu nhân-công. Đem kiểu ống nói không giây mà

thay cho vô-tuyến-điện thì trong các tầu bè không phải cần đến những người chuyên-môn mới hiểu được tin tức và hiệu-lệnh. Ai nghe cũng hiểu ngay. Đương khi chiến-đấu, các quan chủ tàu có thể thông-tin thẳng được với nhau, tin-tức hiệu-lệnh tất được kín-đáo hơn bằng đánh vô-tuyến-điện.

Kiểu ống-nói không giây cũng mới lợi-dụng được ít lâu nay. Người ta bắt đầu dùng nó từ tháng bảy năm 1907. Nhân một cuộc bơi thuyền ở trên hồ Erié (Bắc-Mĩ) người ta có đặt một ống-nói không giây kiểu Forest trong một cái thuyền. Thuyền ấy nói chuyện được với một sở lập ở trên bờ hồ, xa 9 cây-lô-mét. Thấy cái kết-quả lạ-lùng ấy bộ Thủy-quân Hoa-kỳ liền đem thí-nghiệm cái kiểu ấy ở trên hai cái tàu Virginiaet Connecticut. Tiếng truyền xa được hơn năm cây-lô-mét nên các tàu Mĩ ở bể Thái-bình-dương đều có ống-nói không giây.

Về mấy năm sau này, sự truyền tiếng không cần đến giây đã được tiến-bộ nhiều lắm. Hiện nay người ta nói qua bể Đại-tây-dương, từ thành Nữu-ước tới kinh-đô Anh hoặc kinh-đô Pháp, xa hơn năm nghìn cây-lô-mét. Mới đây nhà Bác-sĩ Pháp Branly nói rằng tiên-sinh còn đang thí-nghiệm, mong có ngày người ta nói xa được hai vạn cây-lô-mét, nghĩa là nửa vòng trái đất.

Trong cuộc chiến-tranh vừa rồi, cái ống nói không giây đã được thêm tinh-sảo và giản-dị lắm. Phép thủy-chiến cũng nhờ đó mà thay đổi ít nhiều. Còn sự đi bể gặp xương mờ mây ám cũng được bớt nguy. Chánh-phủ Mỹ có đặt ở các nơi nguy-hiểm một cái ống nói không giây và một cái chiếu-hải-đăng. Ví-dụ ở mồm bể Judith cứ năm giây đồng hồ lại có ống nói báo rằng: «Đây là đèn của mồm bể Judith» Những tầu nào gần đấy 14 cây-lô-mét đều nghe thấy được, cứ mười lăm giây đồng-hồ lại có câu: « Ấy gần đến bờ, đi xa ra ». Tầu nào gần bờ bể bốn cây-lô-mét thì nghe thấy hiệu ấy. Bao nhiêu tàu không có giây nói, và chỉ có đồn vô-tuyến-điện cũng có thể hiểu được hai cái hiệu quan-trọng ấy.

Được ít lâu nay, một nhà khoa-học Pháp đã chế ra một thứ giây nói truyền được tiếng hát đi xa, tiếng truyền giống hệt như tiếng hát tự-nhiên vậy. Ông đem giây nói ghép với máy hát. Ống nói của ông là một mảnh đồng tròn có khía ngang khía dọc, trên có dắc bụi than. Trên bụi than lại có một lá than thật mỏng phập-phồng được, ghép trong một cái vòng cao-xu tròn. Hễ người ta nói hay hát thì lá than và bụi than cùng phập-phồng; luồng điện chạy trong ống nó ấy mạnh hơn luồng điện chạy trong kiểu thường. Ống nghe thì không có đá nam-châm mà hai cực (pôles) thì lồng cái nọ vào trong cái kia. Như vậy thì tiếng hát chuyền đi xa mà bao nhiêu người đứng một chỗ đều nghe thấy được.

Mỗi ngày một tài, mỗi buổi một hơn: ấy là cái đặc-tính của người Âu-Mĩ, cho nên mới đây lại có kiểu giây nói vừa truyền được tiếng nói câu hát lại vừa cho trông thấy được hình người. Mong rằng có ngày những cơ-khí tối-tân tối-kỳ ấy sẽ đem sang lợi-dụng bên nước ta, cho quốc-dân ta cho mục-kích mấy cuộc kỳ-sảo trong nghề máy-móc ngày nay.

NGUYỄN LỄ

CHỮA TRONG NGHỀ KIẾN-CÚC ĐỜI BÂY GIỜ :

ĐẤT « BÊ-TÔNG » (*béton*)

Từ khi nghề kiến-chúc phát-đạt, càng ngày càng thấy những cái công-trình lực-lưỡng lớn-lao, thì những tài-liệu cần dùng cũng càng ngày càng phải thêm nhiều ra mới đủ. Bởi thế lúc đời thượng-cổ, thềm đất mái tranh, sau dùng đến gỗ đến đá, đến sắt, là vì phong-trào trong thế-giới xô-đẩy lần-lần, một ngày một thêm tinh-tiến, cái thế tất-nhiên phải đến thế. Vậy mà loài người nhu-yếu thì vô-cùng, của trời cung-cấp thì có hạn. Đất bê-tông (*béton*) là một thứ tài-liệu kiến-chúc, góp những cái vụn-vặt để thành cái chất rất tốt rất bền, có thể thay được của trời mà cung-cấp sự nhu-yếu cho loài người vậy. Từ lúc phát-minh được thứ đất ấy, trong đầm lầy cũng có thể cất được nhà lớn, giữa giòng nước cũng có thể xây được cột, dưới hầm đất vào sâu đến vài ngàn thước, đi xuyên đến vài trăm dặm, cũng có thể kiến-chúc được mà không khó gì; cát vụn đá rời, khi trước bỏ không dùng gì, bây giờ làm được việc hết. Vả lại nhân cái cớ người ta làm ra được, lớn nhỏ cao thấp, cong thẳng vuông tròn, tự-ý người muốn sao được vậy, dùng đã tiện việc, làm lại rẻ công, ở trong trường kiến-chúc, săm-săm có cái thế thay ngôi cướp quyền của gang sắt được. Người sinh ở đời bây giờ, cái thường-thức thuộc về thứ đất nhân-tạo ấy, lại không nên nghiên-cứu một đôi tí để khỏi mang tiếng quê mùa ư ?

Đất bê-tông gần-gần giống như đất đồ tam-hợp của ta xưa nay thường làm ; nhưng đất đồ tam-hợp thì chộn vôi với bùn với cát mà thành, sức dính yếu quá, rất mau hủy-hoại ; đất bê-tông khác nhiều, lúc đã khô rồi, cứng hơn sắt, chắc hơn đá, nặng mấy chịu cũng nổi, đồ gì làm cũng thành ; đất đồ tam-hợp của ta vì thế nào được.

Cách làm thứ đất ấy tuy không lấy gì làm khó, nhưng cũng không phải nói năm mười câu mà hết được. Đây xin kể đại-khái, gọi là giúp cái thường-thức phổ-thông mà thôi.

Thành-phần (1). — Thành-phần trong thứ đất ấy có ba cái nguyên-chất : 1° Si-măng, 2° Cát, 3° Đá vụn hay là đá sỏi.

Si-măng (*ciment*) là một thứ bột mầu vôi; lấy vôi và đất sét hai thứ hộn lại bỏ vào lò nung mà thành ; vì hai chất ấy khi đã nung rồi, theo cái công-lệ hóa-học mà thành hẳn ra một vật-chất khác, đem say nhỏ ra tức là si-măng. Tính-chất si-măng rất có quan-hệ với nước, lúc khô là bột, gặp nước thì thành hồ ngay, đã thành hồ rồi, lúc ráo đi cực dẳn. Chất hồ của si-măng dính lắm, cho nên gắn với chất khác rất bền. Làm thứ đất bê-tông lấy si-măng làm nguyên-liệu chủ-yếu, cốt lựa thứ thật tinh-thuần, thứ có pha những tạp-chất đều không dùng được.

Cát thì cốt lựa thứ thật sạch ; thứ nào lọt cái rây hai mươi mắt mà không lọt rây ba mươi mắt là dùng được. Gọi rây hai mươi mắt, rây ba mươi mắt, nghĩa là thứ rây trong một tấc vuông rây có hai mươi mắt hay là ba mươi mắt vậy... Hình cát nên lựa thứ nhọn

(1) *Thành-phần* 成分 = là các phần khác nhau hợp lại thành một thứ vật-chất.

góc, không nên lấy thứ tròn hột, nên lựa thứ ráp, không nên lấy thứ trơn ; cho nên thứ cát bờ sông vẫn thích-dụng hơn thứ cát lòng sông ; vì cát lòng sông thường bị giòng nước chảy qua chảy lại, dễ thành tròn hột mà trơn. Thứ nào hơi lẫn có chất đá vôi hay là chất cây cỏ cùng chất xương các loài động-vật, đều không dùng được. Những thứ dùng được, đến lúc dùng cũng phải rây lọc cho thật tinh-thuần, không nên để lẫn có chất đất sét, nếu dùng phải thứ đá tròn mà trơn, thì kết-hợp với nhau chỉ nhờ có cái sức dính của si-măng, mà không được cái tiện hột nọ gắn với hột kia sẵn ; dùng phải cát nhỏ quá, thì hồn với đá vụn, gắn không được khít lắm ; dùng phải cát lẫn chất đá vôi hay là chất cây cỏ cùng chất xương các loài động-vật thì khi đã thành, cái phần chất đá vôi gặp nước phát ra hơi mất, phần chất cây cỏ cùng chất xương các loài động-vật dễ hủ-hoại, mà không bao lâu phải hư, cho nên lựa cát phải kỹ lắm, không tháo-thứ được.

Đá thì dùng đá vụn hay đá sỏi cũng được cả ; đều dùng đá to hay đá nhỏ, thì tùy việc dùng mà có khác nhau : đá to thì dùng về những công-trình lớn ; đá nhỏ thì dùng về những chỗ tường vách ; thông-thường thì dùng đá cho thật dẫn ; đá mềm và đá có lẫn chất vân-mẫu [1] không nên dùng. Khi dùng phải xét tính-chất đá rõ kỹ mới được.

Đá sỏi không mấy nơi có, cho nên phần nhiều vẫn dùng đá vụn. Đá vụn hoặc lấy những mảnh đá bị « cốt mìn » nổ ra ở trong hầm đá, hoặc dùng máy nghiến đá ; máy nghiến đá có nhiều thứ : có thứ lấy hai miếng sắt thật lớn, làm như hình hai hàm răng, nhai đá cho dập ; có thứ làm như hình cái quả lăn, lăn đá cho nát ; máy chạy bằng hơi nước cả, không dùng nhân-công.

2) *Cách chộn.* — Làm thứ đất bê-tông, quan-hệ về cách chộn lắm. Trong nguyên-liệu làm thành thứ đất ấy cốt nhất là si-măng, mà cái sức kết-hợp bền hay không cũng do có phần si-măng nhiều hay ít ; nếu phần si-măng nhiều quá, thì tính dính vẫn tốt, nhưng hao tốn phải nhiều ; nếu ít quá thì chất đất không bền, sau dễ sinh hư-hỏng ; cho nên phải có cái mực nhất-định, đỡ tốn si-măng mà được sức dính thật tốt, cách chộn nên cứ lấy thế làm mực ; bởi vì sức dính tốt hay không tốt cốt tại cái mật-độ [2] khi các chất chộn lại với nhau, mà cái mật-độ thế nào cốt tại trong các chất chộn lại với nhau lỗ hở nhiều hay ít ; lấy cái mực nhất-định như thế, tức là dùng vừa si-măng, chộn vào vừa cát, thành thứ hồ vừa thật tốt, lấy thứ hồ vừa thật tốt, chộn vào vừa đá, thành thứ đất bê-tông vừa thật tốt, lúc si-măng chộn với cát thành hồ không còn mấy tí lỗ hở mà lúc đá chộn với hồ thành đất cũng không còn mấy tí lỗ hở vậy. Cách chộn tùy việc dùng mà cái mực có hơi khác, có vài cách rất cần, liệt ra như sau này :

A) — Một phần si-măng, nửa phần cát, ba phần đá ; cách chộn như thế dùng để làm cột và những chỗ chịu sức ép thật nặng, lại dùng về việc kiến-chúc để phòng nước.

B) — Một phần si-măng, hai phần cát, bốn phần đá ; cách chộn như thế dùng để làm những sàn nhà rầm nhà có cốt bằng sắt (*béton armé*) và nền để dàn máy, những chỗ thường phải bị chuyển-động, lại dùng để làm những ống nước cống ngầm cũng được.

(1) Vân-mẫu 雲母 là một thứ chất lóm-đóm nhấp-nhánh như đồ thuỷ tinh.

(2) Mật-độ 密度 là cái độ khít vừa hay khít lắm của các chất chộn lại.

C) — Một phần si-măng, nửa phần cát, năm phần đá ; cách chộn như thế dùng để lát nhà, rải đường, xây tường, đắp vách, làm những chỗ ít phải chuyển-động.

D) — Một phần si-măng, ba phần cát, sáu phần đá ; cách chộn thế không đông-đặc lắm, thường dùng về những công-trình lớn, như tường vách giầy rộng, nền nhà, sàn nhà thật to, những chỗ chỉ phải chịu sức nặng mà ít phải chịu chuyển động.

E) — Một phần si-măng, bốn phần cát, tám phần đá ; cách chộn như thế càng không được đông-đặc lắm, chỉ dùng về những công-trình không quan-hệ lắm được thôi.

3) *Cách điều-hòa.* — Chộn rồi phải làm cho thật đều, tức là chộn các chất lại với nhau, rưới thêm nước vào, đánh mãi cho đều vậy. Cách điều-hòa hoặc dùng sức người, hoặc dùng sức máy, tùy chỗ tùy việc mà khác : khi công việc không mấy tí hay nhằm chỗ giá người làm công rẻ thì dùng sức người ; khi làm những công-trình lớn-lao hay nhằm chỗ giá người làm công đắt mà giá than củi rẻ thì dùng sức máy.

Dùng sức người thì công việc giản lắm ; cách làm cũng giống như thợ nề nước ta nhào vôi giấy, lựa chỗ đất phẳng mà không thấm nước, bằng-đầu giải cát xuống đất rồi đổ si-măng lên trên, lấy sẻng hay quốc đánh mãi cho thật đều, rồi đổ đá vào, đổ nước cho vừa, đánh lên đánh xuống cho đến lúc nào ba chất ấy thật đều, sát liền lại với nhau không hở chút nào là được.

Dùng sức máy thì có hai thứ máy : một thứ máy hình như quả trám hai đầu nhọn, giữa phình to, trong làm những mạng ngang giọc chằng khắp cả, có một cái trục tự đầu—nhọn nọ suốt sang đầu nhọn kia ; lúc dùng, đổ nguyên-liệu vào trong bộ máy, rưới nước cho vừa, đậy nắp kín lại, lấy sức hơi nước quay cái trục chạy luôn-luôn, những mạng ngang mạng giọc trong bộ máy cũng theo cái trục mà quay tít đi, làm cho những nguyên-liệu trong bộ máy phải đảo đi đảo lại mãi mà chộn nhau thật đều ; song rồi đổ ra, lại cho mẻ khác. Thứ máy ấy phải làm từng mẻ một, hết mẻ nọ phải nghỉ quay một lúc mới đến mẻ kia được. Một thứ máy không giống thứ máy trước, hai đầu có miệng để hở cả, một miệng để bỏ nguyên-liệu và rưới nước vào, quay rồi, miệng kia liền nhả cái thành-chất ra. Thứ mấy này quay được liền-liền, không phải gián-đoạn phút nào cả. Trong hai thứ mấy, thứ trước thì hơn được cái đều, thứ sau thì hơn được cái làm chóng ; cho nên khi dùng về việc quan-hệ khẩn-yếu lắm phải cần thứ mấy trước, khi dùng về việc không quan-hệ khẩn-yếu lắm thì cần thứ mấy sau cho được mau.

4) *Cách dùng đất bê-tông.* — Chộn thành đất bê-tông rồi, đem dùng vào việc; ví-thể muốn xây một cái tường, thì làm cái khuôn bằng ván trước, như hình cái tường, đổ thứ đất ấy vào giữa khuôn cho thật *chặt*, vài ngày khô thế là thành tường. Lúc dùng thứ đất ấy rất kỵ đình-đốn, hễ khởi-công làm, diệu tại làm một lúc cho xong ngay, thì chặt lại thật tốt; nếu làm bỏ giở, sau lại làm nốt, thì lượt đất trước đã hơi khô mặt, mới tiếp lượt đất sau vào, làm sao chỗ vết tiếp-giáp nhau đó cũng có hơi hở, mà sau tất vị chỗ ấy đến phải hủy nát ; nhưng mà công việc làm mấy khi khỏi có đình-đốn, cái cách bổ-cứu, phải tưới nước vào chỗ đất cũ đó, cậy sơm-sớm mặt nó lên, rồi sẽ đổ đất mới vào, thì lúc khô mới liền khít được, đều làm sao cũng vẫn có vết, không bằng làm xong ngay được một lúc là tốt hơn.

5) *Áp-lực và thân-lực.* — Áp-lực và thân-lực nghĩa là một cái vật-chất gì, trong một cái diện-tích nhất-định là bao-nhiêu thì chịu được sức ép xuống và căng thẳng ra là bao-nhiêu mới dặp, mới nứt vậy ; vì thế một cái cột làm bằng đất bê-tông, diện-tích một trăm tấc vuông mà cái cột ấy chở nặng được một trăm tấn mới gẫy ; thế tức là một tấc vuông đất bê-tông chịu được một tấn sức ép xuống ; nếu cái cột ấy làm to thêm đến hai trăm tấc vuông diện-tích, thì chịu sức ép xuống tất được tới hai trăm tấn ; mà nếu cái cột ấy làm nhỏ lại có hai chục tấc vuông diện-tích, thì chỉ chịu được hai chục tấn sức ép xuống mà thôi. Cái lệ thân-lực cũng vậy. Thứ đất ấy thân-lực thì yếu lắm, không cốt sắt thêm sức cho thì chịu-đựng không được bao-nhiêu ; duy áp-lực thì mạnh lắm, mà trong thành-phần có nhiều si-măng bao nhiêu thì áp-lực lại càng mạnh bấy nhiêu. Thông-thường mỗi tấc vuông diện-tích chịu sức ép xuống được tới hai ngàn boong.

6) *Công-dụng.* — Đất bê-tông có được cái áp-lực rất mạnh như thế, cho-nên dùng về việc kiến-chúc càng ngày càng rộng ; vì lực-lượng nó không thua gì đá, mà so với gạch thì chắc hơn nhiều, lại chịu lửa được, mà dùng về việc kiến-chúc, tỉnh phí được nhiều : đá mất công vạc, gạch mất công nung, mà dùng đá gạch lại phải mất công xây ; dùng thứ đất ấy thì rút làm có một việc ; từ khi phát-minh được cách làm cốt sắt trong thứ đất ấy, tùy ý muốn làm cái gì cũng được, thành ra một vật mà gồm cả công-dụng gạch, đá, sắt, gang. Lúc trước gang sắt là chúa trong nghề kiến-chúc, bây giờ cái vị-trí ấy đã gần thay đổi : gang sắt dùng mãi có ngày phải hết, thứ đất nhân-tạo thì biết đời nào cho cùng ; vả-lại dùng gang sắt trọng-lượng [1] lớn quá, trọng-lượng lớn thì nền dưới phải làm thật kỹ mới được mà tốn phí nhiều ; thứ đất ấy trọng-lượng kém gang sắt nên việc dùng lại đỡ tổn phí hơn gang sắt vậy.

Thứ đất ấy dùng để làm nhà, phát-minh đã từ mấy năm trước, mà dùng để đóng tàu mới từ năm ngoái. Sở đóng tàu ở Hoa-kỳ đóng một chiếc tầu chở hàng thật lớn bằng thứ đất ấy, ngày 14 tháng mars năm 1918 đã hạ-thủy, chở hàng đi lại ở Thái-bình-dương. Phát-minh cái cách đóng tàu đó là một nhà kỹ-sư có tiếng làm quản-lý sở đóng tàu ở nước Hoa-kỳ trong thời chiến-tranh, ông *Wing*. Chiếc tàu ông khởi-thủy đóng nên đó chở nặng được hơn hai ngàn tấn, mà trọng-lượng so với tàu gỗ, trăm phần nhẹ hơn đến hai chục phần. Từ bấy đến nay, các nước đều chủ-ý về cái tân-pháp đóng tàu ấy cả, mà chế-tạo cũng đều có thành-hiệu. Ôi ! lấy đất đóng tàu, thật là sự người xưa không khi nào mộng-tưởng đến, mà bây giờ đã thấy thực-hành ra trước mắt ; cái tiền-đồ phát-đạt của thứ đất nhân-tạo, còn biết đến thế nào là bạn-lượng nữa ru !

TÙNG-NHAM

---

(1) Trọng-lượng 重量, là cái lượng đem cân nặng được bao nhiêu.

TRUYỆN CÁC BẬC TIỀN-BỐI

CỤ BÙI HUY-BÍCH

Cụ Bùi Huy-Bích tự là Hi-Chương, biệt-hiệu là Tồn-am-cư-sĩ, người làng Thịnh-liệt, huyện Thanh-trì, trấn Sơn-nam (tỉnh Hà-đông bây giờ); quan lại-bộ tả-thị-lang kiêm-tri Quốc-tử-giám tế-tửu, hầu Kế-liệt đời Cố-Lê vậy. Cụ tính phác-giã, thường cả ngày không nói một tiếng; chín tuổi theo học cụ cố-ông (cụ Bùi Dụng-Tán) ở giáo-quán làng An-lâu, huyện Thanh-miện, đọc sách cầu đại-ý, biết nghĩ biết hỏi, cụ cố-ông có bụng vui thầm; mười bảy tuổi thụ-nghiệp cụ Nguyễn Bá-Chữ Linh-đường, mới hơn một tháng, cụ Linh-đường than rằng: «Mấy thủa được người thiếu-niên thông-ngộ như thế!» Mười chín tuổi đỗ hương, nhập-môn cụ Lê Quí-Đôn Diên-hà, cụ Diên-hà thưởng-thức lắm, và thương cụ nghèo, nuôi cho ăn để học thi hội; năm thứ ba mươi niên-hiệu Cảnh-hưng (lịch tây năm 1719), Chúa Tĩnh Trịnh-Sâm giết ông Hoàng-thái-tử Duy-Vĩ; năm sau thi hội, cụ có ý buồn không nộp quyển, cụ cố-ông ở giáo-quán về, liền thưa nói không muốn đi thi nữa, cụ cố-ông nói: «Ta già rồi; may con đậu được một chút, ta cũng kịp trông thấy là vui; nếu hiềm việc nước gian-nan, thì mình cũng có cách xử được.» Cụ vâng lời cha nộp quyển vào thi, đỗ nhị-giáp tiến-sĩ đình-nguyên, lúc ấy hai mươi sáu tuổi vậy. Thoạt-tiên bổ Hàn-lâm-viện-kiểm-lý, nương thân nhàn chức, lúc ở nhà xem sách, lúc thăm cha mẹ hầu hạ thuốc thang. Cụ cố-ông thường nói: «Đời nay người ta chuộng thông-đạt mà con thì phác-độn; ngày sau được trao lấy chức-sự, ta sợ vào đời không lọt thay!» Bạn đồng-niên cụ là cụ Nguyễn Trọng-Đương Lạp-sơn bảo cụ rằng: «Bác người tốt thật, nhưng mình mới ra tùng-chánh, nên vào qua cửa tướng, nghe lời dạy bảo của quan trên.» Nói cho hai ba lượt, Cụ đáp rằng: «Người xưa có nói: ta yên phận ta, mượn ai đài-dẫn.» Cụ Lạp-sơn kinh, nói: «Nay mới biết bụng bác, nếu được thế lại càng đáng mừng.» Năm cụ bốn mươi hai tuổi, có chỉ ban làm chức Bồi-tụng [1], cụ dâng khải cố từ không được. Nhân động đất cầu lời nói thẳng, cụ điều-trần dưng lên chúa Trịnh, lược nói: «Ngài nay đức thịnh ngày cao, rộng cầu cồ-huấn, phải nên trong lòng tự xét, như sách Mạnh-tử nói chau mình ít dục, như kinh Dịch nói dồi lời rồi lành, như Luận-ngữ nói vua phải đạo vua, tôi phải đạo tôi, cha phải đạo cha, con phải đạo con, thung-dung hàm-dưỡng ở trong chốn ẩn-vi, lấy đạo đón khi hòa trời đất.» Chúa Trịnh đọc đến đó, mỉm cười nói: «Bùi Huy-Bích lão cố ý giãn ta.»

Đời Lê lúc chúa Trịnh chuyên-quyền, triều-đình bèn hoàng-gia lễ-nghi đều giản-lược; hồi lúc cụ làm Tham-tụng, năm thứ năm mươi niên-hiệu Cảnh-hưng gặp thất-tuần thọ-đản vua Lê Hiển-Tôn, cụ xin với chúa Trịnh làm lễ dưng tôn-hiệu, chỉnh-sức lỗ-bộ, thao-diễn âm-nhạc, trần-thiết tự điện Vạn-thọ đến cửa Đại-hưng, uy-nghi rất thịnh; đến ngày tuyên sách, đọc biểu, muôn quan lạy

(1) Chức quan đời Lê, như viện Cơ-mật bây giờ. Bồi-tụng là quan phó, quyền còn nhỏ; Tham-tụng là quan chánh, quyền đã to.

múa, nhã-nhạc dạy đều; người đi xem đều nức nở than rằng: « Năm mươi năm nay mới lại được trông thấy nghi-vệ Thiên-tử! »

Giặc Tây-sơn nổi, lấy Thuận-hóa, kéo binh trấn Sơn-nam, triều-đình cử ông THẠC-QUẬN-CÔNG cự giặc, sau lại có chỉ sai cụ giúp theo; cụ đi chưa đến quận, thì binh Tây-sơn đã kéo đến Hà-nội, cụ bèn nấu ở trong dân. Ấy việc năm thứ năm mươi mốt niên-hiệu Cảnh-hưng (lịch tây năm 1765), chúa Đoan-nam Trịnh-Tùng bị giặc giết mà vua Lê Hiển-tôn băng-hà, đều trong một năm đó vậy. Năm sau, vua Chiêu-Thống lập, có chỉ đòi cụ tại chỗ ở; cụ vào triều đến khóc miếu đức Hiển-tôn, rồi đi lạy mả chúa Đoan-nam; có chỉ ban làm chức Tham-tụng, cụ cố từ, tâu nói: « Tôi tạm dự chánh-quyền, trong bốn năm, không mưu cứu vớt, lại không hay dùng hiền-tự thay, cẩu-thả qua ngày, lần đến hư việc, đã không mặt mũi nào đối với sĩ-phu thiên-hạ; nay bệ-hạ nhất-sơ lâm-chinh, tôi đâu lại dám chen chân vào chốn khu-cơ ». Từ đấy ốm bệnh ở nhà. Sau vua Chiêu-thống đón được viện-binh Tàu về, thu-phục thành Hà-nội, tuyên-triệu những cố-thần, biết cụ PHẠM LẠP-TRAI cùng cụ thân, bảo ép cụ dạy; cụ lại cố từ, vì lúc ấy vận nước đã đi, cụ liệu không thể vãn-hồi được nữa. Được ít tháng, tướng Tàu TÔN SĨ-NGHỊ bị binh Tây-sơn đánh thua, vua Chiêu-thống phải chạy sang Tàu, tướng Tây-sơn Nguyễn-Huệ giữ thành Hà-nội xưng Hoàng-đế, bắt những cố-thần Lê liên danh ký biểu, sai NGÔ THỜI-NHIỆM đi Tàu cầu phong. Cụ lấy là cố-thần Lê bị bắt đến ký biểu; lặn theo thuốc độc đến chỗ giam, ngày đêm đắp chiếu nằm rên, cáo ốm để chừng đỗi sự ký biểu. Ngày sứ chầy bức tới, Nguyễn-Huệ hỏi biểu ký xong rồi chưa. Có người nói: « Còn một quan Tham-tụng Lê tên Bùi Huy-Bích ốm chưa ký được ». Nguyễn-Huệ nói: « Thôi, cần chi một người ấy ». Cụ bèn trốn thoát, khi ở làng An-lâu Hải-dương, khi ở làng Dị-lậu Sơn-tây, tiềm tung diệt tích, ít người biết chỗ ở.

Năm cụ năm mươi chín tuổi, đức Thế-tổ bản-triều bình-định được Tây-sơn, ngự-giá ra Hà-nội, tuyên-triệu những cố-thần Lê, ban cấp áo tiền và chiếu phẩm cũ trao quan chức; thiếu cụ; đức Thế-tổ hỏi: « Quan Tham-tụng Bùi đâu không thấy? » Ông NGUYỄN CÔNG-HUẤN nói đến tai cụ, khuyên cụ đi. Lúc cụ tới hầu, đức Thế-tổ thích lắm, truyền miễn lạy. Cụ tâu: « Ngửa đội oai trời, duyệt được quốc-thù, tôi xin lạy tạ ». Trịnh-trọng lạy năm lạy, đức Thế-tổ cho ngồi, hỏi thăm ân-cần, giờ lâu mới lui. Lúc ấy có người làm bài biểu khuyến tiến, thảo xong đưa cụ; cụ nói: « Cái này là lối giả dối Tây-sơn trước nó làm, việc gì mà bắt-chước. Thánh-thượng bây giờ trung-hưng nhất-thống, được thiên-hạ là chánh-đáng rồi, lòng người ai chẳng suy-tôn, cần gì phải hư-văn thế ». Sự đến quan Tiền-quân NGUYỄN VĂN-THÀNH biết, bèn thôi. Ngự-giá về Phú-xuân; cụ tới tạ nói: « Thân này đau yếu, xin làm thôn-lão cho trọn ngày thừa ». Đức Thế-tổ mỉm cười, ý ưng cho cụ vậy.

Quan tiền-quân NGUYỄN VĂN-THÀNH làm Tổng-trấn Bắc-thành, thu-phục người cũ, cũng có ý trọng cụ, khi đưa thơ bảo chấm, khi cho hỏi việc này việc kia, đi lại tần-phiền; Cụ cố không chịu ứng. Sau sai quan Tham-quân CHẤN tới tận nhà đón; cụ tự-liệu không một phen giáp mặt nói cho hết lẽ, ủy-khúc mãi không xong. Trước cụ tới hầu đức Thế-tổ, mũ vóc, áo dài, màu hỏa tử-tế, đến khi ấy đánh cái khăn lá sen, cái áo vải nâu, theo quan Tham-quân vào dinh Tổng-trấn, đến giữa công-đường, thấy trên hè đã giải

sẵn một chiếc chiếu, ý muốn bắt cụ lạy ; cụ đi thẳng sang ngồi cái giường phía tây công-đường ; quan Tham-quân đứng sợ toát mồ-hôi ; quan Tiền-quân ngồi sầm mặt, hỏi đến sự định điển-lễ Triều-đình. Cụ nói : « Điển-lễ Triều-đình, vẫn một ngày không có không được ; đều phải kiếm những người có hiền-đức ủy người ta làm, vong-quốc-di-thần. dám dự biết đâu đến việc ấy ». Quan Tiền-quân lớn tiếng nói : « Việc gì cũng thôi-súc, bình-sinh chỉ nghề ngồi chực cho chúng lạy thôi ». Ý tức cụ không lạy, nói rõ ra miệng. Cụ thung-dung đáp nói : « Tôi bây giờ không làm gì được, còn muốn nói gì nữa ; nếu có thể làm gì được, không cần lạy cũng thiếu gì kẻ lạy ». Nói rứt lời, phủi áo đứng giậy ; quan Tiền-quân tự biết thất-ngôn, cũng bỏ vào nhà trong : quan Tham-quân chạy theo lưu cụ ở lại đợi lệnh quan Tiền-quân ; cụ bất cố, về thẳng.

Năm thứ ba niên-hiệu Gia-long (Lịch tây năm 1803), ngọc-cữu vua Chiêu-thống ở Tàu về ; cụ đi đón tại công-quán Diên-tự, tế khóc rất thương ; nhân trời mưa, cụ có bốn câu thơ khóc vua Chiêu-thống rằng : « Thù giặc nay đã xong — Sấm mưa giận còn dữ — Trời Bắc quân về đâu ? — Đất nam cốt tàn đó , » [1] Quí-tần vua là bà Nguyễn-Thị-Kim đi đón ngọc-cữu tự Lạng-sơn về, không ăn, lúc thay quan, được thấy mặt vua liền tự-vẫn chết ; cụ cũng có thơ khóc bà rằng : « Sống thừa đợi chúa cũ — Chết nghĩa quyết ngày này — Quỉ thần đọng tiết-liệt — Núi sông còn tiếng hay. » [2] Tình-từ bi-thảm, ý-vị thâm-trầm, sau ngàn năm đọc đấy còn sinh-khí.

Năm già sai các con soạn thơ văn lại thành tập ; thơ chia làm hai tập *Bích-câu*, tập trước, tập sau ; hai tập *Nghệ-an*, tập trên, tập dưới ; ba tập *Thoái-hiên*, cộng sáu trăm tám mươi mốt bài ; văn chia tấu, khải, công-văn làm một loại, tản-văn làm một loại, biền-văn làm một loại, thư-trát làm một loại ; *Tạp-thuyết* trong khi lữ-hành chia làm hai phần : phần trên, phần dưới ; thường bắt con cháu ngâm đọc, bảo lấy đại-ý : người ta sao chép được cũng nhiều.

Cụ hồi đương làm quan, trong bạn đồng-liêu như cụ Chu Doãn-Lệ (người làng Dục-tú Bắc-ninh), cụ Phạm Lập-Trai (người làng Lương-đường Hải-dương), thường lấy văn-chương nghĩa-lý sách-lệ nhau ; cụ làm Tham-tụng, các cụ kia làm liêu-nhị, phận tuy đường thuộc, mà yêu nhau về đạo-nghĩa, quên hết cả hình-hài. Bản-triều định-loạn rồi, cụ ở nhà cùng cụ Lập-Trai đi lại càng thân, cơm chiếm canh rền, thái-nhiên vậy.

Cụ có dạy học mà vì bệnh không dạy đông được, nên không mấy người được cặp-môn, trước sau không đầy hai chục người, như cụ Hà Tôn-Quyền (người làng Cát-động Hà-nội, làm quan đến Lại-bộ thượng-thư), cụ Doãn Uẩn (người làng Hải-ân Hưng-yên, làm quan đến Hiệp-biện-đại-học-sĩ), đều là học trò thân cụ, cụ dạy học bắt đọc sách tìm tòi nghĩa-lý, kiểm-điểm tự một lời nói, một việc làm, nghề văn trường-ốc cho là dư-sự.

Cụ thiên-tinh hiếu-hữu, hồi mười lăm tuổi, bà-nội họ Trần mất, cụ cố-ông ở giáo-quán An-lâu về tôn-táng ; cụ đương bệnh, học-trò cũng cụ đi sau, tối, trời cơn mưa, trong ánh chớp

---

(1) Nguyên - văn bằng chữ Hán: 讎賊今已盡、雷雨尚餘憤、天北將集兵、日南此歸殯, đây dịch ra quốc-âm.

(2) Nguyên văn bằng chữ Hán : 未亡待夫斗、自死決今朝、神鬼應驚動、山河不寂寥, đây dịch ra thơ quốc-âm.

cụ trông thấy cầu làng khóc, kế trông thấy miếu thổ-kỳ làng lại khóc, đến cổng nhà oà khóc lớn tiếng chạy thẳng vào chỗ linh-sàng, tuổi còn nhỏ mà cử-chỉ ai-thống rất hợp lễ. Đỗ rồi được bốn năm, cụ cố-ông mất, em cụ tên Ấu-dịch chưa có vợ lại lười không chịu học ; cụ cố-ông lúc mất lấy làm không đành lòng ; cụ nuôi-nứng dạy-dỗ, truân chi hết tình, lấy vợ cho rồi, dạy đến đỗ được hương-cống, sau khi kinh loạn, hai anh em cùng ở một nhà, những thơ-trát thù-đáp còn lại bây giờ, tưởng thấy cái chi-tình trong chỗ gia-đình vui-vẻ. Ở nhà cứ đến ngày sóc ngày vọng, áo mũ chỉnh-đốn, thân xuất con cháu đến lạy nhà thờ, bảo lấy lễ-ý, như thế ấy hơn mười năm, không khi nào nhãng-bỏ. Nhà thân-cố có việc khánh điếu, đương đau có thể gượng được, một hai ngày đường cũng cố đi.

Năm thứ mười-bảy niên-hiệu Gia-long cụ bẩy-mươi-nhăm tuổi, phải bệnh hấp-hối chết, còn miệng đọc một bài thất-ngôn tuyệt-cú bảo con em. Hỏi hậu-sự, cụ dạy lấy nguyên-hiệu làm tên thụy [1], trước kỳ chôn lễ cáo nhà thờ, tang tế vừa đủ lễ thôi, thiết dừng theo thế-tục.

Cụ bà người cùng huyện với cụ, con quan Tham-nghị Nguyễn Công-Tăng làng Lỗ-bạn, cháu kêu bà Thái-phi chúa Trịnh người Linh-đường là bà-gì, đã về nhà cụ, giữ phụ-đạo rất cung-cẩn ; gặp năm đói, nói với cụ xuất của nhà chẩn cho làng xóm, thiếu, đến vay của bà-gì, mãi năm cụ ngồi hiệp-trấn Nghệ-an, dành-dụm bổng làm quan, mới trả xong nợ. Lúc loạn, gia-sản tan-tành hết, nghèo đến bữa cơm bữa cháo không đủ, mà thủy chung không chút trái lễ thờ chồng. Lời xưa nói « hóa hành trước tự vợ con » ; coi đó cũng đủ thấy phẩm-hạnh cụ.

* * *

Lời người chép chuyện. — Gió rung mới biết cây cứng ; đời loạn mới biết tôi ngay. Cụ Bùi Huy-Bích sinh gặp cơn vận nước nghèo-nàn, trước thì chúa Trịnh, sau thì Tây-sơn, mà ủy-khúc châu-toàn, thủy-chung vẫn giữ được thần-tiết ; thấy cương-thường điên-đảo, buồn không muốn đi thi, mà vâng lạnh để đẹp lòng cha, không mất là người hiếu ; biết quốc-thế điên-nguy, tủi không tài cứu lại, mà náu thân khỏi vào tay giặc, không mất là người khôn ; bỏ quan không chịu đến tư yết tế-thần, không mất là người nghĩa ; tôn vua cố giữ lấy lễ-nghi triều-miếu, không mất là người trung ; không khuất với Tây-sơn mà ký biểu cầu phong, là dũng ; không nịnh với Tân-triều mà làm biểu khuyến-tiến, là cao ; tạ ơn đức Thái-tổ là vì duyệt được quốc-thù ; không lạy quan Tiền-quân là vì thương đến thân-phận ; giáo trần gươm tuốt, mà nằm rên cáo bệnh, ngang-nhiên một vị cố-thần ; cơm hầm canh rau, mà quan-tước cố-từ, thái-nhiên một người thôn-lão. Thật là phú-quí không ham, oai-võ không núng, bần-tiện không rời ; xử biến mà không sái lẽ thường, thế mới khó, thế mới quí. Còn đến hữu-ái ở với anh em ; tình-nghị ở với thân-cựu ; bầu-bạn yêu nhau về đường đạo nghĩa, mà không kể đến phận tôn-ti ; thầy trò dạy nhau ở chỗ ngôn-hành, mà không chăm đến nghề trường-ốc ; đều là những cái khác hơn người thường.

---

(1) Lệ các quan chết có tên thụy sẵn, cứ theo phẩm trật cao thấp mà mỗi phẩm có một tên thụy riêng. Đây cụ dạy lấy nguyên-hiệu làm tên thụy là ý cụ nghĩ ăn lộc nước không cứu được nạn nước, không ưng hưởng quan tước của triều Lê, mà tôi trung chẳng thờ hai vua, lại không muốn chịu quan tước triều Nguyễn, nên không dùng tên thụy theo quan-tước, lấy nguyên-hiệu làm tên thụy thôi

Than ôi ! cụ mất đến giờ một trăm mười bảy năm, phải trải đã có định-luận rồi. Tuy không người lão-thành, còn có điển-hình. Đời này phong-tục một ngày một suy, liêm-sỉ một ngày một mất, danh-giáo coi làm cỏ rác, đạo-nghĩa rẻ như đất bùn, trong chốn vua tôi, cha con, anh em, vợ chồng, bầu-bạn, thày trò, kiếm được mấy người như các cụ ?

MỄ-NHÂN

BÀI VĂN-SÁCH TRỊ-HÀ

Bản-báo đăng bài văn-sách trị-hà sau này trước là để mở rộng đường ngôn-luận về vấn-đề trị-thủy, sau là để công-bố một lối làm văn cũ của nước nhà là lối văn-sách, ngày nay ít người tập. Bài này nguyên làm bằng hán-văn đã đăng báo từ kỳ 15.

***

N. P.

ĐẦU BÀI. — *Nói về việc trị-hà. — Sông Nhĩ-Hà xứ Bắc-kỳ cùng với sông Mã sông Cả xứ Trung-kỳ, sông Cửu-long xứ Nam-kỳ, đều là dòng nước lớn cả, nạn lụt sao lại tệ hơn ? — Đắp đê sửa đê, trước từ đời nào, xét xem bởi cớ gì vậy. — Việc đê gần nay, Nhà nước hết lòng gìn giữ, mà không tránh khỏi cái lo vỡ lở, vậy là vận trời xui ra, hay việc người nên nỗi ? — Hiện nay đê vỡ từ-tung, nạn lụt rất dữ, hoặc người bảo nên bỏ đi, hoặc người bảo nên đắp lại, mỗi người nói một khác, đoán xem lẽ nào là phải. — Giờ muốn cho mặt nước yên cồn, bình-thành mãi mãi, cách làm làm sao, xin cho biết sức học khang-tế.*

Bài làm. — Từ khi địa-cầu đông-đặc làm ra hình chỗ lồi-lóm, hơi nước chứa chan, cái hiện-tượng sông ngòi là bởi đó. Tính nước chảy chỗ chũng tới luồng sâu, hang núi là chỗ phát-nguyên, bể lớn là nơi tích-tụ, mà thường khi đất bị nước sói, thành ra kênh cừ, khi lấp khi thông, không có nhất định nào cả. Nếu có đường đi, thì thuận giòng mà chảy tuột, nếu không lối chảy, thì tụ nước mà vỡ ngang, ấy là cái thế tự-nhiên như thế.

Nước rầy làm lo vua Nghiêu [illegible]ng bồi mất dấu vua Vũ ; bởi vậy mà việc trị-hà thành ra cái lợi hại rất quan-thiết, công-trình rất lớn-lao cho đời sau.

Nước ta nền mở cõi Viêm, sóng dờn bể Quế, muôn xưa vẫn nước non nay.

Ai chẳng biết sông Nhĩ-hà xứ Bắc-kỳ, cũng giống như sông Mã, sông Cả xứ Trung-kỳ, sông Cửu-long xứ Nam-kỳ thật ; nhưng mà Trung-kỳ đất hẹp bể gần, Mã Cả đôi giòng, phát-nguyên ngay ở sườn núi, cho nên chảy tuột ra bể được mà không lo vỡ lở gì.

Còn sông Cửu-long, phát-nguyên rất dài, mạch nước cũng lớn, thật chẳng kém gì sông Nhị ; mà bờ bên tả, chạy suốt xứ Lào, dựa theo rẫy núi phía tây nước ta, đổ vào địa hạt Nam-kỳ, nghìn dặm đồng bằng, nước chảy dồn chậm ; ở đó lại có sông Tiền, sông Hậu cùng hồ Cam-nhan, chia bớt thế nước, tưới khắp ra cả sáu tỉnh bình-nguyên, không đê mà không bao giờ chàn qui-tỵ.

Duy có sông Nhị-hà, phát-nguyên ở núi Tuyết-sơn bên Tây-tạng, chảy qua Vân-nam (Tàu) vào địa-giới ta, qua Tuy-châu Lai-châu cùng các tỉnh thượng-du ; cuốn cả giòng sông Thanh,

Đề, Đà, Lư; hứng lấy nước tỉnh Tuyên, Hưng, Sơn, Thái ; đổ dồn về ngã ba Hạc ; rồi phía dưới lại chia làm 2 chi : một chi qua Nam-định, chảy ra cửa bể Trà-lý ; một chi qua Hải-phòng, chảy ra cửa tấn Thái-bình ; bề dài tất cả là 890 kilomètres. Ngành ngọn xa, đất ngấm vẫn rằng tươi chất đất ; dung chứa mạnh, sóng va này hẳn toác con đê ; ấy là cái lý-thế nó tất vậy !

Từ đời Hồng-Lạc đóng đô ở châu Phong, trải vài nghìn năm, tuy trong sử không nói gì đến việc trị-thủy ; nhưng xem buổi ấy, theo nước thủy-triều, khai-khẩn ruộng lạc ; mình vẽ vằn lối, tránh nạn thuồng-luồng ; thì đủ biết rằng bến bề gần kề, nước sông [illegible]-lội ; bởi đó mà gây nên cái chính-sa[illegible] « chúc-yên » (1).

Thăng-long là đô nhà Lý, thành bao ba mặt, còn mặt đông ngành ra sông, nước sông có khi tràn vào, nhân đắp đê phòng giữ, tức như sử chép : « Đắp đê Ái-mộ để giữ Hoàng-thành », ấy là cái khởi-điểm sự đắp đê.

Nhưng xem trước khi đắp đê, quốc-dân cũng không đến nỗi khốn-đốn, mà có đắp đê ra nữa, thì hồi đó nước cũng nông sờ, đê cũng thấp hẹp, chưa chắc đã to lớn như bây giờ. Kế đến các đời sau sửa lại, đến nay hơn 700 năm ; Lê, Lý, về trước, đê vỡ mười lần ; Trần, Lý, về sau, nạn lụt luôn mãi ; đắp rồi lại vỡ, vỡ rồi lại đắp, từ xưa đã thế kia rồi.

Về Quốc-triều ta, khi đức Cao-hoàng dẹp yên thiên-hạ, chỉnh-đốn đê điều : mặt đê thân đê, rộng hẹp tùy theo trượng thước ; sông lớn sông nhỏ, điều-mục đủ trong chương-trình ; vỡ lở hoặc điềm thiên-tai ; trách-nhiệm cứ quan địa-hạt ; phép tắc trong bản *Cửu-long-đê-án*, tường-tất là nhường nào ! Sau này cẩu-thả nhân-tuần, phụng-hành việc cũ. Đến khoảng năm Tự-đức, đê vỡ luôn, dân rất khổ, mà hại nhất là đê Văn-giang vỡ luôn trong 12 năm trời !

Gần nay Nhà nước lưu-tâm đê-chính, hết lòng giữ-gìn, nào mặt đê thêm cao, nào thân đê thêm rộng, phí-phao chẳng quản gì tiền công-nhu ; nào mùa đông sửa đắp, nào mùa hạ canh phòng, quyền hành hết trao cho sở Lục-lộ. Nhà nước mưu sự sinh-hoạt cho dân như thế, cũng đã rất mực rồi đó. Vậy mà 8, 9 năm nay, cõi Bắc miền Nam, lườn non phận biển, không đê nào là không vỡ, không năm nào là không tràn ; nếu đổ cho vận trời, không can gì việc người, thì điều đó không được chắc bằng cho lắm. Vì rằng : sự trời có lúc xảy ra, việc người có cái cơ nắm chắc, cổ-nhân đã có câu « nhân định thắng thiên » kia mà ! (2)

Này hãy xem : hơi nước bốc lên, làm thành ra mưa, mưa đổ xuống đất, trôi ra sông ngòi. Mùa mưa xứ Bắc-kỳ, vào khoảng tháng bảy tháng tám ; nếu vụ mưa năm nay không nhiều, thì lòng sông không đến nỗi dềnh lắm ; nếu cơn mưa tuần kia không mấy, thì mực nước không đến nỗi dâng to ; một dải sông sâu, đôi bờ đê vững, ấy vẫn là cái hạnh-phúc tự-nhiên thật. Giả như mưa nắng trái thường, phong ba sập đến, nghìn non liền nóc, muôn ngọn chút vò, trên thẳm vòi rồng phun xuống đất, dưới giòng sông ngạc đợn từng mây, dẫu khôn khéo cũng hết nghề tranh con Tạo ; sách có chữ « cực bị hung », ấy là vận trời đấy (3).

---

(1) Chánh-sách chúc-yên tức là chánh-sách đắp đê.

(2) Nhân-định thắng-thiên là người mà nhất-định thì lấn được vận trời.

(3) Cực bị hung : cái gì đủ quá là quái gở. Trời mưa mãi, nước sông to, ấy là đủ quá. Câu này ở trong thiên *Hồng-phạm* kinh Thư.

Nhưng mà hiểu cho thấu cái lẽ vận trời việc người, cần phải hết đường phụ-tướng mới được [1].

Tôi thiết nghĩ cái kế đắp đê, chưa phải là kế hay đó. Vô-luận trong cuộc đê-chính, làm lụng đến nơi đến chốn, còn có thể mong cho đê được vững-vàng; rứa mà, thừa-hành bởi lũ lý-hào mượn việc công mà bóp nặn kẻ dưới; thuê mượn bởi tuồng phu mộ, cuốn gói quà mà đút lót người trên; hương-lý dạ vâng xong việc; dân đinh rấp-rảy qua lần; ngán nỗi mà lươn khôn lấp sạch, nên chi lỗ kiến nứt toang ra!

Cứ bàn ngay việc đê mà xem: Thế nước tự-nhiên, sức người khôn địch; nếu lấp mà không khơi cho thoát, nỗi sao cho ngọn nước thuận đường đi! Công làm có hạn, sóng dữ không ngần; nếu đọng mà không tháo cho tiêu, nỗi sao cho giòng sông xuôi lối chảy!

Nguồn sông xa như thế ấy, mới tuôn ra thế nước cũng tầy trời; luống thêm ba dạo mưa dồn, mặt cồn sấm động, làn sóng chớp nhoáng, có và chạm là nứt toang chứ chẳng kẻo; dầu lâm-thời gìn-giữ, nỗi trống thì-thòm, mà sức nước mạnh, sắt đá còn lo bong bật, nữa chi là ván cọc với cừ giang!

Nước sông to như thế kia, thôi đã hẳn ngọn giòng deo dạy đất; be lấy đôi ngành đê nhỏ, sóng vật bờ xiêu, nước cao thế mạnh, có hềnh-hang là nẻ toác, chớ không chơi; dầu tin báo ruỗi sao, lịnh quan nóng lửa, mà thế nước lớn, núi non còn khó ngăn-ngừa, nữa chi là túi tre bó cát!

Xem thế thì đê vững là phần hiếm, mà đê vỡ là sự thường; thơ của đức Thánh-tổ Nhân-hoàng-đế rằng: « *Cổ-nhân thất sách tại tranh hà* », câu đó há chẳng phải trỏ về việc người chưa hết khéo [2]?

Năm nay sông vỡ, [3] gần khắp toàn-kỳ; một tỉnh Hà-đông, hại lại càng dữ: đọng nước hơn hai tháng, chết đuối linh nghìn người, ủng lúa mất mầu, ruộng sâu như vực; trôi nhà đổ cửa, đất xoáy thành trầm; lại còn nỗi: nhịn đói ngồi trơ, nồng hơi dịch-lệ, xềnh đàn tan nghé, ỏi tiếng kêu-ca; tình-trạng khổ kể sao cho xiết, lòng thương dân sá nỡ điềm-nhiên! Trước kia, Nhà nước tính liệu, cũng đã nhắc-nhỏm nhiều lần về việc đê lắm: hoặc đăng vào báo-giới, hoặc phát ra vấn-đề, là có ý kén lấy lời hay để mưu sự công-ích. Các nhà bàn bạc cũng nhiều, đại-đề người giữ lẽ thường thì cho sự đắp là cơ nguy; người theo lối cũ thì cho sự bỏ là điều hại. Nhà nước cũng coi là công việc rất lớn lao, khó lòng mà di-dịch ngay được, cho nên dùng dằng mãi đến giờ, mà không dám đem cái dấu cũ và nghìn năm, bỗng một mai phó về nơi hang-hổng. Tức như bài sớ « bạt đê » của ông Nguyễn Đăng-Giai là quan kinh-lược Bắc-kỳ, không đem ra thi-hành trong khoảng năm Tự-đức, ấy đều là cái ý-kiến trong dân-sự vậy.

Nay tôi xin nói các hình-thế Bắc-kỳ, nguồn ngọn sông Nhị, để giải bày lợi hại nên đắp hay nên bỏ.

Bắc-kỳ là xứ lớn nhất trong ba kỳ, bảy phần rừng rú, ba phần đồng bằng, sạt vỡ vốn không lo trên mạn ngược; mà một phen mưa dội, muôn thác đổ xuôi, mặt đất dềnh cao hơn thước nước; quanh tuần nước chảy, hẳn rằng theo hang dèo suối đá chút về lòng sông; còn sự sẻ núi mở đường bên Vân-nam, đẵn gỗ đốn cây miền lâm-phận, phàm những cách làm cho dâng nước vào sông, kể chi cho mệt!

(1) **Phụ-tướng** : là giúp đỡ, giúp đỡ xếp đặt cho công việc hoàn-toàn.

(2) *Cổ-nhân thất sách tại tranh hà* : Người đời xưa lỡ việc chỉ vì chống nhau với sông, là trỏ việc đắp đê.

(3) Là năm 1915, vì bài v[illegible] sách này làm tự hồi vỡ nước năm ấy

Nhị-hà là sông to hơn trong các ngả, muôn dặm cát lầm, bốn mùa nước đục, xưa nay từng nổi tiếng ngọn sông Hồng; mà nước bể tràn lên, giòng sông còn lại, đầu ghềnh chất đọng mấy từng sa ; rấp rảy lâu ngày, tất lập ra bãi cát mô bồi hẹp phăng lối chảy ; kia như dân-cư Tiền-hải đã đông, huyện hạt Kim-sơn đã rộng, phàm những nơi làm cho nghẽn đường ra bể, kể biết là bao !

Hình đất rộng, thì giòng chảy xuống bể xa và chậm ; cồn cát nổi, thì cửa thảo ra bể hẹp và nông ; nước dâng mau mà chảy yếu, rút ít mà chứa nhiều, dẫu chẳng nói ra thì ai cũng rõ cái lẽ : đóng cửa dốt giặc là không được!

Mặt nước sông deo vật vật, khúc sông bên lở bẫn bên bồi ; lâu ngày mà lối cũ mất đi, sông phải cong mà chẳng thẳng.

Giòng sông nước vẫn lờ lờ, cồn cát chốn bồi cùng chốn phụ ; lâu ngày mà lòng sông nông choẻn, nước phải ứ mà lên cao.

Vậy mà đắp một luồng đê, coi có khác gì roi đất con con trong quãng dập dờn muôn khoảnh ; vung bùn lấp biển, bắc giống qua ghềnh, nào trông cậy được vào đâu kia chứ !

Năm nay đắp cao lên từng này thước, sang năm đắp cao thêm từng này thước, đê ngày cao mà sông ngày cạn, nước ngày ứ mà thế ngày nguy, mang người giống súc trong mười sáu tỉnh, dưới chỗ thần-lâu [1] nấp bóng, mấy khi bụng cá chẳng no mồi !

Xứ này be con trạch ngần ấy trượng, xứ kia đắp con lươn ngần ấy trượng, ngăn sông mà sông càng cong, chống nước mà nước càng khỏe ; ruộng nương vườn rược của muôn ức nhà, bên nơi long-quật [2] nương hình, nào chắc sóng kình không lả ngọn !

Có người bảo rằng : Đắp đê vẫn hay không chắc là không vỡ ; mà năm này bị lụt, ngày khác mất mùa ; xứ ấy lở đường, xứ kia tốt lúa, thì cái lợi đắp đê vẫn là nhiều.

Bỏ đi không phải là không thuận tính nước ; mà giòng sông lênh-láng, ruộng chiêm trôi chìm ; nước ứ bao tuần, đồng mùa cấy trễ ; thì cái hại bỏ đi rất là tệ !

Nhưng thiên-hạ không có cái gì rất lợi, cũng không có cái gì rất hại ; chỉ nên tính xem phần lợi-hại đằng nào hơn là đủ.

Cái lợi đắp đê, đã dành như trên kia nói thật ; nhưng năm nay lụt, chưa chắc sang năm đã không lụt ; hạt này mất mùa, chưa chắc hạt kia không mất mùa ; tức như trong ba năm nay, vỡ nước hai lần, gần khắp các hạt ; mà chỗ hơn bù chỗ kém, e rằng lợi thiệt chẳng cân nhau ; huống chi mỗi năm sửa đắp, phí tổn rất nhiều, bận việc đê-điều, làm ăn cũng kém ; nếu bị sạt vỡ mà hạp-long hàn-khẩu, món tiền công âu hẳn đến vài muôn !

Cái hại bỏ đê, đã đành như trên ấy kể ra ; nhưng nước rấy tuần sơ, lúa chiêm còn lại không mấy ; sông lỳ nước láng, ruộng mùa chửa đọng là bao ; không như tỉnh Hà-đông nước dầm hai tháng, mãi mãi không tiêu ; mà đồng chũng với đồng cao, không thể lo phòng ngay được trước, huống chi trên ruộng sa bồi, nghề nông có lợi ; quanh mùa nước sẵn, thần nắng không quyền ; nếu chăm động áng mà cuốc bẫm cầy sâu, nơi ruộng xấu cũng thành không hạt lép !

Không những thế thôi, lại còn lẽ nữa.

Đắp đê thì cái nguy không biết lúc nào ; lúa-má chìm trôi, hạt giống không sẵn ; ghe thuyền lật-đật, luống-cuống

(1) *Thần-lâu* : là hơi con trai nước, khi trời sắp mưa to thì nó hiện ra. *Hán-sử* chép : « *Hải bàng thần khí tượng lâu đài* » hơi con trai nước tỏa ra ngoài bể trông giống như lâu-đài.

(2) *Long-quật* : là hang thuồng-luồng. Người ta hay nói : Thuồng-luồng đục chân đê.

nhiều bề ; đoái trông mây nước một mầu, khôn kiếm cách no-nê cho trăm họ.

Bỏ đê thì đồ-phòng phải liệu từ trước ; bè mảng sắm sẵn, không phải deo neo ; buôn bán thông đồng, chẳng hề khốn khó ; mặc sức nông sâu đòi ngả, còn lo gì nhem-nhuốc trong chín năm [1].

Xem thế thì cái lợi hại chi-ly nên đắp hay nên bỏ, đã rành rành như ngọn đuốc sáng lòe đây !

Xét phép trị-hà của các nhà kinh-tế phương Âu phương Á : Người Tàu nhân bị hại về con đê liên-san mà có lời bàn rằng : Đương chỗ nước xoáy sóng dờn, mà có con đê ngăn giữ, làm ngọn nước không tạt ngang, ruộng nương không chìm ngập, thì lợi còn chi bằng ! Nhưng không biết cái lợi to chính là cái hại rất lớn ! Này, nước chảy chỗ chũng, lẽ đó ai cũng biết rồi ; mà chỉ chăm việc đê-phòng, những đường khoi sẻ, đầu nguồn rốn bể, không kinh-lý đến, mà cứ be ngang đắp chặn ở quãng nước đổ dồn về ; thì có khác gì ghét tiếng trẻ gào mà bưng miệng nó ! Huống chi đất để đắp đê không thể moi dưới sông lên thì phải lấy ở những ruộng gần đấy ; khi đất trên đê xụt xuống sông, lại phải khoét ruộng ra mà tu-bổ lại, cứ lần lượt năm này năm khác, thành ra thân đê đã cao, nước sông cũng cao ; đọng cát bùn, có lẽ rồi sông thành ruộng, ruộng thành sông, nước sông cứ dàn-dụa mãi, tiếng là đắp đê thực là lấp sông đó ! Đắp đê phải cần đến sức dân, nào trẻ nào già, tay mòn dạ dốc ; quan nha phần việc không mè-nheo được thì dở ngay hạch-lạc gông cùm, dẫu rằng Nhà-nước có tiền thuê mượn, mà dân thì phỏng được mấy đồng ; thật là khốn về lụt có ba phần, khốn về đê đến bảy phần rưỡi, mà nào có khỏi vỡ đâu ; tiếng là lợi dân, thực là hại dân lắm !

Người Mĩ là Lý-Giới-Bạch nói rằng : « Sông vỡ là bởi vì hai cớ : một là nước to ; một là ủng lấp. Vô-luận con sông nước nào, cũng nên làm cho bớt sức nước, mà khoi cho thông, mới là phép diệu. Trước hết ở chỗ g nguồn, xây từng đợt đá, để cho dòng nước bớt sức ; sau nữa là khoi cửa bể cho sâu, đôi bờ sông xây đá cho vững, để cho thế nước chảy nhanh. »

Phía bắc nước Mĩ có con sông lớn là Thánh-tang-la, sông dài nước mạnh ; ở đó nhân có 3 cái hồ lớn, nước sông đổ vào trong hồ, cát đá lắng xuống đáy hồ, cho nên nước sông trong mà chảy tuột ra bể được. Sông Ny-lặc ở Ai-cập, có phần lại dữ hơn sông Thánh-tang-la ; khi ông Ước-sắt cầm quyền, hiểu ngay cái phương-phép diệu bắt chước đào một cái hồ lớn, tên là Mĩ-lợi, cho nên con sông ấy không làm tai hại gì đã mấy mươi năm nay.

Phép sửa-sang con sông Á-mã-tôn xứ Nam-Mĩ cũng là con sông Mê-tây-hà xứ Bắc-Mĩ : hai bên bờ sông đắp đê, làm cho lòng sông rộng hẹp bằng nhau, dòng nước nhanh chậm bằng nhau, cửa bể xây kè, mà vệ đê trồng cây. Làm như thế nghĩa là để thẳng thì sông không khuất khúc, nước chảy được mau, không bao giờ có cát đọng ; xây kè cho dòng sông thẳng thì cửa bể sâu, không khi nào có sa bồi ; trồng cây để hút hơi nước và vững chân đê, bởi thế mà con sông ấy đến giờ vẫn không can gì sốt.

Phép trị-thủy của nước Hà-lan : bờ sông đặt máy đại-phong-sa, trục nước xuống bể, mà chỗ đắp đê thì mở đường cho thông nước, phòng khi tháo đi và lấy nước tưới ruộng.

Nước Thổ-nhĩ-kỳ khai cửa bể sông Đa-não, lúc chưa khai, sâu 7 thước

(1) Đời vua Nghiêu [illegible] đường luôn trong chín năm.

khai rồi sâu 27 thước. Sông Mã nước Hà-lan, có nhiều cồn mô không thông ra bể, lúc sẻ rồi, sâu đến 27 thước. Những sông bên Đức và bên Nga, lúc trước đều sâu 6, 7 thước, khai rồi sâu đến 26, 27 thước cả.

Người Ý sửa sang con sông Quan-hà, người Anh sửa sang con sông Hằng-hà, đại-khái cũng cái mẹo thế : hoặc đào hồ bên cho lắng bùn cát, hoặc xây cửa áp cho tiện đường tiêu, hoặc khai sông nhánh cho thế nước yếu đi, hoặc sẻ ngòi lạch cho dòng sông đỡ nặng. Tùy thời dùng phép, lựa chốn ra tay, mà không chuyên-chủ về một mặt chảnh-hoảnh.

Lại như bên Tàu : cái thiết-long-trảo của ông Lý Công-Nghĩa, dùng để vục bùn ; máy tuấn-xuyên-ba của ông Hoàng Hoài-Tín, dùng để chũi đất ; cùng là cách khai sông Hoài-Tế, chia dòng nam-bắc của ông Tống-Liêm ; cách đắp cửa áp, khơi kênh cừ của ông Từ Hữu-Trinh ; phép nào cũng có thành-hiệu cả.

Nói tóm lại thì nguồn sông cửa bể phải thông, chỗ lấp nơi bồi phải sẻ, nghĩa là cách khơi cũng quan-trọng như cách đắp vậy.

Nước ta từ khi có đê đến giờ, chỉ đắp mà không khơi, đã 700 năm nay rồi đó. Thế mà công đắp mười ngày, không chống được cái vỡ một lúc ; cái vỡ một lúc, đủ làm hại công đắp hằng năm, công của biết đâu là ngần hạn chứ ! Huống-chi xứ Bắc-kỳ là chỗ dòng nước chảy qua, mặt bể cát bồi, càng ngày càng rộng, thì lối chảy ra bể, càng ngày càng dài, nước không chóng rút, thế tất bung ra, có lẽ về sau càng ngày càng tệ nữa.

Hoặc có kẻ bảo rằng : hai bên bờ đê, mau thưa liệu quãng, mỗi đoạn đặt một cái cống, trong cống có cửa mở đóng được ; lúc dùng thì xem mực nước lên xuống mà liệu chừng : như nước sông dâng mạnh, thì mở cửa cống cho chảy vào trong đồng ; nếu nước sông hơi lùi, thì đóng cửa cống lại cho khỏi quá ngập ; thế thì không đến nỗi tức nước vỡ bờ.

Cái phép này cụ Phương-Đình, cụ Nhận-Trai cũng đã bàn đến cả rồi ; mà xét ra thì cũng tức là cái phép máng nước, cửa áp đấy. Nhưng đặt cống mà trong đồng không sẻ khe ngòi, thì cái nước chảy vào, tiêu-tiết vào đâu kia đã ? Thử suy ngay như cái máy dẫn-thủy tầm-thường, một giờ đồng-hồ còn chảy vào được 500 thước vuông đứng nước ; vì phỏng hơn tuần chủ-nhật, nước sông chưa xuống, và trăm cái cửa cống mở hết, nghìn muôn khoảng nước sông ùa vào, tuy không đến nỗi dữ-dội như vỡ đường, mà trong đồng mênh-mông, lúa má ngập lụt, chẳng cũng hại như vỡ đường ru ? Cho nên nói rằng xây cống mà không khơi cống cũng không được.

Bởi các lẽ đó mà xem, thì phép trị-hà, ngoài cách khơi nguồn sẻ lạch, không có chước nào hay, bỏ cách vơi bể đào sông, không còn mẹo nào giỏi ; mà nếu không khó nhọc tốn kém hẳn một lúc, thì không bao giờ được yên nghỉ lâu dài, câu đó dẫu nhà bác-vật Thái-Tây cũng không hơn nữa, có lẽ nào Nhà-nước vì dân mưu sự sung-sướng, mà lại không nghĩ tới hay sao ?

Theo như ý tôi thì cũng lấy sự bỏ đê làm phải, nhưng cách làm thì hơi khác một chút. Xin bắt chước phép trị-hà-sứ [1] triều Lê, đặt một tòa đê-chính, mà các quan làm việc trong tòa phải kén rặt tay thông-thạo.

Trao cho quyền-chức rất trọng, khảo-cứu rành nghề, nước xuống thì dạo xem đường lối, khơi sẻ lựa chiều ; nước lên thì xoay-xỏa khôn ngoan, giữ-gìn đến phép ; nếu phải thực người tài giỏi, cứ để dùng lâu, thì phép trị-hà rất sành, tưởng còn hơn phủ-huyện các hàng, công việc hạt nào riêng phận nấy.

(1) Trị-hà-sứ là quan coi việc trị-hà.

Sắm sẵn đồ làm thực-dụng, tinh trước phòng sau ; tàu thủy máy hơi, chuyển vận rất tiện ; phu làm thợ mướn, luyện tập quen tay ; mà những người làm ăn, đều có lương phát, thì kế trị-hà rất nhậy, tưởng còn hơn dân-phu mấy lũ, áo tơi cơm nắm vác mai cùn !

Cái đê cũ kia, không cần phải bỏ đi ; duy chỉ phía đê về trong đồng, mỗi khi nước xuống, vực bùn sông lên, đem vào đồ đắp cho giầy và choai choải, càng rộng càng hay ; rồi giao cho dân sở-tại phận ai người nấy nhận, sai trồng những thứ cây cối như dâu, gai, v. v. ; vừa không mất ruộng, vừa được lợi to, mà thân đê không đến nỗi chênh-vênh, còn lo gì công của đổ xuống sông nữa.

Cái đê đắp rồi, không cần phải thêm nữa ; nhưng mà phía ngoài ngành xuống nước, nếu không bãi phụ, e khi sóng rồn, thì nên xây đá cho vững để động bùn, càng ngày càng lớn ; rồi giao cho tòa Đê-chính theo phép mà thi-hành, trồng nhiều những cây chịu nước như tre pheo... ; vừa ngăn sông nước, vừa vững chân đê, mà lúc vội có sẵn đồ cử-sách, chẳng tiện hơn tre pheo bắt về dân ư ?

Kiêm dùng nhà cách-trí bác-vật, phép tính-toán đồ vẽ, đo chỗ mực nước cao nhất, tính cả lòng sông mặt đê, rộng hẹp mọi bề, xem thể-tích nước bao nhiêu thước đứng ; đo chỗ mực nước chầy tới, tính suốt số ruộng toàn-kỳ, cao chũng nhân trừ, xem mỗi mẫu đọng bao nhiêu thước nước ; rồi mà vẽ đồ suy tính, thì cái phép đặt cửa tháo, xây máng nước cũng có thể làm được.

Mà cần nhất là phải am-hiểu tình-hình, gạn-gùng nguồn ngọn.

Chỗ lấp làm cho thông, chỗ cong làm cho thẳng ; nếu cần đào cửa bể, công-lênh hoặc tốn sức người, thì cái « cốt-min » bắn đá, hay máy quát-giang, đem ra dùng được ; mà các dòng sông nhánh, cũng nên liệu thế sửa sang thêm.

Chỗ hẹp làm cho rộng, chỗ nông làm cho sâu, tuy dân-cư ngoại-đê, trót đã âu đành để vậy, mà những cái bối đắp phòng, bãi cát mới mọc, đều phải phá đi ; và các lạch trong đồng cũng phải tùy nơi khơi sẻ nữa.

Về tiền chi phí, thì mỗi năm dắp đê, Nhà-nước vẫn có trích riêng một món, nay xin đem món tiền ấy dùng vào những việc trên này, công việc làm dần, thì tưởng sự tốn kém, hai đằng cũng gần xít-xoát.

Mà theo như cách này thì lại đỡ được cho dân nhiều lắm. Vì rằng đương buổi nước sông nguy-cấp, vụt chốc giữ-gìn, có lẽ nghìn muôn người cũng không đủ, mà ngày thường phòng sẵn, chỉ độ vài trăm người là thừa đi ; huống chi kẻ kiết người nghèo, vào làm trong sở Đê-chính, thì đã có tiền thuê mượn mà nhờ được ấm no ; thợ cầy chú lái, không phải phần đường như xưa, thì cũng được rảnh tâm-thần mà yên nghề làm lụng.

Còn một điều nữa cũng khí quan-trọng, là như trong các trường học, về các khoa dạy còn thiếu mất mục trị-hà, nay xin đem cái phép đã lập-thành, phụ thêm ban Công-chánh cho học-trò học ; một mai học đã tinh thông, thi đỗ tốt-nghiệp, thì có thể dùng vào trong tòa Đê-chính, mà việc có sẵn người trông nom.

Như thế thì cái phương-phép trị-hà, đại-lược cũng không sót mấy ; mà dòng sông thuận lối, mặt nước yên cồn ; đê chắc vững vàng, bình-thành mãi mãi.

Mấy lời bàn đó, là cái ý-kiến hẹp-hòi nông nổi của kẻ thư-sinh này ; còn như suy tìm đến mực, xếp-đặt phải đường, thì trên Triều-đình với Chánh-phủ lo toan, cũng đã thừa mưu chước giỏi.

Cử-nhân HOÀNG THÚC-HỘI soạn chữ nho.
Nghiêu-dân TRƯƠNG PHỤC-HỨA dịch quốc-âm.

NAM-ÂM THI-THOẠI

I

Lấy lời nôm dịch thơ chữ bóng-bảnh thanh-tao là hơn. Ông Tiến-sĩ Ngô Thế-Vinh có dịch thơ « vô-đề » họa Lý Thương-Ẩn trong tập *Vi-dã* coi siêu-thoát lắm. Thơ rằng :

Nhược liễu thiên điều lộng vẫn phong
弱 柳 千 條 弄 晚 風
Thái liên nhân tại bản kiều đông.
採 蓮 人 在 板 橋 東
Phân minh phiến đế như sơn cách,
分 明 扇 底 如 山 隔
Thùy tín hoa gian hữu lộ thông
誰 信 花 間 有 路 通
Mộ vũ tự qui giang thảo bích,
暮 雨 自 歸 江 草 碧
Tàn hà dao thấn thủy lâu hồng.
殘 霞 遙 襯 水 樓 紅
Khả liên cô quán tài thi dạ,
可 憐 孤 館 裁 詩 夜
Tiều tụy Phan-lang mấn tự bồng.
憔 悴 潘 郎 鬢 似 蓬

Dịch rằng :

Gió chiều bóng liễu thướt-tha tơ,
Thuyền hái sen ai nép chặng bờ ?
Mảnh quạt là non nên cách-giản,
Khóm hoa kề nẻo khéo thờ-ơ.
Nước ngâm mùi biếc cơn mưa ngớt,
Lầu nhiễm mầu hồng vẻ dáng thưa.
Quán khách đìu-hiu đầu biếng chải,
Chàng Phan gầy-gõ lúc đề thơ.

Lời tao, câu khéo, trên dưới tròn vuông, không nề chi chữ, không trái ý thơ, mà diễn, thiệt là tài-tử.

II

Ông Đa-Hiên tiên-sinh, dịch thơ *Nam-cầm-khúc* trong tập *Vi-dã*, câu hay lời chuốt, có ấn-bản, nhiều lắm, không kể sao hết, đại-đề như thơ rằng:

Thâu giang thủy thâm thâu nguyệt bạch,
秋 江 水 深 秋 月 白
Lan đài Tống Ngọc bi thâu khách,
蘭 臺 宋 玉 悲 秋 客
Nhất tôn lâm thủy tống tương qui,
樽 臨 水 送 相 歸
Ngân chúc bồng song liệt dao tịch.
銀 燭 蓬 窗 列 瑤 席
Thử tế tranh giao bất tận hoan,
此 際 爭 教 不 盡 歡
Thử hậu tương-tư liễu vô ích.
此 後 相 思 了 無 益

Dịch rằng :

Trăng thâu tỏ, nước thâu trong,
Đài lan chàng Tống sót lòng vì thâu,
Một ve tới bến đưa nhau,
Thuyền dong đèn sáng tiệc đâu người về.
Chẳng làm vui buổi hôm ni,
Nhớ nhau buổi khác ích gì đã tan.

Thơ rằng :

Xích tích qui lai hồn đoản mấn,
赤 烏 歸 來 渾 短 鬢
Hoàng kim tán tận vị triền đầu.
黃 金 散 盡 爲 纏 頭

Dịch rằng :

Mắc giềm từ ấy về sau,
Tóc thương bạc ngắn, hát chầu vàng quăng.

Thơ rằng :

Quân bất kiến mộ thượng tha niên ô thê thụ,
君 不 見 墓 上 他 年 烏 栖 樹
Ký thủ song chi liên lý xứ.
記 取 雙 枝 連 裏 處
Tình tri khúc dỷ hữu ly loan,
情 知 曲 裡 有 離 鸞
Tầm thường bất khẳng hướng nhân đàn.
尋 常 不 肯 向 人 彈

Thỉnh-quân vị tác Nam-cầm khúc,
請君爲作南琴曲
Thành thượng ô đề dạ vị lan
城上烏啼夜未闌

Dịch rằng :

Năm sau xin nhớ lấy tình,
Cây trên mồ thấy liền cành thì hay.
Ly loan tiếng gắn vào dây,
Tầm-thường chẳng gẩy khúc này với ai.
Nam cầm xin chép một bài,
Đầu thành tiếng ác đêm dài chưa khuya.

Trích đem năm ba câu để coi cách dịch thi phải như thế.

III

Quan Hiệp Đào khi ngồi Tổng-đốc Nghệ, năm mới có thơ rằng :

Năm mới mấy tuổi biết chi chưa,
Ngẫm nghĩa mày râu cũng đã vừa.
Chén rượu nhớ hoài người lớp trước,
Cung đàn quên phắt ngón ngày xưa.
Mẹ già tám kỷ trông khuya sớm,
Vua trẻ nhiều năm gội móc mưa.
Mấy dặm quan-sơn xa giản cách,
Bụi tùng khóm cúc hãy còn lơ.

Câu ba bốn lời tao lắm, ý cảm về lương-bằng linh-lạc, pháp-khúc tiêu-trầm đó.

IV

Lễ tham Hạnh-Phố tiên-sinh, tiệc mừng bảy mươi, cụ Kiêm Nguyễn có cho một bài thơ, dùng cách « thủ-vĩ ngâm », thơ nôm dùng cách ấy hợp lắm mới lắm. Anh Thị Công họa theo vần rằng ;

Tuổi bảy mươi tròn tác bốn mươi,
Cháu tằng trai gái đã thêm mười.
Ăn ngon như trẻ là trung thọ,
Ở vụng hơn đời dám trách đời.
Xuống võng lên giù còn sức mạnh,
Bên hoa dưới nguyệt đủ mùi chơi.
Anh em đặng nữa như [illegible]n trước,
Tuổi bảy mươi tròn t[illegible] bốn mươi.

Vần « chơi » anh Lạc Tùng-Hiên có câu :

Gậy trạm hình cưu treo chẳng dụng,
Chữ in con kiến viết như chơi.

Sức mạnh mắt tỏ vẫn như thế, đối khéo nên có thú, cho biết nôm cũng có thi-liệu.

V

Anh Thị lại có họa ông Mộng-phật-trí-sĩ rằng :

Trong triều ngoài quận trải vào ra,
Phúc nọ cầu ai, bụt ở nhà.
Trai-tráng bao lăm già lũa lại,
Thông-minh gấp bảy trẻ khôn qua.
Mừng ông tuổi hạc tuần gần sáu,
Vui thú khe hùm bạn kết ba.
Vẫn biết ấm no nhờ lộc nước,
Có trời mà cũng tại lòng ta.

Vần « nhà » mới mà khít, ông ấy hệ ba dòng đức Hi-tôn, người đời gọi ngài là « phật chủ », còn vần « ba » dùng đến sác lắm, nhân ông ấy thường có chơi với ông Kết-ma chùa Tường-vân, ví ông Huệ-viễn mà tự ví mình như ông Đào-Tiềm và ông Lục-tu-tĩnh ; thơ nôm dùng điển, phải cho thiết mới nên. Lại có mừng ông Thống-Đỗ về lão, họa-vận ông Mộng-phật rằng :

Ngó thử xưa nay vật chẳng tề,
Ra trảng danh lợi mấy ai về.
Áo cơm nhờ trước đà phu-phỉ,
Mưa móc ơn sâu thấm phả-phê.
Gỏi vược rau tần là chí thích,
Ngâm hoa ngợi nguyệt vẫn tay nghề.
Giầu sang mây nỗi mùi thường trải,
Vui thú hồ tây chống gậy lê.

Câu kết, bì ông Hàn Thế-Trung quan võ đời Tống thôi làm quan về ở Tây-hồ. Ông Thống người Quảng-ngãi ấp An-tây, cũng có thú đó. Lại có vịnh cái lời, nhớ nửa bài sau rằng :

Sóng nỗi đất bằng lòng nở nống,
Tiếng ran trời thẳm sác không tan.

Cho hay tấc dạ thường ngay thẳng,
Lửa khói âm-thầm cũng chẳng sờn.

Lấy đục làm nhòi, thiệt có như thế.

VI

Trong Nam-kỳ có nhà vợ giầu chồng nghèo, không con cái chi, mụ vợ sinh lòng khinh dể, ông chồng bực mình bỏ mà đi chơi, vợ ngoại tình cùng một thầy tú, nghĩ toan dựa thân, không ngờ thầy tú xấn bụng đã chẳng trông nom, vả lại thu-góp, mụ ta giận tức sinh bệnh, trình ký gia tài, còn hơn mấy vạn bạc, vào ở nhà thương, khi ấy ông ta vừa về, làm đến Đốc-phủ, chị ta mượn người nói, xin đưa cả bấy nhiêu của, nhờ ông thương đoái lấy thân tàn ; ông ấy đem của đó làm đám làm mồ, rồi lại làm hai bài thơ để trên mồ, ghi về việc ấy, nhưng chưa được hay, chép ra gởi xin họa theo vần đó, nguyện đem của còn đó mà nhuận bút ; truyền đến Huế, có họa vần rằng :

1.

Dám nhờ hủ-thảo hóa làm huỳnh,
Chót chịu lời khanh dễ phụ khanh.
Bát vỡ khôn toan thu phúc-thủy,
Gương nguyền còn tưởng dáng khuynh-[thành.
Suối vàng khuất mặt chia hai ngả,
Trướng huệ riêng sầu suốt mấy canh.
Tri-kỷ một phen dầu đã biết,
Liền cành giốc hẹn đợi lai-sinh.

2

Người trong thầm khóc nỡ cười ngoài,
Chớ nói đây khôn trách đó sai.
Cái nợ tang-bồng non bể cách,
Mảnh tình hương-hoả đá vàng phai.
Nghìn tầm bóng chẳng che giây cát,
Ba bảy duyên vừa thuộc quả mai.
Nhớ chuyện Chiêu-cơ khi nước ngập,
Tiết còn thơm phức mấy tầng đài.

Đưa vào ông ta lấy làm ưa ý lắm, đem lặc-thạch ngay.

VII

Quan Hà-đình ngày ngồi Thanh, có khúc hát nói rằng :

Ngã thị ngọc-hoàng hương án lại, trích cư do đắc trụ bồng-lai 我是玉皇香案吏, 謫居猶得住蓬萊, trong cuộc đời ai cũng như ai, tràng danh lợi đua chen càng nhọc sức. Khi kiến tiết một phương khổn-chức, trời riêng cho ta một cảnh nhàn ; nay bàn-a mai lại kim-san ; thuyền một lá dạo quanh miền Lương-mã ; khi cầm khi kỳ khi thi khi hoạ, khi cao-bằng mẫn-toạ, khi hồng-tu đương-diên dễ dám đâu mà gọi rằng tiên, hoạ may được lại là khỏi tục. Chữ phú-quí mấy ai tri-túc, tham làm chi những sự ngoại-thân. Kìa kìa một đám phù-vân !

VIII

Quan Hiệp-Vương người Hà-nội lúc ngồi Tổng-đốc ở Thanh, ngài cũng hay thích về cách hát đó, nhưng mà không chút sỗ-sàng ; khi tiệc rộn-ràng ngài ghét lắm, chỉ ưa thanh-lảnh, đem hát ở như động Hàm-rồng hay là ghềnh Mật-sơ ; dã hoa rượu trăng đèn, mà lại có giai-nhân phong-cảnh, trông thú đẹp biết bao nhiêu ! Hát cách gịp-ba cung-bắc hoặc đọc phú *Sích-bích*, rồi lại hát *Tì-bà*, có Đào Hoạt thanh-âm khá mà sảng lắm, tôi thường có làm khúc *Quỳnh-hiên-tử* rằng :

Quỳnh-hiên-tử là người đâu tá, dòng ngân-hoàng mà cành lá cũng kim-chi. Chữ công-danh là cái chi chi, xui hào-kiệt cũng thân vi hình dịch. *Độc tại dị hương vi dị khách, mỗi phùng giai tiết bội tư thân* 獨在異鄉爲異客, 每逢佳節倍思親 năm năm dong-duổi với phong-trần, đường hoạn lộ khéo lần-thần lui lại

tới, sức bao nả sông Hoàng-hà phải đợi, thày Do còn mong-mỏi đỉnh cùng chung. Người trên âu cũng soi lòng !

Nó thuộc đem hát, ngài cũng cho được, nhưng cười nói rằng : « Ông ấy trách tôi không xem-sóc ông ấy. » Tao-nhã biết chừng nào !

Hương-giang dật-sĩ

QUỲNH-HIÊN-TỬ *lai-cảo*

VĂN TRUNG-KỲ

DIỄN-THUYẾT Ở QUỐC-TỬ-GIÁM

(*Bài diễn-thuyết của quan Tham-tri Bộ Hình* ƯNG-DỊNH ngày 14 tháng 3)

Hễ đương trách làm chức phủ huyện, việc kiểm-phòng, thuế-lệ, tử-tụng, là cần phải lo làm trước hết, cho nên đã hơn một năm nay, các quan vẫn chỉ mà diễn-thuyết cho các thày nghe đây, cũng đã nói lược gần hết cả, ai biết chăm nghe mà ghi lấy, một mai thiệt có ích cho mình ra làm việc quan lắm.

Dầu cho đến kiều-lương đạo-lộ, hễ làm quan trong một hạt nào cũng phải có, nhưng mà muốn xếp đặt cho tiện dân, thì nên theo sách mình học câu *sở dân dĩ thời* mà làm thì phải. Như hiện bây giờ đã gần mùa cắt, thì việc chi cũng nên dẫn cho dân để nó nghỉ mà cắt hái, cho nên hễ năm nào đến khi ăn tết rồi, thì việc cầu đàng trong hạt mình, sở nào nên làm, sở nào nên sửa, lấy tư-ích trong năm ấy mà trù cho rõ ràng, bẩm xin phép quan trên, mà làm đi cho xong.

Có người chưa tằng đến, thì nói rằng đương khi giêng hai cát-cứ đem dân ra làm công việc không tiện, có phải là sai lắm không ? Tôi dám nói phép trị dân, không nên để cho nó ăn chơi thong-thả lắm, gặp buổi mùa hoang mới đó, nhờ trời lại được phong-nẫm, đến giêng hai ở nhà, thì không khỏi ham chơi cờ bạc mà hư, còn gặp khi mất mùa, mà đến giêng hai không có việc làm thì không khỏi quần-tụ nhau mà sinh ra trộm cướp.

Xưa nay các quan nhiều khi có nghĩ đến hưng-công đại-chẩn là ích lợi cho dân nhiều bề lắm, trước là để cứu đặng cho khỏi đói, sau nữa nhắc nó lấy công việc làm, cho khỏi rảnh mà nghĩ đến điều làm bậy.

Cũng có năm chưa cát-cứ chi lắm, thì không lẽ xin Nhà-nước chuẩn cấp được, những người cùng-dân hạ-hộ hễ hết mùa thì thiếu ăn, đến khi giêng hai đứa nào nó cũng thốn-thiếu in nhau cả, cho nên mình đương *thân dân chi trách*, phải đương-diện mà hiểu-khuyến cho những người hào-phú trong làng, hễ thiếu đũ phải chăm nom cho dân mình với, làng nào có xã-thương, đến mùa phải lưu-trữ lúa gạo lại, đến giêng hai cho dân nó vay, để ăn mà làm công-tư-ích, cho dân nhà giầu cũng vậy, đừng nên tham giá cao mà bán sạch hết đi, đến khi dân làng mình thiếu thốn không lấy chi mà giúp đỡ cho nó, đói khát thì sanh ra trộm cướp, nhà mình có của mà canh giữ cho được cũng phiền.

Hiểu cho hào-phú trong các làng biết chữ *bần phú tương tư* như vậy, thời công việc trong hạt mình dễ xếp đặt

xong rồi được khỏi quan trên quở trách, lần lần tập-quán thành tự-nhiên an-cư lạc-nghiệp với nhau, cộng-hưởng thái-bình, nỏ phải là mình cũng có hưởng được một phần khai-hóa cho trong dân chăng.

Đó là nói về phần khai-hóa cách ăn ở, còn đến việc khai-hóa học-hành theo đàng tư-tưởng mình xưa hễ cắp sách đi học, thì ai nấy cũng một chí, lấy khuê-trường làm sĩ-lộ, như khuê này thi-pháp cải-lương, niên-cách đã có định hạn, thì cách học-trò mình theo thói cũ đó, dở-dang ra là biết mấy!

Các anh em mình một mai ra mà có được quyền khai-đạo cho dân, tuy không dám tự nói mình là bậc *tiên-giác* chi ai đó, nhưng mà đã nhờ ơn Triều-đình giáo-dục nhiều, phải hết lòng mà hiểu cho người sau với, hễ trong hạt mình xưa nay theo nghề-nghiệp chi, phải đem tri khôn mà vẻ-vang tô-đồi thêm cho nó, bất-kỳ nghề gì mà ngày càng ngày tinh-sảo thêm, cũng là một cách sung-sướng cho xứ-sở mình, chớ chăm chăm theo lấy sách cũ hoài, không thành chi, mà *bạch-thủ phân-dư*, đã không ích mà tổn cho người đời biết mấy, cho nên tôi thấy Nhà-nước định ra kỳ-hạn đến ba mươi tuổi không được đi thi nữa, là may cho người ta biết bao nhiêu, được khi còn niên phú lực cường để xoay qua nghề khác, mà đua đuổi với người ta, khỏi thành ra một đời vô-dụng.

Làm quan xin lấy ý ấy mà hiểu cho người ta trong việc học, mà rộng ra một đàng riêng khai-hóa, dắt-dìu nhau cho tới chốn vũ-đài, *muôn năm bể rộng trời dài, rồ dân giúp thể dám nài chi công.*

Sau lại xin chức các thầy bốn chữ « *thanh vân đắc lộ* » trong khuê này. *Au revoir!*

ƯNG DINH

Hình-bộ Tham-tri (Huế)

VĂN NAM-KỲ

Bentre, le 26 Août 1919.

Kính thăm chủ-bút bình-an và chúc cho báo-quán mau thịnh-hành. Sau đây tôi phân-luận ít điều, chủ-bút xem coi có nên ấn hành chăng.

V. T. T.

NÊN BIẾT QUỐC-SỬ

Mỗi nước văn-minh đều có sử-ký riêng. Như nước Tàu học rộng, chữ nghĩa lại nhiều, nước trọng văn-chương, cho nên dân thường ham học, nhiều kẻ thông-thái, trong nước có điều chi cũng sẵn người biên chép. Bởi vậy Trung-quốc có sử từ xưa nói truyền, đời sau dân học-hành thông-thái, xa thấy rộng nghe, biết thêm điều lạ, làm ra truyện sách rất nhiều. Mà vẫn truyện sách ấy cũng noi dò theo sử mà đặt ra thêm.

Nước ta mấy ngàn năm trước, ít kẻ học thông, không người làm sách vở, cho nên truyện tích có nhiều, mà lưu-truyền chẳng có. Sau đến thời độc-lập, thì Annam học Tàu đã rộng, mới lập nhà sử-quán, tu-soạn sử-ký; mà tiếc thay, ta không có chữ riêng mà viết sử, phải dùng chữ Tàu, mà chữ Tàu lại

ít kẻ thông. Muốn làm ra truyện sử phải giỏi chữ nho. Bởi vậy trong nước dầu có truyện hay tích lạ, cũng ít ai làm sách.

Đời này ta có chữ quốc-ngữ, rất tiện cho ta viết nên sách vở. Mà muốn viết nên sách vở chẳng phải muốn nói chi thời nói. Cũng phải học chữ nho, phải tường kinh-sử, phải thông tiếng Pháp. Mà cũng tiếc thay ! đời nay người học nho thời ít, có học cũng không thật đích-xác, mà sách sử lại khó, ít người coi hiểu đặng. Bây giờ có nhiều người học tây, thấy cách làm sử-ký tiểu-thuyết không khó, muốn noi theo sử nước nhà mà đặt ra truyện sử, ngặt học nho thời ít, coi sử không tường, nên khó nỗi cầm bút đặt nên. Cho nên tôi hết sức ước-ao, phải chi mấy người nho-học giỏi, nhất là người Trung-kỳ, Bắc-kỳ, ráng sức tìm kiếm hết sách sử chi nói về trong nước ta, bằng chữ Tàu chữ nôm, mà dịch ra quốc-ngữ, từ sử-ký cho đến tiểu-thuyết, truyền-kỳ dịch ra y nguyên-bản, đừng bỏ sót, trước in vô tạp-chí, sau đóng thành bộ sách, để cho Nam Bắc những người chưa học nho rành, đều được coi vào hiểu rõ. Rồi sau có người kê-cứu được điều chi, có muốn làm ra sách cũng dễ bề nương theo đó. Ấy là điều tôi ước-ao như vậy, sợ e đời sau không còn người học nho giỏi nữa mà coi đặng, hoặc rủi ra sách vở ấy có lưu-lạc mất đi thì không còn di-tích lại đời sau, thì mất hết một cơ-hội hay này.

Sau đây tôi xin bàn ít lời về cái vấn-đề tiếng Annam.

Vả tôi hàng xem nhựt-trình thấy có nhiều người bàn luận về cái vấn-đề ấy, song chưa ai quyết-định. Tôi nghe nhiều kẻ than tiếng Annam nghèo, Tôi nghĩ lại tiếng Annam không phải nghèo, song cũng chẳng giàu. Vì ta có bao nhiêu cái cảm-tình, ta muốn nói sự gì cũng có tiếng mà nói ra đặng cả, thì tiếng ta không phải nghèo, song hiềm vì ta không có học đến cho tường-tận, nên nói không được mà gọi nghèo.

Thường thường mấy kẻ học tây nói tiếng Annam nghèo, là vì mấy người ấy mảng lo học chữ tây, không từng lo đến tiếng mình, chừng muốn dịch chữ tây ra hiểu ý mà nói không được, bởi không biết đủ tiếng mình mà nói, rồi cho là tiếng Annam ít. Giả-thử hỏi người ấy sao dám cho tiếng Annam là nghèo, vậy người ấy có thuộc hết tiếng Annam rồi sao, như ai lật tự-điển tiếng Annam của ông GÉNIBREL mà hỏi, người ấy có biết hết không, thì người ấy trả lời sao ? Nếu có người thuộc hết được tiếng Annam vậy, thì muốn dịch sách, muốn tả tình chi lại không được. Như vậy tiếng Annam ta không phải nghèo. Nhưng lại không giàu, là bởi đường cách-trí xảo-cơ ta xưa nay ít biết, mà đời nay là đời văn-minh, các nước đều cần học cách-trí, mà ta muốn học cách-trí phải học tiếng tây, còn muốn dịch ra quốc-âm, có nhiều tên ta không có mà nói được. Vậy thì tiếng ta còn thiếu chưa phải giàu, ta nên mượn tiếng nước ngoài.

Nước Phan-sa tiếng nói nhiều, mà về khoa cách-trí cũng còn mượn tiếng ngoại-quốc. Về bác-học hóa-học gì cũng có mượn tiếng Gờ-réc (grec = hy-lạp) la-tinh mà đặt tên. Bây giờ Nhựt-bổn học Tây, mấy tên ấy đọc theo Tây không tiện, cũng phải dịch theo, mà dịch thì lại mượn tiếng Tàu mà dịch mấy tên về khoa ấy, trừ khi chỗ nào mình có đủ tiếng dịch ra thời thôi. Vậy thì khoa cách-trí ta muốn dịch ra phải cần khoa chữ Tàu. Rốt lại Annam ta nên học Tây, học Tàu, học Ta, gồm lại thì tiếng ta làm gốc, nên trao-giồi cho vẹn.

Ta nên học Tây, — Thử hỏi trong đồng-bào, học Tây để làm gì, thì kẻ

nói vầy người nói khác, mà suy ra thì đều vì lợi mà thôi. Cho nên có kẻ vì lợi riêng mà không tưởng tiếng nhà, nỡ lòng muốn diệt đi mà dùng toàn tiếng Pháp. Vì sao? Hễ đi ra thành, ai là người biết tiếng tây thì được kẻ kính chuộng, kẻ khen vì, nói là người có ăn học tây; vào làng thì hương-chức thấy ai lỏi-thỏi ó lên ít tiếng tây thì người đều khiếp vía; ra đường có gặp Tây hỏi, thì nói chuyện nghinh ngang, ai thấy lại không kiêng. Còn điều nữa là hễ ai biết tiếng tây mới là có thể làm việc kiếm tiền, chớ không hiểu tiếng tây ai cho làm thầy kia ông nọ (thầy thông, thầy giáo, ông phủ, ông huyện). Bởi vậy ai có con cho đi học cũng cho biết tiếng tây, ngày sau ra làm thầy, một là đặng rạng danh, hai nữa có lương tiền chi dụng. Cho nên phần nhiều ta mảng lo cho được vậy là cùng, chớ ít ai học tây mà làm lợi ích cho tiếng nước nhà.

Vậy thì ta nên học tiếng Pháp là thế nào? cốt để làm gì? Theo ý tôi nghĩ tôi muốn học chữ tây cho thiệt rành rẽ, cho có sức làm được một cái đơn chữ tây, một bài diễn-thuyết tây, biết nói chuyện với người Tây, là cốt để tỏ cái ý cùng cái tư-tưởng của mình cho người Tây hiểu, và có sức mà coi đặng sách tây cho hiểu ý và tư-tưởng của người Tây thì mới có thể mà đem cái văn-minh, cái tư-tưởng của người Tây về cho mình được. Như được vậy rồi thì ta phải đem cái tư-tưởng ấy mà chuyển ra bằng tiếng ta. Song muốn chuyển tiếng ta cho rõ, cho đủ ý, cho trúng tiếng thì ta lại phải học chữ nho.

Sao ta lại phải học chữ nho? — Vả chăng nước Nam ta xưa hơn ngàn năm phải chịu văn-hóa Tàu, người Tàu bắt ta học chữ nho, cho đến sau khi nội-thuộc Tàu, ta còn dùng luôn chữ tàu cho đến nay thì hết thảy hơn hai ngàn năm tiếng Tàu thành tiếng ta biết bao nhiêu, ít ra cũng năm sáu ngàn tiếng. Thử xem tiếng Tây là một tiếng rất khác với tiếng ta, tây thì có nhiều vần (*polysyllabe*), ta thì một vần (*monosyllabe*), mà trong năm sáu mươi năm nay còn có trên tám mươi tiếng Tây thành tiếng Annam thay! Tỉ như: «xấp-lê» (*siffler*), nhà «ga» (*gare*), xà-lúp (*chaloupe*), «xà-lang» (*chaland*), «sơn-đá» (*soldat*), áo «bành-tô» (*paletot*), vân vân..., huống chi Tàu với ta nói năng một cách. Ta nên tỉ với tiếng Pháp thì biết ta nên học chữ nho. Tiếng Pháp tuy thiệt nhiều, mà góp lại thì còn có sáu ngàn tiếng gốc của Pháp mà thôi, còn bao nhiêu thì mượn lấy của ngoại-quốc (*latin, grec, arabe, espagnol, anglais, etc*) Trong ấy có mượn của *grec* gần mười hai ngàn chữ. Mà ta phải biết, người Tây mượn chữ các nước làm của mình không phải đọc y nguyên-âm, cho nên tiếng *latin*, tiếng *grec* làm ra tiếng tây thì đọc ra khác (tỉ như *latin* đọc *flos*, *floris*, tây đọc: *fleur*; *cor*, *cordis*, tây: *cœur*; *granum*, tây: *grain*; *populus*, tây: *peuple*. *Grec* đọc *képhalê*, tây: *céphale*: *onuma*, tây: *onyme* = *nom*; *doxa* = *doxe*, *odê* = *ode*, *deigma* = *digme*, *pneumôn* = *pneumonie*, *poumon*, etc). Như vậy, thì tiếng ta xưa nay mượn tiếng Tàu, sửa âm lại làm tiếng mình cũng phải, mà ta nay dẫu có mượn thêm mà làm tiếng ta cũng không hại. Song ta muốn mượn thì nên mượn những tiếng nào ta không có tiếng ta cho gọn ghẽ mà thế. Còn những tiếng đặt ra theo khoa cách-trí, thì ta cứ lấy tên của tây đặt bằng tiếng *grec* mà dịch lại bằng chữ Tàu. Được như vậy thì có lo chi tiếng Annam ta không giàu.

Còn như ta muốn dịch tên về địa-dư, thì như tên nào Tây đặt theo âm-vận, ta cũng dịch theo âm-vận, còn tên đặt riêng thì ta cũng lấy nghĩa mà dịch theo (như *Mer noire* = Hắc-hải; *Océanie* = Đại-dương-châu, etc).

Bây giờ ta đã thuộc chữ Tây chữ Tàu rồi, ta mới lo về tiếng quốc-ngữ cho thiện, cho nhiều.

Trong nước Annam ta, Nam, Trung, Bắc, đều nói một thứ tiếng, mà mỗi xứ đều có tên riêng khác nhau. Vậy thì mấy tiếng riêng ấy, Trung, Nam, Bắc cần phải nên biết. Như thế Nam được biết thêm tiếng Trung Bắc, Bắc hiểu đặng tiếng Nam Trung, thì tiếng Annam ta càng thêm nhiều, sau có ai làm văn-chương cũng đều đủ tiếng mà nói. Lại như mấy tiếng Nam Bắc khác nhau, mà cùng một nghĩa thì để dùng trong văn mà thế nhau cho khỏi lập đi lập lại một tiếng. Song còn một nỗi này mà làm cho bất-tiện việc học tiếng Nam Bắc : Vốn người Nam không ưa tiếng nói nghe như đớt. Tỉ như mấy chữ nhằm *Tr* đứng đầu, ngoài Bắc đọc ra nhằm *Ch*, hoặc *Gi* ; chữ *L*, thành ra *Nh*. Ví như : mặt *Giời* (*Trời*), họ *Chương* (*Trương*), nói *truyện* (*chuyện*), *nhầm lỗi* (*lầm*), *nhanh nhẩu* (*lanh*), *mươi giăm* ou *nhăm*... và còn nhiều chữ khác nữa làm cho người Nam-kỳ khó phân-biệt. Bởi vậy có nhiều khi nghe đọc mà hiểu lầm. Như câu : « Đọc lại không nhầm chút nào » nghe ra tưởng là không *nhầm* (*trúng*) chút nào (*nhầm* = *lầm* = *se tromper*). Song cũng có nhiều kẻ ưa đọc nhựt-trình và sách Bắc, là vì có nhiều điều có ích lắm. Tuy vậy có đọc qua mấy chỗ trại ấy cũng đọc theo tiếng trong này mà thôi. Ấy là nói theo mấy người quen tiếng Bắc rồi, chớ người chưa quen không ai ưa.

Như vậy tôi ước ao cho người Bắc sau có in, có nói bài chi thì dùng tiếng nói trúng theo giọng Nam-kỳ, còn mấy tiếng nào Nam-kỳ không rõ, thì gạnh nghĩa một bên, cho người Nam hiểu, thì tiện cho Nam-Bắc thông-hoá, người Nam càng ưa xem sách Bắc, việc bán-buôn mới có thể chóng mau, ý Nam Bắc mới có thể hiệp-hoà. Chừng ấy người Nam mới có thể thỏa bụng ao-ước bấy lâu, nhựt-báo mới trở nên thịnh-hành.

Đông-thành Võ Thanh-Tân (Bentre)

VĂN-UYỂN

KHẮC-TRAI THI-VĂN-TẬP

Cụ Lý Văn-Phức 李文馥, *tự là Lân-chi* 隣芝, *hiệu Khắc-trai* 克齋, *có diễn ra nhiều bài ca nôm, trước đã kể qua lịch-sử Cụ và lục-đăng bài* Tự-thuật-ký *ở kỳ báo số 19 rồi ; nay xin lục bài* Bất-phong-lưu-truyện *và bài* Hồi-chu-trở-phong-thảo *như sau này.*

I

Bất-phong-lưu truyện

不風流傳

Làm năm Giáp-Ngọ, khi cụ về dạy học ở làng Thế-lại

Phong-lưu là thú tài-tình,
Quê-mùa là thú thư-sinh tầm thường.
Thân may sinh buổi Hy Hoàng,
Phong-lưu ai chẳng nhẹ-nhàng tấm thân.
Họ chi có khách văn-nhân,
Rộng cho cũng dự vài phần tài-tình.
Bất-phong-lưu ấy là danh,
Hỏi quê rằng ở Bắc-thành ngày xưa.
Dấu nhà sẵn lối thi-thư,
Sử kinh võ-vẽ văn thơ học đòi.

Đôi khi buồn phận tủi đời,
Phong-lưu muốn bắt chước người xem
Vui thay vầy bạn phong-tao. [sao.
Bài vuông da nệm, ghế cao ngựa ngồi.
Miệng xem, tay mở, dong-dài,
Chè khay vân-mẫu, trầu cơi sà-cừ.
Lại e quen nết khôn chừa,
Nhớ khi đếm trịch con cờ thua trăm.
Vui thay gặp khách tri-âm,
Sừ-sang mấy khúc nguyệt-cầm nhặt khoan.
Dặt-dìu lưu thủy cao-san,
Mùi hương thơm ngát bậc đàn trong veo.
Lại e dạ đắm tình xiêu,
Nhớ ai trên vách còn treo vô-huyền.
Vui thay một lá khinh-thuyền,
Kết người tri-kỷ dạo miền hồ-san.
Trăng màn gió đệm thênh-thang,
Đề thiên tức-cảnh vịnh chương khiển-hoài.
Lại e thân-phận nhỏ-nhoi,
Dám đâu hào-phóng theo đòi kẻ xưa.
Vui thay tìm thú mây mưa,
Sắc xui vẻ liễu, hương đưa hơi trầm.
Lần khân sánh gối chung mâm,
Hả-hê hàn-thực, âm-thầm nguyên-tiêu.
Lại e mắc thói yêu-kiều,
Tà-dâm tiếng ấy để bêu miệng đời.
Vui thay cuộc rượu đánh đôi,
Sớm khoe ngọc-lộ, trưa mời cúc-hoa.
Chào trăng quở gió xông-pha,
Nuốt vào Lý Đỗ, thổ ra Kiều Bành.
Lại e mê đắm tính-tình,
Lỗi lầm ai thứ cho mình rằng say.
Vui thay cuộc tướng bàn vây,
Sông ngăn xe ngựa, trận vầy trắng đen.
Khi tĩnh-viện buổi nhàn-hiên,
Thảnh-thơi trước gió bên đèn cùng nhau.
Lại e lẳng việc trưa hầu,
Nữa quen bỏ chực quên chầu như ai.
Tiếng là cũng kiếp làm người,
Nợ phong-lưu ấy trả đời nào xong.
Quê nhà cách núi trở sông,
Ai phong-lưu với mà phong-lưu giờ.
Ăn thời tính sớm lo trưa,
Chén cà muối xổi, đĩa dưa cải trường.
Mặc thời điều vải cũ càng,
Áo dài mủi củ, khăn vuông sắc cà.
Há rằng chẳng biết phồn-hoa,
Con thơ một lũ, mẹ già bảy mươi.
Lấy gì áo gửi cơm nuôi,
Đêm nằm riêng nghĩ ngày ngồi trộm lo.
Khi thời đèn sách khu-khu,
Trách gương hiền-phạm thánh-mô làm
Xét mình học mỏng lỗi dầy, [thầy.
Mảng lo tu-tỉnh cho tầy thế-gian.
Khi thời công-sự lo toan,
Gọi là quen lối từ-hàn mầy may.
Xét mình còn có ngày rầy,
Tóc tơ ngõ trả cao dầy chút chăng ?
Có phen mặt bể băng chừng,
Mênh mang một nước một trăng bạn cùng.
Biên phong-tục, chép non sông,
Góp thu muôn dặm vào trong phẩm-bình.
Có phen quán khách nương mình,
Lại quen tiếng sử câu kinh nghề thường.
Bàn nghĩa-lý, luận văn-chương,
Năm ba kẻ gửi người chiềng làm vui.
Xanh xanh hầu dễ riêng ai,
Đã cho tai mắt biết mùi phong-lưu.
Phong-lưu sao chửa thấy đâu,
Tấm thân thấy những bấy lâu thiệt-thòi.
Bấy lâu về trước đã rồi,
Từ đây đặng thấy một vài phần chăng.
Lọ là muốn vậy mà rằng,
Cái căn con tạo cầm bằng như in.
Mảnh sơn hãy giữ cho bền,
Phận mình mình biết cựa kèn ai chi.
Phong-lưu truyện cũ thiếu gì,
Bắt-phong-lưu mới chép ghi truyện này.
Nhà quê nói lắm cũng rầy,
Khách phoug-lưu hỡi có hay chăng chiềng ?

II

Hồi-chu-trở-phong thán

Năm giáp-ngọ đi Hạ-châu, gặp gió bão ngăn trở mới làm bài này. Bấy giờ được mông ân khởi-phục Binh-bộ Chủ-sự

Đương năm giáp-ngọ, ngồi chiếc Thanh-dương.

Tuần chính-nguyệt hai mươi nhăm, phát hiệu súng ở Trà-sơn ra cửa ;

Số quan-quân một trăm chẵn, kéo lá cờ trông Tây-quốc chỉ vời.

Đàng quen lối thuộc, bao quản dặm nghìn ;

Gió thuận buồm xuôi, tới vừa mồng tám.

Đồ quan-dụng tùy phương lo liệu, dẫu chẳng đặng mọi bề mọi vẹn, phận biện-công cho hết sức cũng là xong ;

Việc biên-tình tìm chốn thăm lênh, dễ biết đâu rằng thực rằng hư, lệ xuất-sứ phải hỏi cùng cho đủ tiếng.

Tàu đỗ đã hai mươi ngày lẻ ; buồm trở vừa mồng một tháng ba.

Tưởng xa xôi phiền quân-phụ xuống lòng, trông lộ-đồ đều mấy lớp non sông, lời tấu-đối sớm thấu lầu xương-hạp ;

Nghĩ ly-biệt đề gia-nhân đăm mắt, nhớ huyết-khí há rằng loài cỏ đá, tiếc chung vui mong tả nỗi quan-hà.

Người ta ai cũng một lòng ; con tạo khéo là nhiều việc.

Dẻ đầu mũi bỗng đùn đùn trận bắc, tám chín bữa còn trong La-Hán (Tên núi ở Hạ-châu), đêm năm canh luống chực bóng trăng tàn ;

Khấn trước thần vừa phất phất hơi nồm, ba bốn ngày khỏi núi Địa-bàn (Tên núi ở Hạ-châu), mây bốn phía lại vầy giông ngọn cũ.

Buồm bắt đi trở lại, được mấy tấc đường ;

Neo bỏ xuống kéo lên, kể năm bảy độ, Đỉnh Côn-lôn (Tên núi tỉnh Gia-Định) há xa bao ná, thấy đó còn đây ;

Thuyền Định-dương (Lúc ấy cùng đi với thuyền cụ) hay gấp mấy trùng, đi lui về trước.

Chín lần thẳm nỡ hẹp hòi cơn gió thuận, ba tuần dư còn lẫng đẫng khoảng đường trường.

Đầu đớn thay người dại sóng say vời, bữa cơm nhịn suốt thâu ngày, cầm chén cháo gắng dần cho lấy sống ;

Chua sót nhẽ kẻ dàu sương dãi nắng, liều nước đếm chia từng giọt, gặp cơn mưa đều mừng vội ngỡ là tiên.

Kêu sầu khóc thảm nói chẳng ra lời ; ngậm đắng nuốt cay, tính dần từng khắc.

Hay là tại năm xung tháng hạn, người chừng ấy há rằng đều số, mà đến giờ thiên-nhai hải-giốc hãy gian tân ;

Hay là vì gió quở xương trêu, dật thuộc đâu là chẳng có trăm thiêng, sao đề vậy quốc-thảng quân-nhu (1) cho trở trệ.

Mình nguyên-hậu đến đâu là trọng đó ; mắt Hoàng-thiên ngó vậy nỡ dành sao ?

Con cóc kêu lâu cũng thấu từng cao, xin soi xét, ngõ tỏ lòng than thở ;

Ngọn gió thổi được sớm về đất cũ, thấy vẻ vang cho bõ lúc trông mong.

Bút mực này vốn tục dám rằng thiêng : Trời đất nhẽ rất gần nên phải gửi.

BẢN-QUÁN *sao-lục*

CỔ-PHẦN LÝ-KHÚC

古 汾 俚 曲

Của quan TRẦN MỸ, *tuần-phủ Hà-nam soạn* (tiếp-theo)

34. — Đệ-thứ hi-tác

(*Đi việc dề làm bài thơ dùa*)

Nước lụt ngày xưa cũng có tích,
Này truyện vua Hùng chép ở sách.
Vua có cô ả đẹp như tiên,
Chú rể tầm-thường cô chẳng thích.
Sơn Thủy hai ông đều đến xin,
Ông Sơn tốt lễ vua gả quách,

(1) Quốc-thảng quân-nhu 國 帑 軍 需 là tiền công của Nhà nước, đồ nhu-dụng của quân lính.

Thủy ta ế vợ ù chạy về,
Nịnh hót cụ Nhược giục chú Bách (bá).
Tháng sáu tháng bầy dâng nước to,
Đê lớn đê nhỏ chực phá-phách.
Quan dân đi hộ cả đêm ngày,
Tổng lý bất-lực sợ phạt cách.
Nào gỗ nào tre kéo ngổn-ngang,
Nơi đất nơi đá vác ùy-oạch.
Chỗ nào giữ được ấy là may,
Chỗ nào không may đê sạt rách.
Vườn ruộng ao chuôm nước chầy tràn.
Lúa má ngô khoai ngập hết sạch.
Nhà quê lắm kẻ chịu lầm than,
Ông Thủy đắc-ý cười khúc-khích.
Tự đó đến giờ xứ Bắc-kỳ,
Trị-thủy không ai có thiện-sách.
Oán thù truyện ấy có hay không ?
Nếu có thì vua cũng nên trách.
Đòi nhiều lễ vật để làm chi ?
Làm cho cả nước phải tai-ách.
Các ông thành-phố rầy mà đi,
Cho cưới con gái đừng có thách.

35. — Tống ông Thủy

Ông Thủy kia ơi, hỡi ông Thủy,
Cớ sao ông cứ mãi thế nhỉ ?
Tháng sáu tháng bầy độ nghỉ hè,
Làm cho chúng tôi chẳng được nghỉ.
Thấy nói ông thù cụ Hùng tôi,
Có con không gả thời ông trị.
Việc ấy nhỏ mọn có làm chi,
Đương độ thanh-niên ông tức khí.
Bây giờ đầu ông đã bạc phơ,
Có tuổi thì ông nên biết nghĩ
Cụ tôi khuất núi đã lâu rồi,
Chẳng ai có gái như cô Mị.
Gái quê chạy lụt đã nhiều phen,
Chân lấm tay bùn xấu như quỉ.
Ông cứ lên xuống mãi làm chi ?
Nay ở Hà-đông mai Phủ-lý.
Sao bằng các nước ở phương ngoài.
Đã sẵn văn-minh lại phú-quí.
Các bà đầm thắu đẹp như tiên,
Nước hoa sà-phòng rất sạch-sẽ.
Vốn riêng như cát sông Hằng-hà,
Phí bao nhiêu tiền cũng cưới rề.
Phen này tống ông ra bể khơi,
Đến nước Nhật-bản luôn một thể.
Ông ở lại đấy ông đừng về,
Vẫy-vùng cho chán rồi sang Mỹ.
Tiện lối ông sang nước Phổ chơi,
Nước Phổ con trai không còn mấy.
Gái-tơ lũ-lượt chưa có chồng,
Ông trị cho nó tuốt một mẻ.
Long trời lở đất nước nó đi,
Được thế ơn ông rộng như bể !

36. — Trúc-chi-từ (*ba bài*) (1)

I

Cô Đào mời quan-viên

Chà-chà xương hát áng chừng hồi,
Nhẫn hột vành hoa cố cả rồi.
Quan có lòng thương xin ghé đến,
Đầu cầu phố mới ấy nhà tôi.

II

Quan-viên đáp

Toe-toe bóp đã dúc hồi kèn,
Trống hết giờ rồi rượu chối men.
Xầm lý xíu-dề qua-quít vậy,
Có khi thong-thả sẽ chi tiền.

III

Người điếu-đình

Bạc con năm chục biết là bao,
Mười bộ quan-viên tám thị đào.
Quan giức rằng điêu đào nói hợm,
Kiện này hầu dễ xử làm sao.

37. — Bài tập Kiều gửi cho quan Đốc Thái-bình (2)

Thưa rằng vì mấy đường tơ,
Mất công đã mấy năm thừa ở đây.

(1) Có một ông quan đến hát nhà cô đào Trúc, ông quan muốn chi tiền ít, cô đào muốn chi tiền nhiều, rồi sinh sự lôi-thôi, tôi là người giữa điếu-đình không xong, cho nên có ba bài thơ này.

(2) Khi tôi đương làm Thương-tá lên làm Án-sát, quan phủ Thường-tín xin lên Thương-tá, và một ông huyện xin lên tri-phủ, quan Đốc có gửi thư cho tôi, tôi trả lời lại, xem trong bài thì biết, không cần phải nói rõ.

Cửa trời rộng mở đường mây,
Duyên Vân sớm đã xe giây cho chàng.
Thong-dong kể hết sự nàng,
Lời lời châu-ngọc hàng hàng gấm thêu.
Lòng riêng riêng những kính yêu,
Nỗi quê nghĩ một hai điều ngang ngang.
Vốn người huyện Tích châu Thường,
Hai nhà cũng tiện một đường phó-quan.
Tình xưa lai-láng khôn hàn,
Làm chi nhỡ dịp cho đàn ngang cung
Sâm Thương chẳng vẹn chữ « tòng »,
Tại ai há dám phụ lòng cố-nhân.
Trăm nghìn gửi lạy tình-quân,
Càng mưa càng gió ngày xuân càng nồng.
Tuyệt-vời bay bổng cánh hồng,
Bỏ chi cá chậu chim lồng mà chơi ?

38. — Bài hát cho cô đào trước nhân-tình bỏ đi sau lại trở về

Hoa xưa ong cũ, hội tình-cờ dễ có mấy khi ; tính đốt tay ngày tháng có xa gì, mảnh tình vụn vẫn còn ghi để dạ. Nợ son phấn trả vay vay trả, mắt phong-tình quen lạ lạ quen ; bấy lâu đành chịu tiếng bạc đen, nước đã đổ dễ mấy phen bốc-bải. *Quản bất kiến : hầu môn nhất nhập thâm như hải, tòng thử Tiêu-lang thị lộ nhân.* Nào hay con tạo khéo xoay vần, lại lẫn-thẫn lần-thần chi đó nọ. Ừ đã vậy trăng tà thêm tổ, gương vỡ đành đây đó vẫn còn nguyên. Xin nàng cứ vững chén khuyên !

39. — Bài hát ông huyện Nhót (1)

Gần miền đây có ông huyện Nhót, hủ nhà nho có một dễ ai mà ; ngót năm mươi gái cũng chưa già, mối tơ mướp bỗng chắp ra con chỉ thắm. Tay vợ cả phũ-phàng chi lắm, chuối nghịch-thiên đem cắm giữa công-đường. ép-lép nhau thệ-thuyết mọi đường, giọng sư-tử đã thét vang mười mấy tổng, ngồi mà nghĩ nghĩ mà thêm cũng, trâm lỡ tay chót giúng biết sao đây ? Móng tay nhọn vỏ quít lại dầy, duyên hay nợ cứ quấy rầy nhau mãi hử ? Ngựa khoản-đoạn thoảng qua cửa phố, hồ yên-chi lồng bồ bên xe, lạy van nào mà chẳng có nghe, thôi việc ấy sẽ lên về trang xếp lại, thế mới biết nước đời nhiều cái dại, giờ nghĩ ra thôi vại đã vỡ rồi. Chà-chà cái nợ luân-hồi !

40. — Câu đối

I. — *Ngày tết giản ở phủ-đường Hoài-đức* (2)

1

Dám đâu bóng thánh đèn trời, mừng từ nay gặp hội thanh-bình, lấy chỉ tơ sợi tóc mà buộc chân voi chân ngựa.

Ấy cũng phúc nhà lộc nước, dầy ngoài cửa những người tết nhất, từ buồng cau trái chuối cho chí cỗ trâu cỗ bò.

2

Ngày xuân con én đưa thoi, thiều-quang chín chục.

Trước mặt thằng dân bầm lạy, quan-lớn nghìn năm.

II. — *Giản nhà học*

Thói người ta mong đến tháng xuân, nào là chè, nào là chén, nào là cờ bạc ngang-tàng, giặt những sự chơi liều chơi lĩnh.

Nay các cậu còn đương tuổi trẻ, chừa điều dại, răn điều trái, học điều văn-minh khôn khéo, sẽ hay rằng năm mới năm me.

---

(1) Ông huyện lấy trộm một người vợ bé đã có tuổi, vợ cả biết chồng chém cây chuối ngược mà thế phải bỏ, khi ông huyện đi lên tỉnh việc quan, người vợ bé cứ đón đường bắt lại, người vợ bé to lớn khoẻ mạnh lắm.

(2) Năm ấy giặc Bê-Thám vừa tan.

III

Mừng hai người cùng họ Trần và cùng xóm với tôi nhà nghèo cùng lên lão sáu mươi.

Khéo là may, đông có mây tây có sao, chén chú chén anh, một xóm vui-vầy hai tiệc thọ.

Ừ cũng được, một mặt người mười mặt của, có già có trẻ trăm năm xum-họp chốn lầu thư.

IV

Mừng ông ký Bồ-trang lên lão sáu mươi mốt (1)

Biết bao lâu ký-thất đã về hưu, tuy từ lộc nước còn đội ơn trên, anh em xum-họp trúc mai, bàn nhất bàn nhì lừng đất Bái.

Mừng nay tới lão nhiêu đeo thẻ miễn; mặc kẻ nói ngang, kệ người khiếm thuế, trưa sớm nghêu-ngao tùng cúc, một năm một tuổi độ trời Nghiêu.

V

Câu đối viếng sống ông Lê Đình-Lục (2)

Khuyến quân vật dĩ cửu nguyên vi tị đài, vội gì dẫm bỏ cơm chiêm, đem cái mình vàng theo chú Chồm.

Xử trái chỉ hữu nhi van hoàn thượng sách, hãy thử húp quanh cháo nóng, còn nhiều vận tía ở ông xoay.

(Còn nữa)

TRẦN-MỸ.

Tuần-Phủ Hà-Nam.

VĂN XUÔI

Bài ký núi Cổ-tích (3)

Núi tên Cổ-tích, ghi tích cổ đó vậy. Cổ-nhân đặt tên đất, hoặc nhân người, hoặc nhân việc, hoặc nhân cảnh-trí, để ghi lấy sự nhớ, như: trầm Dạ-trạch, núi Ngự-bình, đê Trần-công, hang Thánh-hóa, chùa Phật-tích, vân vân..., dẫu khác người, khác việc, khác cảnh-trí, nhưng nói về nghĩa ghi sự nhớ thì là một.

Năm Khải-định thứ hai mùa thu, tôi lại tỉnh Phú-thọ này, phủ Lâm-thao mới, xét trong đồ địa-dư thì thuộc về bộ Phong-châu đời thượng-cổ nước Nam ta. Nhân buổi thừa-nhàn, đi du-lãm non sông hạt đó, khi lên núi Cổ-tích ở làng Cổ-tích, núi không cao lắm, nhưng đèo ải treo-leo, cỏ cây um-thùm, gió thổi mây đùn, chim kêu vượn hót, khiến cho người tới đó, bỡ-

(1) Ông ấy, không biết làm ký-lục ngày nào, anh em đều hào-trưởng trong làng, ông ấy lấy vợ đi dạo; tính hay rượu, làng Bồ-trang tục gọi là làng kẻ Bái, giáp với làng Ngọc quế. Có câu tục-ngữ rằng: *khiếm-thuế Bồ-trang; nói ngang Ngọc-quế*. Lệ làng lên lão sáu mươi, nhưng ông ấy không có tiền, đến năm sáu mươi mốt, mới làm lễ khao.

(2) Ông huyện Phổ yên có bệnh lậu, uống ban-miêu chết, ông Bùi-Bành làm Thương-tá tỉnh đó về thăm, bảo rằng ông huyện chết phải giờ trùng-tang mời thầy làm bùa yểm. Ông Bành nói điều gì cũng có tiếng *vậy đó*, cho nên người ta nhân gọi là ông «Vậy đó», bởi thế ông Lê Đình-Lục có câu viếng ông huyện Phổ-yên rằng: 我欲以九原爲避臺。淋漓連年。頻服班猫無死法。君能外三旬了世債。書筒百葉。却勞不妬解喪門。» Tôi với ông Lê Đình-Lục là bạn niên-bảng, nghe thấy thế sợ sát đến ông Lê, cho nên làm câu đối viếng sống để giải cho ông ấy; câu đối của ông ấy dùng vừa nôm vừa chữ cho nên tôi cũng làm nửa chữ nửa nôm.

(3) Tức núi Hùng-vương ở Phú-thọ.

ngỡ như chưa biết đấy là đâu, mà cảm cảnh sinh-tình, đã động lòng hoài-cổ !

Lên cao mà trông xuống, thì thấy : Tản-viên Tam-đảo chạy riều đôi bên, Lư-giang, Đà-giang hiệp lại trước mặt ; ngọn núi chân mây một sắc, làn xanh sóng đỏ đôi mầu ; trời dựng đất gây, sao bày cờ rãi, ngang ngang dọc dọc mấy lớp bao-la, thu lại núi này, như vẽ ra cơ-đồ tổ-quốc.

Trên núi có miếu, phụng-tự mười tám vị Hùng-vương, là quốc-tổ ta. Miếu không biết từ đời nào, nhưng chắc rằng có đất rồi mới có người, có người rồi mới có miếu ; Lư, Đà, Tản, Đảo hẳn cũng xếp đặt ra từ khi trời đất mới mở-mang, mà sao núi này riêng gọi là Cổ-tích ? Nghĩa là : đất nhân người nên cảnh thắng ; núi có tiên mới nổi danh, thì vì nhớ người lập nên miếu ; nhân miếu thành tên núi, vẫn là thông-nghĩa xưa nay.

Huống-chi nói về sự-tích nước ta thì không chi cổ bằng đó nữa : mười lăm bộ núi xanh sông biếc, gây dựng ra từ đó ; hai mươi triệu con rồng cháu tiên, sinh nở ra từ đó, đến bây giờ bốn ngàn lẻ xuân thu, qua mấy độ ác tà thỏ lặn ; trải mười ba triều-đại, biết bao lần bể dồi dâu thay, mà nước nước non non, núi Cổ-tích vẫn in mầu tích-cổ ; tưởng không phải mượn Đường Đô-hộ Triệu-xương tập phủ-trị ghi cổ-tích tự-đàn, mà vách đứng trênh-vênh một trái núi đã dựng nên bia kỷ-niệm. Dẫu Cổ-bi, Cổ-loa, Cổ-tân, Cổ-lộng, xét trong lịch-sử đã đâu tầy sự-tích cổ-sơ !

Chắc nay về sau núi này cùng trời đất lâu dài, đời đời kiếp kiếp ức triệu năm, thế-giới ngày một mở-mang, phong-trào ngày một đổi mới, thời càng kim mà tích càng cổ, đất cõi ấy nhân dân ấy, con con cháu cháu giống nòi ta, dẫu vật đổi sao dời, còn non nước hẳy còn ghi dấu tổ.

Tôi lên bái-chiêm dịp này, lại vừa gặp dịp Nhà-nước mới sửa lại miếu-vũ, quan tỉnh mới đặt hội kỷ-niệm, tô-điểm non sông cổ, ghi chép tổ-tôn cổ, sự-tích cổ lại càng thêm rõ-ràng Thế mới biết lẽ trời sẵn ở lòng người, mà lại có người trên làm tiêu-biểu cho dân, thiện-căn không bao giờ dẫn-tuyệt được.

Than ôi ! Cổ-miếu thâm-nghiêm, cổ-thụ rườm-rà, ai lên thăm cảnh, kẻ gần người xa, bàng-khuâng nhớ cảnh nhớ người, nhớ vua nhớ tổ nhớ đời xửa xưa ! Sự nhớ đó là sự chung của quốc-dân ta, chia là hai mươi triệu đồng-bào ai ai cũng lòng này khắc với núi này. Vậy ghi lấy.

Liễu-viên DƯƠNG MẠNH-HUY.

Mùa thu tiễn bạn

Sấm động, mưa rào, trời mây che đen-kịt, đất lá rụng ngổn-ngang, cái cảnh thu mới này đã thấy buồn, nay lại thêm cái buồn tiễn bạn đi xa mà nhớ bạn, nỗi buồn ta kể biết có bao nhiêu !

Ôi ! chân mây mặt nước, những người tâm-giao phần nhiều xa cách, sứ điệp tin nhàn về sự tiêu-tức cũng vắng thưa ; một mình ở chốn phồn-hoa, bạn hiền ít được người tri-kỷ, trong những lúc mành thưa gió lọt, án sách đèn mờ, ngồi họp truyện với cổ-nhân, bụng chợt nghĩ đến người muôn dặm, ước được cùng nhau nhà tĩnh đêm thanh, cao-đàm hùng-luận nỗi công tư, mà không được gặp, tấm gan vàng như nấu lại như nung.

Ước chi bay bổng cách hồng,
Bọn đàn chim yến tương-phùng cố-nhân.

Ngẫm từ biết tri-giao thiên-hạ-sĩ, mình yêu người kể cũng đã lắm người, người yêu mình tính cũng vô-lượng-số : xiết bao nhiêu tài cao, học rộng, chí

lớn, chức to, năm xe trăm trận, nhồ núi lấp sông, nghìn tứ muôn chung, tám xô [1] năm vạc, song rút lại thực mới chắc có một vài người là thật bạn, mà từ giờ về trước thân với nhau kể cũng đã đến điều, tưởng như tay chân ruột thịt vậy. Nhưng, rồi ra chẳng biết lời ước vườn Đào trời có cho trọn vẹn, câu thề Quản Pháo lòng có vững như lòng, mà gương hai họ Lưu Dương kia ta có soi kịp được người xưa không; thời sự đó thật còn những e cùng sợ, song nào có chi khó mà đã e đã sợ, người Nhật-bản có nói ; «Người ta sinh ở đời muốn làm cỏ rác thời phải làm cỏ rác, muốn làm thông trắc có thể làm được thông trắc » ; người nước Pháp có nói : « Người ta ai cũng có thể đứng được ở cái địa-vị mà mình muốn đứng » ; phương-ngôn ta có câu : « Hữu chí cánh-thành ».

Dẫu cho lên thác xuống ghềnh,
Cũng cam sống thác với tình [2] cho phu.

Ừ, con chim tích-lịnh còn có nghĩa anh em, bắn một con thời nghìn con xúm lại ; con ong con kiến còn có nghĩa hợp-quần, thấy vật gì thời dủ cả nhau đến. Ôi ! huống chi là bọn chúng ta, đường đường cái thân bảy thước, có tri-tuệ, có tâm-tư, có luân-thường, có đạo-lý, há lại chịu thua những loài động-vật nhỏ-nhen ư ? Há ta lại chẳng thương yêu được nhau như con một nhà một họ, quí mến được nhau như con một mẹ một cha, giúp-giập nhau trong lúc nguy-cơ, bênh-vực nhau trong cơn hiểm-trở, thấy nhau vui thời mừng, thấy nhau buồn thời thương, thấy nhau vinh-hiển thời thỏa lòng, thấy nhau khốn-cực thời đau giạ, thấy nhau mạnh khỏe thời vui, thấy nhau đau-đớn thời cực, dẫu hai người mà là một, dù khác họ mà là chung, không còn có dấu-diếm nhau điều gì, không còn có ganh-khi nhau một tí, hình như hai mảnh người bổ đôi vậy ; vì đồng-tâm, đồng-chí, đồng-bệnh, đồng-tình, dẫu có chút gì khác nhau cũng liệu cách điều-hòa cho giống được nhau mới thôi ! Sung-sướng thay ! ở đời còn có cái gì hơn được cái sự bằng-hữu yêu nhau nữa ! Người đời trước cắt đầu đưa cho bạn, phá cửa đề cứu nhau, lượng cho nhau những điều lầm, biết cho nhau những việc tình, ấy thế mới thực là cảm-tình tri-kỷ : thế cho nên, kìa Nhiếp-Chính rửa oán cho Nghiêm-Toại, Dự-Nhượng báo thù cho Trí-Bá, ông Quan Vân-Trường mới bỏ mình đi cho tròn chút nghĩa với ông Lưu.

Cùng nhau căn-vặn đến điều,
Dẫu mòn bia đá dám siêu lòng vàng !

Con người ta ý-khí càng cao, tư-tưởng càng lớn, đạo-đức càng thịnh, tiết-tháo càng trong, thời càng khó có bạn tâm-giao, bởi thế cho nên lắm phen phải khóc vì không gặp người tri-kỷ, mà ước-ao rằng ở đời được một người tri-kỷ cũng đủ thỏa lòng. Cũng tại là có cái hơn đời nên người đời khó biết, muốn làm việc xuất-chúng cho nên kẻ phàm không tin, chim đại-bằng bay qua bể lớn con chim sích-yến cười rằng ngông-nghênh, những phường di-sẻ biết đâu chí hồng-hộc được ; bởi thế cho nên người hơn đời khó được bằng lòng như kẻ thường. Bạn hiền tôi có câu : « Nếu mình cũng như ai thời ai cũng biết, ai cũng biết nên người thường dễ được bằng lòng. » Song những bậc hơn đời mà một phen đã gặp nhau thời mắt xanh mới lọt, lòng đỏ đã in ; không có như những

(1) Xô 駼 = con ngựa con.

(2) Tình đây là tình nghĩa bè bạn, biến nghĩa của câu cũ.

phường tiểu-nhân, thấy vui thời bám, thấy nạn thời lìa, thấy lợi thời vào, thấy hại thời lảng, bạ ai cũng hợp, không tính xa-xôi, hợp rồi lại tan, không nghĩ sau trước, thấy người là chơi, chơi rồi lại bỏ, chẳng nghĩ thiệt hơn ; vừa vào bọn đã mong những sự lọc-lừa, mới giao-du đã hòng những lối xiên-xỏ; lại còn chơi thời bâu vào như ruồi bánh mật, thấy gian-hiểm thời lẻ-tẻ như đàn quạ chiều hôm. Đau đớn thay ! cho là người như vậy, thực không bằng con kiến, con ong, con chim tích-linh bé nhỏ, dẫu gọi là người nhưng thực là vật, chơi với nhau là vì lợi mà chơi không có phải vì thanh-khí, vì đạo-nghĩa, vì ý-chí, vì tình-cảm. Thương ôi, đã vì lợi mà chơi thời khác chi truyện « hai con chó » của ông Xavier de Maistre. Ôi ! những người hiền-quân-tử kết-giao với nhau thực là ở tình-cảm, ở ý-chí, ở đạo-nghĩa, ở thanh-khí, không phải là vì miếng ăn, vì đồng-bạc, mà cầu-lợi với nhau, thế cho nên một lời thề-ước, nghìn thu không quên, đã lấy danh-dự mà hứa với nhau cái gì, đã lấy ý-chí tiết-tháo mà ước với nhau cái gì, thời nhiệt-thành hăm-hở, đố có cái thế-lực ma-quỉ nào xui-giục được cho ta trái được cái lời ta.

Trăm năm nguyện bóng trăng già,
Trăng già còn đó lời ta vẫn còn.

Ngẫm như thân mình, tài hèn, trí thiển, học-lực kém-cỏi, gia-cảnh nghèo nàn, tính-khí nông-nổi, tiết-tháo ô-cấu, đâu được sánh với bậc hiền-quân-tử, cho nên biết người thiên-hạ nhiều, mà người thiên-hạ yêu cũng lắm, song người yêu ta khốn với người mà thôi, chớ thực bạn thời ít lắm ! Nhưng cũng may thay ! Giải-cấu được bạn đều là bạn chí-thân cả. Được bạn chí-thân ấy cũng bởi ta lấy cái tinh-thành mà đối với bạn cho nên bạn mới cảm-tình thương đó, hẳn thôi. Ta coi bạn như anh ruột, ta thờ bạn như thầy học, ta yêu bạn như vợ hiền, ta quí bạn hơn gái đẹp, gặp bạn thời vui, vắng bạn thời nhớ, gần bạn thời thích, xa bạn thời buồn. Bạn giận thời lo, bạn mắng thời sợ, bạn có điều hay thời lăn phục, bạn có điều giở thời lựa khuyên, tiền-bạc của ta là của bạn, danh-vọng của ta là của bạn, ai nói tốt bạn ta thời ta yêu, ai dèm chê bạn ta thời ta ghét, ta không hề dám hé răng mà kể xấu bạn lấy một điều, ta chỉ mong cho bạn khá hơn người cũng như ta được khá ; ừ, chơi bạn như ta, kể cũng đã là thành đấy nhỉ? Ôi ! anh Cao-tiết không có ta thời bây giờ không còn sống, anh Xu-thời không có ta thời bây giờ mất hết danh....mà ta không có anh Bác-học thời cũng chưa thành-đạt, ta không có anh Đa-văn thời ngày nay cũng còn nô-lệ ma tình..... thôi kể mãi ra nữa mà có làm chi, nói tóm lại nhờ bạn mà nên, bạn tin mà được, hiện-thời ta được nên người cũng là ở cái lòng thành đối với bạn mà ra.

Đã gần chi có điều xa,
Đá vàng cũng quyết phong-ba cũng liều.

Hiện bây giờ kẻ ở miền non, người đi mạn biển, tương-tự với nhau đây có một vài người, mới rồi mới được gặp bác Cao-Tiết ở non Đoài xuống, lại có bác Hiệp-khí ở Lục-châu ra, tân-tri cố-hữu, rượu ngọt chè ngon, kể hoan-hỉ xiết bao mà nói, câu thời-thế, giọng văn-chương, đêm thanh gác kín, ghế ngựa gối bông, nỉ-non nỗi gióc đường ngang, nhủ-nhỉ tình kia cảnh nọ, lòng như ngây, hồn như mộng, trí như say, người như giại, càng chan-chứa cảm-tình. Rồi mà ta cũng như ai, cũng đàn hay giọng tốt, cũng má phấn đùi non, thú Bình-khang, vui phong-nguyệt, khi thăm cảnh hương-thôn hội họp trong nhà tướng-phủ, lúc ra chơi thành-thị ran-riu ở chốn

võ-đài, nào tới đền Trung-liệt mà xem cảnh tiêu-sơ, nào dạo hồ Hoàn-Gươm mà coi thú xầm-uất, trong mấy ngày trời ở chốn Thăng-long thật là thỏa lòng khát-vọng anh em. Ôi ! thời giờ như tên bay, ngày vui như ngựa chạy, không trách người ta không mấy lúc tóc xanh hóa trắng, cằm nhẵn thành râu, đổi trẻ ra già lúc nào không biết được, bây giờ đã phải chia tay mỗi người một ngả, khiến cho nhân cái nhớ này lại trạnh niềm nhớ cả kẻ ở Kinh-kỳ, người ở Khang-hải, kẻ trên Phú-thọ, người ở Lai-châu, nào có mấy người mà linh-tinh mỗi anh một chỗ, khiến cho ta dẫu gần được một vài người ở Hà-thành đây, ngày nào cũng gặp mà gặp người gần lại thêm nhớ người xa, lại càng ngổn-ngang trăm mối bên lòng.

Nhớ ai ai cũng biết cùng,
Đêm thu đối ngọn đèn trong canh-trường.

Nhưng mà thôi, buồn mà chi, nhớ mà chi, khắc-khoải nữa mà chi, người đời ở với nhau nào có khác chi đám mây trên trời, mây tán rồi lại tụ, tụ rồi lại tán, tán tán tụ tụ vô-dĩ-thời, người hợp rồi ly, ly rồi lại hợp, hợp hợp ly ly vô-cùng-tận ; khách giang-hồ thường hợp ít mà ly nhiều, người chí-sĩ thường ly nhiều mà hợp ít, con người đời sự-nghiệp càng to thời long-đong càng lắm, hi-vọng càng lớn thời ly-biệt càng nhiều. Vì không muốn có danh to, không mong lợi lớn, không tính việc xa, không lo đường dài, thời việc gì mà chẳng được như ai niên-niên trường-tụ. Song, than ôi ! có biệt-ly mới nên người, càng biệt-ly nhiều thời càng cảm-tình lắm, sung-sướng thay, cho những người thường được uống chén quan-hà, nghe thơ phân-quyết mà nếm thú biệt-ly ! — Trong vũ-trụ trừ loài mộc-thạch giống chim-muông mới không hay có cái *sầu* ly-biệt mà thôi ; chớ đã là người mà được cùng nhau tụ-thủ, chẳng phải giang-hồ, không hay ly-biệt, thời dễ thường chỉ có bọn người ngoan-ngu ; ô-hô ! tết-tình chẳng còn có hi-vọng, cũng không còn có sự-nghiệp gì nữa. Vậy, bọn ta cũng nên hiểu lẽ đó, mà cứ phân-nàn về nỗi biệt-ly, ta nên lấy [illegible] làm vui, càng có cái buồn về sự nhớ nhau bao nhiêu thời càng thêm cao-phải tình giao-kết lên bấy nhiêu. Ôi ! cái [illegible] cũng năm bảy đường [illegible] cũng bao giờ cũng chỉ có [illegible] khác thường mới bay được cái ly-biệt mà thôi. Ta dù có khuất lời [illegible] mặt, nhưng tư-tưởng ta bao giờ cũng nghĩ tới nhau, tâm-sự ta bao giờ cũng quay [illegible] nhau, dù cho bữa cơm [illegible] lúc yến-tiệc khi chơi đùa, hay nửa thẳm sông sâu lúc dặng-cao [illegible] lâm-thủy, lá rụng mưa dầm, trăng trong tiếng dế, buồn cảnh lực đời, sầu-thân cảm-thế, không có gặp sự gì, gặp buổi nào là ta không mộng-tưởng đến nhau. Dẫu cho thiên-sơn vạn-thủy, vượt bể lớn sang nước người cũng đem theo ảnh nhau bên cạnh, đôi khi buồn ta ngắm lại hình-dong. — Ôi ! trong năm đạo thường, đạo bằng-hữu là rất trọng, thánh-nhân đặt ra lễ, có định-lệ cho luân-lý người phải theo mà xử-thế rằng : « Thù của cha không được đội trời chung, thù của anh không được lùi quân lại, thù của bạn không được ở chung nước. » Vậy giao-hữu mà được người, đã thân với nhau thời phải theo đạo thánh-hiền mà ở cùng nhau. Này, ai ơi, những khi sấm xét bất kỳ, ta đã chắc có nhau không ngại, người ngày xưa nghìn dặm đến cứu nhau, lâm nguy mà giúp bạn, ta với người xưa cũng là người, ta có thua gì người ngày xưa. Ấy trong lòng nghĩ man-mác hết lẽ nọ ra đạo kia, hết lý này sang nghĩa khác như thế cũng vì yêu bạn nhớ bạn mà ngổn-ngang lai-láng nhường vậy. Nay, trời thu hiu-hắt, hai lần tiễn bạn đi xa,

tầu thủy hôm trước cùng [illegible] Cao-tiết dăm ba lời chân-trọng [illegible] mới rồi với anh Hiệp-khí một [illegible] ái-ân.

Yêu nhau xa cũng nhau,
Nỗi riêng riêng những ân-cầu cùng nhau.
Tiễn nhau một bước một [illegible]u,
Một thiên tình-tự mấy [illegible],
Lòng này vằng-vặc trăng [illegible]

Cuối tháng [illegible] ky-vi.

[illegible] MẬN [illegible]

Lòng mộ-đạo

Một đêm trằn-trọc thâu [illegible] không ngủ, ra tựa bao-[illegible] hóng [illegible]. Bấy giờ đường cái vắng-te[illegible] phố [illegible] ngủ im phăng - phắc ; trời [illegible] quang, trăng thanh gió mát ; ngửa mặt trông lên, cao-cao lồng-lộng mấy từng xanh, san-sát man-vàn vì tinh-tú. Trong người khoan-khoái, tự-nhiên sinh vô-hạn-cảm.

Ta ngày thường vân cho con ong cái kiến là bé mà nào mình đã to đâu, cái thân nhỏ mọn này, thật chưa bằng một hột cát trên mặt địa-cầu ; và quả địa-cầu sánh [illegible] mặt trời đã kém bốn nghìn vạn. Kia bao nhiêu những vì tinh-tú lóng-lánh trên từng không kia, vì nhỏ nhất cũng còn gấp mấy mặt trời ; thế mà bầu trời mắt ta trông thấy mới là một khoảng cỏn-con trong thái-cực ; ngoài cái nhỡn-giới ta, lại còn mông-mênh bát-ngát, không biết đến đâu là bờ, đến đâu là hạn. Càng tưởng-tượng cái to của thái-hư bao nhiêu, lại càng thấy mang-mang thăm-thẳm, trí ta không thể ước lượng được. Phần nhiều các vì tinh-tú ấy, đi đi lại lại trong quãng không-gian, nhanh hơn đạn bay, mau hơn gió cuốn, thế mà vẫn có thứ-tự, vẫn có thời-hạn, không hề đụng chạm nhau bao giờ ! Mầu-nhiệm thay ! huyền-hoàng thay ! coi đó ai chẳng phải rởn người, phải kinh sợ, ai chẳng phải kính-phục cái tài gây-dựng của Hóa-công, ai chẳng tự biết mình là hèn-yếu nhỏ-mọn.

Đoái nghĩ đến thân hèn-yếu ấy, đến đời người, lại càng phân-vân lắm. Thử hỏi : « Ta sinh ra đây làm gì? », thật khó lòng mà giải-quyết được.

Cái thân thốt-nhiên mà có này, sao lại tự-nhận là « ta » ? Sao lại nhận lấy một tên riêng ? Sao lại đem ràng-buộc nó bằng giây tình, giây ái ? nào cha, nào mẹ, nào vợ, nào con, nào anh em, nào họ hàng, nào làng nước, quây-quần lấy chung-quanh đã hình như một cái thành giam nó lại ở trong, không sao thoát khỏi được ?

Sinh ra để làm gì? — Hay là có mắt để mà trông ? Mắt ta thường trông thấy nhiều trò tai-ngược, lắm cảnh éo-le : thằng còm nuôi thằng bé, cả vú lấp miệng em, làm cho ta phải hoa mắt váng đầu.

Sinh ra để làm gì ? — Hay là có tai để mà nghe ? Tai ta thường nghe thấy những chuyện thị-phi, những điều đơm-đặt, thường nghe thấy những lời ngông-nghênh của kẻ đắc-thế, chen với tiếng rầu-rĩ của kẻ nhỡ thời, làm ta phải đinh tai nhức óc.

Sinh ra để làm gì ? — Hay là có mồm để mà nói ? Nói nhỏ ai nghe, gào to bỏng họng, biết có khỏi kiếp này, bình vôi bỏ miệng, kiếp sau quỉ-sứ vặn răng không ?

Sinh ra để làm gì ? — Hay là có óc, có chân tay để trù-tính công việc ? Tính một đường ra một nẻo, đi đường nọ sọ đường kia, mấy người được trèo thuyền đến bến, leo cây tới buồng ; lâu-đài rồi cũng đổ nát, thành-quách rồi cũng tan-hoang ; bể dâu biến đổi, thương thay cho cái ngắn-ngủi của việc người !

Sinh ra để làm gì ? — Hay là sinh ra để mà chết ? — Bi-thảm thay cái cuộc đời, sang hèn, giàu khó, ai ai cũng đều qua bước đó ! Thử nghĩ mà

xem, cái thân này mình nưng như nưng trứng, hứng như hứng hoa, mà rồi sẽ tiêu mòn đi, sẽ chỉ còn một bộ xương nhe răng nằm dưới đất bùn! Còn gì ghê gớm hơn nữa? Thế mà cái bộ xương ấy rồi cũng tan ra đất, chộn với bùn, sẽ nuôi cho hoa cỏ, sẽ lộn vào làm da thịt một kẻ hậu-sinh rồi lại sinh sinh hóa hóa mãi đi, vô-cùng vô-tận! Nếu đời người ta đến thế mà hết thì quan nữa mà chi? giàu nữa mà chi? tiếng-tăm lừng-lẫy nữa mà chi?

Bởi thế mà tôn-giáo là cần, lòng mộ-đạo phải có.

Thờ nghĩa-vụ làm thần, lấy trọn đạo người làm mãn-nguyện, rồi mà nhắm mắt đi qua, chẳng mong gì khen thưởng kiếp sau, không hòng con cháu vì công-đức mình mà hưởng phúc; tất phải một đấng anh-hùng hào-kiệt mới có được bụng ấy; mà đại-thánh đại-hiền, thiên-hạ vẫn hiếm có.

Đời người mà không có lòng mộ-đạo, còn có ra gì? Kẻ cường-hung cứ việc mà làm xằng, người cay-nghiệt tha-hồ mà bóp-thắt! Nếu chỉ biết lúc hiện-thời, làm thế nào cho no say cho vui thích, cho thỏa lòng dục, cho đày túi tham, không sợ đến lúc nhắm mắt phải lên thiên-đình xử tội, không cần kiếp sau làm trâu, làm ngựa, làm chó, làm gà; người mà đã đến không sợ ai thì còn giống gì nguy-hiểm hơn nữa, vì giống người lại có trí khôn!

Có người nói: « Ta đã có lương-tâm làm phương-châm, làm thày hướng-đạo. Ôi lương-tâm! mập-mờ thay hai chữ đó! Cầm cái đóm lửa ra chỗ gió to, tất đóm phải tắt, còn cháy được họa có đuốc tẩm dầu! Lương-tâm người ta cũng thế; trừ các bậc hiền-triết, lương-tâm thường hay bị lòng ác nó xúm-sít lại mà bịt mắt, thường hay chìm đắm ở bể dục-tình. Kìa thằng kẻ cướp giết người lấy của, không hề rùng mình run tay, nọ kẻ bóp thắt [illegible] mắt đứa cùng-dân [illegible] lầu hồng sòng bạc, mà v[illegible] vâu, mồm ngâm câu « thiệt-[illegible] đương-vi », không hề hối-hận [illegible] nào.

— Ta [illegible] luật phép — Luật phép rất công, [illegible] lòng người rất nham-hiểm [illegible] tắt nhè lúc đêm, đeo mặt nạ giả hình [illegible] lấy học-thức làm thầy cãi; thiên-[illegible] phép có là thần thiên-thủ [illegible] thấu hết [illegible] cũng [illegible]

B[illegible] tôn-giáo là cần, lòng mộ đạo phả[illegible]

Công [illegible] bảo: « Thiện-ác ở tại lòng người, [illegible] đổi người hư ra người hiền, cần phải mở trí-mức, luyện tâm-tình, mà [illegible] lương-tâm, nghĩa là cần phải học [illegible] Phải đạo học xưa nay vẫn là đạo hóa nhân, vả ta đã xa cái đời « cấm học [illegible] sách » lắm rồi mà đạo-học phải mở thật rộng. Nhưng hiện nay trong [illegible] còn [illegible] người học lắm; mười [illegible] chưa được một. Thế mà học nh[illegible] thì vụ thông văn-tự, học tây vu đủ c[illegible] kiếm tiền, chớ kể người có lực học lại càng hiếm lắm.

Song le càng học càng thấy cái sức bao-gồm của trời đất, càng thấy cái thế-lực của Hóa-công. Nay một tí bùn hôi ma nặn thành lá sen xanh rì, hoa sen thơm ngát, một tí đất đen mà luyện thành bông hoa hột gạo, mà làm cho cây cối rườm rà; dù tất cả các nhà bác-vật hoàn-cầu họp sức lại hồ-dễ đã làm được một vật rất đơn sơ, rất nhỏ xấu của tạo-hóa sinh ra: ai đã làm được một con run chưa?

Bởi vậy mà tôn-giáo là cần, lòng mộ đạo phải có.

Nay xét đến tôn-giáo nước ta lại càng cháu ngán lắm. Đạo Phật khuyên từ-bi bố-thí, cứu-thế độ-dân, thì sư mộ quyên-giáo làm giầu, ăn mặc đài-điếm, thậm-chí có đứa ưỡn xác không muốn nhọc mình, dựa của chùa mà kiếm ăn, dối đàn bà mà lấy của. Còn

một hàng sư duy-tân [illegible] đội lốt ông Tây chú Chiệc [illegible] tuồng bán phấn buôn [illegible] kinh không thuộc, [illegible] không biết, làm cho vãi [illegible] chán cảnh chùa !

Gián-hoặc cũng còn [illegible] hẳng-tâm, có công-đức, [illegible] chửa, và tượng Phật, quyển [illegible] lòng cứu vớt [illegible] được như thế thì ít lắm.

Lòng tin mộ người nước ta bây giờ chẳng khác gì người chết đuối, vớ được cái gì cũng bíu chặt lấy, thành ra tin phù-thủy pháp-môn, nay trừ tà mai yểm đất, rồi lại dồng cô quàng siên, [illegible] tiền thêm lo, bại-hoại phong-tục. Lo thay ! Lo thay !

Nhĩ đến đấy thì trong giạ bồi hồi, chợt nghe tiếng gà gáy sáng, trông ra trời đã rạng đông.

VŨ NGỌC-LIỄN

Giáo-học Nam-định

CỜ-BẠC

Cuộc thi [illegible] pháp-văn « Cờ bạc » đăng trong báo số 25, bản-quán nhận được cả thảy 23 bài dịch : trong số [illegible] cũ ba bài là dịch đúng nghĩa và không sai ý nguyên-văn, là bài của ông Đỗ LỊNH-HUY ở Sơn-tây, ông DƯƠNG PHƯỢNG-DỰC ở Hà-nội, và một ông [illegible] chỉ đề dưới là « Un abonné à Sơn-tây ». Xét ra thì chính bài của ông [illegible] ký tên ấy là hay hơn cả : vậy cái phần thưởng nhỏ đã hứa xin để tặng ông. Vậy tiếp được số báo này xin kíp viết thơ về cho bản-quán biết chỗ ở [illegible] mới.

Nay xin đăng bản dịch của ông như sau này. Các ông khác tuy dịch toàn-thiên không được đều như ông, nhưng mỗi bài cũng được một vài câu lỏi, hoặc có văn-chương ý-vị hơn. Những câu ấy xin phụ-lục làm cước-chú ở dưới, câu của ông nào để tên ông nấy cho được công-bằng.

Bài pháp-văn đã in trong Nam-Phong *số 25, trang 32 ter, tưởng chẳng cần in lại ra đây làm gì.*

N. P.

Người đánh bạc đánh bạc khác nào như kẻ đa-tình hiếu-sắc, như anh nghiện rượu uống rượu, chịu một cái sức không thể cưỡng được nó dun-dủi, phải đánh mà đánh, nhắm mắt mà đánh. Con người ta, kẻ say-đắm nguyệt-huê thế nào, kẻ mải-mê cờ-bạc cũng vậy. (1) Như truyện hai cậu linh-thủy mải-mê cờ-bạc kia, chẳng hay ai mà khéo bầy đặt ra thế ? Bị đắm tầu, trải bao nguy-hiểm gian-nan mới nhảy lên được lưng cá-voi, thoát khỏi cái chết. Thế mà vừa lên được lưng cá, đã giở ngay thò-lò ống-lắc trong túi ra

(1) Có lắm kẻ bẩm-sinh ra là kiếp cờ bạc, cũng như có lắm kẻ bẩm-sinh ra có sở đào hoa (DƯƠNG PHƯỢNG-DỰC).

đánh liền. Ngẫm câu truyện đó, sự thực chưa đã thực bằng. (1) Ấy mỗi người mê cờ-bạc tức là một cậu lính thủy đó. Mà thật ra thì trong cuộc đổ-bác có cái gì nó làm cho thần-kinh-hệ của kẻ táo gan đánh bạc phải rung động gớm-ghê thật. (2) Ừ, cầu ở sự may rủi, há phải là cái thú tầm-thường ; lấy sự thấp-thỏm, trông [illegible] trong hàng tháng hàng năm, trong suốt một đời, mà đem hưởng trong giây-phút, há phải là cuộc vui-ch[illegible] không có say sưa.

Vậy thời cờ bạc là gì ? Há lại chẳng phải là cái thuật thâu lại trong giây-phút những cuộc đổi thay (3) mà mạnh-vận thường phải hàng giờ, hàng năm mới gây nên rư ? há lại chẳng phải là cái thuật góp trong một loáng những nỗi lo, sướng, vui, buồn, rải-rắc [illegible] năm kẻ khác ; cái thuật [illegible] đời mà tận-hưởng trong [illegible] rút lại là cái cuốn-chỉ [illegible] chuyện ngụ-ngôn rư ? (4) [illegible] ấy là keo vật-lộn với số-phận. (5) [illegible]-bạc ấy là trận quyết-đấu của ông Jacob với thiên-thần (6), là cuộc gi[illegible] kèo của ông bác-sĩ Faust với qui-[illegible] (7) Người ta đánh bạc, đa[illegible] tiền, tiền là cái [illegible] muốn [illegible] gay tức-khắc [illegible]. Quân bài sắp vật [illegible] tiền quay trong đĩa, có khi là [illegible] là vườn, [illegible] rừng là ruộng, là cửa-[illegible] lầu-các ca[illegible] ngất từng mây cho kẻ [illegible] bạc đó [illegible] thế thôi đâu ! (9) [illegible] trong quân bài còn có cái thú hơn nữ[illegible] còn [illegible] người đánh bạc được cái [illegible] hưởng những sự phú-quí ấy n[illegible] mà muốn cho thiên-

(1) Nguyên-văn là : « *Voilà une histoire plus vraie que la vérité* [illegible] thanh-thoát hơn cả. Nhiều ông dịch : « Đó là một [illegible] hơn [illegible] dịch thế có [illegible] lời tây thật, nhưng vẫn ra lối văn tây, người không quen có lẽ mới đọc khó [illegible] ngay được. — [illegible] Ngọc-Chi dịch là : « Chuyện ấy thì thực quá là thực », nghe cũng được.

(2) Thật đấy, ở trong sự cờ bạc có một cái gì nó làm [illegible] người liều-lĩnh (Đặng-Đình-Nhã). — Mà thực vậy, dương trong cơn bạc, hình [illegible] có cái thần-lực gì nó rung động một cách gướm ghê cái não tủy của người liều (Vũ Văn-Huyền). Quả thế nghiệp cờ bạc nó có cái chi, nó lay động cân-não những người hay mạo-hiểm một cách [illegible]-gướm hay (Trịnh-Văn-Quỳnh).

(3) Cuộc tang thương (Dương-Phượng-Dực).

(4) Sách tây có chuyện một người thanh niên muốn chón[illegible] sướng sự sung-sướng ở đời. Có thần bảo rằng : Ngươi muốn ngày tháng chóng qua thì cứ [illegible] chỉ nay. Anh ta nóng-nẩy thử rút chơi, thì vụt cái đã hết năm ấy sang năm khác, [illegible] con rồi lại già ngay, thì ra đã gần hết quận chỉ. Bấy giờ mới biết hối tiếc thì không kịp nữa [illegible] hơi giống chuyện hoàng lương-mộng của tàu (Bùi Thiện-Căn).

(5) Đánh bạc là đấu lực với thiên mạnh (Vũ Hữu-Lâm).

(6) Ông Jacob tranh quyền trưởng-nam của anh, sau sợ trốn ra bãi sa mạc, mộng thấy có cái thang bắc từ đất đến trời, các thiên-thần chèo lên chèo xuống luôn ; rồi thiên-chu bảo cho biết rằng : Ngày sau con cháu ông nhiều như bụi tran ở dương-gian. Mười bốn năm sau ông về qua đất Chanaan, đi đường lại gặp thiên-thần, bèn cùng đánh nhau một trận kịch-liệt, ông được thắng trận. Các nhà văn-chương đời sau thường dùng điển này nói bóng : phàm việc đời dầu khó đến đâu mà có nghị-lực, có can-đảm là được thắng cả (Bùi Thiện-Căn).

(7) Faust là một nhà bác-vật trong truyện thần-tiên nước Đức, có giao-ước với quỉ-sứ Méphistophélès rằng : hễ ở trần-gian thì quỉ-sứ phải làm tôi tớ ông, nghe lệnh ông sai bảo, đến sau chết dẫu phải xuống địa ngục ông làm tôi tớ quỉ sứ cũng đành. Điển nay có ý trỏ là liều lĩnh, cũng như ông Faust không thiết gì đến phần hồn (Bùi [illegible]).

(8) Quân bài lật lên, quân thò quay tít, ấy dễ thường nó đem r[illegible] ông sâu trâu nái, nhà rộng cửa cao cho khách làng chơi đấy vậy (Dương Phượng-Dực).

(9) Chữ Tây là : « *Que dis-je ?* » Nhiều ông cứ theo y lời tây, thành ra [illegible] sái nghĩa.

(10) Dịch như thế là rõ nghĩa hơn cả. Nguyên-văn là : « *Elle renferme mieux que cela, elle en renferme le rêve* ». Trừ bài này, không bài nào dịch đúng cả.

hạ đừng đánh bạc sao ... bằng cờ-bạc chỉ cho người ... vọng vô-cùng, vì thần cờ-bạc ... cặp mắt xanh mà cười nụ, ... thiên-hạ cũng không đến nỗi say ... bạc cho lắm. Nhưng cờ-bạc lại còn có móng tay kim-cương, cờ-bạc đáo-để, muốn làm cho người ta phải cùng-khổ rê-riếu lúc nào nên lúc nấy, bởi thế nên thiên-hạ sùng-bái...

HỒI-ĐÀM

VIỆC THẾ-GIỚI

Bàn về Hội Vạn-quốc (... *Société des nations*) — Quan ... một nhà chánh-trị có danh-giá ... bây giờ, trong thiên-hạ không đâu ... biết tiếng ngài. Hồi đầu ngài cũng qu... trong ... trường, sung mấy chức trọng-yếu, ... năm 1888 thì ngài được bầu vào Hạ-Nghị-... *Chambre des Députés*. ... thư, là thu-tướng. Hiện nay thời ... Nghị-Viện (*Sénat*). Năm 18... ở thành ... hội Hòa-bình cho Vạn-quốc ... làm chánh-sứ thay ... Có thể nó hồi đó ... trong hội-nghị ... *Tribunal d'arbitrage international* ... thành-lập được phần nhiều là lời công ... kíp đến ngày nay, các nước Đồng-minh ... nước Đức, định đặt chương-trình ... Hội Vạn-quốc để giữ cuộc hòa-bình sau ... nước Pháp cũng lại cư ngài để chủ-trương việc đó. Chương-trình ấy đã làm thành và ký từ ngày 28 tháng 4 trước, rồi sáp-nhập vào tờ hòa-ước Versailles. — Nay đọc trong bài *Action Coloniale* có một bài của quan LEON BOURGEOIS bình-phẩm về chương-trình Hội Vạn-quốc: ngài đã dự một phần to trong việc lập chương-trình ấy, tất là thông-tỏ cái cơ-quan thế nào, và biết những phần nào là phần đã hoàn-toàn rồi, phần nào là phần còn khuyết-điểm; vậy ... dịch bài luận của ngài như sau này.

« Sau kỳ hội-đồng của Hội Nghị-hòa họp để quyết-nghị về chương-trình Hội Vạn-quốc, thời dư-luận hãy còn phân-vân chưa biết rõ đầu đuôi thế nào. Trong các nước Đồng-minh có ba nước công-nhiên không chịu nhận mấy điều trọng-yếu trong chương-trình.

« Nước Tỉ-lợi thì (Belgique) thời lấy làm bất-bình rằng hội-đồng không chịu chọn thành Bruxelles là kinh-đô nước ấy làm hội-sở cho Hội Vạn-quốc. Nước ấy nghĩ rằng trong cuộc chiến-tranh này đã ... chịu tổn-hại hơn cả, đáng lẽ Đồng-minh phải để cho cái vinh-dự ấy mới là phải (1).

Nước Nhật-bản thời cố nài cho hội-đồng thêm vào trong chương-trình một điều về các dân-tộc đã lập thành quốc-gia thời hết thảy được đãi bằng-đẳng như nhau, có thể thời mới thành Hội Vạn-quốc lấy công-lý làm cơ-sở; cố nài như vậy mà không được.

« Nước Pháp thời kỳ hội-đồng ngày 14 février đã xin sửa đổi ... điều, đến kỳ ấy lại hết sức yêu-cầu cho được mà không được. Nước Pháp bác bao nhiêu điều, hội-đồng không trả lời điều nào cả; không cho bỏ về quyết-nghị điều nào cả. — Kíp đến ngày ký chương-trình thời coi như là các nước đã thuận nhận cả rồi, không ai dị-nghị gì cả.

« Xét ra thời cái thâm-ý của các Chánh-phủ làm như thế là kỳ-hạn ký hòa-ước đã tới nơi, không muốn gần đến ngày ấy mà lại tỏ ra rằng các nước Đồng-minh không đồng-ý với nhau, sợ

(1) Đồng-min... ấy thành Bruxelles, mà lấy thành Génève là một đô-hội lớn ở nước Thụy-sĩ (Suisse) là nước ... làm hội-sở cho Hội Vạn-quốc.

phương-ngại đến việc nghị-hòa, nên cố cưỡng làm như đã đồng lòng nhau cả, chớ kỳ-thực tựu-trung có nhiều điều khác ý nhau lắm.

« Còn một lẽ nữa, là phàm công-văn gì nhiều nước cùng ký với nhau, các điều-khoản phải quyết-nghị đồng-ý nhau cả thời tờ công-văn mới có giá-trị, nếu có một nước công-nhiên không nhận một điều gì thời tờ công-văn không thành được. Nay các nước Đồng-minh đã quyết chí cùng nhau lập thành một Hội Vạn-quốc, nếu chương-trình làm ra mà còn có nước dị-nghị thời chương-trình tất không có giá-trị nữa, và Hội Vạn-quốc tất không thành được, sẽ mang tiếng với thế-giới rằng muốn làm mà không làm được, chính những nước dị-nghị cũng phải mang cái trách-cứu rằng vì mình mà việc không nên.

« Vậy thời thế nào Hội Vạn-quốc cũng phải thành mới được. Dù chưa được thập-phần hoàn-hảo cũng phải chịu tạm vậy, còn hơn là việc không thành, còn hơn Hội Vạn-quốc đã định lập mà không lập được để cho thế-giới lại hỗn-độn như trước kia, thật là nguy-hiểm cho cuộc hòa-bình lắm lắm.

« Tôi đã nói ở giữa Hội-nghị : cái vấn-đề xét ra như thế thời có quan-hệ đến lương-tâm ta vậy. Ta nên bình-hòa mà xét, không nên phán-đoán vội-vàng.

« Nay chương-trình Hội Vạn-quốc đã ký rồi ; vậy thời cái giá-trị nó thế nào ?

« Các điều-khoản cốt-yếu có đủ sức mà giữ cho Hội Vạn-quốc sống được không ?

« Bản chương-trình hiện như bây giờ có thể coi là một bản sơ-cảo đủ làm cơ-sở cho sau này không ?

« Cứ xét điều thứ 10, 12, 13, 15 và 16 thời biết rằng Hội Vạn-quốc phải giữ cho các nước có chân Hội được lãnh-thổ-hoàn-toàn và chính-trị độc-lập (*intégrité territoriale et indépendance politique*) ; bất nước nào có sự gì bất-bình với nhau thời phải đệ lên Hội-đồng Vạn-quốc xét ; nhược-bằng nước nào không theo lệ như thế, hoặc đã theo mà chưa hết kỳ-hạn của Hội-đồng định, hay là trong hạn ba tháng sau khi Hội-đồng quyết-nghị, gây sự đánh nhau với nước thù mình, thời cứ điều thứ 16, coi là chiến-tranh với hết thảy các nước có chân Hội. Những nước ấy phải đoạn-kết tuyệt-giao với nước kia, bất người trong nước không được buôn-bán giao-dịch gì với người nước ấy ; sau khi đã tuyệt-giao rồi thời Hội-nghị định cho mỗi nước có chân Hội phải xuất bao nhiêu hải-quân lục-quân để đem ra họp lại làm một quân-đội Vạn-quốc mà đàn-áp cái nước phạm phép kia.

« Đó là phần thuộc về chánh-trị và pháp-luật ; ngoại-giả hội Vạn-quốc lại còn định nhiều những thể-lệ để giữ cho lợi-quyền các nước, hoặc là bảo-hộ cho lao-động-giới, cấm buôn bán đàn-bà con trẻ, cấm buôn bán thuốc phiện, giữ cho đường giao-thông mậu-dịch được tự-do, cùng là phòng-bị những điều tai-hại cho xã-hội.

« Bấy nhiêu cách đều là để khiến cho dân các nước thường thường giao-tiếp với nhau, giúp đỡ lẫn nhau, về đường vật-chất, về đường tinh-thần đều có quan-hệ với nhau, thành ra có cảm-tình liên-lạc lẫn nhau, tức là một cách để giúp cho cuộc hòa-bình trong thế-giới vậy.

« Nay xét đến những điều khuyết-điểm trong chương-trình ngày 28 Avril. Trong chương-trình tuy có ngăn cấm sự chiến-tranh mà không ngăn cấm được hẳn. Khi nào hội-nghị phải quyết-định một việc gì mà không đồng-ý nhau thời hai bên đương-sự được phép giao-chiến ; khi hội-nghị đã đồng-ý quyết-định rồi, hẹn cho cái kỳ-hạn bao nhiêu lâu, ngoài kỳ-hạn ấy hai bên cũng được phép giao-chiến (điều thứ 12). Chương-trình định thế là mong ở dư-luận các nước có cái sức ngăn-cấm được hai bên khỏi đến khởi-hấn ; như vậy thời hội Vạn-quốc không có quyền quyết-định gì ; trong các nước ký kết có mấy nước vẫn không dám quả-quyết công-nhận rằng hội Vạn-quốc phải lấy chánh-nghĩa công-lý mà xử-đoán mọi việc, và đã xử-đoán thời dù thế nào hai bên cũng phải theo ; đã không công-nhận hẳn như vậy thời cái tôn-chỉ hội Vạn-quốc tất là không giữ được trọn.

« Vẫn biết rằng hội-nghị xét xử là công-đồng cả, vì hội-nghị là cao hơn hết thảy, không thuộc riêng một nước nào, phàm phán-đoán là công-bố cho cả thế-giới biết, như vậy thời dư-luận trong thế-giới được biết rõ đầu-đuôi mọi việc, chắc là có một cái thế-lực rất mạnh đủ khiến cho hai bên đương-sự khỏi đến quyết-liệt với nhau. Tuy vậy một sức dư-luận không cũng chưa đủ ; dư-luận của Vạn-quốc muốn cho đủ mạnh thời phải có quân-đội của Vạn-quốc giúp sức mới được ; hai bên

đương-sự phải biết rằng nếu mình vượt phép Vạn-quốc mà ra tay đánh nhau thời Vạn-quốc đã đủ sức mà ngăn cấm mình được, có như vậy thời mới biết sợ mà không dám vượt phép.

« Nói rút lại thời một đằng cái sức võ-bị của mỗi nước phải hạn-chế cho vừa đủ giữ cuộc trị-an trong nước mà thôi ; một đằng thời phải định mỗi nước có chân Hội lâm-thời phải giúp vào bao nhiêu quân-lính cho hội Vạn-quốc có đủ sức mạnh mà đàn-áp được những nước không giữ phép. Lại cái sức đàn-áp ấy phải sắp-đặt tổ-chức thế nào cho đến lúc cần đến có sẵn-sàng mà dùng được ngay.

« Mấy điều của các ông ủy-viên thay mặt Pháp xin sửa đổi lại là thuộc về mấy khoản đó.

« Tuy hội-nghị chưa thuận sửa ngay, nhưng không phải là bỏ hẳn không xét đến. Trong chương-trình có điều thứ 26 nói rằng các nước có chân Hội sau này có quyền được xin sửa đổi các điều-khoản, vậy thời đến khi hội Vạn-quốc mở hội-đồng, nước Pháp sẽ nhắc lại những khoản yêu-cầu trước, chắc bấy giờ không những một mình nước Pháp đứng xin mà còn có nước khác cũng cùng xin vậy.

« Các nước trung-lập trong cuộc chiến-tranh đã có nhiều nước biểu đồng-tình rồi, chắc sau này cũng sẽ vào Hội ; như vậy thời chẳng bao lâu mà cả các nước dân-chủ lớn trongt hế-giới sẽ cùng khuynh-hướng về một đường, là cố giữ cho thế-giới được hòa-bình, các dân được yên-ổn vậy.

« Muốn cho những lý-tưởng ấy truyền-bá khắp mọi nơi thì phải hết sức cổ-động mới được ; sự cổ-động đó không có ý bài-khích gì ai, không có can-thiệp đến việc riêng trong mỗi nước, chỉ chấn-khởi cái lòng cao-thượng của các dân-tộc mà lợi-dụng cái bụng người ta đương chán sự chiến-tranh tai-hại vậy.

« Cái lý-tưởng nào mà hợp với chân-lý thời đã khởi-xướng ra sớm trưa thế nào cũng phải kết-quả. Nay hội Vạn-quốc cũng là do một cái lý-tưởng rất hay, mong rằng tất có ngày đạt được cái mục-đích cao-thượng vậy. »

Sự tổn-hại của nước Pháp về quân-quan binh-lính. — Ông Nghị-viên Louis Marin có chân hội-đồng xét số dự-toán, trong lời báo-cáo cho Hạ-Nghị-viện có kê rõ cái số những sự tổn-hại trong quân-đội Pháp, từ đầu chiến-tranh cho đến ngày 11 novembre 1918, là ngày đình-chiến, số ấy là theo những số của tòa Tham-mưu bộ Lục-quân tính ngày 1er Avril 1919.

Số người chết

Quân-quan		32.200	người
Binh-lính	Lính Pháp	1.016.100	—
	— Bắc-Phi-châu	27.000	—
	— thuộc-địa	24.400	—
Cộng vừa quan vừa lính		1.089.700	người

Số người mất

Quân-quan		2.500	người
Binh-lính	Lính Pháp	246.500	—
	— Bắc-Phi-châu	9.000	—
	— thuộc-địa	7.300	—
Cộng		265.300	người

Tổng-cộng cả người chết cùng người mất : 1.355.100 người.

Ông Louis Marin so-sánh những số tổn hại ấy với tổng-số các quân-lính lục-quân tại-ngũ từ ngày 2 Août 1914 đến ngày 1er Janvier 1919 :

Quân-quan	195.000	người (trong số ấy có 102 000 quân-quan được thăng trong khi chiến-tranh).
Binh-lính	Lính Pháp	7.710.000 người
	— Bắc-Phi-châu	260.000 —
	— thuộc-địa	215.000 —
Cộng		8.410.100 người

Tổng-cộng số tổn-hại là 1.355.000 người, sánh với tổng-số quân-lính tại-ngũ là 8.410.000 người, thời cái tỉ-lệ là 16,2 %.

Ông Louis Marin lại phân-biệt số tổn-hại về quân-quan (*officiers*) và binh-lính (*hommes de troupe*), so-sánh hai đằng thời thấy cái tỉ-lệ bách-phân (*pourcentage*) cho quân-quan là 17,7 %, và cho binh-lính là 16 % kể cả binh thuộc-địa). Coi thế thời biết quan cũng hại chẳng kém gì lính, vì có lẽ phải mạo-hiểm nhiều hơn.

Ông nghị-viên lại kể đến số tổn-hại về hải-quân :

Số người chết

Quân-quan	281 người.
Binh-lính	5.239 —

Số người mất

Quân-quan..... 197 người
Binh-linh..... 5.017 —

Tổng-cộng số người chết cùng mất là : 10.735.

Số hải-quân tạc-ngũ cả thảy ước chừng 215.000 người, gồm cả quân-quan cùng binh-linh, vậy thời cái tỉ-lệ bách-phân về số tổn-hại là 4,9 o/o.

Nay thống-kê cả lục-quân cùng hải-quân thời số tổn-hại như sau này :

Lục-quân..... 1.355.000 người
Hải-quân..... 10.735 —

Cộng..... 1.365.735 người

Tiền bồi-khoản của Đồng-minh đòi nước Đức — Ông Bác-sĩ Charles Gide trong báo *Emancipation* có thống-kê các tiền bồi-khoản của Đồng-minh đòi nước Đức, kể cả tiền đền binh-phí, đền tổn-hại, tổng-cộng như sau này :

Nước Pháp..... 324 ngàn triệu (*milliards*)
— Anh cùng các thuộc-địa..... 240 —
Nước Hoa-kỳ (Mĩ . 154
— Ý-đại-lợi..... 129 —
— Ba-lan (Pologne..... 75 —
Nước Lỗ-mã-ni (Roumanie)..... 45 —
Nước Tỉ-lợi-thì (Belgique)..... 35 —
Nước Tắc (Serbie). 10 ngàn triệu (*milliards*)
— Bồ-đào (Portugal)..... 4 —
— Hi-lạp (Grèce). 3 —
— Ba-tây (Brésil) 3 —

Cộng... 1.009 ngàn triệu

Ấy là trong số ấy không kể nước Nga, các nước ở bờ bể Baltique, và đất Lithuanie, đất Arménie cùng nước Nhật-bản, bấy nhiêu nước nếu có đòi tiền bồi-khoản thời cũng không phải là không được, vì nhân chiến-tranh mà các nước ấy đã phải chịu thiệt-hại ít nhiều. Như nước Na-uy (Norvège) cũng đã đòi 1.590 triệu phật-lăng. Như vậy thời tổng-cộng có tới 1.100 ngàn triệu.

Nay xét của của nước Đức trước khi chiến-tranh ước được 400 hay là 450 ngàn triệu ; ngày nay thời tất sút đi nhiều, vì về phía đông phía tây đã bị cắt-địa mất mấy xứ có mỏ giàu. Còn của nước Áo-Hung, nước Thổ-nhĩ-kỳ, nước Bảo-gia-lợi (Bulgarie) thời trước khi chiến-tranh đã chẳng có bao nhiêu, nay bị phân-liệt thời còn gì nữa ?

Vậy hiện bây giờ, như lời các chánh-phủ đã tuyên-bố, Đồng-minh mới đòi nước Đức có 125 ngàn triệu mà thôi, trong số ấy thời một nửa về riêng phần nước Pháp ; chắc sau này cũng không đòi thêm mấy tỉ nữa, vì nước Đức chẳng có của đâu mà trả hết được. Nước Đức nay cũng như một nhà buôn đã phá-sản, chủ nợ đòi được hao nhiêu thời hay bấy nhiêu mà thôi. Kể tổng-cộng số nợ là 1 100 ngàn triệu mà trả được 125 ngàn thời cũng là được 11 o/o và về riêng phần nước Pháp 18 o/o ; phá-sản mà còn thu được bấy nhiêu, tưởng cũng là khá vậy.

VIỆC TRONG NƯỚC

Việc đề-chế đồ hàng khách. — Trong thang này việc lớn nhất trong nước là việc đề-chế đồ-hàng khách, các báo trong Nam ngoài Bắc đã ra công cổ-động và bàn đi nói lại cũng đã nhiều. Báo-báo trên kia cũng có hai bài luận-thuyết về việc đó. — Nguyên cái phong-trào là khởi ra tự trong Nam-kỳ, vì một việc vốn nhỏ mọn mà thành ra việc to. Số là ở Sài-gòn có một tiệm khách bán cà-phê ở đường Hamelin, gần sở Công-chánh, các thầy làm việc ở đấy sáng vẫn thường đến uống cà-phê yểm-tâm. Trước kia thời giá chén cà-phê có 2 su, một bữa chủ Chiệc ta vô-cớ tăng lên 4 su. Các thầy làm việc bèn xướng lên đồng lòng không uống cà-phê của anh Khách ấy nữa. Tự đó việc cứ nổ mãi ra, thành ra cái phong-trào đề-chế cả các đồ hàng khách, lan khắp Sài-gòn, rồi truyền suốt Lục-tỉnh. Bây-giờ trong Nam-kỳ đâu đâu cũng cổ-động đề-chế người Khách, lập hàng An-nam và chiêu phần mở hội buôn để tranh đoạt người Khách.

Các tin-tức trong Nam-kỳ truyền ra ngoài Bắc, người Bắc-kỳ cũng hưởng-ứng, ở Hà-nội, Hải-phòng, Nam-định cũng thi nhau cổ-động « tẩy-chay » (đề-chế). Nhất là ở Hà-nội

trong mấy ngày những phố hàng Buồm, hàng Ngang là nơi khách buôn-bán ở nhiều, người ta đi lại như nước chảy, ai nấy khuyên nhau không nên mua đồ hàng khách, đứng nên ăn ở các hàng cao-lâu khách, hiệu khách trong mấy ngày phải đóng cửa buổi tối; thành-phố bầy ra một cảnh-tượng rất mới lạ. Về sau nhân có học-sinh xung-đột với linh cảnh-sát mà quan thành-phố phải yết-thị cấm không được tụ-họp đông ngoài đường phố, sợ phương-ngại cuộc trị-an.

Việc đề-chế khách sở-dĩ khởi lên mau như vậy cũng là bởi một cái thơ tên khách ký là Lý-Thiên, gửi cho các nhà báo ta, nói xỉ-mạ người An-nam tệ lắm; thơ đó chẳng hay thực hư thế nào, mà cũng vì đó nên dân ta mới công-phẫn như vậy.

Sau này trích-lục hai bài báo ở Nam-kỳ cho biết tình-trạng việc đề-chế trong ấy thế nào: một bài trích ở *Thời-báo*, một bài trích ở *Nông-cổ-mín-đàm*.

I

Cõi rễ chữ « Tẩy-chay »

« Tiếng *Tẩy-chay* (chữ là *Đề-chế*, nghĩa là cự lại đặng chế thù nhơn, là mới, bây từ năm 1902-1903 cho tới bây giờ, Annam thấy người Chệc tay làm miệng nói mà bắt chước. Mới nghe qua thì rõ 2 tiếng đó không có thanh-âm diệu dàng tưởng không ra gì, mà hồi lại thì quả có chủ-nghĩa, cả triệu người Chệc lấy lòng thành-thiệt mà chuyên niệm và thường ngày 2 tiếng đó ở nơi đầu chót lưỡi 500 triệu người, và mỗi người cứ chăm chỉ 2 tiếng mà hành động thì mới rõn óc rủng mình cho chớ.

« Tôi gọi là *đạo Tẩy-chay* thì không phải là phi-lý đâu. Đây tôi giải nghĩa vì cớ nào mà tôi giám gọi là *Đạo*, và tôi giải luôn cách *Phá Đạo Tẩy-chay* xiu một đều là đồng-bang phải suy tới nghĩ lui. *Đạo Tẩy chay* lập ra chủ ý dục lợi cho mình mà hại cho người. *Đạo Tẩy-chay* lập ra sái Thiên-lý, nhiều hại thiên-hạ, nhiều hại xứ Huê-kỳ rồi một lần cũng hung, nay lại nhiều hại xứ Nhựt-bổn, tôi chắc ngày sau cũng tới nước Pháp và Hồng-mao chẳng sai. Nay người Nam nên cậy sức Chánh-phủ bảo-hộ, trừ đạo Tẩy-chay là người Nam thuận theo lòng Trời vậy.

« Hai tiếng *Tẩy-chay* là 2 tiếng của tên Chệc Phùng Hạ-Oai cư ngụ ở Huê-kỳ đi ngôn trước khi lìa trần. Tôi nhớ năm 1901-1902 người Huê-kỳ có tận sát hết vài muôn Chệc kiều-cư, nên tên Phùng Hạ-Oai có vào đơn kêu nài với Chánh-phủ Huê-kỳ, đơn của va bị bát; tên Phùng Hạ-Oai có đến quan sứ nhà Thanh mà đầu cáo và xin nhà Thanh cất binh mã phạt xứ Huê-kỳ đặng rửa hờn. Quan sứ nói rằng nhà Thanh không có thế nào phạt Huê-kỳ cho được. Tên Phùng Hạ-Oai giận hết sức, về nhà kêu anh em bạn lại mà dạy một cái phương pháp đặng trừ người Huê-kỳ là kẻ bạo-tàng. Người Hạ-Oai nói rằng: trên thế gian hễ đâu có khói bay lên thì có người Chệc ở, mỗi người đều có sức mạnh, nếu mà tư riêng từ người thì yếu, mà muốn cho sức mạnh vô địch thì phải hiệp lại làm một, vậy bây giờ mỗi người phải *kiêng kỵ* hàng hóa của người Huê-kỳ làm ra. Người Chệc ở khắp nơi đều chuyên nghề buôn, nếu mà Chệc không dùng tới hàng hóa của Huê-kỳ thì là làm cho rối lại, thì cũng tỷ như nước Tàu giam cầm cái mạng nước Huê-kỳ lại vậy. Hạ-Oai dạy đủ điều rồi sau rốt có đặc 2 tiếng *Tẩy chay*, anh em ai nấy lui về, tên này vào phòng uống thuốc độc mà bỏ mình, rạng ngày thì nghe trong nhà Hạ-Oai khóc vỡ lỡ, anh em chạy đến thấy người chết một cách thảm thiết và tức tối vô cùng, vạch tay ra thấy một tấm giấy vụng, có đề hai chữ *Tẩy chay*. Tên Hạ-Oai biết rõ cái địa-vị chánh-trị của nhà Thanh và cái thời thế con buôn Chệc ở khắp nơi, nên giảng cái *Đạo Tẩy chay* và lòng muốn cho Đạo mau thịnh hành nên mới tự vận cách thảm như vậy làm cho cảm xúc lòng người đồng-bang. *Đạo Tẩy chay* là đạo duy-kỷ lập ra trái thiên lý nên chẳng cần gì luật phép cho nhiều như các đạo khác, mà cũng chẳng cần gì đạo phải tạo Tăng cùng Sãi, bởi vì đâu đó đều có sẵn sàng rồi.

« Phàm đạo nào cũng vậy, phải có ông Chúa, có kinh, có luật, có đền thờ, có đồ để thờ phượng, có tăng, có sãi mới gọi là đạo được. Nếu vậy thì tôi gọi đạo Tẩy-chay là là phi lý rồi. Không, không có phi lý đâu. Tuy là đạo Tẩy-chay không có tượng hình Chúa, nên tên Chúa ra cho ai nấy biết tự nhiên có rõ ràng, người Chệc cứ tưởng một ông chúa bông-lông mà thôi, chúa là lo dục lợi cho dân Tàu, cố ý hại cho mạt, cho tàng dân Huê-kỳ. Hằng ngày người Chệc phải lo phải nhớ có bao nhiêu đó thì cũng đủ gọi là có lòng thành với đạo *Tẩy chay*. Đạo *Tẩy chay* không có kinh, có luật gì mà có hình phạt rất nặng. Thường ngày nói Tẩy chay, Tẩy chay là đọc kinh ấy. Đang ăn cơm miệng thì *tiểu na má tẩy chay, tẩy chay*.... là lòng mộ đạo sâu sắt lắm vậy. Đạo tẩy chay chẳng cần gì

cất đền thờ, chỉ mượn các nhà đại-thương ở trong thế gian làm đền thờ để vậy, để mà nhóm cùng hội cho tiện vậy thôi.

« Đạo *tẩy chay* không có sắm đồ để thờ phụng, mỗi người Chệc cứ chăm chỉ ghét cay, ghét đắng hàng hóa của nước nghịch đó thôi, ghét quá lẻ ghét, cho đến đỗi không giám lại gần, nên người vô can tưởng là chúng nó lấy hàng hóa đó làm đồ để mà thờ. Những đồ nào của chúng nó ghét thì thiên hạ coi hình như chúng nó sợ, chúng nó thờ (*choses sacrées*). Cái ghét của chúng nó thì thối bỉ lắm, làm cho chúng nó đỗi hình, đỗi dạng.

« Đạo tẩy chay lấy con buôn làm sải cả sải con, nên đạo có sải cả hằng hà sa số, đã trải việc đời, mà bổn đạo chẳng cần gì lo ăn, lo mặc cho sãi hết ; bởi các cớ đó đạo tẩy chay mau thịnh hành.

« Người Chệc nào cã gan dùng đồ của chúng nó ghét, chúng nó cấm, thì sẽ bị đánh đập cho tới chết, đốt nhà cửa tiêu điều. Thò tay mà rớ tới hàng hóa, vật cấm thì phạm tội-giáo vậy (*sacrilège*).

« Cái đạo lập ra ngược lý, nên cách thế bắt tội người phạm tội-giáo cũng phải ngược, ngược là người vô-can nói rằng ngược, chớ kỳ thiệt là nói thuận cho bọn nó. Sự trái đời ngược ngạo nầy ngày sau trúc lại đỗ sẻ cho chúng nó chịu. Tôi xin mấy ông đọc báo coi khoản trên đây cho rõ, sau rốt tôi có giải rõ ràng trong lời kết.

« Từ ngày người Chệc tẩy-chay hàng hóa của người Huê-kỳ thì tánh tình người đỗi một cách lạ lùng, tự tôn, tự đại, nghinh ngang với người da trắng, nay hăm ẩy-chay xứ nầy, mai hăm xứ khác. Người da trắng kiếm kế mà phá cái đạo tẩy-chay mà kiếm chưa ra, bởi vì còn đang dỉnh ăn dính thua với người Chệc đã sâu lắm, nên thất thế chưa tiềm được phương pháp để mà trừ cái đạo ác nghiệt của chệc bày.

« Đạo tẩy-chay (*boycottagisme*) mới ra đời có 17 năm nay mà trở nên đạo tẩy-chay quá-lướt (*ultra-boycottagisme*). Đạo nầy sắp tàn vậy. Đạo tẩy-chay bạo phát thì bạo tàn, người nào làm, cho đạo nầy đứng ngừng lại được thì nó phải luôi. luôi rồi tiêu. Ai làm được vậy thì người da trắng mang ơn chẳng khi nào quên. Tôi chắc một người làm không kham việc, phải có nhiều người mới được việc. Tôi tự hỏi tôi, nhiều người là bao nhiêu người ? Tôi nói lớn lên, phải có 3 triệu rưỡi người Nam-kỳ thì làm mới được. Tôi lấy danh-vọng *Thời-báo* mà quả quyết với mấy ông đọc báo rằng : cái địa-thế xứ Nam-kỳ đủ sức làm cho đạo tẩy-chay đứng ngừng lại, ngơ-ngáo mà thối bộ, thối rồi mất linh, mất linh thì phải tiêu, người Chệc cã gan gọi người da trắng là *bạch quỉ*, An-nam là *á-nàm chảy*. nếu ta rằng đồng tâm hiệp lực phá đạo nầy cho tiêu thì các nhà-sữ bèn Âu bên Mỹ khen ta là người *Annam trí* vậy. Có nhiều việc gay go thế-gian người thượng-lưu lo không kham, mà người hèn hạ lại có tài, có sức làm kham, gở được, tưa hồ như trời giúp người hèn mà làm gương cho kẻ trí biết rằng mình. Trời cho Nam-kỳ có cái lộc to, thì Trời dành để sẵn cái kế cho ta phá đạo tẩy-chay chơi cho bỏ ghét.

« Ta ăn ở hiền lành cho nên Chệc khi ta, ta phá được đạo này chúng nó mới biết. Trời là lớn, biết ăn-ăn sửa mình. Ta phải ráng sức thì trời giúp vậy... *Phải làm cho có trật tự, chầm-chậm bắt lần từ dưới mà lên cao. Phải châm xem luật của Bảo-hộ Pháp-quốc, phải để luật ra trước mắt mà làm thì vô sự vô lự.* Trên nhờ luật, dưới sớ cậy sức và lòng thành thật của người dân... Ta phải châm xem luật nước mà thi-hành, thì bình an vô sự. Ta phải bình tâm tỉnh lự, lấy lòng khoan dung mà hành sự, đừng có vội, phải làm cho có thứ tự, phải đồng một lòng, kẻ thượng-lưu làm gương trước, sau đến bực trung, hạ-lưu, đừng làm bức ai, thỉnh thoảng mà làm, hễ làm được thì cứ theo luôn, đừng buông, đừng có đánh đập ai, chưởi rủa ai cho tổn đức, lấy trí, lấy lòng thành, lấy sự thung dung mà làm thì việc phải nên. Phải cho bền trí, phải có lòng mạnh mẻ, hễ mình tin mình mà nói mình làm được thì trời sẽ giúp mình vậy. Thỉnh thoảng kiêu kỵ từ món hàng của các tiệm Chệc, bắt dưới mà lên cao, mình làm thì có người phương Âu, phương Mỹ xem mình, hễ mình làm được nữa chừng thì các tòa-báo ó ré lên rằng An-nam trí, An-nam trí, đạo tẩy-chay hư rồi, phải tiêu, phải tiêu. Hễ miệng con người chê thì hư, khen thì nên. Có ai chê An-nam ở đâu mà sợ cho mất công. Ai cũng có ăn đắng ngậm hờn với đạo ác nghiệp rồi. Cậu thầy ta

là Pháp-quốc lại bỏ ta sao, giúp ta cho nên việc đặng tránh cái họa bần nhựt...

« Phá đạo tẩy-chay thì sở cậy cái lòng người Nam, mà muốn trì muốn buộn là do nơi hột lúa. Một hột ra khỏi Nam-kỳ thì bao nhiêu cũng phải ra theo, điền-chủ phải coi theo thời thế mà cho hột lúa ra. Không phải lúc mà cho hột lúa ra là có ý sùng tu đạo ác nghiệt. Biết cách giam cầm hột lúa là biết cách giam cầm đạo ác nghiệt vậy.

« Hễ giam cầm đạo tẩy-chay đặng thì khiến nó đặng, mà hễ khiến nó đặng thì còn lòng dạ nào mà dụng nó. Cái sức sanh hoạt của điền-chủ là do nơi lằm lúa. lằm lúa lớn bao nhiêu cũng bởi một hột lúa mà ra. Số nhiều là do nơi số một. Sức mạnh của điền-chủ là nằm trong hột lúa, mạng vận nước Tàu cũng nằm trong hột lúa vậy. Lúa thì người Nam có nhiều, mấy ông điền-chủ phải suy tới nghĩ lui, lo dạy cho đoàn em biết thương kẻ nghèo, vì nhiều kẻ nghèo nên Chệc khi thị. Phải thời phải thế xin mấy ông rằng mà lo, nếu mà bỏ xuôi thì tương-lai đoàn hận tàn biết đâu mà định. Vinh hay nhục sang hay hèn biết đâu.

« Qua tháng 11 tôi coi mùa màng ra thế nào, cuộc thương trường ra làm sao, tôi lấy hết trí ngu mà bàn về hột lúa cho mấy ông điền-chủ nghị luận. Nếu phải thời phải thế mấy ông điền-chủ nên cho gia dịch nghỉ một cuộc hai tháng, trong nhà đờn ca xướng hát, ăn uống cho ngoa nguê, hút thuốc phi-phà, tai nghe bầy con đại nói thổ-thẻ, cười ngã nghiên ngã nghèo, mấy ông lo chơi, chơi cho hết sức chơi. Mấy ông cứ chơi cho vui, cho phỉ lòng, thì có kẻ ở xa trăm dặm ỷ mình có tiền muôn, bạc triệu, cậy thế, cậy tài, gọi mi th lão luyện trong cuộc thương trường, nay chưởi người, mầy, mai nói hàm người khác, ỷ mình có lầu cao ba chục thước, khói tỏa đến ngàn tầng trời, vườn rộng, tường cao, mà tự nhiên mặc ủ, mày châu, chạnh sa nước mắt lòng rồng.

« Cuộc chơi của mấy ông thì có kẻ lo người sợ, phải nên gấp cuộc chơi cho hiệp thời. Vinh cho cuộc chơi ! Vinh cho nước cho nhà Nam vậy !

« Nếu Chệc mà nó giảm tẩy-chay vật thổ sản của Nam-kỳ, thì nó làm đại nạn. Trời dành để cho người Nam cái kế huyền-diệu. Nếu ta không biết dùng thì khi trời vậy..... »

NGUYỄN-DẬ-THANH.

(Trích *Thời-báo*, 22 Août 1919)

II

Lời diễn-thuyết của ông NGUYỄN CHÁNH SẮT *đọc ở kỳ hội-đồng hội « An-nam thương-cuộc công-ti » ngày 30 Août 1919.*

« Các ông,

« Tôi hết sức vui mừng mà được thấy người Annam ta ngày nay đã biết trọng tình đoàn-thể thương nghĩa đồng bào ; cho nên các nhà soạn báo vừa mới đề xướng tuyệt hẳn đừng mua bán với mấy quán cà-phe của Khách-trú ra chưa được mấy ngày thì đồng-bào ta từ bực thượng-lưu nhằng xuống cho đến bực hạ-lưu xã-hội, thấy đều rủng rủng hè nhau, vạn chúng nhất tâm, quyết tuyệt hẳn đường bán buôn cho Khách-trú. Tôi cũng hết lòng kính phục anh em lớn nhỏ có mặt tại đây, đều là người có dạ nhiệt-thành với quê-hương, nên mới tụ hợp nhau đông đảo như vầy, bấy nhiêu đó thì cũng đủ rõ cái nhơn-tâm của quốc-dân ta ngày nay đã biết tương thân tương ái rồi đó.

« Vậy tôi xin đứng dứa đây mà phân giải mấy đôi lời cho anh em tường tắc.

« Vã chăng khách-trú qua cư ngụ tại Nam-kỳ ta đây, tự bao giờ cho tới bây giờ : coi thế-cục bán buôn của họ mạnh mẽ là dường nào, tưởng khi anh em cũng châu rõ : trong đám thương-trường hết cả lớn nhỏ, cũng là bá bàng công nghệ tại xứ ta đây mỗi mỗi đều chuyên sạch.

« Ấy cũng bởi : Một là cái bổn tánh tự nhiên của dân Nam-kỳ ta là một giống dân trung-hậu, chỉ cứ lấy lòng thành thật mà giao thiệp với người, nhờ vậy mà Khách-trú mới được ở an dưng dị, lần lần họ rút hết máu thịt của ta mà tạo thành cơ-nghiệp đồ sộ dữa Nam-chân này mà ngày nay coi thấy họ trở như đá vững chắc trồng, không thế nào mà lung lay cho nổi được ; hai là bấy chầy chúng ta kể thì mắt lo xâu, xuội bên đường sĩ-hoạn, người thì mắt lo nong mà bên phía ruộng nương mà bỏ liều đám thương trường cho một tay Khách-trú, nên họ mới được tự do, mặt tình bắc vậy.

« Đồ của họ bán cho ta, thì họ muốn định giá nào cũng được, còn đồ họ mua của ta, thì họ muốn trả giá nào cũng xong.

« Đó, anh em nghĩ coi, họ là người khách lạ, tới đây dùm đậu với ta, cơm của ta họ ăn cho no dạ ; bạc của ta họ lộn cho đầy lưng ; rồi họ lại còn kiêu căng xất xược khinh thị ta như lũ trẻ măn. Có khi anh em cũng chẳng

rồ, mỗi khi ta tới tiệm họ mà mua đồ, đứng trót giờ, chờ trót buổi, mà họ chẳng thèm ngó ngàn tới ta, có hỏi cho lắm thì họ lại thách giá trên trời dưới đất, nếu ta có trả sụt trả trồi thì họ lại dựt phứt món đồ của ta đang cầm trên tay đem cất vào tủ, rồi lại hầy nguýt nạt nộ ta rằng: « Hỗ! Đi chỗ khác! MAI LẠI CÓ! »

« Anh em nghĩ coi, có tức hay không? Có đáng giận hay không? có đáng buồn cho dòng giống ta không? Mình vát tiền đem tới tiệm họ mà mua, mà họ làm ra như tuồng mình đi xin của họ vậy, thì nhục biết dường nào! Tức biết dường nào! Thiệt tôi nói tới đây mà rưng rưng nước mắt, đi các ông à!

« Thôi, tôi cũng chẳng nói dài làm chi cho dông dài, tôi chỉ nói một việc nhỏ mọn mới phát hiện ra trong mấy tuần nay là việc của Khách-trú bán cà-phê cho anh em rồ cái thế-lực đoàn-thể của dân Trung-quốc nó mạnh mẻ là dường nào!

« Vã thuở nay họ bán cà-phê theo giá thường thì 2 su một chén, nay lại hè nhau rùng rùng tăng lên cho tới 4 su; là vì họ khi thị ta không biết bán buôn, dẫn họ có tăng lên bao nhiêu đi nữa thì ta cũng chui đầu vào mà ăn uống.

« Anh em nghĩ coi, rất đỗi là một việc nhỏ mọn mà họ còn hiếp chế ta như vậy thay, huống chi cái vó sữa của ta, cái huyết-mạch của ta là lúa gạo Nam-kỳ đấy, thì tự bấy lâu nay họ lột da ta, họ khoét ruột ta đã biết ức triệu nào mà kể cho xiết được.

« Vậy mà trong lúc này những trang phú-hộ hào-gia trong Lục-tỉnh, há chẳng biết đâu cật nhau, lo lập mỗi tỉnh một sở nhà máy cho to, cho đủ sức mà xay cho hết lúa của trong tỉnh mình, rồi chịu mối bán gạo cho các hãng Đại-thương Langsa tại Saigon, cho khỏi bị tay Khách-trú làm trung-gian mà rút rỉa mối lợi của ta, lại không được sao?

« Hoặc-giả này nào mà Thương-cuộc-Công-ti của chúng ta đang tính lập đây mà được thành tựu rồi, có cơ-sở vững chắc rồi; thì chúng ta ở tại Saigon đây gần gũi thuận tiện hơn, thì chúng ta lãnh làm Đại-lý cho các sở nhà máy của đồng-bào ta trong lục tỉnh mà giao thiệp với các hãng buôn nào của Langsa mà chịu mối bán gạo cho các hãng ấy, ăn hue-hồng chút đỉnh cho đủ sở phí vậy thôi; việc ấy khó làm lắm sao? nói cho cùng mà nghe, dầu cho khó thế nào mà chúng ta hãy kiên-tâm trì-chí thì có ngày cũng kết-quả được mà!

« Đó, anh em hãy nghĩ cho kỹ mà coi, công trình ta cày sâu quốc bẫm, chải gió tấm mưa, lao lao lực lực một năm chí cuối mới làm ra cho có hột lúa, rồi đem tới mà bán cho họ; thì họ muốn định mua giá nào cũng được, họ lại còn kiếm thế mà gạt những nông-gia ta rằng: « *Hỏ! có giây thép mới lại, lúa lúc này không có giá, ni bán rẻ thì ngộ mua cho, bằng không thì thôi, chỗ đi đâu thì chỗ, ngộ không thèm mua* ».

« Trời ôi! Biết chở đi đâu? Thế phải nằn nì với họ mà bán mắc bán rẻ cho rồi, chớ biết sao bây giờ? Thiệt tội nghiệp thì thôi, cái giống dân làm sao mà thiệt thòi quá vậy cà!

« Đó anh em thấy chưa? Cái thương-quyền của Khách-trú mạnh-mẻ là dường nào! Tức chưa? giận chưa? Có nên chung sức lại mà làm cho nên cuộc đại-thương đặng vẫn hồi quyền-lợi mà rửa cái nhục vô cùng vô tận nầy chưa?

« Bởi đó cho nên các nhà soạn báo chúng tôi là tai mắt của dân, không nỡ làm ngơ mà để cho đồng-bào ta bị Khách-trú họ áp-chế, nên mới hiệp nhau cổ-động đồng-bào, khá tua cọng biểu đồng-tình, mà trước hết phải trừ tuyệt hẳn mấy quán cà-phê một phen cho Khách-trú họ biết mặt, rồi lần lần sau sẽ tính qua việc đại-thương là việc lúa gạo tôi mới nói trên đó.

« Nói cho phải, các báo-quán vừa mới đề-xướng ra chưa được mấy ngày mà đã có nhiều trang thức-giả như ông Nguyễn Văn-Hội là bạn hữu chúng ta đang có mặt tại đây, đã hết dạ nhiệt-thành, phấn khích ra lo lập nhiều quán Cà-phê, trước là tẩy hận cho đồng-bào, sau là dựt mối lợi về cho quê-hương ta chút đỉnh.

« Mà thiệt tôi rất mừng cho người An-nam ta ngày nay biết thương nhau, biết giúp nhau, nên rủ nhau cứ tới mấy quán của An-nam ra vào nượp nượp chớ không thèm ăn uống nơi mấy tiệm của Khách-trú nữa.

« Chẳng dè mà Khách-trú họ binh-vực nhau, cũng vì việc ấy mà họ hầm sẻ đuổi người An-nam ta đang ở làm công với họ mà rửa hờn.

« Tôi lại nghe những phố của Khách-trú tại Saigon đây, họ sẻ tăng giá lên cho cao, người Annam nào chịu nổi thì ở, chịu không nổi thì đi, ấy là họ muốn đuổi êm ta đó. Anh em ôi! nghĩ đó mà coi, đất nước của ta, xứ sở của ta, họ là người khách lạ, mà lại

có quyền đuổi xua ta như vậy, thiệt đau lòng xót dạ là dường nào! Vậy mà đồng-bào ta biết nhục hay chưa? Biết hổ hay chưa?

« Đó chúng ta hãy nhướng mắt lên mà coi cho rõ cái dân-khí của người Khách dữ tợn chưa? gớm ghiết chưa?

« Vậy còn chúng ta đây là đá, đất, cỏ, cây gì? cũng là giống da vàng, cũng là đầu đen máu đỏ như họ vậy chớ! Ta há không ruột, không gan, không da, không thịt hay sao mà ta không biết cái quốc-thể ta là gì, không có dân-khí chút nào hay sao, mà điềm nhiên tọa thị cho đành?

« Nào! ai là người ưu thế mẫn thời vị dân vị nước ở đâu? ai là người tri-thức ở đâu? ai là người hào-gia phú-hộ ở đâu? sao chưa chịu đề xướng ra khuyến khích rủ ren, hiệp sức lại cho đông, hùn vốn lại cho nhiều; đường ấy thì ta mới có thế lực to, tư-bổn lớn, lập tiệm ra cho đều, mỗi nơi mỗi có, rồi cứ do theo mấy hãng của người Lang-sa, cậy mua giùm hàng-hóa mà bán lại cho đồng-bào ta, thử coi Khách-trú họ còn dám để khinh ta nữa thôi cho biết.

« Nầy bớ các anh em, hễ chúng ta chẳng làm thì thôi, nếu có làm thì phải sấn sướt cho đến cùng, vì nay chúng ta đã khởi ra rồi thì cái thế như ngồi trên lưng cọp, nếu du dự sụt sè, để cho nó ngoái lại mà cắn ta, thì còn chi là quốc-thể; rồi ra họa hổ bất thành thì chúng nó lại càng khinh thị ta như tuồng trò chơi, nhục lắm đa các ông ơi! hổ lắm đa anh em à!

« Có khi anh em vẫn còn nhớ những lời luận của « *Huê-kiều Nhật-báo* » lúc nọ lắm chớ! nó khi 3 triệu rưỡi đồng-bào ta đây trình-độ thấp hèn như phường ấu trĩ, (*nó thị ta như con nít*). Vậy thì cái dân-khí ta đâu? quốc-thể ta đâu? — Cũng xương, cũng thịt, cũng da; chớ phải hình đất tượng gỗ chi sao mà không nao, không núng, không động, không địa, không giận, không hờn, cứ để lấy mất nhinh mà đành để cho đồng-bào ta bị người khi thị mãi vậy?

« Trong ba triệu rưỡi đồng-bào ta đây thiếu chi người tri-thức, thiếu chi bực giàu sang, há chẳng đủ sức, đủ tài, đủ tư-bổn mà tranh đua với họ sao?

« Cách mấy bữa rày đây, những người tri-thức, các đấng thương-gia và các nhà soạn báo, nhơn vì công phẫn nên mới nhóm nhau tại đây mà công cử một hội phái-viên, để nghiên cứu phương-châm mà chống cự với Khách-trú, mà anh em chúng tôi đây lại được công chúng cử vào trong hội phái-viên mà gánh vát cái trách-nhậm nặng nề nầy.

« Nhưng anh em chúng tôi cũng vì bình vực nòi giống mà chẳng dám chối từ; cho nên hôm rày chúng tôi đã cùng suy tột xét, nếu muốn cạnh tranh quyền-lợi trong đám thương-trường với họ thì chẳng còn chước nào hay hơn là tư-bổn. Nên chúng tôi đã định lập một hội gọi là ANNAM THƯƠNG-CUỘC CÔNG-TI; tư bổn phải cho được số 1 trăm ngàn đồng, mỗi hùn định chừng 10 đồng, ai muốn lấy hùn tùy sức.

« Cái chủ-nghĩa của Thương-cuộc công-ty mà anh em chúng tôi tính lập ra đây là có ý để làm trung-gian mà giao thiệp với các hãng Đại-thương Lang-sa đặng đem mối bán những hóa-vật của ta như lúa gạo, kén, tơ, nếp, khoai, mè, đậu, cá khô v. v., cho các nước; hoặc lãnh mua hàng-hóa của các nước mà quốc-dân ta thường dùng đó cho các nhà buôn của An-nam ta, song ăn huê-hồng cho nhẹ, cho đủ sở phí trong hội thì thôi, cho mấy nhà buôn của An-nam ta có thể mua được hàng hóa giá rẻ đặng đem về mà bán lại cho đồng-bào ta; đường ấy thì ta mới tránh khỏi tay Khách-trú làm trung-gian mà hiếp chế ta, mua rẻ bán mắt cho ta mà thủ lợi cho nhiều, rồi còn khinh thị để dụi ta là khác nữa.

« Vậy nếu anh em mà biết trọng tinh đoàn-thể, biết thương nghĩa đồng-bào, thì mấy ông trong đám đông đây khi về nhà rồi xin hãy rảng mà cổ động với đồng-bào ta xa gần đều biết, một người một ít, chung sức với nhau thì thế nào cũng kết quả được. Vì lời tục có nói một cây làm chẳng nên non, ba cây dụm lại nên hòn núi cao.

« Chúng ta hãy lấy cái gương cạnh-tranh về việc bán cà-phê của Annam với Khách-trú hôm rày đó mà suy ra, tuy là việc tầm thường nhỏ mọn mặc dầu, chớ chúng cũng đã rõ thấy cái ngòi đoàn-thể của dân-tộc ta nó đã phát hiện rồi đó; vậy thì chúng ta cũng nên thừa cái dịp nầy mà làm cho nên việc; vì cái quyền-lợi về tương lai của dân-tộc ta mà nên ở ngay tại lúc nầy; tranh thương đoạt lợi với Khách-trú được cũng không được cũng tại lực nầy. Hãy quyết chí làm đi, kẻo lỡ làng cơ-hội. Uổng lắm! Uổng lắm!! »

(Trích báo *Nông-cổ-mín-đàm*, Septembre 1919)

Việc cải-lương hương-tục của làng Bộ-la (Tỉnh Thái-bình) — Báo-báo lâu nay vẫn cổ-động việc cải-lương hương-tục ở Bắc-kỳ. Gần đây có tiếp ông tiên-chỉ làng Bộ-la tổng Bội-đích, huyện Võ-tiên, tỉnh Thái-bình, đến kể cho nghe những việc cải-lương trong

làng ấy, và đưa cho xem những điều-lệ mới cùng giấy má về việc cải-lương. Xét thời dân làng ấy nhờ có đàn anh thức-thời, quan trên giúp đỡ, đã sửa-sang được mọi việc rất chỉnh-đốn, thật là đáng khen lắm.

Trong làng bây giờ cải-lương ngẫu-nhiên có vẻ « địa-phương tự-trị ». Nào là hội-nghị cử các bậc đàn anh thức-giả trong dân đại-biểu cho các nhân-dăng ở hàng-xã để bàn bạc lo tính mọi điều ích-lợi cho dân; nào là nam nữ học-đường để cho con cái các người trong làng từ trai đến gái, từ giàu đến nghèo đều được nhờ ơn giáo-dục. Lại có xưởng ươm tơ theo lối tây và xưởng dệt vải lợp xe để người trong dân ngoài việc nông thương ra còn có thêm kỹ-nghệ để doanh-lợi. Tốt nhất là sự góp các tiền tục-lệ trong làng lại để chi vào việc công, lấy một món để nộp công-sưu cho các kẻ đàn em, cho những người dân được khỏi lo lắng về sự thiếu sưu-thuế mà yên tâm học-hành làm-lụng cho thịnh-vượng mãi lên. Có một điều đáng khen nhất là trong những con trẻ nhà đơn hàn không thể đủ tiền đi học được thời làng cho bút giấy sách vở; những người quan-phụ, quả-phụ, cô-tử mà nghèo ngặt thời làng cấp ruộng nương cho được an thân. Còn những luật phép riêng trong làng, thể-lệ mới trong xã, kể hết thảy cũng còn nhiều, song khen rằng đều khuynh-hướng vào cái chủ-nghĩa điều-hòa mới cũ cho hợp thời, không tổng-tân mà hủy-cựu, không thủ-cựu mà yếm-tân, biết châm-chước duy-trì được quốc-túy, theo đòi được tân-hóa, khá lắm thay!

Có một điều về sự đi mừng trong làng liệt vào khoản-ước rằng: mừng ông cử cứ phải đôi câu đối kim-tuyến vóc Tàu; ông bảng ông nghè và ấn-quan thêm một cân chè Tàu nữa; cùng những các hạng người khác mừng đều có định hẳn là phải có dùng đến đồ của Tàu; cái đó tưởng cũng chưa được là chánh-đáng; buổi đời này giao-thông, sự thưởng-tặng là một sự biểu cái lòng tử-tế của mình đối với người, phải nên tùy-thời, mua ngay đồ của ta hay đồ của Tây của Nhật bất-cứ miễn là đủ đồ mừng thời thôi, can chi ấn-định vào đồ Tàu. Thiết-tưởng các cụ trong dân nên cải-chánh lại rằng: định cái lễ mừng ông cử ông tú mấy đồng bạc, ông phó-bảng tiến-sĩ là mấy đồng bạc v. v., rồi tùy lúc hoặc mua cau, mua chè hạt sen, mua đồ thêu, đồ khảm, hay đem cả tiền giúp cho người có sự mừng chẳng được ư? Đồ Tàu có phải là quí nhất ở đâu mà liệt hẳn vào trong hương-ước rằng phải dùng. Nếu làng nào cũng có một cái hương-ước ép người phải có dùng đến đồ Tàu như là làng Bộ-la thời mỗi năm dân mình mất ra ngoài bao nhiêu là tiền, thật có quan-hệ đến việc kinh-tế trong toàn-quốc; các đàn anh ở hương-thôn ta phải biết mới được.

Nghe nói việc cải-lương ở làng Bộ-la, xướng-xuất có công nhất là ông tiên-chỉ LÊ-VĂN-THIỆP. Ông chủ-ý về việc cải-lương đã lâu năm, từ Duy-tân tứ niên, mấy lần lập điều-lệ, sửa đi đổi lại, mãi đến bây giờ mới thành. Nhưng thành được cũng thực là nhờ có quan sở-tại là quan huyện Vũ-tiên NGUYỄN-DIỆP-QUẢNG đã hết sức giúp và chỉ bảo cho, lại có quan tuần Thái-bình PHẠM-VĂN-THỤ ở trên tán-thành và tưởng-lệ cho. Quan Tuần PHẠM có làm cho làng một bài ký bằng chữ nho khen việc cải-lương, dân Bộ-la muốn tỏ lòng tạ ơn ngài có nhờ bản-quán đăng báo ở phần hán-văn bên kia.

Công việc hội « Trí-tri » (Hà-nội). — Nước ta đương buổi tân-cựu giao-thời, cần phải mở mang việc học cho càng rộng thêm ra, thời mới chóng bước lên con đường tiến-hóa được. Xem như hội Trí-tri Hà-nội khi mới mở ra cốt để cho các hội viên khi rỗi thì giờ cùng nhau xem sách học-hành cho tiến-ích và để dạy con cháu các ông hội-viên cho chóng thông Pháp-học, cốt là cần cho Pháp-hoại phổ-thông, thành được nhiều người nhân-tài tùng-sự các công-sở, để giúp việc Nhà nước. Thấm-thoắt trong hai mươi năm trời, tổ-chức mở-mang, nào người khởi-công sáng-lập, nào người gia ý tán-thành, khiến cho cái hiệu-quả khoáng-trương Pháp-học của hội Trí-tri đã giao khắp các nơi, mà thành ra một cái lương-kết-quả. Đó là vì có người xướng-lập lên trước, mà lại có người kế-khởi về sau, thời cái công người trước khai-sáng ra mới hoàn-toàn thịnh-mỹ được.

Nhưng cái kết-quả của hội Trí-tri có phải chỉ thế mà thôi đâu, mấy năm nay lại mở ra ban thương-học để dạy cho nhiều người biết việc sổ-sách tính-toán; ban thực-dụng-học để dạy cho những người lớn tuổi hiểu biết những điều trí-thức phổ-thông, đều là các ông hội-viên ra dạy giúp, rất là có ích. Còn như lớp Pháp-học ban ngày, cũng mở thêm ra, học-trò càng ngày càng đông, đến non ba trăm người, mỗi năm ra thi lấy bằng tiểu-học tốt-nghiệp, đỗ đến quá nửa, thường-thường đỗ đến đôi ba mươi người, xem đó thời biết sự học-hành rất là tấn-tới. Lại còn theo chương-trình Nhà-nước mới định, có để một vài giờ dạy chữ nho cho học-trò thông hiểu để giảng thêm những lời nói câu văn quốc-ngữ ra. Đó là những điều mới khoáng-trương, rất có ích cho những người học-sinh tân-tiến.

Lại còn trường Pháp-việt mở ở làng Phù-tải huyện Kim-thành; trường Thể-dục lập ở tràng

bản cũ Hanoi, trường này mới lập ra ở Bắc-kỳ lần này là một, có nhiều các quan-thân quyên trợ, có xin phép Nhà-nước cho một khu đất rất rộng, mở-mang tốn-kém đến và nghìn bạc, nay mai đã sắp khánh-thành. Ấy những trường sáng-lập thêm ra đó, rất có bổ-ích, mà đều do hội Trí-tri quản-trị cả. Thế thời hội Trí-tri không những giúp về đường đức-dục trí-dục mà lại giúp về đường thể-dục nữa, cái công-nghiệp của hội Trí-tri kết-quả về sau này vĩ-đại hơn xưa biết là chừng nào! Đó là bởi có người kế-khởi lên là ông Nguyễn Quí-Toàn chưởng-giáo trường Bảo-hộ trung-học, kiêm đốc-học trường Tri-tri, hết lòng trông nom săn sóc việc hội; lại nhờ được các ông hội-viên trị sự cũng đều đồng-tâm giúp việc công-ích thế cho nên trong mấy năm nay lại càng chấn-chỉnh khoáng-trương việc học, tiền quĩ của hội lúc nào cũng doanh-dư, mà công-việc học hành thời càng ngày càng phát đạt, thực là có công giúp đỡ về đường tân học rất nhiều, ước gì các học-hội trong nước Nam ta đều hay mở-mang thịnh-vượng được như hội Trí-tri Hà-nội, thời sau này sẽ có ngày bước tới con đường văn minh được.

TUẤN-ĐĂNG

TẬP KỶ-YẾU CỦA HỘI « KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC »

Tên các ông xin vào Hội trong tháng Septembre. — Trong tháng Septembre có những ông kê tên sau này mới gửi giấy xin vào Hội, hạn trong hai tháng không ai dị-nghị thời được nhận vào chân Hội-viên.

A. *Xin vào chân chủ-trì*

Quan Hoàng Mạnh-Trí, tổng-đốc Nam-định.

Ông Huỳnh Ngọc-Nhuận. điền-chủ, hương-giáo làng Bình-thành, tổng Bảo-lộc, Bến-tre (Cochinchine).

Ông Lê Văn-Giải, propriétaire, conseiller de la province de Bêntre à Đaphước, Mocay (Cochinchine).

Ông Mai Thành-Cần, sous-chef de canton de Bảo-thành (village Long-mỹ), Bến-tre (Cochichine).

Ông Nguyễn Dư-Hoài. lettré au Tribunal, Bến-tre (Cochinchine).

Ông Nguyễn Đình-Giám, chánh-tổng Thịnh-đức, huyện Phú-xuyên, Hà-đông.

B. *Xin vào chân thường hội-viên*

Ông Hoàng Nhất-Trữ, trợ-giáo trường Ngọ-dương, huyện An-dương, Kiến-an.

Ông Nguyễn Băng-Thanh, trợ-giáo trường sơ-đẳng Ngọc-trì, huyện Gia-lâm, Bắc-ninh.

Ông Nguyễn Đương-Lâm, thư-ký làng Dương-húc, tổng Đại-vi, huyện Tiên-du, Bắc-ninh.

Ông Nguyễn Hữu-Lý, secrétaire téléphiste à Lai-châu.

* * *

Chủ-trì-hội-viên mới. — Các ông xin vào chân chủ-trì-hội-viên có tên đăng báo trong số 25 (trang 89) nay đã hết hạn hai tháng không có ai dị-nghị, được nhận vào Hội kể từ ngày 1er Octobre 1919. Cả thảy có 6 ông lược kê như sau này :

Ông Hoàng Đức-Trang — Huỳnh Văn-Ngô — Nguyễn Huy-Thụ — Nguyễn Trí-Phú — Trần Đức-Kỷ Vi Văn-Lam.

* * *

Thường-hội-viên mới. — Ông Nguyễn Đức-Trì, trợ-giáo Song-mai Kiến-an xin vào chân thường-hội-viên, có tên đăng báo trong số 25 trang 89 nay đã hết hạn hai tháng không có ai dị-nghị được nhận vào Hội từ ngày 1er Octobre 1919.

* * *

Lời rặn. — Các ông có giấy xin vào Hội, cứ lần lượt đăng tên lên báo. Xin các ngài hội-viên ngài nào có dị-nghị điều gì về ông nào thời trong hạn hai tháng kể từ khi đăng báo viết thơ về nói rõ sự-tình cho biết. Nếu ngoại hạn rồi mới viết thơ thời chậm quá. Xin các ngài chú-ý cho.